

TRẦN - QUANG - THUẬN

TƯ - TƯỞNG CHÍNH - TRỊ

TRONG

TRIẾT - HỌC KHÔNG - GIÁO



— 1961 —

TRẦN - QUANG - THUẬN



TƯ-TƯỞNG CHÍNH-TRỊ
TRONG
TRIẾT-HỌC KHỔNG-GIÁO

— 1961 —

TỰA

Đối với người Việt-Nam Khổng-Tử là vị thánh nhân Trung-Hoa đã sống cách đây 25 thế-kỷ, là người đã dạy dỗ dân chúng Trung-Hoa, cũng như những dân tộc hấp thụ văn minh Trung-Hoa, lòng hiếu thảo, sự thờ cúng tổ tiên ; là người đã thuyết minh đạo lý Tam tông Tứ đức, nói tóm lại là cách tu thân xử thế. Nhưng Khổng-Tử thuyết minh đạo lý mình theo phương pháp phủ định trước khi người Tây phương đem học thuyết khẳng định để làm tiêu chuẩn cho cuộc sống.

Tư tưởng chính trị của Khổng giáo là tư tưởng dựa trên nền tảng phụ hệ và dân chủ. Nhà lãnh đạo dân tộc không khác gì người cha trong gia đình và guồng máy cai trị phải thuận theo luật thiên nhiên. Nhà lãnh đạo có trách nhiệm đối với sự sinh tồn về vật chất cũng như tinh thần của dân chúng. Tư tưởng chính trị của Khổng giáo lấy dân chúng làm căn bản, xem dân chúng là nguồn trí tuệ cao cả nhất — họ là kẻ biết điều lợi ích thiết thực cho chính mình. Chính trị Khổng giáo quan niệm kẻ cùng đinh và người cai trị trên nguyên tắc bình đẳng, điểm này đã được chứng minh trong thời đại Hoàng kim của Khổng giáo : Thời kỳ vua NGHIỄU, vua THUẤN, và nhiệm vụ của người dân là phải đứng dậy chống lại những kẻ tàn bạo, độc tài.

Có lẽ khía cạnh đặc biệt nhất của triết học Khổng giáo, đối với chúng ta hiện tại là quan niệm tiến hóa mà sau này cách hơn 20 thế kỷ SPENCER đã khai thác trong thuyết tiến hóa biến chuyển của Ông : Vạn vật thay đổi và vì vậy càng ngày càng trở nên phức tạp. Trong những hình thức biến thiên mới, có những sự

kiện, hoàn cảnh, ý niệm tốt hay xấu, hoặc có lợi hay có hại cho sự tiến hóa của nhân loại, và bản phận của con người là phải lựa chọn. Tuyền trách sự kiện xã hội đã đóng, và đương đóng một vai trò quan trọng trong lịch trình tiến hóa của loài người. Khổng Tử đã nhận rõ điểm này và chia cuộc tiến hóa lịch sử làm ba giai đoạn : Giai đoạn đầu có tính cách dã man, vô trật tự — trạng thái thiên nhiên của HOBBS. Sau đó là thời đại yên tĩnh, sự kiện đặc biệt của thời đại này là những quốc gia nhỏ và hệ thống tư sản được thành hình. Giai đoạn thứ ba là tình bằng hữu tràn trải khắp bốn bề, dân chúng sống trong chế độ đại đồng không có tư sản — quan niệm cộng sản cở sơ của PLATON.

Nếu không quá đáng, chúng ta có thể nói sự phân tích lịch sử của Khổng-Tử không khác gì quan niệm tiến hóa của MORGAN, mặc dầu lúc đó Khổng-Tử không biết rằng bên kia lục địa, cách Trung-Hoa hàng nghìn cây số có người da đỏ.

Yếu điểm sai khác giữa tư tưởng Tây phương và Khổng giáo, một bên dựa trên quan niệm tuyệt đối của luật pháp, còn một bên dựa trên lý tưởng nhà cầm quyền đức hạnh. Nho giáo đi đến mục tiêu tận cùng trong con người cai trị hoàn toàn, hiền lương đức hạnh ; tư tưởng chính trị Tây phương hướng về nền lập pháp tối cao, đại diện cho tư tưởng quần chúng. Nói một cách khác sự sai biệt giữa hai quan điểm Tây Đông được nói rõ trong học thuyết « lễ » của Nho giáo và luật pháp của Tây phương. Mỗi một bên có quy luật, có đường lối riêng biệt hoặc từ ngoài hướng vào, hay từ trong hướng ra, nhưng mục đích không ngoài việc tìm một đường lối thỏa đáng để giải quyết những vấn đề nhân sinh đương chông chênh trên kiếp sống con người.

Nghiên cứu tư tưởng chính trị trong triết học

Không giáo, là điều rất khó, nhất là cách chọn lọc tài liệu. Nhiều sách vở xưa rất có giá trị, nhưng đôi khi những sách người ta gọi là xưa ấy, thực ra được xuất bản trong những thời đại sau. Lầm lẫn niên đại là điều tối kỵ vì chúng ta không thể khai thác một cách đúng đắn những sự kiện xã hội đương thời, và vì vậy nền tảng nghiên cứu đã chênh lệch một phần nào.

Không những tài liệu cần phải chọn lọc để phân biệt đâu là đúng, đâu là giả, mà ngay những tập sách đáng tin cậy như luận ngữ, lời văn cũng rất dễ bị hiểu lầm.

Trong khi viết tập sách này, tác giả có hai mục đích: Trước hết, hy vọng tập sách nhỏ này sẽ giúp chúng ta hiểu rõ tâm lý, xã hội và chính trị của người Trung-Hoa liên quan với phát triển văn học và đường lối chính trị như thế nào. Chính trị xây dựng trên tâm lý và nhân chủng: Nghiên cứu một dân tộc về phương diện chính trị và xã hội, chúng ta cần phải đề ý đến hai sự kiện — sự kiện nhân tính và sự kiện dân tộc tính. Đặc tính của hai sự kiện này được thể hiện một cách đầy đủ và rõ ràng trong những tác phẩm của các nhà học giả trong nước. Họ là kẻ diễn đạt, phát huy tâm lý dân tộc. Kinh sách Nho giáo vừa là sử liệu, vừa là mục tiêu đánh dấu sự phát triển của nền văn minh Trung-Hoa. Không-Tử là con người lý tưởng của dân chúng Trung-quốc và sách vở Nho giáo là tấm gương phản ảnh tinh thần dân-tộc ấy.

Mục đích thứ hai, Tác giả hy vọng tập sách nhỏ này sẽ cung cấp cho chúng ta vài ý niệm mới về tư tưởng triết học chính trị. Người Tây phương thường cho rằng dân tộc Trung-Hoa, và vì vậy dân tộc Á-Đông không có một hệ thống triết học chính-trị. Sở dĩ họ quan niệm như thế vì họ

không đủ tài liệu, không nghiên cứu tận tường hay nhiều tư tưởng chủ quan. Tập sách nhỏ này sẽ trả lời điềm đó một phần nào.

Trước hết, chúng tôi xin đọc giẻ hãy thận trọng đừng tưởng rằng tư tưởng chính trị của triết học Khổng giáo và tư tưởng chính trị Trung-Hoa là một, vì ở Trung-Hoa ngoài Khổng giáo, còn vô số hệ thống chính trị khác nữa. Chẳng hạn như hệ thống chính trị vô chính phủ của Lão Tử, nghi lễ của Tuân Tử, kinh tế chính trị của Quản Trọng, tư tưởng hợp tác của Hứa Hành, xã hội thực tiễn của Vương An Thạch, tư tưởng đế quốc của Vương-dương-Minh và quân chủ lập hiến của Đồng Trọng Thơ.

Nhiều học phái đã công kích Nho giáo không nhận định, phân biệt giữa chính trị thực nghiệm và luân lý học thuyết, vì chủ trương chính phủ đạo đức không làm sao có thể đem ra thực hành được. Những học phái này, chẳng hạn như Hàn Phi Tử, Quản Trọng, Vương dương Minh chủ trương thuyết tách biệt luân lý và chính trị mà sau đó 15 thế kỷ Machiavelli lại một lần nữa đề cập đến.

Nói một cách khác, Trung-Hoa đã có những nhà chính trị học thuộc học phái Machiavelli, Nietzsche và Hegel.

Chúng ta nên biết rằng Khổng Tử sống cách đây 25 thế kỷ. Điều kiện xã hội và chính trị của thời đại ấy hoàn toàn sai khác bây giờ. Nhiều tư tưởng Khổng Tử cho rất quan trọng, nhưng hiện nay chúng ta không thể nào áp dụng được. Tuy nhiên chúng ta phải công nhận rằng Khổng giáo đã có một ảnh hưởng rất lớn trong việc kiến tạo tổ chức đời sống của dân chúng Trung-Hoa, cũng như đã khai phát tư tưởng tâm lý

chính trị. Như thế, dù hệ thống chính trị của Tây phương có hoàn hảo đi mấy chẳng nữa, sự kiện kinh tế, xã hội, truyền thống và văn hóa ở Trung Hoa cũng như ở Đông Nam Á ảnh hưởng Nho giáo, chỉ thuận tiện cho những tư tưởng nào dâm chồi nảy nhánh, quen thuộc với không khí ngàn xưa. Hiểu rõ được nguyên tắc này, ít nhất tránh cho một số dân tộc trên thế giới những xung đột tư tưởng và cạnh tranh chém giết lẫn nhau.

Người Trung Hoa đã sống dẻo dai trước sự thăng trầm của dân tộc Ai Cập, Chaldéen, Assyrie, Mède, Ba Tư, Phoenicie, Carthagie, Hy Lạp, La Mã và nhiều dân tộc khác. Sức mạnh tinh thần ấy, văn hóa truyền thống ấy, ít nhất cũng có thể góp phần vào sự tiến triển văn minh của thế giới không những ở quá khứ, mà ngay cả hiện tại.

Đông Nam Á nói chung, Trung Hoa và vì vậy Việt Nam nói riêng, đã có nền văn minh tế nhị, một văn hóa truyền thống cao đẹp trước khi Âu Châu nghĩ đến. Âu châu trái lại, qua những nếp sống biến thiên, bắt buộc phải chấp nhận hệ thống luật pháp đặc lực, lấy phương tiện làm chuẩn đích. Gia đình trở thành phụ thuộc cho quốc gia cạnh tranh, sáng kiến cá nhân được nâng cao đề đi đến nền khoa học hiện đại ; và kết quả như thế làm nổi bật những điểm dị đồng phát nguyên từ một nguồn gốc đồng dị. Trung hoa vẫn đứng vững vững trong hàng thế kỷ.

Tư tưởng Không giáo đã đem lại cho ta những bài học như thế nào ? Trước hết, chúng ta cần phải đề dặt, đừng quá tin cậy vào guồng máy pháp luật. Nếu đạo đức bị gạt ra, luật pháp cũng sẽ bị hoen ố. Tư tưởng lễ nghĩa, dung hòa, cảm thông là nền tảng căn bản của một xã hội thuần lương. Thiếu những sự kiện này, luật pháp chỉ làm cho cuộc sống thêm phiền toái và máy móc.

Không Tử chỉ bày cho chúng ta biết rằng nghệ thuật chính trị là nghệ thuật tề gia, chính tâm, và thành ý. Người đã quan niệm một quốc gia « hành chính » hiện đại và đã cung cấp nó với một thể giới hoàng kim dựa trên gia đình và nếp sống tu thân. « Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ » chính là yếu điểm này.

Saigon, tháng 9 năm 1961

TRẦN-QUANG-THUẬN

CHƯƠNG I

Căn-bản của Triết-Học Chính-Trị Không-Giáo

Khi nói đến nền tảng triết học chính trị Không giáo, chúng ta cần phải đề ý đến 3 điểm :

1.— Đời sống của Đức Không Tử.

1.— Điều kiện xã hội và chính trị trong thời đại Không Tử.

3.— Văn học căn bản của Không Giáo.

I.—Đời sống của Đức Không-Tử

KHÔNG-KHÂU, Không phu-tử hay Trọng-Ni sinh năm 550 hay 551 t.k.n. (1) tại nước Lỗ nay thuộc tỉnh Sơn-Đông. Đời sống của Ngài đã được tô điểm với màu sắc thần thánh. Nhưng với công sự tầm hiện nay phần nhiều không đáng được tin cậy (2). Ở đây tôi muốn nói lược qua đời Ngài, bỏ những chi tiết vụn vặt và có vẻ hồ nghi, có vẻ thần thánh hóa hay có màu sắc tôn giáo thiêng liêng.

(1) Căn cứ theo Tư-mã-Thiên trong tập sử ký thì Không-Tử sinh năm 550, nhưng căn cứ theo Công-dương và Lý-lương thuộc tập Xuân Thu thì Ngài sinh vào năm 551 t. k. n.

(2) Chẳng hạn như một đoạn trong quyền lịch sử về Không-Tử do Tư-mã-Thiên viết.

Căn cứ theo tập Tả Truyện, Khổng-Tử thuộc vào gia đình quyền quý. Một trong các vị tồ phụ của Đức Khổng-Tử làm quan dưới triều Tống bị ám sát, con của vị này trốn qua nước Lỗ (1). Thân phụ của Khổng-Tử tên là Thúc-lợng-Ngật, có thời làm quan thái thú và đã tỏ ra là một quân nhân hết sức can đảm và trung chính (2). Có lẽ Ông mất khi Khổng-Tử vừa ra đời. Thân mẫu của Ngài lúc đó còn trẻ và tên là Gian-trung-Tại. Bà thông chữ nghĩa và rất nhân hậu (3)

Khi còn nhỏ Khổng-Tử rất nghèo và phải làm việc bằng tay chân (4). Mạnh Tử nói có lúc Ngài làm quan cai kho và săn sóc vườn tược ngựa bò cho các nhà quyền quý (5). Năm 15 tuổi, Ngài quyết chí học hành (6). Người ta nói là Ngài học triết học với Lão-Tử, học nhạc với Chang Hưng và Sư Hsiang và chính trị với Tsang Tsu, nhưng điểm này không đáng tin lắm ; có điều chắc chắn là Ngài rất siêng năng và ưa theo học với thầy danh tiếng thời bấy giờ. Ngài tự nói :

« Tôi không phải sinh ra là có trí tuệ. Tôi chỉ là người tận tâm học các sách vở xưa và đã hiểu biết do sự nghiên tâm đó ». (7)

« Ông (Khổng-Tử) chỉ là một người, một người chuyên tâm học tập đã quên ăn, quên ngủ. Quá sung

(1) Năm thứ bảy đời Chao-Công

(2) Năm thứ 10 và 17 đời Hsiang-Công.

(3) Lễ ký tập II, đoạn I, phần I.

(4) Mạnh-Tử tập V, phần II, chương V.

(5) Luận Ngữ tập IX, chương VI.

(6) Luận Ngữ tập II, chương IV.

(7) Luận Ngữ tập VII, ch. XIX

sướng với sự thành công nên quên cả sự khổ ở đời và vì quá chuyên chú nên không để ý đến tuổi già sắp đến » (1).

« Khi tôi đi với hai người khác, họ có thể là thầy tôi. Tôi chọn người tốt để theo, tìm người xấu để cải hoán » (2).

Căn cứ theo những lời của Đức Khổng-Tử và môn đệ Ngài, Khổng-Tử không những được xem là một nhà học giả mà còn là một nhà giáo dục. Nhưng Khổng-Tử muốn đi sâu vào đường chính trị. Trước hết Ngài đến nước Tề và đàm luận chính trị với Tề-công, nhưng hoàng tử không biết trọng dụng (3), Ngài quay trở về nước Lỗ và tại đó Ngài dạy dỗ và giữ các địa vị quan trọng trong trường chính trị.

Ngài rất có tài hành chánh, đã làm cho nước láng giềng Tề sợ nước Lỗ một ngày kia hùng mạnh làm bá chủ cả toàn thiên hạ nên âm mưu lật đổ Khổng-Tử. Tề quận công mời quận công nước Lỗ đến dự tiệc. Khổng-Tử rõ được âm mưu đó nên đề phòng cẩn thận.

Trong cuộc du hành này, Khổng-Tử đi theo chúa Lỗ. Trong khi hội họp, một toán loạn quân mau rợ ở biên thù nước Tề đến cố bắt chúa Lỗ. Nhưng những loạn quân này bị dẹp tan ngay lập tức. Khổng-Tử trong hội nghị đứng lên nói : « Hai chúa đương bàn luận thân mật, tại sao những dân mau rợ này dám dùng đến võ lực ? Theo luật quốc tế không có người nào không biết luật pháp lại được phép vào trong hoàng cung ; quân đội đáng ra không được cải trang làm giặc trong những buổi hội họp thân mật như thế này. Nếu không tuân, tức là trái với lẽ trời,

(1) Luận Ngữ tập VII, ch. XIII

(2) Luận Ngữ tập VII, ch. XXI

(3) Luận Ngữ tập VII, ch. XI, tập XVIII, ch. III

trái đạo đức, và thất lễ với người. Không có vị vua chúa nào lại làm như vậy ! » Mặc dầu những chuyện lộn xộn xảy ra, cuộc hội nghị vẫn được tiến hành trọng khuôn khổ quốc tế. Không những với thái độ đó Lỗ có thể bảo tồn giá trị và danh dự mình mà chúa Tề lại phải xin lỗi, và đề tỏ tình thân thiện xin trả lại những đất đai đã chiếm được của nước Lỗ ngày trước (1).

Trong thời kỳ Đức Khổng Tử, có các quan hầu bá không vâng lời hay trung thành với vua chúa. Đức Khổng Tử nói :

« Khi nước thịnh, tất cả vấn đề tôn giáo, giáo dục, tuyên chiến v.v... đều thuộc quyền nhà vua ; khi suy, mọi hành động này lọt vào tay chúa. Trong trường hợp đó, quyền hành ấy khó giữ hơn 10 đời. Nếu quyền hành đó lọt vào tay các đại thần, không làm sao kéo dài hơn 5 đời, nếu vào tay tiểu thần, không kéo dài quá 3 đời » (2).

« Khi trong nước có pháp luật ngay thẳng, đúng đắn, chính quyền không bao giờ ở trong tay các đại thần. Khi pháp luật ngay thẳng ban hành trong nước, dân chúng sẽ không bàn tán về chính quyền » (3).

Khổng Tử cho rằng bốn phận và quyền hạn của các quần thần đối với chính quyền cần phải được triệt để duy trì và thi hành. Trong khi thi hành nhiệm vụ của mình. Ngài ra lệnh phá tan quyền hành, thành quách của ba nhà quý phái và như vậy đã chứng tỏ quyền hạn của chính quyền trung ương (4).

(1) Tịch ở Tả truyện.

(2) Luận Ngữ tập XVI, ch. III.

(3) Luận Ngữ tập XVI, ch. II.

(4) Xem Tả truyện năm thứ 2 đời Tĩnh công.

Cũng vì vậy nên có những phong trào trong và ngoài nước muốn lật đổ Khổng Tử. Đồng thời vua Tề tặng vua Lỗ một số kỹ nữ. Vì quá ham mê sắc dục nên suốt trong ba ngày vua không ra tọa triều (1). Nhận thấy vua không giữ đúng kỷ luật nên Ngài buộc phải treo ấn từ quan. Ngài rời khỏi để đô hy vọng nhà vua hối hận (2), nhưng vua quá say mê không nghĩ đến gì cả, buộc lòng Khổng Tử phải rời khỏi nước của mình.

Suốt 14 năm trường, Khổng Tử chu du từ nước này qua nước khác ; nhưng ở đâu Ngài cũng không mãn nguyện. Nhìn thấy nền văn minh Trung quốc đi đến chỗ suy đồi, Khổng Tử cố gắng phục hưng lại. Ngài tin tưởng mình có nhiệm vụ dắt dẫn nước nhà trở về con đường chính. Nhiều lần Ngài bị nguy khổ, đói rét, bị đuổi bắt hay tổng giam, tuy vậy Ngài vẫn kiên tâm đi từ xứ này qua xứ khác (19).

Đức Khổng Tử muốn có một trách nhiệm nặng nề không ai can trở và cũng chính vì thế không được các vua yêu mến. Sau 14 năm chu du, Khổng Tử trở về cố quốc. Vua Lỗ lúc đó đã thăng hà, con vua lên nối ngôi và đồ đệ của Khổng Tử lúc đó làm nguyên soái muốn mời Ngài ra giúp việc nhưng ngài nhận thấy lời mời của vị này hơi miễn cưỡng nên Ngài cũng từ chối luôn ! Những năm sau Ngài dành để dạy về các môn đồ. Ngài qua đời năm 478 t.k.n.

Sau khi mất, người ta tôn sùng Ngài, hâm mộ Ngài. Vua nước Lỗ đến ghi ơn và Ngài được an táng trong « rừng Khổng » do môn đệ ở các nước đem cây về trồng ở mộ. Đệ tử Ngài ở luôn tại mộ cho đến mãn kỳ tang chế, nghĩa là sau 3 năm. Tử Cống ở đó luôn 6 năm (3). Sau đó hơn 600 gia đình

(1) Luận Ngữ tập XIV, ch. XXXVIII.

(2) Luận Ngữ tập VII, ch. XXII, tập IX ch. VI, VII tập XV ch. I

(3) Mạnh Tử tập III, phần I, ch. IV.

dọn đến ở cạnh mộ Ngải tạo thành «Lăng Khổng Tử». Nhà của Ngải được đổi thành Tàng-Cổ-Viện. Tất cả áo quần, giày mũ, dụng cụ âm nhạc, xe cộ, sách vở bảo-tàng tại đó. Sau vài thế kỷ, vua, tôi, đại thần cũng như dân chúng khắp thiên hạ đến hành hương, đến kính lễ vị thánh nhân Trung quốc (1).

2.— Thời-đại Đức Khổng-Tử

Điều kiện xã hội và chính trị có ảnh hưởng lớn đối với triết lý của thời đại. Triết lý trái lại có ảnh hưởng lớn đối với những gì xảy ra về sau. Như vậy, nếu ta quan sát kỹ càng hoàn cảnh đương thời của Khổng Tử và đệ tử Ngải, chúng ta có thể biết rõ được nguồn gốc tư tưởng chính trị của họ. Khổng Tử sinh vào thời kỳ lúc đế quốc Trung Hoa bắt đầu suy đồi, cái văn minh hùng hậu được xây dựng vào năm 1122-771 t.k.n. bắt đầu tan rã. Chính quyền trung ương dần dần bị chur hầu nổi lên quấy rối, thôn tính các quốc gia lân cận và các bộ lạc miền Nam, và miền Tây. Giả vờ làm ngơ lệnh trên của vua, chur hầu chiếm ngôi và tự xưng hùng xưng bá. Chiến tranh bùng nổ khắp nơi. Tàn phá, giết chóc, đâm chém tràn lan mọi chỗ. Đế quốc tan rã, đâu đâu cũng thấy cảnh tượng vô trật tự, bất an.

Mạnh Tử tả cảnh hỗn loạn của thời đại bấy giờ nói : «Thế giới đến lúc tàn bại, cương lĩnh chính quyền tan rã. Bạo hành, lộng ngôn đâu đâu cũng thấy. Ta đã nghe những vị đại thần giết vua cướp ngôi ; những người con giết cha tiếm vị (2)». Trong thời kỳ Xuân Thu chiến quốc (770-484 t.k.n.) có tất cả 36 vụ giết vua. Còn vô số vụ giết cha, anh em, ám sát tàn bạo v.v... chỉ vì danh vọng, tiền tài và dục lạc. Có những trường hợp quan đại thần dụ dỗ hoàng hậu, giết

(1) Tư mã Thiên Lịch sử tập XLVJl.

(2) Mạnh Tử tập III, phần II, ch. IV.

vua, và chiếm ngôi. Có những trường hợp vua vì quá say mê tửu sắc, sống đời sống nhàn hạ đã giết hoàng hậu và không màng đến việc nước.

Đầu cơ chính trị, hối lộ, tuyên truyền xảo trá v.v... xảy ra hằng ngày. Ngoài ra còn nạn các điền chủ bóc lột nhân dân. Chính trị độc tài, kinh tế bóc lột đi song song với nhau. Trong những năm cuối của đời Khổng-Tử, Ngài và môn đệ suốt 14 năm chu du thiên hạ và nhờ đó tiếp xúc với dân chúng, hiểu rõ nguyện vọng của họ và biết mằm sống cách mạng đang dâng lên. Lòng công phẫn với chính quyền được phát xuất ở mọi khía cạnh trong đời sống xã-hội lúc bấy giờ. Chính nhờ sự quan sát nhận xét này, Khổng-Tử và môn đệ của Ngài đã đề xướng ra những tư tưởng chính trị của mình.

Chúng ta cũng không quên một điều hết sức quan trọng. Lúc đó có người xướng lên một triết lý chính trị hết sức nguy hiểm, cho rằng đạo đức không thể là nền tảng của quốc gia, vì không lợi. Nói một cách khác quốc gia không nên bị ràng buộc bởi những luật lệ luân lý đạo đức. Thế giới là một tổ chức thực tế không nên dựa vào lý tưởng. Một chính phủ với các lý tưởng luân lý chỉ là chính phủ trong mộng và sẽ đi đến tự tử. Có người muốn sự vinh quang trên quân sự, trên đất đai, kinh tế, thương mại, đặc lực làm giàu. Họ muốn có một luật pháp hết sức nghiêm nhặt và trừng phạt bất cứ ai vi phạm luật lệ. Họ muốn làm bá chủ để quốc bằng sức mạnh quân sự và kinh tế, họ muốn các lân bang phải triều cống mình. Luận điệu của họ dựa trên sức mạnh và nhờ sức mạnh đó để đoàn kết các nước trong đế quốc Trung-Hoa.

Chính những người đó có ảnh hưởng rất lớn về phương diện khẳng định cũng như phủ định đối với Khổng-Tử và

môn đệ Ngài. Về phương diện khẳng định, Khổng-giáo đã trở nên thực tế và hoàn toàn tôn trọng tinh thần quốc gia. Cũng như vậy, Khổng-giáo lúc đầu chủ trương duy vật (vật chất) cho rằng sự sung sướng đầy đủ của con người là mục tiêu chính của tất cả chính phủ. Họ cũng có quan niệm đế quốc, luôn luôn có ý nghĩ muốn thành lập một đế quốc hùng mạnh để có thể ảnh hưởng tư tưởng, luân lý đạo đức của mình với các nước láng giềng.

Đồng thời Khổng-Tử và môn đệ cũng đưa ra thuyết chính phủ đạo đức để chống lại thuyết chính phủ bằng sức mạnh. Họ đề nghị là chính phủ không nên can thiệp vào sự cạnh tranh của dân chúng, đường lối chính trị khác hẳn với quan niệm thương mại lúc ban đầu của người Trung-Hoa chống lại tư tưởng cho luật pháp trên hết, là hoàn toàn. Khổng-Tử nói đạo đức phải là nền tảng căn bản của luật pháp.

Trong thời gian đó chúng ta cũng thấy các nhà học giả chủ trương vô vi v.v.. Chẳng hạn như Lão Tử, một trong các giáo chủ có ảnh hưởng lớn đương thời. Ngài chủ trương bãi bỏ quốc gia, chính phủ, lật đổ tổ chức xã hội, phá tan đạo lý để trở về với bản thể tiên nguyên (1). Ảnh hưởng của Lão giáo trên tư tưởng chính trị của Khổng-Tử không phải nhỏ. Chẳng hạn như thuyết chuyển biến tự nhiên, thuyết xã hội tiệm tiến, thuyết chính phủ đạo đức, những nguyên tắc căn bản trong quốc gia và quan niệm bất bạo động. Trái lại những tư tưởng như chính danh, đoàn kết chính trị, dựa trên tình bằng hữu v.v... đều trái với tư tưởng của Lão-Tử. Lão-Tử chủ trương rằng: muốn cải thiện đời sống dân chúng, muốn trị loạn, cần nhất phải bỏ tất cả quan niệm phân biệt tốt xấu, thiện ác, mỹ ố, chính, bất chính.

(1) Đạo đức kinh

giàu nghèo, dài, ngắn, cao, thấp... Khổng-Tử trái lại cho rằng bốn phận của chính phủ phải duy trì cương lĩnh của những giai cấp hay quan niệm giai cấp, để cho dân tùy ý lựa chọn. Lão-Tử đề nghị bãi bỏ chính phủ, văn minh, gồm cả văn hóa, giai cấp, tiền tài, danh vọng. Khổng-Tử tin rằng chính phủ, văn minh, văn hóa cần phải phát triển tận cùng. Gia sản là sự cần thiết mặc dầu phải điều chỉnh lại. Danh dự giai cấp cũng rất cần thiết để khuyến khích người hiền gắng công giúp nước.

Trong thời kỳ ấy ta có những hạng người đi ra ngoài vòng thế sự, đó là hạng ăn sĩ, ghét đời, thấy những điều kiện xã hội đương thời trở nên bi quan yếm thế. Họ xa lánh đời đi vào nơi đồng nội, nơi hẻo lánh để được an nhàn. Họ sống cuộc đời hết sức đạm bạc và đứng vững với bất kỳ những gì xảy ra chung quanh họ. Tư tưởng này hoàn toàn phản lại tư tưởng Khổng giáo (1).

Một hôm Khổng-Tử đi lạc đường. Thấy hai người dân quê đang làm ruộng. Khổng Tử mới bảo một đồ đệ đến hỏi thăm đường. Hai anh dân cày ấy chính là 2 nhà ăn sĩ, mắng người đồ đệ kia và trách Khổng-Tử quá hăng hái với việc sửa đổi điều kiện xã hội. Một trong 2 người nói : « Sự hỗn loạn cũng như nước lụt tràn bờ. Ai là người sẽ thay đổi quốc gia cho Ông ? » Nói xong họ tiếp tục làm việc không để ý gì đến câu hỏi hay người đồ đệ. Khi người đồ đệ thất vọng kia thưa lại với Khổng Tử, Ngài than : « Ta không thể nào làm bạn với chim với thú. Nếu ta không làm bạn với người đồng chủng thì ta làm bạn với ai ? Nếu an bình trở lại trong nước, ta cần gì phải thay đổi ? » (2)

(1) Luận Ngữ tập V. ch. VI.

(2) Luận Ngữ tập XVIII, ch. VI.

Ngày khác, một đệ tử theo hầu Khổng-Tử chẳng may bị lạc đường. Khi gặp ông già đang cắt cỏ hỏi : « Ông có gặp thầy tôi không ? » Ông trả lời một cách khinh bỉ : « Tay chân của anh lười biếng. Anh không thể nào phân biệt được 5 giống lúa. Thầy anh là ai ? » Nói xong ông tiếp tục cắt cỏ không hề ý đến người môn đệ kia. Anh này đứng yên như vậy không rời. Cuối cùng ông già mời anh vào trọ đêm tại nhà ông ta và làm gà thiết tiệc. Ông giới thiệu người môn đệ của Khổng-Tử cho mọi người trong gia đình. Ngày sau người môn đệ này kể chuyện lại với Khổng-Tử, Ngài bảo ông già đó là ần sĩ, khuyên đồ đệ hãy trở lại thăm. Nhưng khi đến nhà, ông ấy đã đi đâu mất. Người đồ đệ mới nói : « Nếu không tham chính tức là từ chối nhiệm vụ chân chính. Nếu người ta không quên sự liên lạc giữa người trẻ và người già làm sao người ta bỏ bỏ phận giữa vua và tôi. Muốn giữ mình trong sạch, sao lại để cho gây liên lạc đó làm phiền muộn ? Người quân tử tham chính là làm tròn nhiệm vụ của mình, còn nếu không làm được, họ cũng phải hiểu rõ điều đó. »

Thái độ của Khổng-Tử đối với các nhà ần sĩ thời bấy giờ là như vậy. Các nhà ần sĩ nhận thấy thế-giới đương sống trong giai đoạn đảo điên và mỗi cố gắng chỉ đưa đến thất bại, hoài công và cho rằng Khổng-Tử khờ dại đi chu du thiên hạ để mong chấp chính, cải quốc. Khổng-Tử nhận thấy tư tưởng ấy rất nguy hiểm. Nếu người lãnh đầu từ chức không ra làm việc nước, ai sẽ là người có nhiệm vụ để thay đổi hoàn cảnh, chế độ đương thời ? Nếu thế giới an bình thịnh trị, người hiền đâu cần đến nữa ?

Thái độ của Ngài được tỏ bày một cách rõ ràng

trong câu : « Nếu ta không làm bạn với người đồng loại, ta làm bạn với ai ? »

Những điểm trên đây là bối cảnh của tư tưởng triết học chính trị Khổng-giáo. Điểm thứ 3 : Chúng ta lấy những tài liệu gì để chứng minh, để tham khảo tư tưởng chính trị của Khổng-giáo và những tư tưởng này như thế nào ?

3.— Văn học căn bản của Khổng-giáo

Chữ Kinh hay văn học Khổng-giáo, căn cứ theo lời giải thích xưa gồm có 6 bộ, đó là kinh thi (1), thư, sử (2), lễ (3), dịch (4), nhạc (5) và kinh Xuân thu (6). Sau trận hỏa hoạn năm 213 t.k.n. kinh Nhạc gần bị thiêu hủy. Những phần còn lại được soạn thành một chương trong kinh lễ. Vì vậy sau này chúng ta chỉ nghe đến ngũ kinh thôi.

Trong triều Hán, người ta lấy thêm Luận Ngữ (7) và Hiếu Kinh (8) làm thành thất kinh. Các nhà học giả đời Đường gồm tập Tam-lễ và Tam Truyền với kinh Xuân

(1) Sử kinh gồm có 350 bài phần nhiều do các tác giả đời Chu viết, trừ 2 bài (vào khoảng 1182-598 t.k.n.)

(2) Kinh thư tài liệu lịch sử từ năm 2757-621 t.k.n.

(3) Nghi lễ nói về các nghi lễ.

(4) Kinh dịch nói về sự thay đổi trong vũ trụ.

(5) Sách nói về âm nhạc. Thất lạc trong đời Hán (85 s.k.n.)

(6) Sách phê bình lịch sử và chính trị trong thời 772-481 t.k.n.

(7) Luận Ngữ, bộ gồm có 20 chương nói rõ tư tưởng Khổng Tử về mọi vấn đề

(8) Hiếu kinh

Thu, cộng với kinh Thi, kinh Thư và kinh Dịch thành Cửu kinh. Tam lễ gồm có Châu Lễ (chouli) (1), I-li (Nghị lễ) (2) và Li ki (Lễ ký) hay có khi gọi là Đại lễ (3). Tam Truyện gồm có Tso chuan (Tả truyện) (4), Ku liang chuan (Cốc Lương truyện) (5), và Kung-yang chuan (Công dương truyện) (6), Luotch ming (Lý thể minh) một học giả đời Đường (618-907) trong bộ Ching tien Shih Wen cũng có nói đến Cửu kinh, nhưng sắp đặt một cách khác gồm có kinh Thi, Thư, Dịch, Xuân thu, Luận Ngữ, Hiếu kinh và Tam lễ.

Tròng triều Tống (860-1270), khi bàn đến văn học Trung Hoa có nói Thập Tam kinh, gồm Anh hoa Văn uyển (7), Mạnh Tử (8), Luận Ngữ và Hiếu kinh, cộng với Cửu kinh của đời Đường. Cách san định đời Tống bị phê bình là đã lẫn lộn kinh với truyện và sử. Ví dụ Tam lễ, Tam truyện và Hiếu kinh, Luận Ngữ, Mạnh Tử và Anh hoa đều là những sách nói về triết lý hay bình giải của kinh, vì vậy không thể nào liệt vào hàng

-
- (1) Sách nói về Hiến pháp trong đời Chu.
 - (2) Nghị lễ.
 - (3) Sách này soạn vào đời Hán. Trước không rõ mấy tập, hiện nay có 39 quyển.
 - (4) Tả truyện là bộ giải thích Xuân thu.
 - (5) Tập Công dương và Lý dương cắt nghĩa bằng miệng kinh Xuân thu do các môn đệ Khổng Tử dịch và được viết thành sách vào đời Hán. Nhưng điểm nào cũng không chắc chắn lắm.
 - (6) Xem 5.
 - (7) Văn uyển Anh hoa được xem là một bộ sách quý vào đời Hán, gồm có 1.000 tập.
 - (8) Mạnh Tử là tập sách ghi lại những lời nói của Mạnh Tử, có lẽ do môn đệ của Ngài sưu tầm và soạn thảo.

kinh được. Căn cứ theo các nhà học giả có óc phê phán, những kinh của Nho giáo gồm có kinh Dịch, kinh Thư, kinh Lễ và kinh Xuân thu.

Còn « tứ thư » danh từ đó các triết gia đời Tống (960-1277) đặt ra gồm có Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học và Trung dung. Hai tập sau là 2 bộ trong 40 bộ của Lễ ký để làm thành Tứ thư. Về Ngũ kinh chúng ta có thể mua bất kỳ ở hiệu sách nào bên Tàu, hay những hiệu sách Tàu lớn ở Việt-Nam gồm có Lễ ký thay vì cho Nghi lễ với 4 tập khác. Lý do sở dĩ vì sao như vậy, vì mặc dầu Lễ ký xuất hiện trong đời Hán (206-220 t.k.n.) gồm có những đoạn nói về thời đại Khổng Tử. Hơn nữa Lễ ký không giống như Chu lễ chỉ nói về công việc của một triều đại, mà nói về tất cả các vấn đề quan trọng so với mọi thời: không giống như Nghi lễ chỉ nói về phong tục tập quán của một giai cấp công chức, mà nói đến phong tục tập quán của mọi người ... Như vậy Lễ ký có địa vị cao hơn đối với Nghi lễ và Chu lễ : đứng ngang hàng với kinh Dịch, kinh Thư, kinh Thi và kinh Xuân Thu, như là một trong ngũ kinh của Khổng giáo; 5 kinh và 4 sách này thường gọi là Tứ Thư và Ngũ Kinh.

Chúng ta có thể vẽ một bản đồ nói về cách phân loại như sau :

CÁCH PHÂN LOẠI CÁC KINH SÁCH

	Nguyên Lục kinh	Ngũ kinh đời Tiền Hán	Thất Kinh đời Hậu Hán	Cửu Kinh đời Đường	Cửu kinh theo Lý- Thế-Dân	Thập tam kinh đời Tống	Tư Thư và Ngũ Kinh
Kinh Thi	+	+	+	+	+	+	+
Kinh Thư	+	+	+	+	+	+	+
Kinh Dịch	+	+	+	+	+	+	+
Kinh Lễ	+	+	+	+	+	+	+
Chu Lễ				+	+	+	
Đại· Lễ Nghĩ Lễ		↑ 商	↑ 商	↑ 商	↑ 商	↑ 商	↑ 商
Kinh Nhạc	+	○	○	○	○	○	○
Kinh Xuân Thu	+	+	+	○	+	○	+
Tả Truyện				↓ +		↓ +	
Công Dương truyện				↓ +		↓ +	
Cốc Lương truyện				↓ +		↓ +	
Luận Ngữ			+		+	+	+
Hiếu Kinh			+		+	+	
Anh hoa Văn uyền						+	
Mạnh Tử						+	+
Đại học (rút ở lễ ký)							+
Trung Dung (rút ở Lễ ký)							+

Ở đây ta nên đặt câu hỏi : Khổng-Tử có liên quan gì với văn học căn bản trên ? Căn cứ theo thuyết truyền thống, kinh Xuân thu và một phần kinh Dịch là do Khổng-Tử viết, còn kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ và kinh Nhạc là do ngài san định. Luận ngữ, 3 tập bình luận, tập sách nói về nghi lễ, Mạnh-Tử, Trung Dung và Đại học là do môn đệ ngài viết ra.

Phải chăng những sách nói trên là do tay các vị tự viết ra hay san định ? Các học giả đời Tống chẳng hạn như Âu-dương-Tu, Tư-mã-Quang, Trần-Nghị và các vị đời Thanh (1644-1911) chẳng hạn như Lương-hữu-Vi không tin như vậy. Mặc dầu có những quan niệm bất đồng, các tác giả đều chủ trương rằng cổ văn trong văn học xưa đều do các vị học giả đời Hán (206 t.k.n 220 s.k.n.) sửa chữa. Ch'ieh Hsuan Tung, giáo sư Hoa-Ngữ tại Đại-học đường Thanh-Hoa và Ku chien Kang, giáo sư lịch sử tại trường đại học Yenching có những thái độ phê bình đại khái như sau :

- 1.— Kinh thi mọi người công nhận là đúng.
- 2.— Kinh thư 28 quyển đúng ; đó là những tập bản văn, còn 25 quyển về cổ văn đều bị bác bỏ.
- 3.— Kinh Lễ hay Lễ Nghi được chấp nhận.
- 4.— Kinh Dịch gồm có Lễ nghi, thường gán cho đức Khổng-Tử, nhưng các học giả hiện thời không tin là do Khổng-Tử viết ra (1).
- 5.— Kinh Xuân thu chính do tay Khổng-Tử viết.

(1) Hồ Thích trong quyển The Development of the logical thought in Ancient China.

6.— Luận Ngữ do đệ tử của Ngài soạn, mặc dầu 5 chương sau hơi nghi.

7.— Hiếu kinh không do Khổng-Tử hay môn đồ viết mà do một học giả đời Hán soạn.

8.— Gia huấn ca của Khổng-Tử không đáng tin.

9.— Chu lễ không phải là tác phẩm của Chu công, nhưng do một học giả đời Hán soạn.

10.— Đại lễ do một học giả đời Hán soạn.

11.— Lễ Ký do một học giả đời Hán soạn. Hai tập này là những bộ sách tham khảo rất quý cho những ai muốn nghiên cứu triết học Khổng-giáo chỉ cần phải thận trọng phán đoán (1). Hồ Thích chỉ công nhận có tập thứ hai, tức Lễ ký thôi (2).

12.— Đại học và Trung dung là những tác phẩm rất quan trọng. Đại học là con đường đi đến chân nghĩa, còn Trung dung là căn bản của Nho giáo truyền từ người này sang người khác. Cả hai tập đều do đệ tử Ngài soạn ra trước thời Mạnh Tử.

13.— Tả Truyện không phải là tác phẩm của Tả khưu Minh, đệ tử của Đức Khổng-Tử, nhưng là một tập sách ra đời vào cuối thời Hán. Tập này và tập nói về các nước (quốc uyên) tả hoạt động của các nước đương thời và đề cất nghĩa kinh Xuân Thu. Tập quốc uyên xuất

(1) History of Political Thoughts of the Pre-Ch'in Period, tr. 109

(2) Development of the logical Methods in Ancient China, Preface ; và trong Outlines of the History of Chinese Philosophy, tập I, tr. 14.

hiện vào thời Chiến quốc, gồm những tài liệu lịch sử nói về đời Chu. Thật ra đây là bản sách đáng tin cậy để nghiên cứu vấn đề chính trị từ 771 đến 522 t.k.n. Trong khi đó tài liệu ở bộ Châu Lễ và Tả truyện rút từ Quốc uyển và các sách xưa ra. Mặc dầu ra đời vào triều Hán, chúng gồm nhiều sử liệu nói về phong tục, lễ chúc hay tập quán Trung Hoa.

14.— Công dương truyện là bộ sách đáng tin cậy và Lý lương truyện kém thua.

15.— Mạnh tử là tác phẩm của các đồ đệ Mạnh Tử, phần lớn do Mạnh Tử san định.

16.— Tuân Tử gồm những bài của các tác giả sau này.

17. — Anh hoa văn uyển là một tác phẩm thuộc đời Hán chứ không phải thuộc đời Tần, mặc dù tài liệu có thể rút từ những sách xưa. Khổng Tử chắc chắn không phải là tác giả tập sách này, Chu Công cũng không phải là tác giả.

Năm 1926 giáo sư Ku-Chieh-Kang xuất bản tập đầu bộ Cồ sử biên, trong đó những bài của giáo sư Ch'ien-Hsuan-Tung, Hồ Thích và các vị khác bàn về cổ thơ và văn chương xưa. Trong một bức thư, giáo sư Ch'ien-Hsuan-Tung đưa ra những kết luận như sau :

1. — Khổng Tử không có viết hay khảo sát lục kinh, mặc dầu bộ sách này rất quan trọng đối với Khổng giáo.

2. — Khổng Tử có đề cập đến Lễ và Sử nhưng không phải là Nghi lễ hay Kinh Thư ta thấy ngày nay.

3. — Thực ra không có kinh Nhạc, mặc dầu Khổng Tử có san định vài bài về âm nhạc.

4. — Khổng Tử đọc rất nhiều thơ trong kinh thi.

5. — Ta không chắc có thể tin là Khổng Tử san định kinh Dịch, có lẽ Ngài cũng không thấy quyền này nữa.

6. — Kinh Xuân thu là tập nói về những chuyện xảy ra vào năm 772-481 t.k.n. và không bao giờ Khổng Tử đọc một cách thận trọng.

7. — Kinh Thi mà hiện nay chưa tìm ra tác giả, tồn tại trước đời Khổng Tử.

8. — Kinh Thư xưa kia là tài liệu của chính phủ trong thời Tam-quốc.

9. — Có lẽ Lễ ký ra đời vào thời Chiến quốc (491-249 t.k.n.) Chu Lễ, người ta nói là do Lưu-Hsiu viết ra và chín phần mười của 2 tập Đại lễ là do các triết gia đời Hán soạn (206 t.k.n. -220 s.k.n.).

10. — Phần phụ lục của Kinh Dịch được viết ra sau thời Khổng Tử.

11. — Cuối cùng, Luận ngữ là tập sách đáng tin cậy nhất để nghiên cứu tư tưởng Khổng Tử ; mặc dầu vậy ở những chương sau gồm có những lời nói hết sức lạ kỳ (1).

Những tập sách nói trên có thể do Đức Khổng Tử viết hay soạn ra, hay dầu không phải do Ngài viết hay soạn ra, vẫn là văn học căn bản của Khổng giáo suốt 2000 năm. Chúng ta, khi nghiên cứu phải cẩn thận phân tích những lời nói khó hiểu và những bộ sách do các học giả đời Hán hay các đời sau viết. Sau đây là bảng thống kê các bộ sách quý

(1) Xem quyển History of Political Thoughts in the Pre-Ch'in, tr.30 của Liang Ch'í Ch'ao.

dùng để nghiên cứu tư tưởng chính trị và xã hội của Khổng giáo nếu không hoàn toàn phải của Khổng Tử.

- 1.— Kinh thi.
- 2.— Kinh Thư (20 tập đầu)
- 3.— Luận Ngữ,
- 4.— Kinh Lễ.
- 5.— Kinh Dịch, nhất là phần phụ lục.
- 6.— Kinh Xuân thu.
- 7.— Hai tập sách nói về Lễ Nhạc (Lễ ký ; Đại lễ).
- 8.— Tập Tả truyện.
- 9.— Công dương truyện
- 10.— Mạnh Tử.
- 11.— Tuân Tử (1 phần).
- 12.— Đại học
- 13.— Trung dung.

Những sách này đã được dịch ra tiếng Anh trong loại The Sacred Books of the East do James Legge dịch và cũng được dịch ra chữ Pháp, chữ Đức, chữ Ý.

Tóm lại trong những tập sách trên chỉ có 15 quyển của tập Luận Ngữ là đáng tin cậy có thể làm tài liệu để nghiên cứu về tư tưởng của Khổng Tử. Còn những quyển sách khác mặc dầu không do Khổng Tử viết ra vẫn hết sức quan trọng trong sự nghiên cứu tư tưởng chính trị và xã hội của Khổng giáo.

Các học giả Trung Hoa không đồng ý cho tất cả sách Nho đều «thực» hết. Trái lại phái bảo thủ cho Kinh Thi, Thư, Lễ, Nhạc do Khổng Tử khảo xét. Phần Phụ lục kinh Dịch và kinh Xuân thu do Khổng Tử viết. Một phe khác cho Khổng Tử không san định sách vở gì cả. Vì vậy khi nghiên cứu phải thận trọng.

Muốn tìm hiểu triết học chính trị của Nho giáo, ta có thể căn cứ vào những sách sau này-nên đề ý từng đoạn-Kinh Thi, Thư (26 tập đầu), Luận Ngữ (1 phần), kinh Lễ, Dịch (1 phần), kinh Xuân Thu, 2 tập về Lễ, Tả truyện, Công dương truyện, Mạnh Tử, Tuân Tử (1 phần), Đại học và Trung dung. Nên đề ý 15 quyển đầu của tập Luận Ngữ là đáng tin cậy hơn cả, có thể làm tài liệu nghiên cứu tư tưởng của Khổng Tử.

CHƯƠNG II

Quan-niệm và nguồn-gốc Quốc-Gia trong Khổng-Giáo

Yếu-tố quốc-gia

Mặc dầu môn đệ của Khổng-Tử cũng như Khổng-Tử, không có giải thích một cách nhất-dịnh, hay qui-dịnh một cách rõ-ràng thế nào là quốc-gia, nhưng suốt trong Tứ Thư, Ngũ Kinh, ta thấy phân biệt rõ ràng giữa quốc-gia và chính-phủ. Những danh từ như « quốc » hay « bang » là dùng để chỉ cho quốc-gia : danh-từ « chính » để chỉ cho chính-trị hay chính-phủ còn danh-từ « vị » thì để chỉ cho những giai-cấp trong chính-phủ (1)

Về đặc-diểm quốc-gia, Khổng Tử và môn đệ đưa ra những danh-từ như « dân », « chính », và « địa » để chỉ cho dân-chúng, chính-phủ và đất đai ; ý muốn nói rằng quốc gia gồm có một số người cư trú trong một địa-hạt nào đó với một chính-phủ cai-trị điều-khiển guồng máy xã hội (2). Quốc-gia cũng có những hình thức tượng-

(1) Xem Luận Ngữ, tập I; chương V; tập II, tập VI ch. VII, XIV; tập VII, ch. XIV; tập XI, ch. XXV; tập XIV, ch. I, IV ; tập XV, ch. V, VI, IX; tập XVI ch. II.

(2) Xem Luận-Ngữ, tập I, ch. V ; tập II, ch. I, III XXI; tập III, ch. XXI; tập V, ch. VII; tập VII, ch. XIV, tập XI, ch. XXIV ; tập VII, ch. VII, IX, XI, XIX, XX; tập VII, ch. I, II, III, VI, XI, XII, XV ; tập XIV; ch. XXXIX ; tập XVI, ch. I, I,

trung cốt phát-triển những gì tiềm-tàng và được thể hiện trong danh từ « xã tắc » hay bàn thờ thần đất ngũ cốc, « tôn miếu » và « triều đình ». Hiện nay chúng ta có quốc-kỳ để tượng-trưng cho một nước, thì ngày xưa xã tắc tượng-trưng cho chính-phủ quốc-gia. Dân chúng phải kính trọng xã-tắc. Hàng trăm nghìn người thường dân cũng như vua chúa đã hy sinh đời mình để bảo-vệ danh-dự xã-tắc (1), bảo-vệ gốc-gác căn-bản của hạ tầng cơ-sở dân tộc.

Tôn miếu, căn-cứ theo Khổng-Tử, tượng-trưng cho quyền-hành của gia-đình thống-trị. Vì gia-đình là nền-tảng của quốc-gia, gia-đình thống trị với lễ-nghi Nho-giáo tượng-trưng cho trật-tự an-ninh và bổn-phận đối với dân-chúng. Ở tôn miếu, đạo-nghĩa hiếu-đề được nói lên một cách rõ-ràng. Thờ cúng tổ-tiên ở đây không có tính-cách mê-tín dị-doan, mà cốt nêu rõ lòng biết ơn những vị tiền-bối, lòng trung-kiên cho danh-dự gia-đình và như vậy chính là phương-tiện cần-thiết để con người có thể bảo-vệ nhân-cách, bảo-vệ nếp sống cao-đẹp cho mình và cho người (2). Triều-đình chỉ cho sự liên-lạc giữa vua và tôi, thượng và hạ, chính-quyền và nhân-dân. Suốt trong Tứ Thư, Ngũ Kinh, Khổng-Tử và môn đệ nhấn mạnh đến chính-phủ hùng-mạnh nhờ duy-trì giây liên-lạc chân-chính trong triều-đình (3).

Thực vậy, trong kinh Xuân Thu giải-thích căn-kế giây liên-lạc mật-thiết chân-chính ấy. Mạnh Tử nói :

-
- (1) Luận Ngữ tập III, ch. XXI ; tập X, ch. I, XII, XIV ; tập XI, ch. XXIV, XXV ; tập XVI ch. I.
 - (2) Luận Ngữ tập III, ch. X, XV, tập X, ch. II, VII ; tập XI, ch. XXV.
 - (3) Luận Ngữ tập III, ch. II, V, XIX, XXI ; tập X, ch. XXV ; tập XII, ch. II, XI, XVII, XIX ; tập XI, ch. I, II, III.

«Thế-giới đi đến suy-vong và nguyên tắc trị dân bị lu mờ. Lộng hành, bạo ngôn đầy dẫy khắp nơi. Ta thấy có những trường-hợp tội giết vua, con giết cha.

«Không-Tử lo ngại nên viết kinh Xuân Thu. Kinh Xuân thu nói ra những vấn-đề liên quan đến vua. Trong phần này Không Tử đã nói : «Chính vậy ! Chính kinh Xuân Thu đã làm cho người hiền người, chính kinh Xuân Thu đã làm người phản đối ta » (1).

Nói về những hành-động trọng-đại trong lịch-sử, Mạnh Tử tiếp tục :

« Thời xưa vua Vũ trị-thủy-tai và thiên-hạ trở nên an-bình. Những thành tích của Chu công phổ-biến khắp các vùng hẻo lánh man-rợ về phía Tây cũng như phía Bắc. Ông xua đuổi tất cả thú dữ và dân-chúng nhờ vậy được an-cư lạc-nghiệp. Không-Tử hoàn thành kinh Xuân Thu, loạn thần nghịch-tử hết sức sợ-hãi » (2).

Thực ra kinh Xuân Thu chỉ là một bộ sách nói về công luật. Tập sách này không đưa ra những chương-trình triết-lý về công-luật, cũng không phải là một bộ sách nói rõ các chi-tiết về luật-lệ. Nhưng kinh Xuân Thu đã cho ta thấy luật là những sự-kiện thực-tại, hiện-hữu trong hết thảy cơ-cấu tổ-chức làm việc của chính-phủ. Kinh Xuân Thu nói lên sự liên-lạc giữa dân và chính-quyền, giữa vua và tôi, giữa trị và loạn-

Địa - vị quốc - gia trong phát-triển xã-hội

Sau khi chúng ta đã bàn sơ qua về những đặc-tính

(1) Mạnh Tử tập III, phần II, ch. IX.

(2) Mạnh-Tử tập III, phần II, chương IX.

và tượng-trưng quốc-gia, giờ đây chúng ta bàn đến quan-niệm Khổng-Tử về quốc-gia trong sự phát-triển xã-hội. Trong triết-học Trung-Hoa, danh-từ «Luân» hay «sự liên-lạc» là danh-từ nói về công-bằng cũng như đức-hạnh cá-nhân. Nó muốn nói đến sự liên-lạc giữa người cai-trị và người bị trị, giữa cha mẹ con cái, vợ chồng và anh em, sự liên-lạc giữa bạn bè trong xã-hội. Chúng ta ở đây có thuyết nói về «ngũ luân» hay «5 liên-lạc», Nói tóm lại ngũ luân là hiện-tượng liên-lạc xã-hội, trái với hiện-tượng thiên-nhiên.

Mặc dầu Khổng-Tử không đề-cập trực-tiếp rõ ràng danh-từ Ngũ luân, nhưng Ngài có nói đến ý-niệm liên-lạc, nhất là sự liên-lạc giữa vua tôi thần dân, sự liên-lạc giữa anh em, sự liên-lạc giữa vợ chồng, cha mẹ, con cái. Ta có thể nói rằng Khổng-Tử quan niệm hiện-tượng xã-hội trên căn-bản liên-lạc, và sự liên-lạc chính-trị, nghĩa là sự liên-lạc giữa vua với thần dân chỉ là một khía cạnh trong muôn nghìn liên-lạc xã-hội khác. Nói một cách khác, quốc gia chỉ là một phần-tử của xã-hội.

Nguồn gốc tiến-hóa của quốc-gia

Không những quốc-gia là một phần-tử của xã-hội, cơ-cấu tổ-chức, hệ-thống xã-hội-hóa và khả-năng quốc-gia cũng do sự-kiện tiến-hóa tạo nên và ảnh-hưởng của đà tiến hóa chung càng ngày tăng thêm do các nhà hiền sĩ trong nước cũng như ảnh-hưởng bên ngoài đã làm cho quốc-gia trở nên khí-cụ lợi-ích trong sự cải-tiến đời sống công-cộng của dân-chúng.

Trong những thắc-mắc về nguyên-tắc chính trị, chúng ta tự hỏi, nguồn-gốc của quốc-gia như thế nào ? Phải chăng

con người luôn luôn sống dưới một hình thức tổ-chức chính trị ? Nếu không như thế, nguyên-nhân gì đã làm cho người ta lập thành một hệ-thống chính quyền ?

Các nhà tư tưởng chính trị không đồng ý trong việc giải thích vấn đề căn bản này, và vì vậy chúng ta có rất nhiều học thuyết nói về sự phát nguyên của quốc-gia : Thuyết xã-hội giao tế, thuyết thiên mệnh, thuyết võ lực, thuyết phụ quyền, thuyết mẫu quyền và thuyết tiến hóa.

Chúng ta có thể thấy rằng Khổng Tử cũng như hàng môn đệ không bao giờ chủ trương thuyết « xã-hội tương trợ vị lợi » hay quan niệm cho rằng chính phủ do một người tạo nên. Ta nên để ý trong phần phụ lục của kinh Dịch, quan sát đại khái sự phát triển của nền văn minh Trung Hoa, có đề nghị rằng các nhà hiền triết ra quan sát hiện tượng trời đất, đời sống cảm thú, cỏ cây hay những khả-năng thân thể, tâm trí con người và những hiện tượng khác tồn tại trong vũ trụ, đã phát minh ra cách đánh cá, nấu ăn, làm nhà, dệt vải, nuôi súc vật, các nghi lễ tang ma, cách thức buôn bán, giá cả, hệ thống tổ-chức chính-phủ và cho những sự kiện này có liên hệ đến sự tồn-vong của quốc-gia đến-tộc.

« Ngày xưa khi vua Phục Hy lên ngôi trị vì thiên hạ, một hôm ngài ngừng đầu lên nhìn tinh-tú trên trời, nhìn xuống đất thấy muôn ngàn hình thức khác nhau hiện trên mặt đất. Người quan sát hình dáng chim muôn, thú vật và những vật khác. Gần, Người cũng thấy có vật dễ chiêm-nghiệm ; xa, Người cũng thấy có vật dễ quan sát. Người phát minh ra Bát quái để trình bày hệ thống hoạt động huyền bí của vũ trụ và những đặc tính của vạn vật.

« Vua chỉ vẽ cách làm các loại lưới, xâu kết giây chỉ lại với nhau dùng để đi săn và đánh cá.

« Sau khi vua Phục Hy qua đời, vua Thần Nông lên ngôi. Vua Thần Nông lấy gỗ làm cây bừa. Từ đó về sau trong thiên hạ nhờ công sáng tạo phát minh cây bừa của vua Thần Nông mà làm ăn được dễ dàng tiện lợi hơn.

« Vua ra lệnh cho họp chợ vào buổi trưa. Nhờ thế người các vùng xa xuôi hẻo lánh có thể mang hàng hóa của họ để tụ tập lại một chỗ được. Họ mua bán đổi chác những gì họ cần thiết.

« Sau khi vua Thần Nông qua đời, vua Hoàng đế, vua Nghiêu và vua Thuấn lên ngôi trị vì. Họ cải hoán những điều cần phải cải hoán cho hợp với trào lưu, nhờ đó dân chúng không thấy khổ sở, bất an ; hơn nữa họ cải tiến một cách khéo léo nên dân chúng phải tuân theo và công nhận những điều cải hoán là hoàn toàn phải. Nhờ đó dân được an cư lạc nghiệp và vua chúa nhờ trời đất phù hộ nên chính quyền được an lạc. Vua Hoàng đế, Nghiêu, Thuấn là những vị vua gương mẫu, sống cuộc đời giản dị, ăn mặc giản dị như thường dân làm cho dân chúng đều kính phục, nhờ đó trong thiên hạ được thanh bình, thịnh trị.

« Vua đục thân gỗ làm thuyền, cắt gỗ dài ngắn làm chèo. Nhờ đó mà dân chúng được phương tiện chuyển dịch và giao thiệp rộng rãi với nhau. Từ đây dân chúng có thể đi đến những vùng xa lạ mà trước kia họ không có thể đi được.

« Vua dùng bò làm vật kéo xe, dùng ngựa gáng vào cỗ xe, từ nay dân chúng có thể đi xa, chở nặng được, nhờ đó thiên hạ được may mắn, làm ăn dễ dàng.

« Họ làm cửa đôi và dùng phên la để báo tin quân giặc sắp đến.

« Họ chặt gỗ làm chày và đào đất làm cối. Nhờ đó hàng trăm nghìn dân chúng có chày cối để dùng.

« Họ lấy giây cột gỗ làm cung, và lấy gỗ vót thành tên. Nhờ đó nay ta có cung tên và làm cho quân giặc phải sợ hãi.

« Từ xưa họ làm nhà trong hang vào những mùa đông tháng giá, về mùa hạ, làm nhà giữa đồng. Trong những thế-kỷ sau, các nhà hiền-triết làm nhà bằng tranh, bằng gỗ để thay thế hang sâu, chống đỡ nắng mưa.

« Trước kia, các nhà tiên-bối chôn cất tử-thi, họ đặt thi hài dưới đất xong lấy gỗ che đậy lại. Họ không làm mồ, cũng không trồng cây cỏ chung quanh; và họ cũng không để tang chế. Ngày sau các nhà hiền-triết thay thế bằng quan-tài.

« Ngày xưa, người ta dùng nút đề thắt làm dấu những công việc của chính-phủ. Ngày nay các nhà hiền-triết lấy chữ nghĩa đề thay thế. Nhờ đó vua có thể kiểm-soát các quan và công việc trong nước tiến hành dễ-dàng và cần-thận hơn » (1).

Mỗi một thành-công trong lịch-sử, chẳng hạn như phát-minh cách đánh cá, làm nhà, dệt vải, làm ruộng hay tổ-chức thương-mãi, giao-thông, hàng-hải, cùng những hệ-thống lễ-nghi, pháp-luật và chính-quyền đều là kết quả tùy thuận theo mỗi một trạng-huống thiên-nhiên. Quốc-gia cũng như những lãnh-vực văn-minh khác được thành-hình trong diễn-tiến tùy thuộc trạng-huống thiên-nhiên.

Quốc-gia và phát-triển văn-minh

Kinh Dịch bàn luận về sự phát-triển của xã-hội như sau :

« Thiên địa tồn tại vì vậy nên vạn vật thành. Vạn

(1) Kinh Dịch, phần Phụ Lục, tập II, ch. II. Bản dịch của Legge trong Muller, F. Max, The Sacred Books of the East, vol XVI, tr. 382-3.

vật thành nên có âm dương. Do âm dương nên có vợ chồng. Do vợ chồng nên có con cái. Do con cái cha mẹ nên có vua tôi. Vì có vua tôi nên có thượng, có hạ. Vì có thượng hạ nên có lễ có nghĩa » (1).

Trong Khổng giáo ta không thấy có đề cập đến nguyên nhân của quốc gia. Bắt đầu thiên và địa. Danh từ thiên địa chỉ sự thành hình của quả đất trong vũ trụ. Như thể thuyết tiến hóa của Khổng học bắt đầu bằng thuyết thiên địa thành hình, nói một cách khác, bắt đầu từ địa chất học chứ không đi sâu vào những địa hạt bí mật mà hiện nay khoa học cũng chưa khám phá ra được. Trong Khổng giáo ta không thấy chỗ nào cố khám phá ra nguyên nhân thực tiễn của vạn vật trong cuộc sống. Sau khi quả đất thành hình, vạn vật đều được tạo nên. Vạn vật gồm những vật có tri giác và những vật không có tri giác. Rồi từ đó ta thấy có sự phân biệt giữa giống đực và giống cái. Con người là vật cao-đẳng nhất. Sự liên-lạc bắt đầu giữa đàn ông và đàn bà, giữa âm và dương : khởi thủy của nền văn-minh, giai-đoạn đầu tiên của liên-lạc xã-hội. Danh-từ « vợ chồng » ám chỉ cho sự hiện hữu tổ-chức gia-đình về phương-diện luân-lý cũng như phương diện nghi lễ. Khi sinh con, tức bắt đầu có sự liên-lạc giữa cha mẹ và con cái, giữa anh em và chị em. Nhiều gia-đình hợp thành họ hàng, thành làng xóm, nhiều làng xóm thành quận huyện, nhiều quận huyện thành tỉnh, thành quốc-gia, dân-tộc. Dân số vì vậy càng ngày càng đông, và vì nhiều dân nên chúng ta đi đến giai-đoạn cuối cùng là sự liên-lạc giữa bạn bè và bè bạn.

Vì có vợ chồng có cha con, có anh em có bằng hữu nên có những điều luật, những lễ nghi, những giáo điều,

(1) Kinh Dịch ch. II

những cách thức cư xử với nhau cho hợp đạo. Ta nhận thấy trong sự liên-lạc này một bên là quyền-hành, còn một bên là vâng lời, và muốn duy-trì những nguyên-tắc này cần phải có sự tin cậy lẫn nhau. Giáo-dục gia-đình, luân-lý gia-đình, tín-nghĩa trong gia-đình là nền tảng của quốc-gia xã-hội, của tổ-chức liên-lạc chính-trị. Khổng-Tử cũng như môn đệ quan-niệm quốc-gia là một đại gia-đình và gia-đình là một tiểu quốc-gia. Luật-lệ gia-đình là luật lệ quốc-gia. Giáo-dục gia-đình là nền tảng giáo-dục công cộng. Quyền-hành cũng như vâng lời là những điều-kiện căn-bản cho một tổ-chức có trật tự quy cũ. Dân chúng tin-tưởng ở chính-quyền cũng như chính quyền tin tưởng ở dân chúng, đó là nền tảng căn-bản của một quốc-gia. Sự tin cậy lẫn nhau này không những làm cho việc giao tế dễ dàng và nhịp nhàng hơn, nó còn có nhiệm-vụ đào tạo đức tính trung kiên và lòng quả cảm, nhận thấy công lợi là tư lợi, sức sống cá nhân là sức sống của toàn dân. Cũng như thế, gây liên-lạc mật thiết giữa cha mẹ và con cái phải là gây liên lạc giữa vua tôi và dân chúng, vì cả hai đều liên quan mật thiết với nhau. Thượng tầng và hạ tầng cơ sở giúp đỡ lẫn nhau để cấu tạo một guồng máy chính trị vững bền, một quốc gia phú cường, thịnh vượng.

Như trên ta nhận thấy rõ ràng quốc gia là một phần tử của đời sống xã hội, một sản phẩm của tiến hóa, xây dựng trên hệ thống cầm quyền. Trong quốc-gia, chúng ta thấy có người cai trị, có người bị trị, có quan cao, quan thấp và những quyền hành cũng như địa vị khác nhau. Mỗi một ông quan có quyền hành riêng, có nhiệm vụ riêng, có chức vị riêng, trong tổ chức chính trị. Như thế chúng ta thấy trong quốc gia có sự phân biệt cao thấp. Khi có cao thấp tức cần phải có lễ nghĩa. Khổng Tử định nghĩa chữ « Lễ » là một luật lệ luân lý do truyền thống xã hội và do luật pháp công cộng kiến tạo và bồi bổ. Nói tóm lại, đây là bộ luật không viết

trên giấy trắng mực đen mà chỉ dựa trên nền tảng luân lý đạo đức. Nghĩa, theo Khổng Tử, là công bằng, bác ái gồm những hành động chính đáng hợp lý và nhân đạo, nhờ đó cán cân thăng bằng của xã-hội có thể duy trì và dân chúng nhờ đó được an cư lạc nghiệp.

Như trên tự Thiên địa cho đến Nhân Nghĩa chúng ta có cả bảy tám giai đoạn khác nhau :

Liên lạc	Giai đoạn	Địa vị đối với gia đình
(1) Thiên và Địa	Giai đoạn vật lý	} Nguyên nhân của gia đình
(2) Vạn vật	Giai đoạn súc vật	
(3) Âm và Dương	Giai đoạn con người	
(4) Vợ và Chồng	Giai đoạn xã-hội	Gia đình
(5) Cha và Con	Giai đoạn truyền thống	} Kết quả của gia đình
(6) Vua và tôi	Giai đoạn chính trị	
(7) Thượng và Hạ	Giai đoạn pháp luật	
(8) Lễ và Nghĩa	Giai đoạn luân lý	

Cột đầu là những danh từ chúng tôi trích ra từ Kinh Dịch, còn cột thứ hai là những danh từ chúng tôi tạm đặt ra để cắt nghĩa những giai đoạn liên lạc giữa con người và vạn vật thiên nhiên. Giai đoạn đầu là Thiên và Địa hay Trời Đất. Trong giai đoạn này chúng ta chỉ thấy những vật vô tri, vô giác. Trong giai đoạn thứ hai, vật hữu tri xuất hiện; trong giai đoạn thứ ba, sự liên lạc giữa người đàn ông và đàn bà, hay nói cho rộng hơn giữa âm

và dương bắt đầu phát khởi. Nhờ sự dung hòa hợp tác giữa hai phái nên nhân loại được tiếp tục và văn minh phát triển. Từ đó ta thấy xã hội xuất hiện trong ấy gia đình là nền tảng. Trong phương diện này kinh Dịch dùng danh từ «âm» và «dương» là danh từ sinh lý, và «vợ» và «chồng» là danh từ xã hội. Quan niệm vợ chồng có tính cách xã hội của Khổng giáo, nếu nhận định theo bối cảnh lịch sử và xã hội trong thời đại Xuân Thu, cho ta thấy Khổng Tử đã ý niệm một cách chính xác vai trò hôn nhân trong lãnh vực giáo dục và xã hội hóa con người.

Giai đoạn tiếp theo là giai đoạn cha và con, nhờ đó liên lạc chính trị được phát triển. Trong giai đoạn thứ bảy, nghĩa là giai đoạn thượng và hạ, ta có thể gọi là giai đoạn pháp luật, vì chính trong giai đoạn đó chúng ta có những bộ luật hoặc được chép ra trên giấy mực, hoặc chưa được chép ra bằng chữ nghĩa. Những bộ luật này qui định tổ chức chính quyền và quyền hạn chính trị. Giai đoạn cao nhất, phát triển nhất, là giai đoạn lễ nghĩa, hay là giai đoạn luân lý. Trong giai đoạn này con người duy lý được nhấn mạnh nhiều hơn. Họ có trình độ khá hơn người trong những giai đoạn trước về quan niệm công bằng, luân lý, lý trí hay đời sống chính trị, cùng những tổ chức công cộng khác. Chúng ta thấy trong tám giai đoạn, gia đình vẫn là nền tảng chính. Ba giai đoạn đầu là những nguyên nhân để xây dựng gia đình, bốn giai đoạn cuối là kết quả trực tiếp của gia đình. Gia đình vì vậy là nền tảng của mọi tổ chức, mọi liên lạc chính trị (1). Tám giai đoạn này cắt nghĩa nguồn gốc quốc gia và sự phát triển chính trị từ trước cho đến thời đại Khổng-Tử.

(1) Luận Ngữ tập I, chương II, VI, IX.

Lý luận giải thích sự hiện hữu của quốc gia.

Sau khi chúng ta đã nghiên cứu đến quan niệm về quốc gia của Khổng-Tử, địa vị của quốc gia trong tiến triển xã hội và quan niệm về tiến triển thiên nhiên của quốc gia, giờ đây chúng ta bàn đến quan niệm của Khổng giáo về giá trị quốc gia, nghĩa là sự tồn tại của quốc gia có ích lợi gì không.

Một hôm có người đệ tử hỏi Khổng-Tử những điều kiện gì cần thiết cho một quốc gia. Khổng-Tử trả lời : « Phải đủ lương phạn cho dân chúng, phải có đủ quân đội và lòng tin nhiệm của dân chúng đối với các nhà cầm quyền » (1). Trong những điều kiện cần thiết, hai điều kiện đầu bảo vệ kinh tế, duy trì đời sống vật chất và giữ gìn dân chúng khỏi bị ngoại xâm đe dọa.

Trong thời thượng cổ, nguy hại lớn nhất là thiên tai. Kinh Thư đưa ra những bằng chứng nêu rõ sự cần thiết của tổ chức chính trị để chiến thắng những tai họa thiên nhiên và bảo vệ đời sống bình thường cho dân chúng (2). Nói một cách khác, quốc gia thành lập trên điều kiện diệt trừ những dã thú, điều khiển lụt lội v.v... để dân chúng có thể làm ăn trong đời sống thanh bình.

Phương tiện phát triển khả năng kinh tế, bảo tồn đời sống kinh tế của dân chúng và xử dụng những tài nguyên phong phú thiên nhiên của đất nước xứ sở, cho ta thấy rõ cần phải có sự hiện hữu tồn tại của quốc gia. Kinh Thư, kinh Lễ và kinh Dịch tán thành các nhà hiền triết xưa đã khéo léo trị dân và phát triển nghề nông, chăn nuôi súc

(1) Luận Ngữ tập XII, ch. VII.

(2) Nhất là trong phần I và ba quyền đầu của phần II.

vật, nấu nướng, nghệ thuật làm nhà, dệt vải, tổ chức thương mại, làm thuyền, nói tóm lại thiên nhiên đã bị sức mạnh khôn khéo của con người xử dụng, uốn nắn để đưa đến lợi ích cho nhân loại.

Quốc gia còn là một tổ chức cần thiết để dung hoà con người và thiên nhiên, mục đích tăng sự lợi ích, hạnh phúc cho con người. Suốt trong phần Phụ Lục của kinh Dịch nhấn mạnh ý niệm quốc gia phải được tổ chức theo định luật thiên nhiên. Quốc gia sẽ hưng thịnh nếu những tổ chức và hoạt động của nó phù hợp với sức mạnh thiên nhiên, trái lại sẽ bị tiêu vong (1).

Phụ-lục kinh Dịch nói : «Thiên và Địa thành lập ra những hình thức, các nhà hiền triết hoàn thành ịch trình tiến hoá của tạo vật. Người hành động theo luật trời đất thì thường dân cũng đều có thể trọng dụng» (2). Ta có thể cắt nghĩa câu nói đó như thế này : Trời đất cấu tạo nên những trạng huống thiên nhiên có thể dùng làm khuôn mẫu cho hoạt động con người. Nhà hiền triết dùng những định luật thiên nhiên của tiến hoá xã hội, nghĩa là đạo lý Dịch để dạy người, do đó có nhận xét chân chính trong những sự kiện tiếp diễn, hay trong những trạng huống thâm nạp. Nhờ phương pháp này nhà hiền triết hoàn thành sự kiện tiến hóa ; vì trước hết thiên nhiên cho chúng ta những định luật, những trạng huống ; các nhà hiền triết nghiên cứu những sự kiện này rồi dạy vẽ cho dân chúng ; và điều thứ ba là người có thể tiến đến văn minh bằng cách theo định luật thiên nhiên, dùng lý trí để chọn lọc trong giòng chuyển biến tiến hoá. Kết quả : tiến hoá xã hội và chính trị. Câu «Người hành động theo luật trời đất» có nghĩa là người phải hoạt động theo những định luật thiên nhiên và theo

(1) Tập 1, ch. I, IX.

(2) Tập II, ch. XII.

khả năng nhận xét cũng như lương năng, lương trí của mình : định luật thiên nhiên này được nói rõ trong kinh Dịch. Dạy dân chúng đạo lý Dịch, nhờ đó nên dân ngu hèn nhất cũng có thể tham gia vào công việc kiến thiết, hoàn thành tiến hoá xã hội và chính trị.

Vì sợ người không am tường được những hiện tượng thiên nhiên, sẽ cai trị một cách mê mờ, nên các nhà hiền triết soạn ra kinh Dịch nói rõ những nguyên tắc « về Thiên, Địa và Nhân » làm triết lý hướng dẫn và điều khiển chính trị (1). Khi các nhà hiền triết lên cầm quyền, họ có thể điều khiển đời sống quốc gia cũng như cá nhân đúng theo định luật thiên nhiên (2). Bằng cách này, quốc gia trở nên một dụng cụ chính cho các nhà lãnh đạo, dung hòa hiện tượng con người và hiện tượng thiên nhiên, nhằm vào mục đích làm lợi người. Như thế, hiện hữu của quốc gia, một mặt, ngăn cản sự tàn hại của nền văn minh vì xung đột với những hiện tượng thiên nhiên, một mặt khác, duy trì sự thăng bằng giữa người và thiên nhiên để đi đến tiến bộ chính trị cũng như xã-hội (3).

Sau hết quốc gia là một dụng cụ cần thiết để dung hòa gây liên lạc giữa người và người. Khổng-Tử quan niệm quốc gia là một hệ thống lớn nhất trong công việc duy trì gây liên lạc chân chính của xã hội. Gia đình là nguồn gốc đạo đức ; quốc gia là đại gia đình. Khi dân chúng được tổ chức hẳn hoi, sẽ có những người hiền ra

(1) Kinh Dịch, Phần Phụ-lục, tập I, ch. II-IV, VII-VIII ; tập II, ch. I-II, V-VIII, X-XI.

(2) Kinh Dịch phần Phụ lục, tập I, ch. II-III ; tập II, ch. II, VII, VIII.

(3) Kinh dịch, Phần Phụ lục, tập I, ch. VII, XI ; tập II, tập II, ch. II, III, XI,

cầm cương lĩnh. Nhờ áp dụng quyền hành và thế lực một cách chân chính nên họ có ảnh hưởng lớn với dân chúng. Trong quốc gia người hiền triết không những làm lợi ích cho thân mình, cho gia đình mình, mà cho tất cả gia đình trong thiên hạ. Ở đây ảnh hưởng và đức hạnh rộng rãi vì lãnh vực rộng rãi. Hơn nữa, nhờ quốc gia nên giáo dục có thể phát triển và duy trì lâu bền. Nhờ quốc gia nên có thể giữ gìn những điều kiện tốt và diệt trừ những điều xấu. Nhờ quốc gia nên dân chúng có thể hợp tác với nhau để tạo cho nhau một cuộc sống chung, mạnh mẽ và thanh bình hơn. Nhờ quốc gia nên những việc đáng lẽ cá nhân không thể làm được, bây giờ có thể đem ra thi hành (1).

Tóm lại ta có thể nói rằng Khổng-Tử và môn đệ nêu ra hai điều lợi ích của quốc gia : Thứ nhất về phương diện kinh tế là ngăn ngừa thiên tai, khai thác nguồn lợi đất nước, phát minh công nghệ, xây dựng kỹ nghệ và bảo vệ dân chúng khỏi ách ngoại xâm. Về phương diện giáo dục là đào tạo những nhà lãnh đạo có đức độ để giải quyết vấn đề trọng đại có quan hệ đến sự sinh tồn của dân chúng, dung hòa khả năng con người hợp theo trạng huống thiên nhiên và duy trì giây liên lạc giữa người và vạn vật, cũng như giữa người và người.

Mặc dầu không thấy trong Ngũ Kinh có định nghĩa nhất định về quốc gia, ta thấy có phân biệt giữa quốc gia và chính phủ. Quốc gia có ba yếu tố, đó là dân chúng, chính phủ và đất đai. Quốc gia cũng có ba tượng trưng, đó là xã tắc, tôn miếu và triều đình.

Quốc gia chỉ là giai đoạn trong sự tiến triển của đời sống xã hội. Nó chỉ là một phần tử của xã hội, là sản phẩm

(1) Xem trong kinh Thư phần I, tập I; phần II, tập I-III; trong Luận Ngữ và trong kinh Dịch phần Phụ Lục.

của tiến hóa thiên nhiên. Quốc gia cũng như những phương tiện, những sự kiện văn minh khác, được xây dựng trên nguyên tắc, trên diễn tiến dung hòa và thấu nạp. Các vua thời thượng cổ, những vị đế vương có công đối với nền văn minh Trung Hoa, cũng như đối với quốc gia Trung Hoa là những người đã khéo léo dung hòa, thấu nạp những hiện tượng thiên nhiên trong công cuộc hành chính và trị dân của mình.

Quốc gia dựa trên nền tảng phụ hệ, nói một cách khác, gia đình là cơ sở của quốc gia. Từ lúc tạo thiên lập địa cho đến thời kỳ phát triển quốc gia, đạo đức có tất cả tám giai đoạn tiến hóa, đó là : 1) Thiên và Địa ; 2) Vạn vật 3) Âm và Dương ; 4) Vợ và Chồng ; 5) Cha và Con ; 6) Vua và tôi ; 7) Thượng và Hạ và ; 8) Lễ và Nghĩa. Những giai đoạn này chỉ cho những lĩnh vực tiến hóa của con người, từ giai đoạn vật thể, đến giai đoạn đời sống phát khởi, cho đến lúc con người phát sinh, rồi đến đời sống xã hội, thời đại phụ hệ, thời đại chính trị, thời đại pháp luật và cuối cùng là giai đoạn luân lý.

Quốc gia tồn tại hiện hữu có hai mục đích : trước hết đề chiến thắng thiên nhiên và xử dụng tài nguyên trong nước ; mục đích thứ hai là điều hòa giữa người và vũ trụ, duy trì liên lạc giữa người và người.

CHƯƠNG III

Thuyết chính danh

Ba nguyên tắc về hiện tượng xã-hội

Khổng giáo luôn luôn nhấn mạnh đến nguyên tắc của hiện tượng xã hội khi bàn về hành chánh và chính trị (1). Trước hết, tất cả mọi phát triển đều tự nhiên. Sự vật thay đổi nhiều hay ít, thay đổi theo diễn tiến lịch sử, từ nhỏ đến lớn, từ hẹp đến rộng, từ vô nghĩa đến hữu nghĩa, từ giản dị đến phiền toái. Trong xã hội, chính phủ có những biến thiên hay bất an bắt đầu từ những nguyên tắc hết sức giản dị và vô nghĩa, thường thường ta không để ý đến. Theo thời gian, theo phát triển thiên nhiên, những nguyên nhân này trở thành bất an lớn không thể nào kiểm chế được. Nguyên nhân bất mãn nhỏ có thể trở nên bạo động hay biến loạn. Khi cuộc cách mạng phát triển, chế độ, triều đình sẽ bị lật đổ. Vì thế nên nhà chính trị, nhà hành chánh phải thận trọng đối với những bất mãn hết sức nhỏ lúc ban đầu. Ta có thể kiểm soát dễ dàng những nguyên nhân này ngay khi mới phát khởi hơn là sau khi phát triển trong những trường hợp hết sức nguy kịch. Mặc dầu công việc bề bộn, nhà chính trị phải chú tâm đến những việc nhỏ, vì chính những chi tiết này là căn bản của an ninh, trật tự, phồn thịnh trong xã hội (2).

(1) Kinh Dịch, ph. I, tập II.

(2) Những tư tưởng trên được trình bày trong Tứ Thư, Ngũ Kinh, Đặt biệt xem Lễ Ký, tập XXIV, ch. VII ; Luận Ngữ tập I, ch. II ; tập XIII, ch. IV, VI, XIII.

Một mặt khác, trạng huống xã hội thay đổi tùy theo nguyên tắc diễn tiến thâm nạp — sự kiện này tiếp tục không bao giờ dừng nghỉ. Sự vật đi theo một qui định kiểu mẫu. Nếu kiểu mẫu xấu, kết quả sẽ xấu, và cứ như thế, sự xấu tràn lan khắp cả. Nếu kiểu mẫu tốt, kết quả sẽ tốt và sự tốt là động cơ chính cho một thể giới tốt đẹp. Như thế ta nhận thấy sự quan trọng của kiểu mẫu như thế nào, hay nói cho đúng hơn, lựa chọn kiểu mẫu quan hệ ra sao. Chính điểm này, nên bà Mạnh-mẫu đã hết sức cẩn thận chọn xóm ở (Tích Mạnh-mẫu, trạch lân xử). Căn cứ theo nguyên tắc trên, ta có thể kết luận : Trong nước, vua quan là kiểu mẫu cho dân chúng. Đức tính của vua tôi, quần thần, quan lại có thể định được số phận đất nước. Trong gia đình cũng vậy, nếu người cha gương mẫu, đức hạnh ; mẹ và con cái đều nương theo và gia đình sẽ được tốt đẹp, hạnh phúc. Nếu người cha xấu, không gương mẫu, mẹ và con cái sẽ bị ảnh hưởng và cả gia đình trở nên xấu. (1)

Như thế, trước khi cai trị dân, vua quan phải phát triển và nhất là phải tạo nên những cá nhân tính hoàn hảo. Không ai có thể trị quốc, nếu chưa biết tu thân và tề gia. Kết quả, đạo Nho nhấn mạnh ở chính phủ đức hạnh. Một chính phủ đức hạnh là một chính phủ lấy ảnh hưởng luân lý làm sức mạnh, lấy gương mẫu tốt làm kim chỉ nam, lấy trí tuệ và công bằng làm phương châm ; trong khi chính phủ dựa trên sức mạnh là chính phủ hoàn toàn phủ nhận những nguyên tắc vừa kể trên. Một chính phủ đức hạnh là một chính thể trong đó vua quan cố gắng tu thân

(1) Luận Ngữ, tập I, ch. II; tập II, ch. XII; tập II, ch. I, XX, XXI; tập XII, ch. XI, XVII, XVIII, XIX, XXII; tập XIII, ch. II, III, VI.

đề trở nên những người hiền đức và cố sức đem lại hòa bình thịnh trị cho xứ sở, lấy giáo dục chân chính làm phương tiện, chứ không lấy võ lực áp chế. Chính thể đạo đức chỉ có thể xây dựng và phát triển được nếu vua quan đều đức hạnh và thông thái ; nói một cách khác khi đức dục và trí dục được đề cao. Như thế, theo triết học Khổng giáo, chính phủ đạo đức là nền tảng vững vàng nhất của chính quyền công cộng (1).

Về phương diện thứ ba, các nhà chính trị phải nghiên cứu mọi khuynh hướng, mọi trạng huống và phải phân biệt rõ ràng. Như trên đã nói, vạn vật biến chuyển theo diễn tiến tuần nạp qui mô. Có những biến chuyển phát huy khuynh hướng tốt, lợi ích, trong khi đó có những biến chuyển phát huy khuynh hướng xấu, nguy hại. Nhà chính trị phải nghiên cứu những khuynh hướng này một cách cẩn thận và phải qui định rõ ràng những gì tốt, những gì xấu để dân chúng có thể biết đường tiến, thoái. Như vậy, trong hoạt động chính trị cũng như xã hội, họ có thể theo đường tốt và tránh nẻo xấu. Những quan niệm, ý thức chính trị này được đề cập trong thuyết chính danh của Khổng giáo (2).

Nếu mọi hoạt động, mọi trạng huống xã hội phát triển tiệm tiến, từ những ý niệm, những hình thức giản dị đến ý-niệm hình thức phiến toái, từ trạng huống vô nghĩa đến có nghĩa, và nếu nhà chính trị cũng như hành chánh cẩn thận, dè dặt lúc ban đầu không cho những mầm móng bất an, phiến loạn nảy nở, chúng ta tự hỏi : Trong giai đoạn đầu tiên ta có thể nhận biết tìm hiểu bao nhiêu lầm lỗi ? Chúng ta

(1) Kinh Dịch phần Phụ lục, tập I, ch. II-IV ; tập III, ch. V-VI.

(2) Luận Ngữ tập XIII, ch. III.

được biết rằng chọn lọc kiểu mẫu tốt là vấn đề quan hệ; nhưng làm thế nào để chọn lọc kiểu mẫu, làm thế nào để có thể phân biệt kiểu mẫu ấy là tốt hay xấu, hơn nữa lấy gì làm kim chỉ nam trong việc thu nhận và thải bỏ những kiểu mẫu? Điều cần thiết là nhà chính trị phải nghiên cứu các khuynh hướng của hoàn cảnh và phân biệt rõ ràng. Nhưng làm thế nào để hiểu trạng huống gì có thể phát sinh ra khuynh hướng tốt? Những thắc mắc này cho ta rõ sự kiện mẫu mực trong khi đem áp dụng nguyên tắc vừa kể trên. Đạo lý chính danh sẽ trả lời thắc mắc của chúng ta trong lãnh vực chính trị và xã hội.

Thuyết chính danh

Với Khổng-Tử, một thế giới không đạo đức, là kết quả điều tàn của tổ chức chính trị đương thời, người luôn luôn hy vọng có thể cứu vãn tình trạng nguy ngập ấy, nói :

«Khi trật tự tràn lan trên thế giới, lễ nhạc và những cuộc hành quân sẽ do nhà vua ra lệnh. Khi trật tự không còn trên thế giới, lễ nhạc và những cuộc hành quân sẽ do hầu vương ra lệnh. Khi lễ nhạc và những cuộc hành quân do hầu vương ra lệnh, quyền hạn của họ sẽ bị mất trong mười thế hệ. Nếu do quan đại thần, quyền hạn sẽ mất trong năm thế hệ. Nếu quyền hành của chính phủ trong tay vị tiểu thần, quyền hạn sẽ mất trong ba thế hệ. Khi trật tự tràn lan khắp thiên hạ, chính quyền không bao giờ nằm trong tay của các vị đại thần. Khi trật tự an ninh ngự trị trên lãnh thổ quốc gia, dân chúng cũng không bàn bạc đến nữa».

Khổng Tử tin tưởng rằng, sự suy đồi của tổ chức chính trị và xã hội do ở cấp trên mà ra. Theo Khổng Tử, nếu quốc gia lâm vào hoàn cảnh trầm trọng, muốn cứu vãn tình thế

chỉ có một phương pháp duy nhất là làm thế nào cho vua vẫn là vua, tôi vẫn là tôi và dân chúng vẫn là dân chúng. Nói một cách khác là tất cả mọi người phải thuận theo danh vị của mình mà hành động, đó là thuyết chính danh của Khổng giáo.

Tử Lộ nói: Thưa ngài, Ngụy Công đương chờ đợi ngài để chấp chính. Ngài sẽ làm việc gì trước ? Khổng Tử trả lời: «chính danh».

Khi Tề Cảnh Công hỏi Khổng Tử nguyên tắc trị dân, người trả lời «quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử». Tề Cảnh Công nói: Hay thay! Vì nếu vua không ra vua, tôi không ra tôi, cha không ra cha, con không ra con, dù lúa gạo có có chẳng nữa, ta có được phép chi dùng không ?

Mạnh Tử nói: «Nếu sống còn mà không biết rõ sự liên lạc giữa vua tôi và cha con thì có khác gì loài cầm thú». Đạo lý chính danh của Khổng Tử và Mạnh Tử được phát triển nhiều theo hệ thống đạo đức, ít thiên về luận lý. Chúng ta thấy ở triết học Tây phương cũng có tư tưởng giống như thế. Socrate trong khi nghiên tầm đường lối chính trị, thiên nặng về phần đạo đức, Platon cũng vậy, Aristote mới thiên nặng về phần luận lý hơn.

Một hôm, môn đệ hỏi Đức Khổng Tử xem phải làm gì trước tiên nếu được trọng dụng trong chính phủ. Đức Khổng Tử trả lời: «Những gì cần thiết để chính danh. Nếu danh không chính thì ngôn không thuận, ngôn không thuận thì sự không thành. Sự không thành thì lễ nhạc không thịnh, lễ nhạc không thịnh thì luật pháp tiêu diệt, luật pháp tiêu diệt, dân chúng sẽ bị khổ sở điêu tàn vì hỗn loạn, vì chiến tranh (1).

Thiếu chánh danh tức đọa lạc, tức không có pháp

(1) Lễ Ký. tập XXIV, ch. VII

luật, tức chính trị khủng hoảng và loạn lạc. Vậy chính danh là gì, nghĩa của nó như thế nào ? Ta có thể định nghĩa chính danh theo quan niệm thông thường là gán cho sự vật những danh từ rõ ràng phân minh để có thể phân biệt cái gì là đúng, cái gì là không đúng, cái gì là chính và cái gì là tà, để ta có thể lập nên những mẫu mực để noi theo hoặc để tránh xa ; những gì không đúng với mẫu mực, để biết điều quấy, điều phải, lợi hại, đúng lý hay không đúng lý, phải hay không phải, hợp hay không hợp. Mẫu mực ấy sẽ là sự nhận xét đúng đắn trong thành công chung và trong kiểm soát xã hội của những con người sống với nhau cùng theo đuổi một chí hướng hòa bình và hạnh phúc cho nhân loại» (1).

« Nếu danh bất chính thì ngôn bất thuận ». Cách dùng lời hay dùng chữ có hai mục đích : là để diễn tả sự vật và để cho người ta thông cảm, nghĩa là cho người ta quan niệm gì về những điều mình muốn nói, hướng dẫn họ hiểu biết theo cách lập luận của mình. Mỗi một sự kiện, mỗi một tư tưởng cần phải có những danh từ riêng biệt. Nếu danh từ lộn xộn, tư tưởng và sự kiện cũng lộn xộn. Như thế ngôn ngữ sẽ mất cái cần thiết, cái công dụng đầu tiên của nó. Nếu tư tưởng và sự kiện không được phân minh, tà và chính chằng chịt cũng không được rõ ràng. Trắng trở thành đen, và đen trở thành trắng. Trong một quốc gia như vậy ta sẽ không lấy làm ngạc nhiên thấy luân lý bị suy đồi, thuần phong mỹ tục bị tiêu hủy để nhường chỗ cho những gì làm thỏa mãn thú tính con người, làm đen tối tâm linh anh tú sẵn có. Pháp luật vì vậy khó mà phân minh, khó mà áp dụng một cách công bằng và nhân đạo được. Phải trở thành quấy và quấy trở thành phải. Dân chúng không am tường được sự

(1) Tư tưởng này được diễn tả đầy đủ trong *Tuân Tử*, ch. XXIII.

thật nên dễ bị tuyên truyền xuyên tạc. Trong công việc chung cũng như việc riêng, họ không biết phải làm gì cho hợp phép. Dù cho những nhà hành chánh sáng suốt, những nhà trí thức trong nước, cũng không tránh khỏi những tuyên truyền xảo trá hay những luận điệu xuyên tạc. Trong nước trở nên do dự, và dân chúng sống trong mê mờ lăm lặc. Nói một cách khác, trên phương diện chính trị cũng như tâm lý sẽ có những trạng huống hết sức bất an và hỗn tạp (1).

Đức Khổng-Tử nói : « Nếu ngôn bất thuận thì sự bất thành ». Sự này có nghĩa là quốc sự. Công việc hành chính chỉ có thể thành công trên sự ủng hộ của dân chúng. Khi dư luận quần chúng hướng đến chính phủ đúng đắn, có lòng thương dân, vì nước, chính phủ ấy sẽ trở nên tốt. Người ta thường nói rằng « hữu chí cánh thành » chính là nghĩa này. Tư tưởng quần chúng rất cần cho sự thi hành chính quyền. Trong thời đại Khổng-Tử « nguyên tắc chính quyền hình như bị lu mờ dần. Bạo hành lộng ngôn nhan nhản khắp nơi » (2).

Nguyên nhân chính của một chính phủ đồi bại vì không có chính danh, vì thiếu khả năng tác thành sự nghiệp, kết quả « lễ nhạc không hưng thịnh », « luật pháp tiêu diệt » và « chiến tranh tàn bạo đầy dẫy mọi nơi ». Danh từ « lễ và nhạc » là chỉ cho quan niệm luân lý, tác phong đạo đức, phát triển nghệ thuật, văn hóa và hạnh phúc xã hội. Tóm lại, thiếu « chính danh » chính trị sẽ lung đoạn, văn minh suy đồi (3). Như thế, một thể giới

(1) Mạnh Tử, tập III, ph. II, ch. IX.

(2) Tuân Tử, ch. XXII.

(3) Hồ Thích : Outlines of the History of Chinese Philosophy, vol., tập IV, ch. IV.

hỗn loạn cần phải có tiêu chuẩn để phân biệt thiện ác, hư ngụy, chân giả, để thử thách vàng thau « trong tư tưởng trong đầu óc của dân chúng » (1).

Ai là người dựng nên tiêu chuẩn này. Khổng-Tử trả lời « chính phủ ». « Trị dân là chính danh » (12). Khi chính phủ nêu lên tiêu chuẩn đứng đắn, dân chúng không dám làm điều sai lầm. Như thế dư luận quần chúng sẽ hợp với thực sự, với chân lý, với lẽ phải ; văn hóa, nghệ thuật sẽ phát triển, luật pháp được áp dụng công bằng ngay thẳng và kết quả là hạnh phúc an lạc.

Nhưng có người không công nhận thuyết trên, lý luận rằng nếu « danh » không chính, chính phủ vì vậy sẽ đời bại, vì danh là nguyên nhân, chính phủ là kết quả. Nhưng làm thế nào chính phủ có thể chính danh ?

Ý Đức Khổng-Tử muốn nói là người hiền đức, thông minh trước hết phải cầm cương quốc gia, phải điều khiển chính quyền ; sau đấy dùng những phương tiện hành chánh để « chính » tư tưởng và thái độ, nếp sống của dân chúng. Khổng-Tử cũng như môn đồ luôn luôn nhấn mạnh đến sự quan hệ của thái độ hay tâm lý quần chúng đối với chính quyền hay công việc trong nước. Nói một cách khác, Khổng-giáo chủ trương cải tổ chính trị và xã hội bằng cách thay đổi tư tưởng xã hội qua nòng động chính trị (2).

Như thế, căn cứ theo triết học chính trị Khổng giáo, nhiệm vụ trọng yếu nhất của chính quyền là chính danh. Nhờ những phương tiện như giáo dục, hành chính, quân

(1) Luận Ngữ tập XII, ch. XVII ; Lễ Ký tập XXIV, VII

(2) Lễ Ký, tập XXIV, VI, VII, VIII.

đội, tổ chức xã hội, tôn giáo, chính quyền phải dựng lên tiêu chuẩn làm gương mẫu và qui định những gì tà, chính, phải, trái, chân giả, thiện ác v. v... Hãy cho dân chúng nhận rõ phân biệt những điểm này để họ có thể theo những điều hay, điều tốt, tránh điều dở, điều xấu. Sách Đại học có nhấn mạnh đến ba giai đoạn trong khi thi hành nhiệm vụ cải tiến. Giai đoạn đầu là « minh minh đức » (làm tỏ sáng), đó có nghĩa là chính danh. « Minh » có nghĩa là trình bày, làm rạng tỏ. Muốn trình bày hay làm rạng tỏ đức tính tốt, cần phải dùng phương tiện hành chánh, giáo dục, văn hóa, sử học và chính trị khoa học. Giai đoạn thứ hai là « tân dân » hay làm cho dân thêm mới, thêm tiến. Khi thành lập chính danh rồi dân chúng sẽ được giáo hóa, am tường nhờ giáo dục văn hóa, đạo đức chính trị. Tất cả đều hướng đến mục đích duy nhất, tuyệt đối, hướng đến chân, thiện, mỹ. Mục tiêu của chính danh là giai đoạn thứ ba : « tại chi ư chí thiện » đó là đời sống lý tưởng, là phong độ đạo đức hoàn hảo của đời sống xã hội. (13)

Chương trình thực tiễn để thi hành thuyết chính danh

Trong văn chương Khổng-giáo, nghĩa là trong Tứ thư và Ngũ kinh thỉnh thoảng có đề cập đến chương trình thực tiễn để thi hành thuyết chính danh. Một trong những chương trình quan trọng này là thuyết giáo dục đạo đức. Sách Đại thái lễ nói. Lý là làm sáng tỏ đức, đức cốt để kính lý. Nếu không có đức, lý không được kính. Nếu không có lý, đức không được minh, giáo dục là phương tiện để đạt đức, và minh lý. Con ngựa tốt nhất trong

(1) Đại học, đoạn I.

nước, nếu không tập luyện không làm sao có thể dùng để chạy một nghìn dặm (1). Mặc dầu một nước có đất đai rộng lớn và dân số cao cũng không thể nào trở nên hùng mạnh phú cường nếu nước đó không sáng suốt. Vì vậy nên các nhà hiền triết xưa, trong lo trau dồi bảy nguyên tắc giáo dục ; ngoài, lo thành đạt ba phương diện chính trị. Khi trau dồi được bảy nguyên tắc này rồi, quốc sự tự nhiên an lạc ; khi đạt được ba phương tiện rồi, thành công chắc chắn sẽ đi đến ở nước ngoài. Ta có thể kể ra bảy nguyên tắc giáo dục một cách vắn tắt. Nếu người trị dân biết kính trọng kẻ già, dân chúng sẽ biết hiếu đễ. Nếu người trị dân biết duy trì giây liên lạc dung hòa, dân chúng sẽ trở nên anh em. Nếu người trị dân biết làm việc phước thiện, dân chúng sẽ trở nên khoan hồng. Nếu người trị dân biết dùng các cơ quan cai trị công minh chính trực, dân chúng sẽ luôn luôn gần gũi. Nếu người cai trị dân kính trọng kẻ có đức, người có đức sẽ giúp đỡ công vụ. Nếu người trị dân ghét kẻ nịnh hót, dân chúng sẽ bớt cãi nhau. Nếu người trị dân có tính can đảm, dũng mãnh ; dân chúng sẽ biết tự trọng (2). Điểm cuối muốn nói rằng một khi chính phủ có lòng yêu nước và có thể bảo vệ giá trị, danh dự của nước, dân chúng sẽ sẵn sàng kiểm soát và tổ chức lại quyền hạn, bổn phận và danh dự của mình cho hợp với nước có giá trị, công tín.

Ba phương tiện là : Khi lễ đã đạt rõ ràng, không khiếm khuyết, quốc gia sẽ được an trị. Khi thưởng phạt phân minh không hà lạm thiên vị, dân chúng sẽ lấy làm sung sướng. Khi người ta biết hưởng âm nhạc không phê

(1) Một dặm ta gần một cây số.

(2) Đại lễ ký chỉ « Lời thành nhân ».

bình, không ồn ào, dân chúng sẽ hòa thuận dung hòa tuyệt đối (1).

Sách Đại thái lý có giải thích thêm « trong thời đại xưa, nhà cai trị thông thái biết tất cả quý danh của những nhà hiền đức. Biết tên họ, lại biết trong nước có bao nhiêu hiền sĩ. Biết số hiền sĩ lại biết họ cư trú chỗ nào. Nhà cai trị dùng danh vọng trong nước để ban cấp cho những hiền sĩ trong thiên hạ. Đây chính là nghĩa tôi muốn nói ở phương tiện đầu « Khi lễ đã đạt rõ ràng, không khiếm khuyết, quốc gia sẽ được cai trị ». Nhờ tài lộc nhà vua ban thưởng, nên các hiền sĩ trong nước dồi dào đầy đủ. Đây chính là điểm tôi muốn nói trong phương tiện thứ hai « Khi thưởng phạt phân minh, không hà lạm thiên vị, dân chúng sẽ lấy làm sung sướng ». Khi dân chúng sung sướng quốc gia cũng được hạnh phúc an lạc, đây là nghĩa của câu « Khi người ta biết hưởng âm nhạc không phê bình, không ồn ào, dân chúng sẽ hòa thuận, dung hòa tuyệt đối. » (2).

Nói tóm lại, giai đoạn đầu tiên đi đến chính danh là gương mẫu thực tiễn mà chính quyền đạo đức phải tỏ bày cho dân chúng hay ; và chính quyền này lại do các nhà minh quan cầm cương lĩnh. Dân chúng nhờ có ảnh hưởng tốt nên cố đứng dậy để làm việc thiện. Đây là một phần của chương trình giáo dục, trong đó quốc gia là trường đại học, dân chúng là sinh viên và nhà cầm quyền là giáo sư, chương trình thực tiễn và tổ chức hành chánh là những bài học (3).

(1) Đại lễ ký.

(2) Xem Lễ ký.

(3) Luận Ngữ tập XVII, ch. IV.

Ngoài ảnh hưởng luân lý, đạo đức và những gương mẫu thiết thực, Khổng Tử nhấn mạnh tự do học vấn, cho đó là phương tiện đưa đến chính danh. Sách luận ngữ nói : « Khi người trên có giáo dục họ sẽ biết thương kẻ khác, khi người dưới có giáo dục, họ sẽ dễ dàng cai trị » (1). Cũng trong sách ấy nói : « có giáo dục tức nhiên không có giai cấp » (2) Nếu ở đây chúng ta không quá xuyên tạc, chúng ta có thể nói rằng Khổng Tử và môn đồ đã nghĩ đến một thể giới cộng đồng không giai cấp, nhưng không dựa trên thuyết kinh tế như Marx mà lại dựa vào học vấn. Đức Khổng Tử chủ trương nếu chính quyền phạt dân chúng mà không giáo dục họ trước là hết sức ác (3). Sau đây khi bàn đến nền giáo dục, dân chủ và quyền đại diện trong triết học Khổng giáo chúng ta sẽ nói kỹ hơn.

Một điểm khác cũng hết sức quan trọng cho việc thực hiện chính danh là mọi người phải cư xử, phải duy trì vị trí hay địa vị riêng biệt của mình. Quốc gia chẳng qua là một xã hội gồm có quyền hành tổ chức duy nhất. Đó là một tổ chức hết sức phức tạp, có phân chia nhân lực, trong đó mỗi người có nhiệm vụ riêng để gánh vác. Mỗi người phải « duy trì địa vị » riêng và thi hành bổn phận của mình một cách cẩn thận. Nếu vị trí lộn xộn, và nếu người đi ra ngoài phạm vi hoạt động của mình, xã hội sẽ mất hết trật tự. Và cứ theo đà này, quốc gia sẽ đi đến nội loạn, đảo chính, bất an.

Một hôm Cảnh công hỏi Khổng Tử về phép cai trị. Ngài đáp : « Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử » nghĩa là trong một chính phủ vua ra vua, tôi ra tôi, (trong một

(1) Luận Ngữ tập XV, ch. XXXVIII.

(2) Luận Ngữ tập XX, ch. II.

(3) Luận Ngữ tập XII, ch. XI.

gia đình) cha ra cha, con ra con, thì chính phủ, và gia đình ấy tất có nề nếp, tất nhiên hân hoi và hưng thịnh. Cảnh công nói: Hay thay. Thực vậy, nếu vua chẳng ra vua, tôi chẳng ra tôi, cha chẳng ra cha, và con chẳng ra con thì dù ta có đủ thuế khóa, ta không làm sao mà an hưởng được ». Điềm Đức Khổng Tử muốn nhấn mạnh là trong một nước vua và thần dân, trong gia đình cha và con phải giữ đúng địa vị của mình và phải làm tròn nhiệm vụ mình. Nếu không tất nhiên có nội loạn. Khi điều kiện sinh hoạt, sự sống dễ dàng, lễ nghĩa phân minh, trong nước sẽ trật tự và tiến đều không phí phạm nhân và vật lực. Nhờ đó mà « sự thành ».

Hành chánh cũng là phương tiện quan trọng đi đến chính danh. Chính phủ là một tổ chức con người, do con người làm ra, và nếu đã do người làm ra tất nhiên có nhược điểm và ưu điểm. Nếu có người hiền, chính phủ tốt, nếu không có người hiền, chính phủ tồi bại; hay nói một cách khác không có chính phủ nào đặc lực, phân minh, tốt, lại không có người hiền giúp sức. Đức Khổng Tử có nói rằng: « nguyên tắc của chính phủ Văn và Vũ luôn luôn được ghi trên sử sách — trên những tấm ván bằng gỗ hay bằng tre. Khi có người hiền, chính phủ thịnh hành, khi không có người hiền, chính phủ suy đồi. Khi có người hiền, công việc chính phủ phát triển mau lẹ, giống như cỏ cây sinh trưởng ở đất tốt. Chính phủ không khác gì những giống cỏ cây nhân tạo. Vì vậy nên chính quyền luôn luôn nương tựa ở người » (1).

Nhờ tổ chức hành chính, nên ta có thể tuyển dụng người hiền làm cho chính phủ « Dùng người hiền, bỏ người thất đức, như vậy người thất đức có khi trở nên

(1) Trung Dung, ch. XX.

người hiền (1). Khi chính phủ phân minh lương thiện, dân chúng sẽ vui vẻ và sẵn sàng tuân theo (2).

Giảng dạy lịch sử và khoa học chính trị cũng là phương tiện hết sức quan trọng đưa đến chính danh và Khổng giáo đã nhấn mạnh đến điểm này. Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu đã được các nhà Nho học hỏi nghiên cứu bắt đầu từ triều Hán, xem đó là những tập sách căn bản cho các nhà học giả. Kinh Xuân Thu là bộ sách được đề cập đến nhiều trong phạm vi nghiên cứu thuyết chính danh.

Khi bàn đến giá trị của Kinh Xuân Thu, Mạnh Tử có nói: « Lại một lần nữa, thế giới suy đồi, lễ nghĩa, nguyên tắc suy vong. Lòng hành bạo ngôn đầy dẫy khắp nơi. Có những trường hợp tôi giết vua, con giết cha. Khổng Tử hết sức lo ngại cho tình trạng đó, nên viết ra Kinh Xuân Thu. Kinh Xuân Thu gồm có những sự kiện nói rõ điều phù hợp phạm vi, nhiệm vụ của nhà vua. Liên quan đến vấn đề này, Khổng Tử nói: « Chính Xuân Thu đã làm cho người đời hiểu tôi và cũng chính Xuân Thu đã làm cho họ ghét giận thù oán tôi » (3).

Mạnh Tử lại nói như thế này: « Khi xưa vua Vũ trị thủy và nhờ đó thiên hạ được an bình. Những thành công lớn lao của Chu Công tran trải khắp các tộc chủng man rợ về phía Đông, Bắc và người đã đuổi thú dữ khỏi chốn dân cư, nhờ đó dân chúng được yên bình vui vẻ. Khổng-Tử làm xong Kinh Xuân Thu, các vị đại thần phản

(1) Luận Ngữ tập XII, ch. XXII

(2) Luận Ngữ tập II, ch. XIX

(3) Mạnh Tử tập III, ph. II, ch. IX.

ngịch và những người con bất hiếu bất mục hết sức sợ hãi (1).

Kinh Xuân Thu nói cách áp dụng thiết thực của đạo lý chính danh. Kinh Xuân Thu với những bộ sách chú thích đã đem lại bốn điều lợi ích, ta có thể nói những điều lợi ích này là quan niệm phán đoán về khoa sử học và chính trị học do Khổng giáo chủ trương.

Nhiệm vụ thứ nhất là nêu ra danh từ và định nghĩa các hiện tượng chung quanh ta. Một nhà học giả Trung-Hoa có danh tiếng, sống vào thế kỷ thứ nhất trước kỷ nguyên nói rằng : « Kinh Xuân Thu định rõ đặc tính của sự vật và sửa chữa lại danh từ. Nhờ vậy danh chính ngôn thuận không có sai lầm » (2). Đỏ là đỏ, xanh là xanh. Ngựa là ngựa, trâu là trâu không thể nào lẫn lộn được. Những danh từ như « vua », « dân », « hầu », « bá », « hoàng tử », « quân thần », « chiến tranh », « chính phủ » v.v.. có những nghĩa đặc biệt, không lẫn lộn nhau. Bốn phận của nhà học giả hoặc sử gia, hoặc chính trị học gia, cần phải dùng những danh từ một cách phân minh. Không những danh từ, cả đến động từ, trạng từ, tính từ, giới từ, liên từ cũng phải nghiên cứu kỹ càng. Nhiệm vụ của ngôn ngữ là để tượng trưng, để trình bày tư tưởng của mình trong sự giao thiệp hàng ngày. Nếu ngôn ngữ không đủ khả năng để làm tròn nhiệm vụ này, quốc gia sẽ hỗn loạn, chính trị sẽ đi đến suy vong. Như thế định nghĩa cũng như danh từ hết sức quan hệ trong sự phân biệt các sức mạnh xã hội và sự phân biệt như vậy hết sức hệ trọng cho việc hành chính quốc gia ».

(1) Mạnh Tử tập III, phần II, ch. IX.

(2) Đồng trong thư ; Xuân Thu phần lộ, ch. XXXV.

Nhiệm vụ thứ hai của Kinh Xuân Thu là quy định nguyên tắc căn bản của tổ chức quốc gia và phác họa hạn chế phạm vi hoạt động cá nhân trong tổ chức xã hội và chính trị. Như chúng tôi đã nói trên, trong mỗi quốc gia, mỗi cá nhân có nhiệm vụ riêng biệt để hoạt động, người nào vượt phạm vi hoạt động của mình tức không đúng, tức phản xã hội. Ai là người có thể quyết định phạm vi hoạt động của con người trong xã hội ? Phải chăng vua, tôi, dân chúng hay người cha trong gia đình ? Không, không phải họ, nhưng là các nhà sử gia, các nhà chính trị học gia, những người tinh thông triết học, sử học và chính trị có thể quy định được địa vị xã hội. Vua, quần thần cũng như dân chúng phải tuân theo tư tưởng của họ. Vua, tôi, thần dân, cha, con, học giả, kẻ nông phu, nhà nghệ sĩ, người buôn bán đều phải giữ đúng phạm vi riêng biệt của mình và không nên làm những nhiệm vụ hay quyền hạn không phải của mình (1).

Nhiệm vụ thứ hai của Kinh Xuân Thu khác hẳn nhiệm vụ thứ nhất ; vì ở nhiệm vụ thứ hai, không những cất nghĩa mà còn phân biệt tất cả hiện tượng chung quanh ta, quy định phạm vi hoạt động, tức quy định quyền hạn hành chính. Nhiệm vụ thứ nhất nói về nghĩa đồng dị, còn nhiệm vụ thứ hai nói về thượng và hạ. Một bên là triết lý, là pháp luật, còn một bên là hiến pháp và hành chánh. Chính nhiệm vụ thứ hai đã làm cho kinh Xuân Thu nổi danh là một tài liệu quan trọng nhất về luật pháp ở Trung Hoa thượng cổ.

Nhiệm vụ thứ ba của tập sách này là phán đoán hành động của con người. Kinh Xuân Thu tự gáoh lấy trọng trách làm quan tòa phán đoán hành động và luật

(1) Tuân Tử, ch. IX

lệ của nhà vua, đình thần. « Về phương diện lịch sử, nó đã nói rõ tư tưởng nhà vua và các vị hiền thần, trị dân ngày xưa. Nó đánh tan mọi ngờ vực, nghi kỵ. Nó phân biệt điều gì phải, điều gì quấy và tránh do dự. Những gì tốt là tốt, xấu là xấu, đáng giá cho đáng giá và không đáng giá cho là không đáng giá... Nó là kim chỉ nam của đạo lý nhà vua » (1).

Kinh Xuân Thu thi hành nhiệm vụ phán đoán, nói rõ những gì là phương tiện tốt, gì là phương tiện xấu. Theo danh từ hiện đại, đó là lời phán đoán cuối cùng xem phải chăng luật lệ, hành động hợp pháp hay không, và phải chăng người kia là phạm tội. Nó tán thán những người tuân theo pháp luật và phỉ báng những kẻ chống lại luật pháp. Đó là nghĩa chính danh. Những lời trong kinh Xuân Thu một mặt có thể can ngăn dân chúng không làm các điều quấy, phạm tội lỗi; một mặt khác, khuyến khích họ làm điều lành. Ví dụ trong sách có ghi chép đến 36 vụ giết vua chúa. Có chỗ dùng danh từ « sát », có chỗ dùng « thích », nghĩa là muốn ám chỉ sự giết hại tự nhiên, đúng luật và sự giết hại phạm pháp. Điểm phân biệt này hết sức quan trọng đối với tư tưởng dân luật hiện nay. Kinh Xuân Thu cho ta hay rằng giết vua, hay giết cha không phạm tội hành thích nếu những vị này đáng tội xử trảm. Tinh thần cách mạng này được diễn tả một cách rõ ràng sau thời Khổng Tử hơn 100 năm, do đồ đệ của Ngài là Mạnh Tử, khi vị này tuyên bố là giết người bạo ngược không phạm tội sát, (2).

Nhiệm vụ thứ hai, như kinh Xuân Thu cắt nghĩa trong khi bàn về thuyết chính danh, là nêu rõ những

(1) Tư mã Thiên, Sử Ký, vol. I.

(2) Mạnh Tử, tập I, ph. II, ch. VIII

khuyh hướng sai biệt của nhiều hiện tượng, sắc thái khác nhau. Như chúng ta đã nói trên, sự vật phát triển từ giản dị đến phiền toái, từ vô nghĩa đến hữu nghĩa. Tập sách này ghi lại nhiều biến dịch chính trị hết sức nghiêm trọng và cho ta thấy rõ nguyên nhân và kết quả. Nhờ đọc tập sách này ta có thể am tường được những khuyh hướng của trạng huống xã hội, hiểu rõ làm thế nào có thể tạo nên những kiểm soát chặt chẽ xã hội cũng như chính trị. Nói tóm lại, tập sách này dạy ta nghệ thuật cai trị (1).

Bàn về giá trị của Kinh Xuân Thu đối với các chính trị gia, các nhà nghiên cứu hành chánh hay pháp luật, Tử Hạ, một môn đệ của Khổng Tử nói rằng : Người có nhiệm vụ gánh vác việc nước, phải nghiên cứu học hỏi kinh Xuân Thu. Nếu không, sẽ không rõ được những nguy hiểm của trạng huống chính trị, căn bản của chính phủ và nhiệm vụ hành chính. Nếu nguyên tắc của Kinh Xuân Thu được đem ra thực hành trong phạm vi nhỏ, quốc gia sẽ hùng mạnh hơn những nước khác ; nếu áp dụng trong phạm vi rộng lớn, thế giới sẽ được thanh bình, thịnh trị (2).

Tại sao Kinh Xuân Thu lại quá quan trọng như vậy ? Đồng trọng Thơ, một nho-gia nổi tiếng đời Hán nói rằng tập sách này là kết tinh của sự nhận xét thực tiễn về nhân sự ; cất nghĩa sự điều khiển nhân tính cũng như tình cảm của con người trong đời sống chính trị và xã hội hàng ngày. Nguyên tắc của nó rút từ sự kiện thường thức, từ phong tục tập quán thường của dân chúng, của xứ sở. Tập sách này là một tài liệu quý giải thích chính trị loài người (3).

(1) Tựa Kinh Xuân Thu.

(2) Trung tung Thư ; Xuân Thu măn lộ, ch. XVII.

(3) Trung tung Thư ; Xuân Thu măn lộ, ch. XVII

Bốn nhiệm vụ chúng ta vừa đề cập là những giai đoạn kết thúc quan hệ trọng diễn tiến chính danh, vì nhờ giáo dục lịch sử và khoa học chính trị kiểu mẫu chính danh được thành lập trong triết học. Nhờ giáo dục, nên thuyết chính danh được đem ra dạy dỗ cho dân chúng. Nhờ các nhà hiền triết, thông thái, cơ quan hành chính, tổ chức công cộng nên triết lý chính danh được đem áp dụng trong trường chính trị thực tiễn. Những giai đoạn này tạo thành chương trình thực tiễn đề « minh minh đức ». Kết quả của sự giáo dục này là « tại tâm dân » và « tại chỉ ư chí thiện »— nói một cách khác, hoàn thành được tổ chức xã hội) chính trị và thực hiện được đời sống chính trị hiền lương (1).

Chính danh là nhiệm vụ căn bản của chính phủ. Chính danh nghĩa là phân biệt giữa tà và chính, tạo lập kiểu mẫu chân chính để phát huy hư thực, tốt xấu, hữu lý, vô lý, công bình hay chuyên chế, đúng hay không đúng. Như thế ta thấy Khổng Tử xây dựng chính phủ hoàn toàn trên nền tảng giáo dục. Điểm này hết sức quan trọng vì đời sống chính trị là do tư tưởng quản chúng chế ngự, điều khiển. Nếu tư tưởng hướng về nẻo đúng, quốc gia sẽ an bình; nếu hướng về nẻo tà, nước nhà sẽ nguy biến.

(1) Đại Học, ch. I.

CHƯƠNG IV

Chính-quyền tập-trung và tổ-chức hành-chánh

Trong khi bàn về quan niệm quốc gia và tổ chức hành chánh của Khổng-Tử và các môn đệ của Ngài, chúng ta cần phải nhớ là Khổng-Tử sống trong chế độ quân chủ. Lúc bấy giờ, chia rẽ giai cấp rất mạnh, mặc dầu Trung-Hoa vào thời Thượng cổ, giai cấp không nổi bật như vào thời kỳ Trung cổ ở Âu châu. Xã hội dựa trên nền tảng phụ quyền và phụ hệ vì thế nên vua được xem là cha mẹ, là con trời, có bốn phận, có nhiệm vụ săn sóc, cai quản dân chúng, như cha đối với con cái. Vua là chủ nhân, và các quan là người thay vua cai trị ở các làng, quận, huyện, tỉnh hay khu. Dưới quyền vua chúa là dân chúng. Căn cứ theo sự phân loại xưa, xã hội Trung-Hoa lúc bấy giờ chia ra là 4 giai cấp, gọi là sĩ (những kẻ làm quan), nông (là người làm ruộng), công (người làm nghề nghiệp chân tay, kỹ nghệ) và thương (kẻ buôn bán). Trong hàng sĩ, chúng ta có thể chia ra làm hai loại: a) người làm quan, thuộc hàng trị dân, và b) các nhà học giả, thông thái chữ nghĩa. Những giai cấp này cách biệt nhau rất nhiều, càng cách biệt hơn nữa vào thời đại Khổng-Tử. Tuy vậy, ta cũng thấy có trường hợp nông, công, thương, đạt được địa vị sĩ.

Bốn phận con người, quyền hạn công dân, cũng như nhiệm vụ cá nhân trong nước thay đổi tùy theo địa vị sai khác của họ trong xã hội. Nếu mỗi giai cấp biết làm phận

sự mình, biết theo quyền hạn mình, xã hội sẽ trật tự bình yên. Trong thời đại Khổng-Tử, bộ máy hành chính không lờ của đế quốc Trung-Hoa bắt đầu sụp đổ. Hàng ngày ta thấy chuyện cướp ngôi, tiếm vị, ám sát, lộng quyền và đế quốc rơi vào cảnh điêu linh lộn xộn. Khổng-Tử tin rằng giải pháp tối quan trọng cho những vấn đề hiện thời là quan cũng như dân, giai cấp này cũng như giai cấp khác, phải thi hành nhiệm vụ của mình và phải hoạt động đúng theo qui luật và theo đạo lý chính danh. Ngài chỉ rõ chính danh không những là nhiệm vụ chính của chính phủ, mà chính phủ còn là tổ chức căn bản để thi hành thuyết chính danh.

Tổ chức thiên nhiên và tổ chức chính trị

Vấn đề thứ hai là quốc gia phải tổ chức thế nào để có thể thi hành thuyết Chính Danh ? Đây là vấn đề chính quyền tập trung và tổ chức chính trị.

Trong Tứ Thư Ngũ Kinh có bàn nhiều về vấn đề này và khuyến khích thúc đẩy thành lập chính phủ thuận theo luật thiên nhiên (1). Ví dụ, Kinh Dịch nói rằng các nhà lập quốc, trị quốc xưa xây dựng hệ thống chính quyền theo các trạng huống thiên nhiên, các nhà cai trị đời hậu thế cũng làm theo gương mẫu của bậc tiên nhân (2).

Nhưng tại sao cơ cấu tổ chức con người lại phải làm theo tổ chức thiên nhiên ? Lý thứ nhất, vì thiên nhiên

(1) Kinh Dịch ph. I.

(2) Kinh Dịch phần I

cho ta bằng chứng kiểu mẫu về chính danh. « Ai cai trị dân », Khổng Tử nói, « bằng đức hạnh có thể so sánh với sao Bắc đẩu làm kim chỉ nam, và tất cả các sao đều hướng về sao ấy » (1). Nói một cách khác, thiên nhiên có hệ thống duy nhất và trật tự, và hệ thống trật tự này con người phải noi theo, nhất là tổ chức chính quyền. Lễ thứ hai thiên nhiên là một tổng thể phiến toái, điều hòa, gồm những sức mạnh có khi mâu thuẫn nhau ; và chỉ khi nào người ta có thể xây dựng điều hòa thăng bằng trên sức mạnh mâu thuẫn của con người, ta mới đạt được sự tiến hóa của xã hội (2). Tuy nhiên, Kinh Dịch dặn dò phải nên cẩn thận không nên quá dung hòa bỏ cả nguyên tắc đạo đức (3). Lễ thứ ba, thiên nhiên có thể trường dưỡng và sản xuất. Chính phủ phải tuân theo nguyên tắc trường dưỡng để dân chúng khỏi đói cơm rách áo và có thể tận dụng khai thác những nguồn lợi thiên nhiên sẵn có trong xứ sở (4). Cuối cùng thiên nhiên luôn luôn bền bỉ, không thay đổi, không phải nay ý kiến này mai ý kiến khác, nay thái độ này mai thái độ khác. Chính quyền hành chánh phải áp dụng nguyên tắc này. Kinh Dịch nói rằng : « Lễ trời đất bình thường không diệt hoại. Mặt trời sẽ mọc luôn, mặt trăng chiếu luôn, bốn mùa thay đổi đều đều, để cây cối sinh trưởng tươi tốt. Nhà hiền đức ảnh hưởng thế giới nhân quần bằng cách luôn luôn duy trì nguyên tắc trọng đại » (5).

Phân tích tư tưởng về thiên nhiên của Khổng giáo,

(1) Luận Ngữ quyển II, ch. 1

(2) Kinh Dịch phần I

(3) Kinh Dịch phần I

(4) Kinh Dịch phần I

(5) Kinh Dịch phần II

Kinh Trung Dung nói: Lẽ trời đất có thể rút ngắn trong một câu . . . « Thiên địa không có gì sánh bằng, và vạn vật không làm sao đo lường được ».

Lẽ trời đất rộng lớn, cao xa tuyệt diệu, và bền vững mãi mãi (1). Kinh Trung Dung tiếp tục giải thích đặc tính thiên nhiên rộng lớn :

«Trời đất ở trên chúng ta giờ đây chỉ là một chấm sáng nhỏ. Nhưng khi ta thấy mặt trăng, mặt trời, chòm sao đều ở trên ấy, ta sẽ thấy nó rộng mênh mông biết là dường nào. Quả đất trước mặt chúng ta chỉ là một nắm đất nhỏ. Nhưng sự thực nó hết sức sâu dày rộng lớn vì núi non trùng điệp cũng ở trên mặt đất, sông biển, đại dương khắp nơi mà không nứt nẻ. Quả núi trước mặt chúng ta chỉ là hòn đá, nhưng nếu nhìn đến hình thù của nó đã chứa đựng cỏ cây, là nơi trú ẩn cho chim thú, và chứa đầy vật dụng quý giá, ta sẽ thấy nó rộng như thế nào. Con sông trước mặt chúng ta không khác gì một thìa nước, nhưng đã tràn trải khắp mọi nẻo, sâu không thể đo lường được ; những con rùa, con rồng, con cá, con trạch to lớn đều ở trong nước và người ta tìm thấy ở đấy những nguồn lợi thiên nhiên đầy dẫy » (2).

Như thế, theo Khổng Tử và các môn đệ, chính phủ thuận theo lẽ thiên nhiên sẽ làm cho dân chúng sung sướng, hạnh phúc, và là chánh phủ tốt (3). Khổng Tử và môn đệ cho ta thấy những phương pháp làm thuận theo lẽ thiên nhiên. Trước hết, thiên nhiên đã cung cấp cho chúng ta những quan niệm, lý tưởng sống, như công bình, nhân đạo, bình đẳng, đặc lực v.v... và mọi quốc gia phải cố gắng đi

(1) Trung Dung XXVI, đoạn 7, 8.

(2) Trung Dung XXVI, đoạn 9.

(3) Kinh Dịch Đại Mục Lục, phần I, ch. IV.

đến mục tiêu đó. (1) Điều thứ hai, một chính phủ tốt phải đề ý đến vấn đề thời gian. Khổng Tử nói « dùng người hợp thời » là sự kiện chính yếu của một chánh phủ tốt (2). Mạnh Tử nhấn mạnh ý kiến này của Khổng Tử và khuyên các nhà cầm quyền đương thời không nên đánh thuế phu vào lúc mùa màng đề dân chúng khỏi mất thì giờ quý báu làm ruộng, hầu tránh nạn đói kém (3). Điều thứ ba, tính tình con người như tình chủng tộc, tập quán truyền thống, triển vọng đoàn thể, dư luận quần chúng v.v... người trị dân phải am tường (4). Thứ tư, phải nghiên cứu học hỏi vạn vật hữu tình cũng như vô tình (5).

Khổng Tử hết sức chú trọng đến trạng huống thiên nhiên, nên một cái sấm, một ngọn sét, một luồng gió thổi hay trận mưa dông cũng làm cho người thay đổi nét mặt, và ban đêm, dù đã đi ngủ, vẫn thức dậy đề mặc quần áo (6). vì người quá ham mê học hỏi thiên nhiên, nên người học hỏi bất kỳ môn học gì (7) và vì quá say mê học hỏi nên có khi người quên ăn (8). Người rất thích kinh Dịch, kinh Nhạc, kinh Thi, và kinh Lễ của mọi nước, và đã nghiên cứu, nên người có thể am tường được sự biến hóa của vũ trụ, tâm lý con người và luật phát triển xã hội (9). Chẳng hạn như một hôm

(1) Kinh Dịch phần I.

(2) Luận Ngữ quyền I, ch. V.

(3) Mạnh Tử quyền I, phần I, ch. III, VII.

(4) Kinh Dịch, phần Đại mục lục phần I, ch. XI, XII, Luận Ngữ, quyền XII, ch. VII.

(5) Kinh Dịch, Đại mục, phần II, chương V.

(6) Luận Ngữ, quyền X ch. XVI.

(7) Luận Ngữ, quyền VI, ch. XXV.

(8) Luận Ngữ, qu. VII ch. XVIII.

(9) Luận Ngữ quyền VII, ch. XVI

Khổng Tử khuyến khích đồ đệ nghiên cứu kinh Thi vì « Thi tứ gọi cho ta tình cảm tế nhị, tăng cường sự nhận xét cuộc đời, dạy ta nhã-nhận lịch sự hơn, và điều hòa cảm tình, suy nghĩ của ta. Kinh Thi không những dạy ta bồn phận làm con, làm tôi mà còn làm ta quen thuộc với chim, với thú, với cây cỏ (1). Nếu theo danh từ hiện tại, thì thơ giúp ta học hỏi tâm lý học, xã hội học, chính trị học, giúp ta nhận xét xã hội, chính phủ, sự kiện thiên nhiên, sự kiện nhân-tạo... Nhờ hiểu rõ những vấn đề này, nhà cầm quyền mới đủ phương tiện để làm việc nước.

Gia đình và tổ quốc

Về hệ thống thiên nhiên, học thuyết Khổng giáo chủ trương rằng thiên địa là căn bản của vũ trụ. Trời cao, đất thấp... đó là hệ thống siêu nhiên. Khi thiên địa phối hợp, phản ứng vạn vật do đó phát sinh (2). Gia đình cũng vậy, là nền tảng của xã hội. Vì Quốc gia là phần tử xã hội cho nên nó cũng là căn bản của tổ chức chính trị. Kinh Dịch nói : « Chính danh giữa đàn ông và đàn bà là luật cao rộng nhất của thiên nhiên... Khi giây liên lạc giữa cha con, anh em, vợ chồng, được điều chỉnh hẳn hoi thế giới sẽ được an bình (3). Sách Đại học, bàn về địa vị gia đình trong tiến hóa chính trị, qui định một cách rõ ràng vai trò quan trọng của nó. Sách Đại học nói : « Vạn vật có gốc có ngành ; biết được cái gì là đầu, cái gì cuối, sẽ gần đến Đạo lý Vi Diệu. Các nhà hiền triết xưa muốn truyền bá đạo đức khắp thiên hạ trước phải cai trị nước mình. Muốn cai trị nước, phải tề chỉnh gia đình. Muốn tề

(1) Luận Ngữ quyển VII, ch. VIII, XVII.

(2) Luận Ngữ quyển XVII, ch. IX.

(3) Kinh Dịch, Đại Mục lục, phần I, ch. I, XI.

chỉnh gia đình trước phải tu thân, muốn tu thân trước hết phải thành ý. Muốn thành ý phải hiểu rõ tường tận sự vật. Hiểu rõ sự vật tức phải nghiên cứu sự vật. Sau khi nghiên cứu, trí tuệ sẽ đầy đủ. Trí tuệ đầy đủ, ý mới thành : ý thành thân mới tu, thân tu gia mới tề; gia tề quốc mới trị, và quốc trị rồi thiên hạ mới thanh bình, hạnh phúc (1).

Đây là thứ tự hoạt động để mang lại hòa bình an lạc, trong đó vấn đề tề gia là sự kiện hết sức quan trọng cho việc trị quốc.

Khổng giáo cho gia đình là nền tảng của quốc gia rất đúng. Trước hết, vì gia đình là một đơn vị, hay một tổ chức tập trung xã hội. Như chúng ta đã nói, gia đình là nền tảng của tổ chức xã hội. Quốc gia chỉ là một khía cạnh của trạng huống xã hội. Như vậy, gia đình cũng là nền tảng của tổ chức chánh trị. Điểm thứ hai, gia đình là đơn vị giáo dục. Một chính phủ đạo đức là một chính phủ độc nhất có thể duy trì hay điều khiển tiến hóa xã hội và người ta chỉ có thể đạt được chính phủ đức hạnh nếu vua, tôi có thể ảnh hưởng, hướng dẫn dần chúng trở nên đức hạnh, thông minh (2). Gia đình là nơi thuận tiện và thỏa đáng nhất, vì nó là một tổ chức xã hội căn bản, có những giây liên lạc mật thiết đầu tiên để rèn luyện tính tình, đức hạnh và học vấn. Trong gia đình, người ta nhấn mạnh lòng tốt, trung thực, trung hậu, thành thực, nhả nhận, ngay thẳng, lễ nghĩa, từ thiện, thận trọng, tình bằng hữu, v.v... Lẽ dĩ nhiên quốc gia có thể đào tạo những đức tính vừa kể trên. Đức tính gia đình có thể trở thành đức tính tốt chính trị. Ví dụ : lòng hiếu thảo trong

(1) Kinh Dịch phần II.

(2) Luận Ngữ tập XIII, ch. I, vi, XIII.

gia đình có thể trở thành lòng trung hậu, liêm chính đối với bậc trên, tình anh em có thể trở thành tình thân thiện giữa quốc dân, đồng bào (1). Làm tròn bổn phận người con tức là làm tròn bổn phận người dân. Biết tề gia tức biết trị quốc và nếu gia đình đức hạnh tử tế, quốc gia sẽ trở nên tử tế, đức hạnh. Nếu gia đình ngấm ngấm chia rẽ vì ghen ghét, dục vọng, quốc gia sẽ trở nên hỗn loạn, vô trật tự (2).

Điều thứ ba, gia đình là đại diện tổ chức chính danh. Chính danh, nhiệm vụ căn bản của chính phủ phải bắt đầu ở gia đình, Nếu cha mẹ thương con, con sẽ hiếu thảo với cha mẹ, nếu anh thương em, em sẽ kính anh ; nếu chồng công bằng ngay thẳng với vợ, vợ tức nhiên trung thành với chồng, nếu ai cũng biết địa vị của mình, gia đình sẽ được chính danh và nếu gia đình chính danh thì quốc gia an thịnh (3).

Điều thứ tư, gia đình là học đường huấn luyện trong tổ chức chính trị. Có hôm, một người hỏi tại sao Khổng-Tử không chấp chính. Người trả lời : « Kinh thư đã nói gì về bổn phận người con hiếu thảo ? Hãy kính trọng cha mẹ, thương mến anh em. Những đức tin này phải được tỏ bày trong chính phủ. Đây cũng là điểm căn bản xây dựng chính quyền. Nếu thế cần gì phải chấp chính mới làm bổn phận của chính phủ (4) ». Thực vậy, cai quản một gia đình hay một quốc gia chỉ khác nhau về mực sâu và bề rộng. Gia đình và quốc gia phải có chính quyền và

(1) Luận Ngữ quyền II , chương XX.

(2) Đại học, chú giải , ch. IX.

(3) Kinh Dịch phần II.

(4) Luận Ngữ, qu. II , ch. XXI.

chính quyền phải dựa trên đạo đức, cả hai phải có quyền hành... phải có người ra lệnh, kẻ tuân lời. Cả hai đều nhấn mạnh đến quy luật và khả năng. Cả hai đều có quyền hành, nhiệm vụ đối với an ninh trật tự xã hội. Cả hai đều phải phát triển phong độ và nếp sống. Cả hai đều tổ chức làm việc, có người trên kẻ dưới. Gia đình vì thế, là nơi thử thách, là kinh nghiệm thiết thực quý giá cho tổ chức chính trị ; người thức giả học cách trị dân ngay tại ngưỡng cửa gia đình (1).

Điểm thứ năm, gia đình là đơn vị kinh tế, duy trì giầy liên lạc mật thiết giữa những người trong gia đình, giữa người trong gia đình và xã hội. Khi gia đình không tồn tại, con người không làm sao có thể duy trì đời sống kinh tế hoàn toàn độc lập. Dù muốn dù không, với tính tình thiên nhiên sẵn có của người, với tình cảm tự nhiên trong gia đình, đời sống kinh tế không ít thì nhiều liên hệ mật thiết với gia đình. Hơn nữa, gia đình là nơi cung cấp nhân công, là sức mạnh của đoàn nhân công ở đời sống du mục, trồng trọt hay đời sống kỹ nghệ máy móc. Gia đình là nền tảng kinh tế quan trọng đối với quốc gia dựa trên ba điểm : Thứ nhất, sản xuất nhân công và duy trì nội giống. Nho giáo quan niệm điểm này là nhiệm vụ căn bản của gia đình. Thứ hai, gia đình cung cấp phân chia nhân công, do đó tạo thành nền văn minh đã có và đang có. Sau khi đã đầy đủ những nhu cầu căn bản của nếp sống, con người có đủ thì giờ để luyện tập nghệ-thuật, học hỏi văn chương, nghiên tầm khảo cổ. Điểm thứ ba gia đình là đơn vị tài sản. Ta có thể xem gia đình là đơn vị nhỏ nhất trong việc phân chia, phân phối tài sản trong nước ; và trong gia đình, tài sản phải đồng hưởng. Vì 3 lý do này,

(1) Đại học, chú giải, chương IX.

nên gia đình là đơn vị kinh tế quan trọng trong xã hội ; quốc gia, chỉ là một đơn vị kinh tế rộng lớn hơn.

Chúng ta đã bàn nhiều về gia đình là nền tảng của quốc gia. Kinh Dịch cho rằng tổ chức gia đình phải theo tổ chức vũ trụ. Trong vũ trụ, trời là tượng trưng cho sức dương, đất tượng trưng cho sức âm. Trong gia đình, người đàn ông tượng trưng cho sức dương, người đàn bà sức âm. Người đàn ông mạnh khỏe, hoạt động, cứng rắn, người đàn bà yếu ớt, thụ động và mềm dẻo (1). Trong vũ trụ, trời là sức mạnh điều khiển, trong gia đình ông cha phải là người cầm cương lĩnh (2). Kinh Dịch diễn tả ba loại liên lạc trong gia đình, đó là giữa cha và con, giữa anh em và vợ chồng (3). Giữa cha và con, cha có quyền hành điều khiển, con vâng lời thuận theo đức hạnh hiếu thảo (4). Còn về giữa anh em, anh phải điều khiển em, cả hai đều phải kính trọng nhau (5).

Giữa vợ và chồng, chồng điều khiển công việc ngoài, vợ lo lắng công việc trong nhà. Chồng phải kính trọng vợ, vợ phải vâng lời và trung thành với chồng (6). Nếu trong gia đình, căn cứ theo Kinh Dịch, người vợ làm chủ quyền, gia đình sẽ tan vỡ. Cũng vậy, trong xã hội, nếu người đàn bà có địa vị thống trị và người đàn ông địa vị thấp kém, xã hội ấy trái với thiên nhiên, sẽ tan rã (7).

(1) Kinh Dịch, Đại Mục lục, phần I, ch. I.

(2) Kinh Dịch phần II.

(3) Kinh Dịch, ph. II.

(4) Luận Ngữ ph. II. ch. V.

(5) Luận Ngữ ph. I, ch. VI.

(6) Kinh Dịch ph. I.

(7) Kinh Dịch ph. I.

Ta có thể áp dụng một nguyên tắc cho cả quốc gia và gia đình (1). Vua và dân là nền tảng của nước. Trong nước, có giây liên lạc giữa vua và dân, giữa vua và tôi, giữa quan và dân, giữa quan lớn và quan bé. Địa vị của vua không khác gì địa vị của trời trong vũ trụ, hay địa vị của ông cha trong gia đình. Ngũ Kinh gọi vua là «dân chi phụ mẫu». Đây là thuyết phụ quyền Khổng giáo nói về chính quyền quốc gia (2).

Đề nhấn mạnh sự quan trọng của giây liên lạc gia đình và lòng hiếu kính làm phương tiện trị dân, Khổng tử ủng hộ thờ cúng tổ tiên. Khổng Tử chủ trương thờ cúng tổ tiên không phải đứng trên phương diện tôn giáo, mà trên phương diện luân lý, nó không phải cứu rỗi linh hồn, nhưng là phương tiện trang trải tình nhân đạo, tình thương yêu đồng loại, tình huyết thống (3). Hiếu là điểm chính của hệ thống luân lý Khổng giáo. Hiếu, như Lễ Ký cắt nghĩa, là tình thương yêu, săn sóc của người con đối với cha mẹ, đề diễn tả lòng thương yêu, nuôi nấng của cha mẹ đối với con. Khi cha mẹ quá vắng, con cái không làm sao săn sóc được, nhưng tình thương yêu cha mẹ không phải vì vậy mà phai mờ, vì thế nên nguyên tắc hiếu kính phải được duy trì. Nhưng làm thế nào để duy trì, đây là lý do chính của đạo thờ ông bà. Nhờ thờ cúng tổ tiên nên người sống có thể kính trọng kẻ quá vắng như họ còn ở trong gia đình (4).

(1) Luận Ngữ ph. II, ch. XXI.

(2) Có nói ở Kinh Xuân Thu và Kinh Thư sau Mạnh Tử giải thích thêm.

(3) Luận Ngữ, ph. II, ch. V.

(4) Lễ Ký, qu. XXII, ch. 1-4.

Thờ cúng tổ tiên, vì thế không dựa trên tin tưởng cho cha mẹ ông bà qua đời có quyền điều khiển đến vận mệnh gia đình; và người thực hành thờ cúng tổ tiên, thực ra không phải vì trông cậy họa phước. Nó hoàn toàn y cứ vào tình thương mến, trung thành với cha mẹ, với người đã chết, và cố gắng duy trì lòng thương yêu, kính mến ấy dù cha mẹ, ông bà đã quá vãng (1), Đứng về phương diện chính trị mà nói, thờ cúng tổ tiên rèn luyện đức tính hiếu kính : nhờ hiếu kính nên có thể trở thành lòng yêu mến dân chúng, và do đó dân chúng kính trọng người cầm quyền và tôn trọng quốc gia dân tộc. Hơn nữa, thờ cúng ông bà làm tăng thêm lễ và nghĩa. Có lễ nghĩa nên biết kính trọng luật pháp, trật tự. Hơn nữa, thờ cúng tổ tiên khuyến khích tình yêu nước. Khi dân chúng kính yêu cha mẹ, lẽ dĩ nhiên họ thương yêu xứ sở của họ, kính trọng văn hóa truyền thống, nên nếp đã do ông bà tổ phụ truyền lại. Vì những lý do này nên chính quyền phải khuyến khích thờ cúng tổ tiên. (2)

Sau khi bàn chuyện gia đình, nền tảng của tổ chức chính trị, giờ đây chúng ta nói đến tổ chức chính trị của Khổng giáo mà điểm chính là thuyết chính trị tập trung.

Chính trị tập trung

Thống nhất quốc gia có hai lý do : Thứ nhất bảo vệ chống ngoại xâm; thứ hai, để thi hành công việc thêm phần hiệu quả. Không tử cho tổ chức xã hội rời rạc, hay nội bộ lung củng càng nguy hiểm nhiều hơn ngoại xâm, vì nội bộ lung củng tức là mục nát bên trong và làm yếu nền tảng hùng mạnh của quốc gia. Hơn nữa vì nội bộ lung củng nên

(1) Lễ Ký, quyền XXII. 3.

(2) Lễ Ký, quyền XIV, 9, qu. XXI, đoạn I. 13-15.

ngoại xâm nhân dịp đó tràn vào, quốc gia không làm sao có thể tự bảo vệ nền độc lập được. Người cai trị vì vậy trước phải yêu dân, phải củng cố chính quyền bên trong, sau đó mới lo việc phát triển ảnh hưởng bên ngoài, cùng khắp bốn bề (1)

Chính quyền tập trung là sự kiện căn bản của thống nhất chính trị (2). Khổng Tử tin tưởng ở quyền hành chánh trị tập trung. Người nói: « Dưới trời không có hai mặt trời: trong nước không có hai vua » (3). Quốc gia là một tổ chức phức tạp, nên thiếu chính quyền trung ương tức là sẽ gây lộn xộn, vô trật tự—cũng như gia đình không cha, hay người không đầu. Vì lý do này nên vua tự xưng là Bệ hạ. Mặc dầu danh từ này có vẻ khiêm nhượng đối với một vị vua, nhưng nó tỏ cho ta thấy vua là người đại diện cho toàn quốc. Bất kỳ ở đâu Khổng-Tử và đồ đệ cũng nhấn mạnh điểm quốc gia duy nhất (4).

Căn cứ theo danh từ Khổng học, vua gọi là Nguyên Chúa (nguồn gốc và ông chủ) ; vì người là chủ toàn quốc và nguồn gốc của quyền chính trị (5). Luật pháp, lệnh lạc đều nhân danh nhà vua đề ban hành, và do vua ban ra. Luật lệnh không có sự ưng chuẩn của nhà vua không

(1) Luận Ngữ, qu. XVI, ch. II.

(2) Tư tưởng này nói rõ ở Kinh Thư.

(3) Mạnh Tử, phần V, qu. I, ch. IV, đoạn I.

(3) Sử Kinh, ph. II, qu. IV.

(4) Sử Kinh ph. II, qu. IV.

(5) Danh từ này trước dùng ở Sử Kinh sau dùng chỉ cho nhà vua.

phải là luật lệnh. Như thế, vua là nguồn gốc chủ quyền chính trị.

Tuy nhiên, nhà vua không phải là nguồn gốc của quyền hành tuyệt đối chính trị. Mặc dầu triều thần nhận mệnh lệnh nhà vua, nhưng chính vua lại nhận mệnh lệnh của « Thiên ». Chính « Thiên » mới có quyền hành tuyệt đối. Con người có ham muốn, dục vọng, khuynh hướng, sở thích cũng như triền vọng. Nếu mọi người làm theo ý kiến mình, cốt để đạt được nguyện vọng mình, không cần nghĩ đến kẻ khác ; nếu không có ai điều khiển, tất nhiên sẽ có loạn. Vì lý do đó nên phải có người trị dân, giáo hóa cách ăn ở xử thế cho dân. Người trị dân này gọi là Thiên tử hay nôm na ta gọi là « Con trời » (1). Có khi cũng gọi là Nguyên tử hay « Con đầu của Trời » (2).

Vua vì vậy là Thiên tử, là « phụ mẫu chi dân » — Trời chỉ định vua trị dân. Mặc dầu vua có quyền hành thiêng liêng, nhưng vua vẫn là người, là một cá nhân như muôn ngàn cá nhân khác, nói một cách khác, địa vị và quyền hạn của vua hết sức tương đối. Nếu vua không hiền, không làm việc vì dân chúng, theo luật thiên nhiên, vua sẽ bị hạ chức và có người khác lên nối ngôi (3).

Để giải thích thuyết chính trị phụ quyền, Mạnh-Tử dẫn chứng lời nói sau đây của các nhà hiền triết xưa : « Khi Trời sinh người (đề ý về quan niệm « Trời » của Khổng giáo), Trời cho phép người nào học hỏi trước dạy kẻ học sau, những người nào am hiểu đạo lý, dạy về cho người chưa am hiểu đạo lý (4). Mạnh-Tử tiếp tục nói : chính Trời

(1) Sử Kinh, ph. V, qu. XII, ph. V, qu. I, VII.

(2) Sử Kinh, ph. V, qu. IV, ph. IV, qu. I, ph. IV.

(3) Sử Kinh, ph. V, qu. II, ch. I.

đã giao Thiên hạ cho Thiên tử, không phải chỉ định một cách rõ ràng, nhưng bằng, « Phong độ và cách thức hành sự » « Vua khi muốn về hưu », Mạnh Tử nói, có thể đề cử một người khác lên Trời để thay thế vua, nhưng vua không thể bắt Trời giao thiên hạ cho người đó. Hoàng tử có thể tiến cử một người thường cho vua; nhưng Hoàng tử không thể bắt buộc vua suy thăng người đó làm Hoàng tử. Vị đại thần có thể đề cử người cho Hoàng tử, nhưng không thể bắt buộc Hoàng tử thăng chức đại thần cho người kia. Vua Nghiêu tiến cử vua Thuấn, Trời nhận vua Thuấn, giới thiệu vua Thuấn cho dân chúng và dân chúng chấp nhận vua Thuấn. Vì thế nên tôi nói : « Trời không nói. Trời chỉ ý mình bằng phong độ, bằng hành sự ».

Có người hỏi Mạnh Tử làm thế nào vua Nghiêu có thể đề cử vua Thuấn cho Trời để Trời chấp nhận rồi trình diện với dân chúng để dân chúng chấp nhận ? Mạnh Tử đáp : « Trời khiến vua Thuấn làm chủ lễ, qui thần đều bằng lòng, như thế tức là Trời chấp nhận. Trời khiến vua Thuấn trị dân, dân cư lạc nghiệp, sung sướng vui vẻ, thế tức là dân chúng chấp nhận Trời, vì hành động của dân chúng giao thiên hạ cho vua. Vì vậy nên tôi nói : « Vua không có thể giao thiên hạ cho vua khác một cách riêng tư. »

Vua Thuấn giúp vua Nghiêu trị vì suốt 28 năm, đây là điều ít ai làm được trừ ý Trời đã định. Sau khi vua Nghiêu thắng hà, và ba năm tang chế xong, vua Thuấn từ giả con vua Nghiêu, về về miền Nam. Các chư hầu trong thiên hạ không qui tụ dưới chân con vua Nghiêu, mà theo vua Thuấn. Các học phái không theo con vua Nghiêu, mà theo vua Thuấn. Các nhạc sĩ không hát chào con vua Nghiêu

mà hát chào mừng vua Thuấn. Vì thế nên tôi nói : « Trời ban thiên hạ cho vua Thuấn ». Sau những chuyện xảy ra như vậy, vua Thuấn đến Trung quốc và giữ ngôi Thiên Tử. Nếu trước khi những sự kiện này xảy ra vua Thuấn đến ở cung điện vua Nghiêu và áp đảo con vua Nghiêu, đó là hành động tiếm ngôi, chứ không phải ý trời.

Tư tưởng này được diễn tả trong câu : « Trời thấy như dân thấy, Trời nghe như dân nghe » (1)

Nếu vua được lựa chọn cẩn thận, vua phải có quyền điều khiển chính phủ. Nói một cách khác, chính quyền trung ương hết sức cần thiết cho thống nhất chính trị cũng như tổ chức hành chánh. Nhận thấy quốc gia đến cảnh lâm nguy, thiên hạ đến chỗ diệt vong, và văn minh hùng hậu của Trung quốc gần đến ngày suy tàn, Khổng Tử nói : « Khi chánh phủ tốt hưng thịnh trong nước, lễ nhạc quân sự theo vua tiến hành. Khi những việc này do vua phát xuất, ít nhất trong mười đời họ mới mất quyền hành chánh. Khi những việc này phát xuất từ quan đại thần, trong năm đời họ sẽ mất hết quyền chính trị và ở trường hợp các quan nhỏ cầm chính quyền, nước nhà trong ba đời sẽ bị lâm nguy. Khi quốc gia trật tự, công bằng nhân đạo làm kim chỉ nam của người cai trị, quyền hành chánh trị không bao giờ ở trong tay các vị Đại thần cả. Khi trong nước trật tự, dân chúng không bao giờ phá rối quấy rầy hay xen lẫn vào việc trị an cả. (2).

Vua

Tánh cách phong độ của nhà vua rất quan hệ đến sự

(1) Mạnh Tử, ph. V, qu. I, ch. V.

(2) Luận Ngữ quyền VII, ch. II.

thống nhất chánh trị và tổ chức hành chánh. Trước hết vua phải là người gương mẫu cho quốc dân noi theo. Có người hỏi Khổng Tử, phải chăng giết kẻ hung bạo để giúp đỡ những người hiền lương là có thể được chính phủ tốt ? Khổng Tử trả lời : « Tại sao ta phải dùng giết chóc để thi hành nhiệm vụ của một chính phủ. Nếu mình tốt, dân sẽ tốt. Giây liên lạc giữa vua và dân không có khác gì giữa gió và cỏ. Cỏ phải cúi khi gió thổi qua » (1). Cũng người đó ở vào cơ hội khác hỏi Khổng Tử về chính quyền. Khổng Tử đáp : « Cai trị tức chính danh. Nếu hướng dẫn dân chúng bằng những gương mẫu đứng đắn, ai dám không đứng đắn ? » (2).

Lễ Ký, giải thích tư tưởng này của Khổng Tử cho ta thấy kết quả phủ định của tổ chức chính trị, nếu không có chính danh, nếu vua không đức hạnh, chính phủ không chỉnh đốn. Khi nhiệm vụ chính danh đổ vỡ, quần thần sẽ muốn điều khiển bất hợp pháp chính quyền và các quan chức nhỏ, ăn trộm. Một bên, ta không thể áp dụng luật pháp một cách hiệu nghiệm, một mặt khác, ta phải dùng hình phạt, tàn ác bất công đè nặng lên đầu dân chúng. Dân chúng sẽ cảm thấy khổ sở, áp bức, tinh thần bạc nhược và tập quán suy tàn ; lễ nghĩa xa dần và cuối cùng là bất an. (3)

Kinh Lễ Ký nói tiếp : « Đối với dân chúng, vua là quả tim của họ ; đối với vua, dân chúng là thân thể. Khi tim bình thản, thân thể khoẻ mạnh ; khi tâm kính trọng, thì thân thể cung kính ; khi tâm ưa vật gì, thân thể sẽ thích vật đó. Thân thể bỏ tức cho tâm, và khi thân bị

(1) Luận Ngữ quyền XII, ch. XIX.

(2) Luận Ngữ quyền XII, ch. XVII.

(3) Lễ Ký, quyền VII.

thương, thì tâm cũng khổ sở. Vua do dân duy trì mà cũng do dân tiêu hủy » (4). Như thế, vua là gương mẫu đạo đức. Nếu gương mẫu tốt dân chúng sẽ tốt, gương mẫu xấu quốc gia sẽ lâm nguy. Lễ ký cũng cho ta thấy rằng chính quyền chỉ có thể độc lập, khi dân chúng biết theo gương mẫu nhà vua đề tu tính. (1)

Còn có một lý do khác nữa, tư cách của nhà vua rất quan trọng đối với thống nhất chính trị và tổ chức hành chánh. Lý do ấy vì vua là kẻ làm luật. Tất cả pháp luật từ vua phát xuất ; và phần nhiều pháp luật hoặc hình pháp, hay dân luật đều liên quan đến hành động của dân chúng. Nếu người đại diện pháp luật hư hỏng, ai là kẻ có thể áp dụng luật pháp một cách hiệu nghiệm ? Khổng-Tử nói : « Khi phong độ nhà vua đúng, chính quyền không cần ra lệnh mà ai cũng theo. Nếu phong độ không đúng, dù có ra lệnh, cũng không ai theo » (2)

Như chúng ta đã bàn trước, chỉ có đức hạnh mới trở nên « Thiên tử », được Trời ưa và dân chúng chấp thuận. Nếu vua không đức hạnh, lẽ tự nhiên sẽ mất quyền chính vì không ai chấp nhận nữa. Nếu quyền hành của nhà vua phát xuất từ nguồn gốc bất chính, chính quyền đó hoàn toàn dựa trên nền tảng bất hợp pháp, nói một cách khác đó là tiềm quyền. (3)

Nếu chính phủ không dựa trên nền tảng hợp pháp, danh nghĩa không làm sao chính đáng được. « Nếu danh không chính ». Khổng-Tử nói : « thì ngôn không thuận — Nếu ngôn không thuận, thì sự không thành —

(1) Lễ Ký quyển XXX.

(2) Luận Ngữ, qu. XIII, ch. VI.

(3) Lễ, Ký qu. XXIX.

Sự không thành thì lễ nghĩa không hưng thịnh — Lễ nghĩa không hưng thịnh, thì luật pháp không phổ biến — Luật pháp không phổ biến, thì dân chúng không biết làm điều gì (1). Nói tóm lại khi người trị dân không đức hạnh, thì không làm thế nào có thể đi đến chính trị tập trung hay chính quyền trung ương được. »

Trong Ngũ Kinh Tứ Thư, Khổng-Tử và môn đệ bàn rất nhiều về đức tính của nhà cầm quyền. Ở đây chúng ta không làm sao dẫn chứng đầy đủ được. Hơn nữa, phần nghiên cứu về đức tính của nhà vua thuộc phạm vi triết học luân lý, chứ không thuộc lãnh vực khoa học chính trị. Tuy nhiên, ta chỉ cần đề cập đến vài đức tính tốt của nhà vua lý tưởng có liên quan đến chính trị tập trung và tổ chức hành chánh. Trước hết, vua phải thương dân, kính trọng họ, và dùng họ đúng với pháp luật (2).

Phải giữ gìn đức hạnh, phong độ khi thi hành nhiệm vụ (3). Khổng Tử nói: « Tôi thường nói rằng, những kẻ trị vì thiên hạ không nên nghĩ là họ không đủ đất đai, hay dân số, mà nên nghĩ là của cải không được phân chia đều; họ không nên nghĩ là họ nghèo, mà nên xét xem dân chúng có mãn nguyện hay không. Vì nếu phân chia tài sản đồng đều, sẽ không có nghèo đói, và giúp đỡ lẫn nhau, sẽ không thiếu thốn, nếu dân chúng mãn nguyện, sẽ không tan rã và diệt vong. (4) »

Nguyên tắc công bằng xã hội này đưa ta đến một đức

(1) Luân Ngữ, qu. XIII, ch. II.

(2) Luận Ngữ, qu. XV, ch. I, XXXIV, XXXV.

(3) Luận Ngữ, qu. XIII, ch. IV.

(4) Luận Ngữ, qu. XVI, ch. I.

tính khác của nhà vua lý tưởng, nhà vua triết gia theo quan niệm của Socrate : nhà vua phải sẵn sóc đến đời sống kinh tế của dân chúng chứ không nên nghĩ riêng đến lợi tức của mình thôi. Khổng Tử nói : « Khi dân chúng đầy đủ, nhà vua sẽ không thiếu, khi dân chúng thiếu, nhà vua sẽ không đầy đủ » (1). Một nhà quý phái rất khổ tâm vì nạn trộm cướp hoành hành trong xứ, một hôm hỏi Khổng Tử nên đối phó thế nào. Ngài nói : « Nếu ông có thể cho họ biết là ông không thiết của cải, và lại thưởng cho họ nếu họ ăn trộm, dân chúng sẽ không muốn ăn trộm (2). Nhà vua tham lam là nguyên nhân của nghèo đói và tội lỗi trong dân chúng (3). Đồng thời Khổng Tử tán thành chánh sách kinh tế của vua Vũ. (4)

Theo Khổng Tử, dung nạp, tin tưởng ở các quan chức hạnh, thông minh là căn bản của chính phủ tốt. Trong khi nhân tài khó kiếm, đường lối đúng đắn là « tiến cử những người ta đã biết trước : ta sẽ không sợ hờ hững với những kẻ chưa biết ». (5). Hơn nữa, nên xử dụng người hiền, loại kẻ nghịch tặc, « kẻ nghịch tặc nhờ đó được cải huân » (6).

Tóm lại, ta tạm lấy câu nói trong Luận Ngữ và chính phủ triều Chu để làm sáng tỏ quan niệm Khổng giáo về nhà vua lý tưởng :

« Khi triều đại nhà Chu bắt đầu, quốc gia hưng thịnh nhưng chỉ người hiền giàu mạnh.

(1) Luận Ngữ, qu. VII, ch. IX.

(2) Luận Ngữ, qu. XVI, ch. XVIII.

(3) Luận Ngữ, qu. XII, ch. IX, XVII.

(4) Luận Ngữ, qu. VIII, ch. XXI.

(5) Luận Ngữ, qu. XIII, ch. II.

(6) Luận Ngữ, qu. XII, ch. XIII.

« Vua tự hướng dẫn mình bằng những nguyên tắc sau : Dù có bà con, đừng xem họ ngang hàng với người hiền. Nếu dân chúng nổi loạn, ta là kẻ đáng tội.

« Nhà vua tự mình thi hành đồng nhất bằng cách dùng cân thước hẩn hoi, quan sát pháp luật, thấu hỏi, sa thải công-vụ ; nhờ đó kết quả có chính phủ tốt.

« Rồi nhà vua phát huy các nước đã tiến hóa, văn hóa gia đình điều linh, mời các nhà hiền triết đã trở về an dưỡng ra chấp chánh ; nhờ đó dân chúng khắp thiên hạ rất sung sướng sống dưới chính thể của họ.

« Nhà vua đề ý đến nền kinh tế của dân chúng, chú tâm đến bốn phận tang chế và tôn giáo.

« Nhờ lòng nhân đạo, khoan hồng, họ được lòng dân chúng ; nhờ tính thành thực, họ làm cho dân chúng tin tưởng ở họ ; nhờ siêng năng, họ được thành công vĩ đại ; nhờ công bằng, mọi người đều sung sướng. » (1)

T ô i

Như chúng ta đã bàn luận, chính phủ rất cần thiết vì dân chúng cần tài lãnh đạo. Tuy nhiên, Khổng-Tử không đề cập đến hình thức chính phủ lý tưởng nào cả. Đây đó, ngài chỉ nói cần phải giữ gìn nguyên tắc chính quyền và các quan phải thi hành đúng theo luật pháp, theo lễ nghĩa. Sở dĩ vậy, vì không có hình thức chính phủ nào hoàn toàn đầy đủ. Điều kiện sống ở mỗi địa vị khác nhau, dân trí ở mỗi quốc gia không đều, nên phải có những hình thức

(1) Luận Ngữ, qu. XX, ch. I

chính trị khác nhau. Kinh Dịch nói : « Nhà hiền triết xưa quan sát truyền thống địa phương, và tính tình dân chúng trước khi áp dụng nguyên tắc hành chánh. » (1)

Mặc dầu Khổng-Tử không đưa ra hình thức chính quyền lý tưởng nào, người có đề cập đến các quy luật đình thần phải làm gì, thêm vào đó những quy luật của nhà vua như đã bàn trên. Vị triều thần quan trọng nhất là Thượng Thư Bộ Lại, hay Thủ Tướng, là người giúp đỡ nhà vua thi hành nhiệm vụ hành chánh, là người gương mẫu cho toàn thể chính quyền và dân chúng.

Vấn đề cần giải quyết ở đây là vấn đề chọn lựa Thủ tướng. Bất kỳ ai đức hạnh, thông minh, theo Khổng-Tử, đều có thể làm thủ tướng. Bà con hay tiền của không phải là sự kiện thiết yếu. Thường dân có thể trở thành Thủ tướng ngay lập tức (2). Nhà vua phải biết cẩn thận khi lựa chọn Thủ tướng. Có hai hạng người đặc biệt. Thứ nhất, « người danh tiếng », thẳng thắn, thành thực, biết trọng công bình, có công tâm, người lấy quyền lợi dân chúng làm điều trọng. Thứ hai « người tăm tiếng », bề ngoài có vẻ đạo đức, nhưng bên trong ích kỷ, đạo đức giả (3). Cả hai đều có vẻ tốt, đức hạnh ; cả hai đều tiếng tăm lừng lẫy, nhưng giữa hai người về đức độ, cũng như khả năng, khác nhau một trời một vực. Nhà vua rất dễ lầm lẫn giữa hai hạng người này. Hơn nữa người ta có thể là kẻ biện tài, nhưng không phải là nhà chính trị thực thụ (4). Vì thế nên nhà vua dùng người không nên chỉ căn cứ vào lời nói (5).

(1) Kinh Dịch ph. I.

(2) Luận Ngữ, qu. XII, ch. XXII.

(3) Luận Ngữ, qu. XII, ch. XX.

(4) Luận Ngữ, qu. XV ch. XXVI.

(5) Luận Ngữ, qu. XV, ch. XXII.

Nhà hiền triết cũng phải cẩn thận biết chọn vua đề thờ. Phải quan sát điều kiện sinh hoạt trong nước và tính tình nhà vua trước khi bắt tay vào việc nước. Nếu nhà vua độc tài, chuyên chế, ghét người hiền, trọng kẻ ác, nhà hiền triết không chóng thì chầy sẽ bị nguy hiểm. Khổng Tử không bao giờ chủ trương : mục đích chính, phương tiện phụ. Nhà hiền triết tiến chức bằng phương pháp chân chính. Phương tiện bất hợp pháp, ám muội để đoạt quyền hành là điều không đáng làm dù mục tiêu là đề trị nước an dân (1).

Thái độ của bề tôi phải : « Thờ vua đúng theo lễ phải, khi nhận thấy mình không làm được như thế, nên treo ấn từ quan » (2). Đây là nguyên tắc Khổng Tử cho là trách nhiệm của bề tôi. Thờ vua tức thờ nước vì vua đại diện cho nước ; như thế bề tôi có nhiệm vụ với quốc gia và phải làm gì lợi ích cho nước nhà. Khổng Tử không đề cập đến vấn đề trung thành cá nhân. Triều thần nên làm những gì đúng, mặc dầu chánh sách có trái lại ý muốn của nhà vua (3).

Khi triều thần nhìn thấy nhà vua đương làm, hay làm điều trái, chống lại tập quán, thuần phong mỹ tục, bổn phận của triều thần là phải giải thích cho nhà vua hay đề ngăn ngừa không làm điều quấy. Nếu nhà vua khư khư không nghe lời và sau ba lần khuyên ngăn, vẫn đi theo đường cũ, triều thần phải từ chức (4). Nếu triều thần là họ hàng thân thiết với nhà vua, hay làm quan to, lớn tuổi, nên đề nhà vua sang một bên trong thời gian ngắn để chỉ bảo khuyên răn. Trong thời gian đó, triều thần chấp chính. Người có thể

(1) Luận Ngữ, qu. X, ch. I, XVIII. XX

(2) Luận Ngữ, qu. XI, ch. XXIII.

(3) Luận Ngữ, qu. XIV, ch. XVII, XVIII, XX, XXIII.

(4) Luận Ngữ, qu. XVI, ch. I.

làm việc này được phải là bề tôi hết sức trung chính, ngay thẳng (1).

Khi vua quá già không thể lo việc nước được, quan đại thần phải thay thế làm thân thần chấp chánh. Khi vua Nghiêu quá già, vua chỉ định Thuấn làm quan chấp chánh. Khi vua Thuấn quá già và quá mệt mỏi với công việc, vua chỉ định Vũ làm quan chấp chính (2). Khi vua già nhường ngôi, vị đại thần chấp chính phủ là người thay thế nối ngôi vua (3). Khi vua thăng hà, vị đại thần đó được tôn quân với điều kiện là được lòng trời chấp thuận, và lòng dân hoan hỉ (4). Lễ dĩ nhiên ngôi vàng sẽ nhường lại cho đông cung, nếu hoàn tử tử ra người con xứng đáng được dân chúng mến phục.

Bốn phận của vị đại thần là giúp đỡ nhà vua trị nước, khuyên bảo vua, làm cố vấn chánh trị cho nhà vua. Sử kinh có đề cập đến 8 phương diện hành chánh : lương thực, thương nghiệp, tôn giáo, kỹ nghệ, giáo dục, luật pháp, ngoại giao và chiến tranh. Tám phương diện này đi song song với tám nhiệm vụ của chính quyền, mà mỗi phương diện phải có quan nhỏ phụ hành (5). Kinh Thư và kinh Xuân Thu giải thích đầy đủ hệ thống chính trị của nước Trung Hoa phong kiến và đưa ra nhiều chỉ trích rất xây dựng. Nhờ những chỉ trích này, chúng ta có thể định giá được tổ chức chính trị của triết học Khổng giáo.

(1) Sử Kinh, ph. IV, qu. V, đoạn 2

(2) Sử Kinh, ph. I, qu. I, Mạnh Tử ph. V, qu. II, ch. IV.

(3) Luận Ngữ, qu. XX, ch. I.

(4) Sử Kinh, ph. I, qu. I, ph. II, qu. I.

(5) Sử Kinh, ph. V, qu. IV.

CHƯƠNG V

Học thuyết « Lễ » trong Khổng - giáo.

Ý nghĩa tổng quát

Khổng Tử đôi khi bàn đến tư tưởng chính trực và những phương pháp, phong độ, hay lễ nghĩa. Khi nói về chính trực, Khổng Tử nhấn mạnh ý niệm tự do cá nhân, khi bàn về lễ nghĩa, người nhấn mạnh những hoàn cảnh bên ngoài có ảnh hưởng chi phối tính tình con người. Tuy nhiên khi bàn về lễ nghĩa, Khổng Tử không đưa ra những định lý nào để cắt nghĩa đặc tính của nó đối với đời sống con người. Như vậy Khổng Tử chỉ là một người truyền thừa, chứ không phải kẻ phát minh học thuyết lễ.

Vào cuối thời Chiến-quốc và bắt đầu đời Hán, hàng Nho gia đưa ra những lý thuyết về lễ trong đó Tuân Tử là người có công nhiều. Đối với những học thuyết của các hàng Nho gia khác, chúng ta thấy có ghi chép trong sách Lễ Ký.

Tuân Tử nói với Tử Tư « Khi tôi đề tang cho cha mẹ, suốt bảy ngày tôi không uống nước hay những vật lỏng gì khác ». Tử Tư nói « Còn đối với đạo lý lễ do các vị hiền vương xưa nêu ra, những người nào có trình độ cao phải cố gắng dung hòa, những kẻ nào nhận thấy kém cỏi phải cố gắng đạt cho được. Vì vậy nên người quân

tử khi đề tang chết cho cha mẹ, suốt ba ngày không uống nước, và chỉ có thể đứng dậy nhờ có gậy».

Khi Tử Hạ xong lễ tang chử, được giới thiệu đề gặp Khổng Tử. Người ta giao ống quyền cho Tử Hạ, người cố thời, nhưng không thành tiếng. Người cầm nó, nhưng không làm sao thỗi ra lời nhạc. Người đứng dậy nói «tôi chưa quên sự buồn rầu của tôi. Các vị hiền vương xưa kiến lập đạo lý lễ nghĩa, và tôi không dám vượt họ». Nhưng khi người ta giao ống quyền cho Tử Trương, cùng một trường hợp tương tự, người cố thời và tiếng nhạc trở nên véo von. Đứng dậy, người nói «các bậc hiền vương xưa kiến tạo đạo lý lễ nghĩa, và tôi phải cố gắng đạt cho được».

«Ăn uống và nhục dục là những điều người ta ham thích. Nghèo đói, chết, là những điều người ta không thích. Những cảm niệm thích hay không thích là những nguyên tắc kích động tư tưởng con người. Nhưng người ta giữ yên trong đầu óc khó lòng mà đo lường được. Khi thiện và ác đều ở trong óc, và không có dấu hiệu gì để chứng tỏ sự hiện hữu của nó, nếu chúng ta muốn có phương tiện để am tường chúng, phương tiện đó là gì, nếu không phải lễ?»

Một hôm Khổng-Tử ở nhà, bên cạnh có Tử Trương, Tử Cống, và Ngôn Du... Khổng-Tử nói : «có người lầm lẫn vì đi quá đà, có người lầm lẫn vì không đạt được...» Tử Cống hỏi : «xin ngài cho phép tôi hỏi làm thế nào có thể đi theo đường trung đạo?» Khổng-Tử trả lời : «thực hành theo lễ nghĩa. Nhờ Lễ nghĩa mà người ta có thể duy trì đường trung đạo».

Lễ nghĩa đối với cảm niệm con người có thể thúc-

liếm và trau dồi làm cho thanh lịch hơn, nhờ đó có thể khuyến khích con người sống trong khuôn khổ.

Như thế, lễ nghĩa có hai nhiệm vụ : chế tiết tình cảm và huấn luyện « văn hóa » tình cảm, nghĩa là đem lại những cảm niệm thuần hậu đẹp đẽ hơn. Trong khi Khổng-Tử nhấn mạnh thuyết điển đạt tự do tư tưởng và cảm tình thiên nhiên của mình, đồng thời người chủ trương phải dùng lễ nghĩa để hạn chế lại một phần nào.

Với Mạnh-Tử, chúng ta có quan niệm về lễ như sau « nhân là phụng dưỡng cha mẹ, nghĩa là vâng lời anh cả... và lễ là hạn chế và trau dồi hai sự kiện trên ». Như vậy, Mạnh-Tử cũng như Khổng-Tử, quan niệm hạn chế và trau dồi là hai nhiệm vụ chính của lễ.

Tuân-Tử trái lại, cho rằng tính tình của con người nguyên là bất thiện và tất cả mọi người đều có ham muốn, nếu không hạn chế sẽ gây nên xung đột và rối loạn. Vì vậy nên người nói « các nhà hiền vương xưa lập nên đạo lý lễ nghĩa là cốt để hạn chế tình trạng rối loạn như thế này ».

Khổng-Tử đối với học thuyết lễ.

Đối với Khổng-Tử, lễ là phong độ làm người, là nếp sống, là cách xử thế, tu thân. Người nói : Các bậc hiền nhân lấy sự công bằng làm đời sống mình ; lấy lễ nghĩa để áp dụng, ăn nói khiêm tốn và nhờ lòng thành thực nên đạt được công lý (1). Theo Khổng-Tử, lễ có bốn nghĩa chính. Trước hết lễ là một điều luật không viết trên giấy trắng mực đen nhưng có thể dùng để kiểm soát hoạt động con người. Vua chúa, quần thần

(1) Luận Ngữ tập XV, ch. XVII.

quan dân đều phải duy trì lễ. Nhờ lễ mà quan lại trung hiếu, nhờ lễ mà dân chúng yêu nước. Không có lễ, thanh danh của vua sẽ bị mai một và nước nhà sẽ lâm vào cảnh nguy nan (1). Tinh thần lễ nghĩa này đã làm nền tảng cho văn hóa Trung-Hoa và các nước Viễn Đông, là trụ cột của gia đình, của cách cư xử giữa bạn bè thân thuộc.

Nhiệm vụ thứ hai là sự kiện xã hội hóa. Một đồ đệ của Khổng-Tử hỏi về đạo đức toàn diện. Khổng-Tử đáp : « Hãy tự kiểm chế và thuận theo đạo nghĩa của lễ ». Người cho rằng kiểm chế ngũ quan, hành động của con người theo lễ nghĩa là bước đầu của nhiệm vụ khó khăn nhất : phát triển tình thương yêu giữa người và người (2).

Nhiệm vụ thứ ba của lễ là sự kiện dụng hòa trong văn chương và nghệ thuật. Dù một bức tranh họa của Picasso hay một bài nhạc của Beethoven, màu sắc và âm thanh phải không đi quá phạm vi của mình để tạo nên những tác phẩm tuyệt diệu. Khổng-Tử nói : « hiền nhân bỏ công nghiên tầm nghệ thuật, văn chương, hướng theo nẻo lễ, sẽ không bao giờ đi sai được. »

Không có lễ « nhã nhặn trở thành ngạo nghễ, dè dặt trở thành thụ động, can đảm trở thành liều lĩnh và chính trực trở hành hung bạo » (4).

Trong khi lễ là sự kiện cấu tạo phẩm chất, nhân cách; nhạc theo Khổng-Tử, hoàn thành diễn tiến tạo lập giá trị nhân đạo,

(1) Luận Ngữ, tập III, ch. XVIII, XIX.

(2) Tập XII, ch. I

(3) Tập VI, ch. XV.

(4) Tập VII, ch. VII.

và vì vậy nên lễ và nhạc trong Nho giáo thường đi đôi với nhau (1). Nếu chúng ta nghiên cứu Luận Ngữ, chúng ta sẽ thấy Khổng-Tử bàn bạc rất nhiều về âm nhạc cách đây 25 thế kỷ và căn cứ theo những lời bình luận, Khổng-Tử chắc chắn là một nhạc sĩ có tài. Một hôm, lần đầu tiên, Khổng-Tử nghe bản nhạc cổ và từ đó trở đi người đã nghiên cứu âm nhạc suốt ba tháng trời, “ Trong thời gian đó, người không biết mùi vị thức ăn. Có lần người nói : thực tôi không ngờ âm nhạc lại có thể đi đến chỗ toàn thiện toàn mỹ như thế. » (2)

Vì Khổng-Tử nhấn mạnh đến sự quan trọng của lễ, nên một nhóm đồ đệ đã bỏ công sưu tầm, nghiên cứu. Đến đời Tây Hán, ở Trung-Hoa đã có hàng trăm tập sách nói về lễ nghĩa xưa, nhưng phần nhiều những bộ sách này đều thất lạc cả.

Trong tập Lễ Ký, các nhà Nho xưa đã bày tỏ lý tưởng tuyệt đối về trật tự xã hội và chính trị. Tập sách này diễn tả đầy đủ chi tiết những luật pháp liên hệ đến năm liên lạc xã hội, đó là sự liên lạc giữa vợ và chồng, giữa cha và con, giữa anh và em, giữa bạn bè và giữa vua tôi. Sự phát triển của nền văn minh thế giới được chia thành ba giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là giai đoạn dã man vô trật tự. Giai đoạn thứ hai là giai đoạn mà hiện nay chúng ta đang sống, đó là giai đoạn với chủ nghĩa quốc gia, ích kỷ, chính trị, lý tưởng và nền trật tự tương đối. Giai đoạn thứ ba là giai đoạn nhân đạo, đại đồng. Chữ lễ, căn cứ theo Lễ Ký phải được áp dụng làm kim chỉ nam trong việc xây dựng trật tự chính trị và xã hội ở giai đoạn thứ hai. Quan niệm được sự quan trọng của đạo lý lễ và nhân

(1) Tập VII, ch. VII.

(2) Tập XII, ch. XIII.

thấy nó là sự kiện căn bản của nền văn minh, người Trung Hoa đã gọi nước của họ là lễ nghĩa.

Chương trình thực hành lễ nghĩa

Sách Lễ Ký nói rằng «lễ là lý trí, nhạc là dung hòa. Người khôn ngoan không bao giờ hành động thiếu lý trí, và thiếu dung hòa». Nói một cách khác, lễ có nhiệm vụ điều khiển hành động bên ngoài và nhạc, dặt dấn cảm niệm bên trong của con người. Như thế chúng ta có thể xem Lễ Ký là một bộ luật hướng đến mục đích trật tự xã hội dựa trên lý trí và nhận xét.

Đề bày tỏ sự quan trọng của lễ trong việc điều khiển chính trị và xã hội, sách Lễ Ký nói : «Lễ quy định luật pháp đối với bà con gần xa, giải thích những điểm đáng nghi ngờ; phân biệt dị đồng, làm sáng rõ những điều phải quấy... Bồn phận, đạo đức, tình bác ái không thể nào thi hành nếu không có lễ, giáo dục và chính danh cũng không thể hoàn toàn nếu không có lễ; tranh giành cái cọ không dàn xếp được nếu không có lễ; bồn phận giữa người cai trị và kẻ bị trị, giữa người cao kẻ thấp, giữa cha con, anh em không thể quy định được nếu không có lễ; giữa học sinh và thầy giáo không có tình ràng buộc nếu không có lễ; không có lễ quan cảnh trạng nghiêm huy hoàng ở triều đình, trong quân đội, trong cách trị dân, trong việc thi hành pháp luật không thể có được... con vẹt có thể nói, nhưng nó chỉ là con chim; con khỉ có thể nói, nhưng nó chỉ là con thú. Nếu con người không thực hành lễ nghĩa thì tâm hồn có khác gì con thú ? Vì vậy các vị minh quân lấy lễ nghĩa để dạy dân và những người biết lễ nghĩa tức tách mình khỏi giống thú » (1).

(1) Lễ Ký tập I, đoạn I, phần I, ch. V.

Chương trình thi hành học thuyết lễ, đề đạt được lý tưởng trật tự đạo đức dung hòa, gồm có ba giai đoạn. Trước hết, lễ cung cấp những quy tắc đề tạo nên hệ thống xã hội, trong đó dân chúng được phân biệt, trên dưới có thứ tự. Nói một cách khác, lễ là đạo lý thực nghiệm của thuyết chính danh. Con người phải biết rõ ràng địa vị và liên lạc của mình trong xã hội, biết bổn phận và trách nhiệm, nghĩa là quan niệm con người không khác gì một bộ phận trong guồng máy xã-hội.

Điều thứ hai, lễ cung cấp luật pháp, đạo đức kiểm soát xã-hội, quy-dịnh rõ ràng bổn phận và chính-trị của mỗi người. Quy luật ấy không dùng sức mạnh để bắt buộc người ta tuân theo mà chỉ giải thích cho họ rõ trách-nhiệm lương tâm. Đạo lý lễ cho rằng tính tình của con người có một phần tốt và nếu những phần tử này được huấn-luyện một cách cần-thần, con người sẽ làm tròn bổn-phận của mình. Lễ không tạo bổn phận một cách hời hợt, nhưng xem nó là sự kiện tự-nhiên, ví dụ cha thương con và con mến cha. Đó là « thuận nhân tính », nền tảng luật pháp luân lý của lễ. Lễ nhấn mạnh phát triển thiện tính và quan sát, giữ gìn trật tự thiên nhiên, cốt đề đạt được dung hòa xã-hội. Điều thứ ba, lễ cung cấp lý tưởng dung hòa xã-hội, nhấn mạnh bổn phận cá nhân đối với xã-hội. Lễ là nguyên tắc của chủ nghĩa lý-tưởng luân-lý xã-hội và đề cập đến những giá-trị xã-hội cần phải rèn luyện trong thế-giới thực tiễn mà chúng ta đương sống hiện tại. Như thế đạo lý lễ đã khuyến khích lòng tin tưởng ở một xã-hội gây dựng trên điều kiện luân lý.

Ý nghĩa luật pháp

Lễ, nguyên tắc kiểm soát chính-trị, được diễn tả đầy

đủ trong Lễ Ký, Lễ quy định hệ thống tổ chức của chính phủ quân chủ. Lễ đưa ra quy luật cho các vị tiền vương, các vị hầu vương, và đại thần ; quy-định việc tế lễ, săn sóc người già cả và chú tâm đến hệ thống giáo dục. Như thế lễ đã cung cấp một bối cảnh và một nền tảng cho những ai muốn đưa ra một tổ chức chính trị mới.

Yếu tưởng chính là quốc gia phải tổ chức theo luật pháp thiên nhiên. Khi quốc gia đã được tổ chức như thế, người ta có thể đạt được trật tự và an ninh. Tuy nhiên luật pháp thiên nhiên không thể nào diễn tả một cách xác thực được mà phải dùng kinh nghiệm xã hội để am hiểu. Nói một cách khác, dùng phương pháp khách quan. Nếu kinh nghiệm cho chúng ta thấy có hệ thống tiện lợi cho trật tự xã hội, hệ thống ấy ăn khớp với luật lệ thiên nhiên. Những tổ chức nào phá hoại trật tự, tức là trái với luật lệ thiên nhiên. Sách Lễ Ký tả rõ nhiều tổ chức chính trị ở nước Trung Hoa thượng cổ và cho chúng ta những thí dụ điển hình để nhận định những gì hợp với luật lệ thiên nhiên, những gì trái với luật lệ thiên nhiên, hòng sửa đổi tổ chức của mình cho phù hợp.

Hơn nữa, lễ còn quy định phạm vi quyền hạn chính phủ và nhiệm vụ của chính quyền. Sách Lễ Ký trình bày chương trình hoạt động của chính phủ trong một năm, trình bày phương pháp thích ứng với hoàn cảnh thiên nhiên, với sức mạnh hoàn cảnh xã hội. Sách Lễ Ký cũng nói rõ đến việc xây dựng nhà trường, các tổ chức cứu trợ, điều khiển kỹ nghệ, phân phối ruộng đất, thi hành luật pháp, cách tổ chức tiêu khiển, dẫn thủy nhập điền, nuôi dưỡng súc vật, phát triển nông nghiệp, khuyến khích di dân, làm đường, đào kênh, chuẩn bị quân sự, cải tiến hành chính, ngoại giao và tôn giáo. (1). Theo truyền thống, mỗi khi chính phủ đi

(1) Lễ Ký, tập IV

theo đường lối chính trị mới nào, cũng đều lấy lễ làm lý do chính để bảo vệ cho đường lối mới của mình.

Như trên đã nói, lễ quy định phạm vi quyền hành của chính phủ, hạn chế quyền hành tuyệt đối của nhà vua, vì mặc dầu nhà vua cai trị dân, nhưng phải cai trị thuận theo lòng người và ý trời. Nếu nhà vua không tuân theo lễ nghĩa, không tuân theo ý trời, thì dân chúng sẽ nổi loạn, không theo huấn lệnh của nhà vua, và chính quyền sẽ mai một.

Lễ cũng là nguyên tắc dùng để chinh phục các nước man rợ, bán khai. Theo Khổng Tử, sự sai khác giữa dân tộc văn minh và bán khai là một bên có lễ nghĩa và một bên thiếu lễ nghĩa. Một quốc gia có lễ nghĩa là một quốc gia văn minh, mặc dầu vô chính phủ. Trái lại một quốc gia không lễ nghĩa là một quốc gia bán khai, man di, mặc dầu có chính phủ.

Lễ phân biệt giữa điều phải và điều trái, là nền tảng của luật pháp. Trong sách Luận Ngữ, Khổng Tử cho rằng lễ có nhiệm vụ thay thế tòa án để xử kiện. Người nói : « Nếu chính phủ chỉ dựa trên luật pháp, duy trì trật tự bằng cách áp-dụng luật pháp, hình phạt, dân chúng sẽ cố tránh hình phạt và dần dần mất quan niệm tự trọng. Nếu trái lại, chính phủ y cứ vào đức hạnh, lễ nghĩa, dân chúng sẽ biết tự trọng và sẽ cố gắng làm điều phải » (1).

Lễ và nhạc

Tại sao lễ lại quan trọng như vậy ? Tại vì lễ có liên quan đến tính tình, cảm niệm, trí tuệ con người, trong

(1) Luận Ngữ, tập II, ch. III,

khi những hệ thống hoạt động khác chỉ liên quan đến hành động bên ngoài. Ý tưởng con người kiểm soát hành động, vì vậy lý tưởng là sự kiện chính cần phải hướng dẫn, điều khiển.

Chúng ta nhận thấy rằng tập quán thay đổi trong các khu vực khác nhau, tính tình giữa những dân tộc không giống nhau, bối cảnh văn hóa không giống hết như nhau trong các nền văn minh ; chính trị khôn khéo phải nhận định rõ ràng những sự kiện này. Lễ đã khiến cho các nhà cầm quyền, chính trị gia hiểu biết nhân tính, bối cảnh văn hóa, tính tình chủng tộc và truyền thống địa phương. Hơn nữa, như chúng ta đã nói trên, nhờ lễ nên người ta có thể hiểu được luật pháp tự nhiên để hướng dẫn hành động mình thuận theo đường lối ấy, dung hòa hành động chính phủ theo sự kiện thiên nhiên.

Lý tưởng cuối cùng của lễ là sự thăng bằng xã hội. Ảnh hưởng của lễ lớn chừng nào, thì thăng bằng xã hội lớn chừng ấy và người ta còn trọng dụng lễ mãi cho đến khi nào đi đến thể giới toàn thiện, thể giới đại đồng. Trong thể giới đại đồng này chỉ còn có nhạc. Nhạc là tiếng nói trung thành của hạnh phúc, mãn nguyện, là kết quả của cảm niệm dung hòa. Tất cả mọi tiếng nói của nhạc phát khởi từ xúc động tâm linh, do sự kiện bên ngoài kích thích hay do trạng thái tâm hồn biểu dương. « Nhạc là sản phẩm của lòng trầm bổng, và nguồn gốc của nó là kết quả giao tiếp giữa hoàn cảnh và tâm linh. » (1)

Như thế « Khi lòng buồn, tiếng nhạc sẽ lưu ly trầm bổng, khi lòng vui tiếng nhạc sẽ thánh thót nhẹ nhàng ; khi lòng kính trọng, tiếng nhạc sẽ đầy vẻ sùng mộ ; khi

(1) Lễ Ký, tập VII, đoạn 1, 2.

lòng thương yêu tiếng nhạc sẽ nói những gì lưu luyến. Những tiếng nhạc này không phải hoàn toàn tự nhiên, mà do kích thích của hoàn cảnh bên ngoài. Vì thế nên các nhà hiền triết xưa rất cẩn thận đối với những sự kiện bên ngoài có liên quan đến tâm trí con người.

« Sách Lễ Ký chép các vị tiền vương xướng lập lễ để hướng dẫn trực tiếp mục đích con người ; nhạc để đem lại nếp sống dung hòa ; luật pháp để thống nhất hành động ; và hình phạt để ngăn ngừa khuynh hướng bạo tàn. Mục tiêu của lễ, nhạc, luật pháp, hình phạt, là một : đó là những phương tiện dùng để huấn luyện con người, thực hiện an-ninh trật-tự » (1).

Nhạc có hai căn thiết căn-bản. Thứ nhất, nhờ nhạc người ta nó thể nhận rõ quan-niệm quần chúng đối với chính-phủ và ngay cả tư cách chính quyền. Thứ hai nhạc ảnh hưởng điều hòa sức mạnh xã-hội ; nhờ nhạc mà dân chúng un-đúc tinh-thần hòa-hảo đối với chính quyền, đối với hoàn-cảnh chung. Lễ Ký nói : nhân tính có vẻ tĩnh. Nhưng khi con người hành động do kích thích bên ngoài, đây là vì sự hoạt-động của những ước muốn. Sự kiện bên ngoài càng kích thích nhiều, trí tuệ càng tăng-cường và do đó những điều ưa muốn hay ghét bỏ đều xuất hiện. Khi những ưa muốn xuất hiện không được điều khiển, hạn chế bên trong, trí tuệ sẽ đi lạc đường, con người không thể trở về bản nguyên cũ, sẽ sa đọa vào vực thẳm.

« Ảnh hưởng bên ngoài kích thích rất nhiều ; và khi ước muốn không được hạn chế bên trong, con người sẽ thay đổi tùy theo hoàn-cảnh, con người là nô lệ của ham muốn. Kết quả người mạnh dần áp kẻ yếu ; đa số dần áp thiểu số ; người thông minh dần áp người ngu dốt ; người ngang

(1) Lễ Ký, ch. XVII, đoạn 1, 3,

tàn đàn-áp kẻ rụt-rè ; người bệnh tật không được săn-sóc, kẻ già, người trẻ, mồ côi, quả phụ bị bỏ rơi.

« Vì vậy khi các nhà tiên vương đưa ra đạo lý lễ nhạc, họ làm cho những cảm tình, những ý niệm, những tiếng trung thành của dân chúng phát triển một cách hoàn toàn. Luật pháp dùng để ủng-hộ lễ nhạc. Yên bình thịnh trị là mục đích cuối cùng của lễ nhạc.

Học thuyết lễ biến chuyển qua thời đại.

Khổng giáo sau này chịu ảnh hưởng của Lão giáo rất nhiều. Sự ảnh-hưởng này được nổi bật lên một cách rõ-ràng hệ thống tư-tưởng chính-trị, trong một đoạn sách của Lễ Ký nhan đề là « Lễ Vận » .

Khổng Tử nói : « Tôi không bao giờ thấy người ta thực hành Đại Đạo và những nhân vật danh tiếng của Tam Đại, mặc dù tôi rất muốn như vậy. Khi người ta thực hành Đạo, thế giới sẽ thuộc chung tất cả mọi người ; người có khả năng đức hạnh được lựa chọn, trung trực được nhấn mạnh và tình bằng hữu được khuyến khích. Vì vậy dân chúng không những chỉ yêu thương cha mẹ của họ, không chỉ xem con cái của họ là con riêng. Dân chúng sẽ săn sóc đến người già, tìm công việc cho người khỏe mạnh và nuôi nấng hướng dẫn trẻ con. Quả phụ cô nhi và những người bệnh tật sẽ được săn sóc chu đáo. Đàn ông có công việc cần thận, đàn bà có nhà cửa hẳn hoi. Họ không muốn thấy tài nguyên xứ sở không được khai thác, nhưng họ cũng không muốn tích lũy của cải cho riêng mình. Họ cố gắng rèn luyện nhưng không phải rèn luyện vì lợi ích riêng. Như thế trộm cướp, phiến loạn, không làm sao có thể phát triển được. Dân chúng không cần phải đóng cửa khi đi ngủ. Đó là thời đại của thế giới đại đồng.

« Giờ đây đạo đã bị lu mờ, thế giới chia ra thành từng gia đình nhỏ. Mỗi người chỉ biết thương yêu cha mẹ hay săn sóc con cái của riêng mình. Dân chúng tích tập của cải gây dựng cho riêng mình. Các nhà tai mắt trong nước lấy gia đình làm trọng, xem họ có quyền đối với xứ sở, Họ xây thành, đắp lũy để tự bảo vệ. Lễ và nghĩa xem là phương tiện để ràng buộc gây liên lạc giữa người bị trị và kẻ cai trị, giữa cha và con, giữa anh em, giữa vợ chồng. Họ dùng lễ nghĩa để tổ chức hệ thống, xây dựng làng mạc, khuyến khích những người khôn ngoan khỏe mạnh để tạo cho họ địa vị cao sang và điều khiển hướng dẫn những thành công có lợi cho họ. Chính vì sự mưu mô này nên chủ nghĩa quân phiệt xuất hiện. Đây là thời đại của thế giới tiểu đồng. Nhiệm vụ thiêng liêng và mục đích cao cả của lễ nghĩa dường như thu hẹp lại dùng làm phương tiện cho những kẻ có quyền thế, cho tư lợi, cho hạnh phúc và an ninh của một nhóm người hay của gia đình riêng biệt.

CHƯƠNG VI

Chính quyền

Người Tây phương quan niệm guồng máy chính quyền hoặc dựa trên sự phân tách giữa ba hệ thống lập pháp, hành pháp và xử pháp ; hoặc dựa trên sự dung hòa và liên lạc mật thiết của ba hệ thống đó. Hiến pháp của nước Pháp và nước Anh là những thí dụ điển hình cho quan niệm chính quyền nêu lên ở trên.

Tư tưởng chính trị của Khổng-giáo y cứ vào con người đức hạnh, hiền lương và vì vậy chính quyền cũng phải dựa trên nguyên tắc này.

Chúng ta có thể tóm tắt tư tưởng chính trị của triết học Khổng giáo về chính quyền như sau : Chính phủ phải dựa trên đức hạnh và phải hoạt động vì sự lợi ích thiết thực của quần chúng cũng như cha mẹ thương yêu săn sóc con cái. Một chính quyền tốt không phải làm cho quốc gia hùng mạnh phú cường, khí giới hùng hậu và làm cho dân chúng phải phục tùng, tuyệt đối vâng lệnh. Nó cũng không phải là một chính phủ đặc lực, dân chúng sợ hãi, tin tưởng một cách mù quáng, hay được thần thánh hóa. Trái lại một chính phủ tốt là chính phủ thương yêu dân và được dân chúng thương mến ; đường lối chính trị dựa trên nguyên tắc lễ, nghĩa và bác ái.

**Năm nguyên tắc của
chính quyền nhân ái.**

Một hôm, đồ đệ của Khổng-Tử hỏi ngài về những

nguyên tắc căn bản của chính quyền, Khổng-Tử đưa ra năm nguyên tắc của chính phủ nhân ái và bốn yếu điểm của chính quyền tàn bạo. Theo Khổng-Tử, năm nguyên tắc chính là : Trước hết, làm lợi ích dân, không phí phạm tài nguyên của xứ sở : thứ hai khuyến khích dân chúng nỗ lực làm việc, không gây nên sự ta thán ; thứ ba làm cho dân chúng hưởng thụ thanh nhàn của cuộc sống hằng ngày nhưng không sinh lòng ham muốn ; thứ tư khuyến khích giáo dục dân chúng giữ gìn phong độ, giá trị con người nhưng không hời hợt và kêu ngạo ; thứ năm un đúc tinh thần kính trọng nhưng không làm cho dân chúng sợ hãi (1) Năm nguyên tắc ấy là căn bản của chính quyền theo triết học Khổng giáo. Sau đây chúng ta sẽ bàn luận từng nguyên tắc một.

Nguyên tắc thứ nhất của một chính quyền nhân ái, căn cứ theo lời của các nhà hiền triết xưa là chính phủ phải hoạt động cốt đem lại an ninh trật tự cho xứ sở, thanh bình thịnh trị cho quốc gia, sung sướng hạnh phúc cho dân tộc, đồng thời tiết kiệm được tài nguyên của xứ sở. Trong nguyên tắc này, Khổng-Tử chấp thuận bất kỳ hoạt động nào, miễn rằng hoạt động ấy làm tăng thêm sự an ninh, hạnh phúc của dân chúng và không làm cho dân chúng phải chịu gánh nặng tài chính. Khi hàng đồ đệ nghe Khổng Tử trả lời như vậy, một đồ đệ hỏi Ngài làm thế nào có thể thi hành được nguyên tắc đó, Khổng Tử nói rằng : « chính quyền phải đề cao và phát triển những hoạt động có lợi ích cho dân chúng » (2). Những chữ lợi ích chung rất có ý nghĩa vì chúng ám chỉ cho những điều kiện thiên nhiên và xã hội như tài sản quốc gia, tư tưởng

(1) Luận Ngữ, tập XX, ch. II, đoạn, I

(2) Luận Ngữ, quí XX, ch. II, đoạn 2,

quần chúng, năng lực hoạt động của chính phủ v.v... Khi Khổng Tử đưa ra nguyên tắc trật tự an ninh và hạnh phúc cho dân tộc, với chính quyền biết duy trì đường lối kinh tế thích ứng, vấn đề làm sôi nổi các quốc gia hiện tại như vấn đề hồi hưu, tuổi già mà bấy lâu nay chủ nghĩa xã hội và học thuyết đề cao cá nhân trở thành vô nghĩa.

Nguyên tắc thứ hai của chính quyền nhân ái là nguyên tắc dựa trên hệ thống thu thuế hợp pháp, không những làm tài nguyên cho xứ sở để có thể thi hành những nhiệm vụ cộng cộng một cách thỏa đáng, mà làm cho cá nhân cảm thấy mình có bổn phận phải cung cấp, đóng góp vào gánh nặng quốc gia ấy, nhất là hệ thống thuế vụ kia không làm cho dân chúng phải phàn nàn, oán ghét vì không đủ sức thi hành nhiệm vụ công dân. Trong thời đại Đức Khổng Tử, thuế vụ dựa trên nhân công. Chính phủ đương thời thường thường đòi hỏi nhân công trong lúc mùa màng và vì vậy dân chúng hết sức bất mãn. Khổng Tử nói : « Khi chính quyền đòi hỏi nhân công một cách chính đáng và vì lợi ích của dân chúng, dân chúng làm gì phải phàn nàn, ta than » (1). Các nhà lãnh đạo cách mạng Mỹ đánh thuế dựa trên hệ thống đại diện, hiện nay ở Mỹ, ở Anh và ở các nước Âu-Châu khác hệ thống thuế vụ được dựa trên tài nguyên, lợi tức cá nhân và vì vậy nên dù thuế lợi tức rất nặng đối với các nhà triệu phú, họ vẫn không phàn nàn và guồng máy hành chánh vẫn tiếp tục một cách thỏa đáng. Theo Khổng Tử, hệ thống thuế vụ phải làm thế nào lợi ích cho dân chúng, phân phối và sử dụng tùy theo sở thích của dân chúng. Như thế Khổng Tử quan niệm chính quyền là phụ mẫu, thầy giáo của dân chúng hơn là kẻ giữ kho, người đã cung cấp cho chính quyền vị tha hệ thống thuế vụ khá hoàn hảo.

(1) Luận Ngữ, qu. XX, ch. II, đoạn 2.

Nguyên tắc thứ ba của chính quyền nhân ái là chính phủ phải tìm những phương tiện cần thiết để làm cho đời sống của dân chúng được giàu mạnh, về phương diện vật chất tinh thần, cũng như xã hội; đồng thời không làm cho họ sinh lòng tham lam để gây những tai họa cho chính mình và kẻ khác. Một trong những môn đồ Khổng Tử chất vấn Ngài làm thế nào có thể đi theo con đường trung đạo, không tham lam, cũng không quá dư dật, đồng thời có thể an hưởng cuộc sống đầy đủ sung sướng hơn. Khổng Tử trả lời «Hãy nhận sự sung sướng tinh thần làm mục đích của cuộc sống và như thế ta sẽ không phạm vào tội ham muốn» (1). Nói một cách khác, tình thương và đức tính từ thiện không có hạn lượng, không ranh giới. Hoạt động của chính phủ không bị hạn cuộc vào một phạm vi nào, nếu hoạt động đó dựa trên lòng thương, lấy sự an ninh, hạnh phúc của nhân loại làm mục tiêu cho cuộc sống. Căn cứ theo quan điểm này, Khổng Tử là một nhà xã hội thuần lương. Tham lam tức muốn lợi riêng cho mình. Vì lòng tư lợi nên phát sinh ra những bất bằng, những kích thích làm cho cuộc sống bất an, nguy hiểm và rối cuộc không bao giờ đem lại hạnh phúc. Khổng Tử luôn luôn chỉ trích chính phủ lợi dụng dân vì nó sẽ gây nên sự bất an và bất mãn về phương diện chính trị cũng như xã hội (2).

Trong khi cắt nghĩa nguyên tắc thứ tư của chính quyền nhân đức, Khổng Tử nói: « Khi họ phải giao dịch với đám đông người, hay thiều số, làm những công việc trọng đại hay tiểu tiết, họ không bao giờ dám tỏ bày thái độ bất

(1) Luận Ngữ, tập XX, ch. II, đoạn 2.

(2) Luận Ngữ, tập IV ch. XII.

kính ; như thế nghĩa là duy trì thái độ, danh dự của con người mà không tỏ lòng kiêu ngạo, hay hời hợt (1). Chúng ta có thể gọi nguyên tắc này là sự kính trọng bình đẳng. Một chính phủ bác ái, bình đẳng, dân chủ phải làm theo ý muốn của dân chúng dù nhóm dân chúng ấy là thiểu số hay đa số. Chính quyền không thể vì thiểu số mà bỏ quyền lợi của họ, cũng như không phải vì đa số mà a dua làm những điều thuận theo thú tính. Chính quyền phải dè dặt, cẩn thận, chú ý đến mọi công việc có lợi ích cho toàn dân. Khổng Tử khuyến khích dân chúng kính trọng lẫn nhau và xem vấn đề kính trọng hết sức quan hệ. Ngài nói rằng, chính quyền phải chú tâm đến công việc của dân chúng cũng như tham gia vào những buổi nghi lễ quan trọng (2). Một hôm Khổng Tử trong khi hội họp đông đủ hàng đồ đệ, nói rằng : Khi cai trị đối đãi với dân chúng một cách lễ phép, thì dân chúng sẽ trung thành và kính ái quốc gia (3).

Nguyên tắc thứ năm của chính phủ bác ái là làm thế nào cho dân chúng kính trọng chính quyền chứ không sợ hãi. Nói một cách khác, chính quyền dùng ảnh hưởng đạo đức của mình để khiến dân chúng tuân theo pháp luật chứ không dùng quân đội, cảnh sát hay phương tiện hình phạt khác bắt buộc dân chúng phải tin theo và thi hành đường lối, chính sách của mình. Trong chương trên chúng ta đã bàn đến phong độ của nhà cầm quyền là một điều kiện, một gương mẫu tốt cần thiết cho sự thống nhất chính trị. Ở đây chúng ta nhận thấy rằng thái độ, đức hạnh cá nhân là điều kiện cần thiết cho một chính phủ bác ái.

(1) Luận Ngữ, tập XX, ch. II, đoạn 2.

(2) Luận Ngữ, tập XII, ch. II.

(3) Luận Ngữ, tập II, ch. XX.

Khi giải thích quan điểm của chính quyền làm cho dân chúng kính phục nhưng không sợ hãi, Khổng-Tử có nói rằng « người cầm quyền chỉ cần phải dè dặt, cẩn thận, chú ý đến mọi chi tiết trong cuộc sống hàng ngày, không những về vấn đề đức hạnh, cách ăn ở, nói năng, giao dịch mà cả những chi tiết nhỏ nhặt khác như cách ăn mặc v.v... để cốt gây ảnh hưởng, ấn tượng đẹp đẽ và bền bỉ trong đầu óc dân chúng, vì thiếu những ảnh hưởng này dân chúng không làm sao kính mến được và nếu chúng ta dùng những phương pháp khác để bắt dân chúng kính mến, chúng ta chỉ thành công trong việc phát sinh ra lòng sợ hãi » (1). Khổng-Tử chỉ trích gắt gao chính quyền xây dựng trên lòng sợ hãi của dân chúng. Ngài quả trách một môn đệ nói với vị quận công rằng sự kiện chính trị duy nhất làm cho nhà Chu được nổi tiếng là sợ hãi. (2)

Bốn sự kiện nguy hại của một chính phủ tàn ác.

Khổng-Tử cũng nêu ra bốn nguyên tắc tai hại cho một chính phủ mà các nhà cầm quyền cần phải tránh. Bốn nguyên tắc đó là : Nguyên tắc độc ác, đàn áp, gây tai nạn, và hèn hạ. Khổng-Tử cắt nghĩa « hình phạt những tội phạm một cách bất công vì thiếu phán đoán, thiếu học thức cần thiết, đó là hung ác. Bắt buộc dân chúng thi hành hay không thi hành những công việc mà không tuyên bố cho họ hiểu biết một cách rõ ràng tức là đàn áp. Trước hết, luật lệ không bắt buộc dân chúng phải tuân theo, nhưng thành linh bắt họ phải thi hành, nếu không, bị hình phạt,

(1) Luận Ngữ tập XX; ch. II, đoạn 2.

(2) Luận Ngữ tập III, ch. XXI

đó tức là gây tai nạn. Đối xử với người dưới một cách bòn sẻn bần tiện, không đúng theo phong độ của một người quân tử, tức là hèn hạ. (1) Chính quyền nào phạm một trong bốn nguyên tắc này đều gọi là chính phủ chuyên chế, thiếu đức hạnh, hiền lương.

Chúng ta có thể cắt nghĩa những khuyết điểm này một cách khác cho dễ hiểu hơn. Trước hết ta không nên độc ác và hành phạt dân chúng vì họ ngu dốt. Chúng ta nên nhớ rằng sự ngu dốt, hay những hành động bất lương của dân chúng, chính phủ một phần nào có trách nhiệm. Theo Khổng Tử, quốc gia có trọng trách đối với nền giáo dục của dân chúng. Khổng Tử phác hoạ ba giai đoạn của một guồng máy chính trị thức thời: Thứ nhất làm cho quốc gia đông đủ dân chúng, thứ hai làm cho dân chúng đầy đủ về phương diện vật chất và thứ ba giáo dục, cải hoán họ (2). Giáo dục vì vậy là nhiệm vụ thiêng liêng và cao cả nhất của quốc gia, của chánh quyền. Quốc gia, trái lại sẽ tỏ ra bất công nếu bắt buộc dân chúng thi hành công việc mà không giáo dục cho họ trước. Chúng ta lấy ví dụ chiến trận (3). Căn cứ theo luật pháp, không hiểu biết, không phải là một bằng cớ chính xác để khiêu nại. Nhưng Khổng Tử muốn nêu ra một câu hỏi căn bản trong lãnh vực này: Phải chăng dân chúng có những phương tiện, hoàn cảnh thuận tiện để làm quen với những điều kiện và ý nghĩa của luật pháp trước khi luật pháp ấy được đem ra thi hành?

Khuyết điểm thứ hai liên lạc với khuyết điểm thứ

(1) Luận Ngữ tập XX, ch. II đoạn 3.

(2) Luận Ngữ, tập XII, ch. IX.

(3) Luận Ngữ, tập XII, ch. XXX.

nhất. Đàn áp là một hành động hình phạt dân chúng hay khiến cho dân chúng phải chịu hình phạt vì không tuyên bố rõ ràng cho họ biết. Tinh thần của khuyết điểm thứ ba giống như luật pháp khiến hành động không hợp lệ như chúng ta thấy ở những quốc gia hiện đại. Khổng Tử nhấn mạnh đến lòng vị tha trong việc cai trị và chỉ trích thái độ vị tiện (1). Người ta cho rằng một chính phủ thiếu lòng vị tha là dấu hiệu của một chế độ suy đồi (2). Đồng thời Người cho chúng ta thấy rằng chính phủ vị tha phải đi song song với nền kinh tế quốc gia, nghĩa là không phạm phí tài nguyên của xứ sở mà vẫn đem lại hạnh phúc và phú cường cho dân chúng (3).

Năm nguyên tắc và bốn yếu điểm của một chính phủ bác ái hay độc ác lược bàn luận trên có ý nghĩa lập pháp rất quan trọng. Thực vậy bốn khuyết điểm vi phạm đến quyền hạn cá nhân và năm nguyên tắc của chính phủ bác ái là những bảo đảm quyền lợi mà bất kỳ một chính phủ dân chủ nào cũng phải có. Theo lý luận trên, chúng ta có thể kết luận rằng một chính phủ chân chính, trung thực hiền lương phải dựa trên mục tiêu làm lợi ích dân chúng. Như thế mục đích của chính phủ không phải là xây dựng một chính phủ mà cố tạo sự thắng bằng và hạnh phúc xã hội. Xã hội nhờ đó tạo cho dân chúng một đời sống khỏe mạnh và dồi dào hơn. Dân chúng tuân theo và ủng hộ chính quyền vì họ tin tưởng rằng chính quyền là phương tiện có thể đạt được những điều lợi ích, chính quyền có thể đem lại hòa bình, ngăn ngừa ngoại xâm, nội loạn và chính quyền có

(1) Khuyết điểm thứ tư

(2) Luận Ngữ, tập III, ch. XXVI.

(3) Luận Ngữ, tập. VIII, ch. XI; Luận Ngữ tập I, ch. III.

thể thi hành nhiệm vụ chính danh đem lại trật tự an ninh cho xã hội. Môn đệ Khổng giáo luôn luôn tin tưởng rằng chính phủ đức hạnh là chính phủ duy nhất có thể đạt được những mục đích trên (17). Nhưng làm sao chúng ta có thể thực hiện được một chính phủ đức hạnh như thế ? Khổng Tử trả lời câu hỏi này bằng cách đưa ra hai sự kiện cần thiết mà bất kỳ chính phủ nào muốn thực hiện sự cai trị công bằng và chính trực cũng phải tuân theo.

Đức hạnh : Sự kiện cần thiết đầu tiên của một chính phủ bác ái là đức hạnh. Khổng Tử, nhà giáo dục đạo đức chính trị nhấn mạnh đến quy luật đạo đức, quan niệm quốc gia, gia đình và cá nhân như một. Nếu quốc gia và cá nhân là một, thì những sự kiện đạo đức có liên hệ đến giá trị con người, đến hạnh phúc cá nhân cũng rất cần thiết, có giá trị đối với quốc gia. Người không phân biệt đạo đức và chính trị, cũng không chủ trương thuyết mục đích trên hết và phương tiện chỉ là phương tiện. Khổng Tử tuyên bố rằng đạo đức là phương tiện chính xác nhất để kiến tạo đời sống hòa bình, an lạc : « dân chúng cần đạo đức hơn nước hay lửa. Ta đã từng thấy người chết vì phải đắm trên lửa và nước, nhưng ta chưa bao giờ thấy người chết vì thi hành đạo đức (18). Triết gia Chu Hy đời Tống bình luận quan điểm này như sau : « thiếu nước và lửa chỉ nguy hại đến xác thể con người, nhưng thiếu đạo đức, người ta sẽ mất lương năng cao quý nhất và vì vậy đạo đức đối với người cần thiết hơn nước và lửa. »

Hơn nữa đạo đức là phương tiện dễ dàng nhất để đạt

(17) Mạnh Tử tập I, phần I, ch. VI, VII

(18) Luận Ngữ tập XV, ch. XXXIV

được mục tiêu chính xác của quốc gia, vì đạo đức gần với con người nhất (1). Khổng Tử nói « phải chăng đạo đức là vật xa lạ ? Ta muốn trở thành người đạo đức, và hãy nhìn kia, đạo đức rất gần ta » (2). Như thế cho chúng ta thấy rằng, một chính phủ đạo đức là một chính phủ dung hòa hoàn hảo với thiên tính của con người, và không có gì dễ dàng hơn việc khai thác những khả năng thiên nhiên của con người. Sách Đại học nói « con đường đạo đức không cách xa người lắm. Khi người muốn theo dõi một đường lối, đường lối ấy cách xa lương trí, đường lối ấy không phải là đường đạo đức. Khi nhà hiền triết điều khiển chính phủ, họ điều khiển thuận theo luật thiên nhiên » (3).

Đạo đức là một sự kiện thiên nhiên, chung cho tất cả mọi người, vì nhân tính ở đâu cũng giống nhau, mặc dầu truyền thống, văn hóa và tính tình khác nhau (4).

(1) Luận Ngữ tập IV, ch. XIII

(2) Luận Ngữ tập VII, ch. XXIX.

(3) Đại học, ch. IX, đoạn I, Trung dung ch. XIII.

(4) Một đồ đệ của Khổng Tử hỏi Ngài phải làm thế nào để duy trì liên lạc thân thiện và thẳng băng với mọi người chung quanh. Khổng Tử trả lời : « Nếu lời nói thành thực và ngay thẳng, nếu hành động hăng hái không hời hợt, ta sẽ giao tế hòa thuận với mọi người dù ở trong quốc độ dã man. Nhưng nếu lời nói không thành thực, ngay thẳng; hành động không hăng hái, hời hợt, dù ngay ở quốc độ ta, hay trong nhà riêng của ta, ta cũng khó lòng giao dịch hòa hảo với mọi người ». Căn cứ theo lời nói này, Khổng Tử nhấn mạnh đến sự thành thực, hăng hái và ngay thẳng. Xem Luận Ngữ tập XV, ch. V. Có dịp, Khổng Tử nói nếu thực hành đạo đức dân chúng sẽ quy tụ lại hợp tác với chính phủ. Luận Ngữ tập XVIII, ch. IV.

Ta cũng nhận thấy rằng đạo đức là một sự kiện căn bản vì không những nó điều khiển hành động bên ngoài mà còn hướng dẫn tư tưởng, cảm tình, lý trí bên trong, nghĩa là điều khiển ý chí và hành động của con người. (1).

Sách Đại học chủ trương đạo đức là một sự kiện tác động, luôn luôn tiến triển để cố đạt được những điều lợi ích cho chính mình và cho mọi người, nhưng không bao giờ biến mất. Đạo đức không thuyên giảm cũng không thối bước. Ở trong một quốc gia nào đạo đức lan tràn thì dân chúng luôn luôn sung sướng hăng hái làm việc, lạc quan, hoạt động và yêu đời. Nói một cách khác, họ luôn luôn tiến bộ. Sở dĩ được như vậy vì dân chúng sung sướng an hưởng đời sống của mình. Họ chứng kiến những kết quả rực rỡ của công việc họ và nhờ đó khuyến khích tinh thần hoạt động và phục vụ. (2).

Một chánh phủ đạo đức trấn tĩnh dân chúng, đồng thời thực hiện thuyết chính danh, áp dụng lễ nghĩa và do đó dân chúng biết chắc chắn địa vị cá nhân của họ trong quốc gia và họ phải làm gì trong đời sống hàng ngày. Nói một cách khác, họ không phải hoang mang trước guồng máy chính trị hết sức phiền toái, không bất mãn thấy địa vị thấp hèn của mình; không cao vọng, ghen ghét thấy sự giàu sang của kẻ khác. Biết mình, biết người là phương tiện thỏa đáng nhất để gây đời sống thăng bằng, ngăn cản vô trật tự, chia rẽ và tan vỡ (3)

(1) Xem Lễ Ký tập VII, đoạn 2 và Đại học

(2) Đại học ch. IX.

(3) Luận Ngữ tập I, ch. VII; tập VIII, ch. XVII; tập XV, ch. IV.

Cuối cùng, chính phủ đức hạnh là một chính phủ có thể tạo nên không khí thuận tiện nhất cho việc cai trị. Đó là một hình thức chính quyền duy nhất có thể khai thác sự thăng bằng dung hòa ; phát triển những lương năng tốt đẹp của con người và đánh dấu một đoạn đường đi đến đời sống thuần lương trong xã hội loài người. Nhờ lối cai trị như thế nên giữa vua và tôi, người cai trị và người bị trị tình thân hữu được phát triển. Dân chúng luôn luôn nhớ ơn chính phủ đã vì dân chúng hoàn thành nhiệm vụ, và chính quyền cũng đội ơn dân chúng vì họ tỏ lòng hợp tác, giữ gìn trật tự an ninh, gánh vác bớt trọng trách của chính quyền. Tất cả mọi người đều hướng đến một nếp sống hiền hòa, sung sướng hơn. Người đàn ông sẽ có công việc làm thuận theo khả năng, người đàn bà sẽ có gia đình hợp theo ý muốn, trẻ con có nền giáo dục thích ứng, người già cả sẽ được săn sóc tận tâm và được dân chúng kính mến chịu chuộc. Cuộc sống an lành như thế sẽ tạo nên những sự kiện xã hội thuận tiện, tạo nên không khí tốt lành để mọi người có thể bỏ thì giờ trau dồi nghệ thuật, học hỏi, thưởng thức âm nhạc và tận hưởng nếp sống cao siêu, huyền diệu của tôn giáo. Như thế chính phủ đạo đức là một chính phủ lễ, nghĩa, đức hạnh và tôn giáo (1).

Tình yêu : Sự kiện thứ hai của một chính phủ tốt là lòng thương yêu dân chúng. « Trong việc điều khiển công cuộc của một quốc gia hùng mạnh », Khổng-Tử nói : « người ta phải chú ý thận trọng đến công việc và trau dồi đường lối làm việc cho thành thực ; phải tiết kiệm trong việc chi tiêu và thương yêu tất cả mọi người ; thuế vụ phải hợp theo mùa màng » (2). Căn cứ theo lời của Khổng-

(1) Lễ ký tập VII và XVII

(2) Luận Ngữ tập I, ch. III

Từ trên, chúng ta nhận thấy Người nhấn mạnh đến lòng thương yêu. Một hôm môn đệ nói với Khổng-Tử rằng « nếu có người thực hành công việc vì lợi ích quần chúng và có thể làm cho dân chúng được sung sướng, người sẽ gọi kẻ ấy như thế nào : Phải chăng kẻ ấy có thể gọi là người đức hạnh ? » « Tại sao chỉ gọi họ là người đức hạnh ? » Khổng-Tử trả lời : « Nếu ta có thể gọi kẻ ấy với một danh từ gì chúng ta nên gọi kẻ ấy là một thánh nhân. Vì căn cứ theo hành động mà người vừa đề cập ra, ngay những nhà vua xưa như vua NGHIÊU vua THUẦN cũng không bằng họ (1), như thế lòng thương yêu dân chúng là lý tưởng cao nhất của một chính phủ.

Khổng Tử đưa ra hai phương pháp để có thể thi hành tình thương yêu này trên phương diện nhân sinh, đó là phương pháp phủ định cũng như phương pháp khẳng định. Về phương pháp phủ định, Ngài nói : « Nếu chúng ta không muốn những điều người khác thi hành cho ta, chúng ta cũng không nên đem điều đó mà ban bố cho kẻ khác ». (2) Phương pháp khẳng định được diễn tả một cách trung thành trong lời nói sau « người hiền muốn lập thân, phải giúp đỡ kẻ khác một phần ; muốn am tường hiểu biết, cũng phải giúp kẻ khác am tường hiểu biết » (3). Ở đây ý nghĩa lập thân tức là thuận theo thuyết chính danh ; am tường hiểu biết, nghĩa là đạt được một đời sống dồi dào về phương diện tinh thần cũng như vật chất. Lý tưởng nhân đạo bác ái trong chính quyền là một lý tưởng căn bản, quan hệ hơn những lý tưởng tự do, bình đẳng, thiện hữu và dân chủ, vì những ý tưởng này nếu thiếu lòng bác ái nhân đạo, thì chỉ là những danh

(1) Luận Ngữ tập VI, ch. XXVIII.

(2) Luận Ngữ, tập. XII, ch. II.

(3) Luận Ngữ, tập IV, ch. XVIII. .

từ sông và chỉ có ý nghĩa trên pháp luật. Nếu người ta thi hành những nguyên tắc như thế này, ở trong nước sẽ không có sự xung đột về giai cấp, bóc lột, bất công, không có thù hằn ghen ghét và xâu xé lẫn nhau. Trái lại chúng ta sẽ được thấy một xã hội điều hòa, hạnh phúc. Khổng Tử đã diễn đạt tình trạng xã hội ấy như sau : « Người tuổi tác sẽ mãn nguyện, bằng hữu tin cậy lẫn nhau và người trẻ tuổi sẽ có những lý tưởng cao cả » (1).

Trong thời đại xưa, những nhà lãnh đạo dân chúng được xem như là phụ mẫu của dân. Như thế vua là cha mẹ của nước, quan là cha mẹ của tỉnh. Danh từ « dân chí phụ mẫu » là nói đến lòng thương yêu, quyến luyến lẫn nhau giữa người bị trị và người cai trị, không khác gì giữa con cái và cha mẹ (2).

Sách Đại học quan niệm tình yêu thương đối với dân chúng cũng rất tự nhiên không khác gì tình yêu thương của cha mẹ đối với con cái. Người mẹ không cần phải hỏi để tìm hiểu xem người con ưa muốn những thứ gì, người hiểu rõ nhu cầu của đứa trẻ theo linh tính vì người có lòng thương yêu dạt dào và tận tụy hy sinh đối với con cái. Người không cần học hỏi phải nuôi con cái như thế nào trước khi lập gia đình. Cũng như thế, nếu nhà cầm quyền xem hạnh phúc của dân là điều trọng, người không phải khổ tâm học hỏi, tìm kiếm xem dân chúng ưa muốn những gì, đường lối chính trị nhân đạo sẽ làm tròn nhiệm vụ, sẽ làm thỏa mãn những nhu cầu, ước vọng của dân chúng một cách tự nhiên (3).

(1) Luận Ngữ tập V, ch. XXV.

(2) Lễ Ký, tập XXVI, 1-3.

(3) Đại học chương IX.

Lòng thương yêu giữa người cai trị và kẻ bị trị là sự kiện thông cảm, tương bồi, tương trợ. Khi người cầm quyền thương mến dân chúng, dân chúng sẽ thương mến nhà cầm quyền. Kinh Thư so sánh lòng thương yêu dân chúng với tình yêu thương. Nhà lãnh đạo hiền lương, đức hạnh và khôn ngoan sẽ được dân chúng yêu thương như người ta yêu thương một tình nhân đẹp đẽ, trong trắng và trung thành. Người cầm quyền ích kỷ, bê tha và ngu dốt sẽ bị dân chúng từ bỏ cũng như người ta từ bỏ một tình nhân không có lòng độ lượng, không thành thực và xấu xí. Khi người con trai và con gái yêu thương lẫn nhau, họ rất tận tụy hy sinh cho nhau. Cũng như thế, khi người lãnh đạo và dân chúng yêu mến lẫn nhau, chính phủ và dân chúng sẽ sống trong cuộc sống điều hòa và sẽ luôn luôn chăm sóc giúp đỡ cho nhau (1).

Chủ nghĩa quân sự, quốc gia và đế quốc.

Chúng ta đã bàn đến hai sự kiện cần thiết của một chính quyền đức hạnh, giờ đây chúng ta có thể nói qua về thái độ của Khổng-Tử và môn đệ đối với chủ nghĩa quân sự và đế quốc.

Căn cứ theo những lời dạy của Khổng-Tử, chủ nghĩa quân sự trái hẳn nguyên tắc chính phủ đạo đức. Kinh Xuân Thu ghi chép độ chừng 400 cuộc chiến tranh trong vòng thời gian 242 năm ; và tác giả chỉ trích chiến tranh vì có hại và trái với nguyên tắc nhân đạo. Mạnh-Tử nói rằng trong thời kỳ Xuân Thu không có cuộc chiến tranh

(1) Kinh Thi gồm có nhiều bài thơ diễn tả tư tưởng này

nào có thể gọi là chiến tranh hợp với lẽ phải. Người chủ trương rằng không có một chiến tranh nào có thể dùng làm lý do chính đáng để bào chữa hành động của mình (1). Kinh Thi có những bài thơ diễn tả nỗi đau khổ của các quả phụ, sự tàn phá nhà cửa, sự than khóc của những bà mẹ, để chúng ta thấy cái tai hại, nguy hiểm của chiến tranh.

Tuy nhiên đồ đệ của Khổng giáo không phải luôn luôn chủ trương hòa bình với bất kỳ giá cả nào. Kinh Dịch nói rằng những nhà chính trị hiền triết xây đắp thành lũy để bảo vệ đất nước chống ngoại xâm (2). Một hôm có người hỏi Khổng-Tử sự kiện gì quan trọng nhất trong việc cai trị điều khiển quốc gia. Người trả lời rằng, cần phải có đầy đủ lương phạn cho dân chúng, đầy đủ quân lực và lòng tín nhiệm của dân chúng đối với chính phủ (3). Như thế, quân cụ cùng với kinh tế và lòng tín nhiệm của dân chúng, theo Khổng Tử, là ba yếu tố của nền an ninh quốc gia. Kinh Dịch chủ trương rằng nhiệm vụ của quân đội và việc hành quân là nhiệm vụ chính danh. Khi quân lực dùng vào việc chính danh, nó sẽ không gây tai hại cho dân chúng mà trái lại sẽ giải phóng họ khỏi ách nô lệ bạo tàn và dẫn dắt họ đi theo đời sống thiện mỹ hơn (4).

Một quốc gia không những có đầy đủ quân dụng mà cần phải huấn luyện quân đội cho thần thực. Khổng Tử nói « dẫn một đoàn quân không huấn luyện tức là đưa họ đến chỗ chết » (5). Người cũng có nói « hãy đề cho người

(1) Mạnh Tử tập VII, phần II, ch. II

(2) Kinh Dịch phần I

(3) Luận Ngữ tập VII, ch. VII.

(4) Kinh Dịch phần I

(5) Luận Ngữ, tập VI.I, ch. XXX.

hiền dạy dỗ dân chúng 7 năm và sau đó họ có thể đưa dân chúng ra trận mạc » (6). Căn cứ theo Lễ Ký, chính phủ phải huấn luyện dân chúng nghệ thuật, đường lối, và phương pháp chiến đấu mỗi năm một mùa trong những cuộc đi săn bắn (4).

Kinh Dịch nói : « Ở trong đất có nước. Quân đội, được dân chúng hợp thành và dân chúng đó cần phải được huấn luyện phương pháp chiến đấu » (5). Câu này muốn chỉ cho hệ thống huấn luyện những người thường dân để phòng bị trong lúc chiến tranh. Trong nhân dân có quân đội cũng như trong đất có nước. Khi thanh bình thịnh trị, dân chúng là những kẻ làm ruộng, đi buôn ; khi loạn, dân chúng là quân đội. Với hệ thống tổ chức như thế này, chính phủ không cần phải đánh thuế nặng để đủ tiền duy trì một quân đội thường xuyên, và nhờ đó quốc gia có đầy đủ nhân lực để khai thác tài nguyên trong xứ sở. Địa vị của dân chúng nhờ đó đều từ quân đội mà ra, và quân đội là những thành phần thường dân lương thiện. Đây là một tổ chức quân lực hết sức đứng đắn, đầy đủ, và có uy tín (6).

Khổng Tử sau khi chủ trương mỗi một quốc gia cần đủ quân lực hùng mạnh để chống ngoại xâm, đồng thời người chủ trương phản đối dùng chiến tranh để đạt được tham vọng của mình. Mạnh Tử nói rằng Khổng Tử « sẽ không bao giờ phạm một hành động bất chính, hay giết chết một người dân lương thiện hòng để cầm quyền, cai trị quốc

(3) Luận Ngữ, tập XIII, ch. XXIX.

(4) Tập IV, đoạn 3, phần III, 13-15.

(5) Kinh Dịch phần I.

(6) Kinh Dịch phần I.

gia» (1). Nói một cách khác Khổng Tử không bao giờ dùng lý luận hay ho để bênh vực việc hành quân, mặc dầu cuộc xuất quân ấy có thể đem lại tự do, có thể giải phóng một quốc gia lâm nguy nếu phải phạm vào việc giết chóc tàn sát bất công để đạt được mục tiêu ấy. Chiến tranh là một vấn đề hết sức hệ trọng, phiền toái và tế nhị, nên việc lựa chọn tổng tham mưu trưởng là một vấn đề hết sức gay go. Họ phải là người, theo Khổng Tử, « hoạt động, cương quyết, bình tĩnh, biết thay đổi kế hoạch và có thể thi hành một cách hoàn hảo ». Một người can đảm nhưng không biết suy nghĩ, « hạng người như vậy có thể đánh một con hổ không cần khí giới, vượt qua sông không cần thuyền, chết không có ân hận — không thể làm một vị đại tướng» (2).

Khổng-Tử cũng như đồ đệ của Ngài là những chiến sĩ quốc gia trung thành nhiệt tâm. Nhận thấy không thể tàn phí cuộc đời của mình ở nước Tề, người đã từ giả nước ấy ra đi không do dự. Nhưng khi Người treo ấn từ quan ở nước Lỗ và từ giả nước đó để chu du thiên hạ, Người rất bịn rịn, nhớ tiếc, vì đó là quốc gia nơi người sinh trưởng. Lòng ái quốc dạt dào ấy không những đã đem lại sức sống mãnh liệt trong suốt mấy chục năm trời chu du thiên hạ để truyền bá tư tưởng của mình, mà còn hun đúc cho hàng đồ đệ và cho kẻ hậu thế lòng tin tưởng bất khuất và ý chí nhiệt thành đối với quốc gia (3). Người rất hăng hái trong việc bảo vệ danh dự của quốc gia, của người lãnh đạo dân tộc. Có một lần Người phàn nàn dân chúng không biết kính trọng vua chúa đã thốt ra những lời như sau : « Dân man rợ ở phía Bắc và phía Đông vẫn

(1) Mạnh Tử tập II, phần I, ch. I..

(2) Luận Ngữ tập VII, ch. X

(3) Mạnh Tử tập V, phần II, ch. I

biết kính trọng chủ quyền của vua chúa họ, trái lại lòng kính trọng đối với vua chúa ở Trung-Hoa không còn tồn tại » (1). Một nhà học giả Trung-Hoa đã bình luận tư tưởng của Khổng-Tử như sau : Thái độ trung quân ái quốc của người Trung-Hoa, châm ngôn võ sĩ đạo của người Trung-Hoa là « tôn vương dương di », bốn chữ này đã tạo nên tinh thần võ sĩ đạo của nước Nhật bản hiện nay. Tennyson, cắt nghĩa tinh thần thượng võ của Âu-châu trong lời thề ước của các nhà võ sĩ : Kính trọng vua như lương tâm của họ và lương tâm của họ như vua. Phá tan những kẻ ngoại đạo mê tín và duy trì đạo lý chính chuyên. Phải chăng tinh thần võ sĩ đạo của Đông và Tây phương đã gặp nhau ở điểm này ?

Khổng Tử, một phần nào, có tinh thần đế quốc, vì Người tin tưởng rằng, truyền bá hệ thống hành chánh và tư tưởng chánh trị của một chính phủ nhân đạo cho các dân tộc thiểu số, bán khai, là công việc cần thiết và lợi ích, vì những dân tộc này sẽ được giáo hóa và huấn luyện để cùng đi trên đường tiến hóa, và để hấp thụ những cái hay cái đẹp của nền văn minh tiền tiến. Khổng Tử nói : « Nếu những dân tộc ở xa không phục tùng mệnh lệnh, ảnh hưởng văn hóa và đạo đức cần phải được huấn luyện, trau dồi để dắt dẫn họ, và khi họ được hấp thụ văn minh này, bốn phần của một quốc gia nhân đạo là phải làm cho họ thỏa mãn và sung sướng » (2).

Mạnh Tử, một đồ đệ trung thành và có danh tiếng của Khổng Tử cắt nghĩa tư tưởng đế quốc của Khổng Tử một cách đầy đủ trong những lời như sau : « Nếu nhà cầm quyền

(1) Luận Ngữ tập III, ch. V

(2) Luận Ngữ tập XVI, ch. I.

kính trọng kẻ hiền đức, và trọng dụng những người có khả năng, địa vị chính quyền sẽ gồm có những cá nhân tài năng đức hạnh, học giả các nước sẽ thỏa mãn và muốn phục vụ cho chính quyền. Nếu tại chợ búa trong đô thành, người đánh tiền thuế nhà, nhưng không đánh thuế vật dụng, hay áp dụng những luật lệ không cần phải đánh thuế, như vậy tất cả những thương gia trong nước sẽ hài lòng và muốn tích trữ vật dụng ở chợ nhà vua.

« Nếu tại biên giới, quan quân chỉ kiểm soát dân cư đi lại, mà không đánh thuế hàng hóa, tất cả bộ hành trong nước sẽ hài lòng và muốn đi lại trên đường sá của nhà vua. Nếu người ra lệnh cho kẻ trồng trọt giúp đỡ lẫn nhau cày cấy ruộng đất công, nhưng không đánh thuế, như vậy tất cả nông gia trong nước sẽ vui lòng và muốn cày cấy ruộng đất nhà vua.

« Nếu những người buôn bán trong các tiệm hàng ở chợ không đánh thuế hay bắt phạt những người ăn không ngồi rồi, hay bắt phạt số vải mà mỗi xóm làng phải đóng góp, như vậy tất cả dân chúng trong nước sẽ vui lòng và muốn đến nhập vào dân chúng của nhà vua. Nếu nhà cầm quyền đem thi hành năm nguyên tắc này, dân chúng ở các nước láng giềng sẽ xem họ là phụ mẫu. Từ khi khai thiên lập địa đến bây giờ, không có một người nào dẫn dụ con cái để đánh lại cha mẹ mà có thể thành công. Như thế người cai trị khắp trong nước sẽ không có kẻ thù và nếu họ không có kẻ thù trong nước, họ là thiên tử. Chúng ta không thấy một nhà cầm quyền nào như thế lại không được chức vị tuyệt đối trong nước » (1).

Quân đội là điều kiện hết sức cần thiết không những

(1) Mạnh Tử tập II, phần I, ch. V.

để bảo vệ dân chúng chống ách ngoại xâm, mà còn để trừng trị những nghịch thần, bạo chúa, những kẻ thống trị chỉ biết lợi ích cá nhân, không nghĩ đến lợi ích đoàn thể hay dân tộc. Khi một dân chúng chịu đau khổ, nép mình dưới ách thống-trị độc tài chuyên chế, lẽ dĩ nhiên họ sẽ oán hận chính phủ của họ và hướng đến một chính quyền nào nhân-đạo, bác-ái hơn. Khi sự mong muốn một chính quyền nhân-đạo được thành hình, đó là ý muốn của trời đất, theo quan-niệm Khổng-giáo, chống lại chính-phủ của họ. Mầm mống cách mạng — nói theo danh từ hiện đại — phát sinh ở điểm này và một phần nào dựa trên nguyên tắc công bình và bác-ái. Tư-tưởng ấy đã được giải thích ở Khổng giáo trong trường hợp đặc biệt này, và như vậy, Khổng Tử cũng chủ trương dùng quân-dội nếu cần thiết.

Khi một chính quyền chuyên-chế bị lật đổ, quốc gia chiến-thắng sẽ xáp nhập dân chúng chiến bại vào nước của mình, nếu dân chúng xú ấ bằng lòng. Trái lại, nếu làm trái ý nguyện của dân chúng, tức nhiên phạm tội đàn áp. Quan-niệm đế quốc của Khổng-giáo chính dựa vào điểm này. Hơn nữa nếu dân chúng và chính-phủ đều không có đạo-đức, bồn-phận của một quốc-gia nhân-đạo là phải chiến thắng quốc-gia kia lật đổ chính quyền và giáo hóa nhân-dân. Trong trường hợp như thế sự đồng ý của dân chúng không cần thiết nữa (1). Ý niệm đế quốc của Khổng giáo đã được phát lộ một cách rõ-ràng trong thí-dụ điển hình nói trên.

Quy-luật hành-chánh

Chúng ta đã bàn về chính quyền nhân đạo. Giờ đây

(1) Tư tưởng này được diễn đạt trong Kinh Dịch, Kinh Thi và Kinh Xuân Thu.

chúng ta nói qua những phương pháp thực tiễn mà Khổng-Tử nêu ra trong việc thi hành quy luật nhân-đạo, nói một cách khác, chúng ta sẽ bàn đến quy luật hành chánh. Trước hết, nhà cầm quyền phải hiểu rõ một cách tường tận những điều kiện thiên-nhiên, xã-hội, kinh-tế và tâm-lý quần chúng, cũng như những sự thay đổi trong bốn mùa, phong tục tập quán, và ý nguyện của dân chúng. Hiểu rõ điều kiện này, nhà cầm quyền phải cẩn-thận đề phòng thiên tai như lụt lội, gió bão, hạn hán, mất mùa, chiến tranh và bạo động. Sau khi đã quan-sát tận tường những hiện tượng thiên-nhiên và xã-hội, họ phải cố gắng dẹp trừ những nguyên nhân rối loạn (1).

Căn cứ theo triết học Khổng giáo, những thiên tai như lụt lội, mất mùa, chiến tranh v.v... là do hành chánh lũng đoạn, tổ chức chính trị và xã hội không hợp ý người, và trái lòng trời, đó là những hiện tượng của các biến loạn tương lai. Mỗi khi có việc nguy biến xảy ra, nhà cầm quyền phải nghiên cứu kỹ càng điều kiện xã hội và tâm lý quần chúng. Trái lại, hiện tượng thiên nhiên lợi ích cho dân chúng như được mùa v.v... là biểu hiệu cho nền trật tự quốc gia (2).

Điểm thứ hai, nhà cầm quyền phải duy trì « thuyết Trung Đạo ». Khổng-Tử nói : « Vua Nghiêu là một nhà vua kiểu mẫu. Người ưa chất vấn những kẻ khác, đề ý đến lời giải bày của họ mặc dù những lời trần thuật kia có vẻ nông cạn. Người muốn tìm tòi những cái hay, cái đẹp ở trong những lời nói của dân chúng. Tuy nhiên người không bao giờ thiên vị, đi quá đà, mà luôn luôn giữ gìn mức trung đạo. Người đem thuyết Trung-Đạo ấy

(1) Kinh Dịch, phần II ; Luận Ngữ quyển VII, ch. X. XII.

(2) Kinh Dịch phần I.

đề thi hành trong công việc trị nước, an dân » (1). Kinh Dịch bảo cho chúng ta phải cương quyết duy trì nguyên tắc Trung Đạo, phải thuận theo thuyết Chính danh, làm theo lý tưởng đạo đức. Tinh thần Trung đạo của Khổng-Tử là gạt bỏ những quan điểm quá khích để đi đến một giải pháp dung hòa, không thiên vị, không ích kỷ, một giải pháp có thể đem ra thực hành, hợp với lý trí, hợp với đạo đức, hợp với hiện tượng thiên nhiên.

Điểm thứ ba, tinh thần công cộng là điều hết sức cần thiết trong phạm vi hành chánh. Lý-Khương hết sức lo lắng về vấn đề trộm cướp càng ngày càng tăng trong nước, hỏi Khổng-Tử phương pháp để đối phó với hoàn cảnh đó. Khổng-Tử trả lời « nếu người là kẻ cai trị, không có lòng tham lam, thì mặc dầu người có khuyến khích dân chúng trộm cướp đi nữa, họ cũng không làm như vậy » (2). Trong câu chuyện giữa Khổng-Tử và Lý-Khương chúng ta nhận thấy rằng không ích kỷ, là điều kiện hết sức cần thiết cho nền hành chánh của một quốc gia hưng thịnh.

Khổng-Tử đã kích tư tưởng thiên vị và bè phái (3). Như thế Khổng-Tử phản đối tư tưởng chính trị quá khích, xung đột chính trị, và tuyên truyền xảo trá. Một mặt khác người công nhận sự quan hệ của hệ thống đảng phái vì người nói rằng : « Những kẻ đường lối khác nhau không có thể đưa ra chương trình hành động cho nhau » (4). Như thế tuy khác đảng phái nhưng tinh thần trọng sự thực vẫn được duy trì để xúc tiến công việc trong nước.

(1) Trung Dung ch. IV.

(2) Luận Ngữ tập XII ch. XVII

(3) Luận Ngữ tập II, ch. XIV.

(4) Luận Ngữ tập XV, ch. XXXIX

Điểm thứ tư, chính quyền phải nâng cao đời sống kinh tế của dân chúng. Tử Cống hỏi Khổng Tử điều kiện gì là thiết yếu nhất trong việc trị dân. Người trả lời: « Làm cho dân chúng giàu mạnh. Sau khi đã giàu mạnh, giáo dục cho họ » (1). Khổng Tử và môn đệ đã đưa ra nhiều phương pháp để nâng cao đời sống kinh tế của dân chúng. Trước hết chính phủ phải tiết kiệm. Xa xỉ hoang phí là dấu hiệu của một hệ thống chính trị tàn bại và độc tài (2). Hơn nữa chính phủ không nên giữ độc quyền mọi quyền lợi trong nước. Hãy để cho dân chúng giàu mạnh. Nếu dân chúng giàu, chính phủ cũng sẽ được giàu; nếu chính phủ chiếm độc quyền tài sản trong tay của mình, dân chúng sẽ bị nghèo khổ (3). Chính phủ không nên làm cản trở sản xuất tư nhân. Ví dụ trong mùa gặt hái, chính phủ nên bắt buộc nhân dân đến làm phu cho mình, nhờ đó dân chúng được đầy đủ thì giờ để khai khẩn ruộng đất (4). Hơn nữa chính phủ phải xử dụng những phương tiện thực tiễn để khuyến khích tăng gia sản xuất, tăng gia tài nguyên xứ sở, chẳng hạn như làm những công việc dẫn thủy nhập điền, làm hồ ao nuôi cá, phát triển kỹ nghệ, thương nghiệp, nông nghiệp, khuyến khích di dân và đưa ra những đạo luật thương mại có lợi ích cho dân chúng (5).

Nguyên tắc thứ năm của một hệ thống hành chính đúng đắn là phải luôn luôn hoạt động không bỏ phí thì giờ. Khổng Tử nói : « nghệ thuật cai trị luôn luôn làm cho tư tưởng của mình phải để ý đến công việc chung, và phải thi hành những

(1) Luận Ngữ tập XIII, ch. IV.

(2) Luận Ngữ tập I, ch. V.

(3) Luận Ngữ tập XII, ch. IX.

(4) Luận Ngữ tập I, ch. V.

(5) Luận Ngữ tập I, ch. VII.

công việc đó một cách đều đặn, không chán nản » (1). Hệ thống chánh quyền dựa trên đạo đức và lễ nghĩa là một tổ chức chính trị rất hoàn hảo. Từ cách quan sát những hiện tượng nhỏ nhất trong nước cho đến chiêm nghiệm sự thi hành đường lối căn bản của chính phủ, nhà cầm quyền luôn bận rộn với công việc chung không có thì giờ nhàn rỗi.

Nguyên tắc cuối cùng trong hệ thống hành chánh là lựa chọn nhân viên làm việc ngay thẳng, không tự kỷ, có khả năng và có tinh thần dân tộc. Đường lối làm việc duy nhất của nền hành chánh là trọng dụng những kẻ hiền đức và thải phế những kẻ sâu mọt của xã hội. Bằng phương pháp này chúng ta sẽ gặp được hai kết quả. Trước hết chúng ta sẽ cải huấn những người có tinh thần mục nát trở thành lương thiện. Thứ hai những người hiền đức sẽ sẵn lòng tình nguyện giúp đỡ chính quyền hơn.

Khổng-Tử nói : « Tin dùng những người làm việc, bỏ những lỗi lầm nhỏ và trọng dụng thẳng tiến những kẻ có tài có đức ». Có người hỏi Khổng-Tử làm sao phân biệt kẻ có tài đức để mời vào làm việc giúp chính quyền. Khổng-Tử trả lời : « Trọng dụng những kẻ chúng ta hiểu biết rõ. Còn đối với những kẻ khác vô lễ lại không có người nào giới thiệu sao ? » (2).

Người cầm đầu hệ thống hành chánh là Thủ tướng. Như thế nhà vua trước hết phải lựa chọn vị Thủ-tướng có tài năng và đức hạnh. Tử Hạ, một môn đệ của Khổng-Tử giải thích quy-luật hành chính của Khổng-Tử nói rằng : « Lời nói của người hay thay ! Vua Thuấn cầm đầu một nước lựa chọn Cao-giao và tất cả những người thiếu đạo

(1) Luận Ngữ tập XII, ch. XIV.

(2) Luận Ngữ tập VIII, ch. II.

đức đều biến mất » (1). Như vậy việc tuyển trạch vị Thủ-tướng hiền lương có thể gây dựng một chính quyền nhân-dạo mặc dầu nhà vua có thiếu đạo-đức hay trí-tuệ đi nữa (2).

Độc tài quân-sự và luật-pháp

Trái với chính-phủ nhân-dạo, dựa trên đạo-đức, và tình thương yêu, là chính phủ chuyên chế và chính-phủ hoàn-toàn y cứ vào luật pháp. Không-Tử chủ trương chống lại hai hình thức chính quyền này. Độc tài quân sự chỉ có thể duy-trì bằng phương tiện chém giết, bằng sức mạnh vũ khí. Không Tử nói « Khi thi hành việc nước tại sao phải chém giết ? Nếu những ước muốn của ta đều tốt, dân chúng chắc chắn sẽ hiền lương. Sức mạnh đạo-đức của nhà cầm quyền không khác gì gió, và dân chúng không khác gì cỏ. Mỗi khi gió thổi thì cỏ phải nép mình » (3).

Chúng ta không thấy ở đâu Không Tử chủ trương chống lại việc áp dụng luật pháp trong cách trị dân. Nhưng Không Tử phản đối chính quyền chỉ hoàn toàn dựa trên luật pháp, trên giấy tờ, mà không chịu cố gắng khai hóa giáo dục dân chúng. Người chỉ rõ khuyết điểm hiện hữu của một chính quyền luật pháp : « Nếu chính quyền nương dựa vào pháp luật và duy trì trật tự bằng cách áp dụng những luật pháp đó, bằng hình phạt, dân chúng sẽ cố gắng trốn tránh hình phạt và sẽ dần dần mất quan niệm tự trọng do sự trốn tránh ấy. Nếu trái lại, chính quyền dựa trên nền tảng đạo đức, duy trì trật tự bằng cách khuyến khích thực hành lễ

(1) Luận Ngữ tập xii, ch. xxii.

(2) Luận Ngữ tập xiv, ch. xx.

(3) Luận Ngữ tập xxi, ch. xix.

nghĩa, dân chúng sẽ phát triển tinh thần tự trọng và sẽ làm theo những điều tốt » (1). Đây có lẽ là một luận điệu xác đáng và mạnh mẽ nhất mà Khổng Tử đã nêu ra để ủng hộ thuyết chính quyền dựa trên đạo đức và nhân ái để chống lại một chính quyền dựa trên pháp luật và hình phạt.

(1) Luận Ngữ tập II, ch. III.

CHƯƠNG VII

Nhiệm-vụ chính-quyền

Trước khi bàn đến nhiệm vụ chính quyền, chúng ta cần nói qua mục đích quốc gia. Vấn đề này có rất nhiều câu giải đáp, không khác gì có rất nhiều tác giả viết về chính trị học. Chúng ta sẽ nói lược qua mục đích quốc gia theo quan niệm Tây phương, bắt đầu với Aristote.

Aristote quan niệm người là một con vật chính trị. Như thế có nghĩa là khả năng xã hội tiềm tàng trong mọi người, và khả năng ấy chỉ có thể phát triển một cách đầy đủ nhờ quốc gia. Aristote nói rằng nguồn gốc, mục đích tạo lập quốc gia là cốt duy trì đời sống hoàn hảo. Mục tiêu của quốc gia, vì thế có tính cách luân lý. Theo quan niệm của Locke mục tiêu của quốc gia là sự thuận tiện, cốt duy trì của cải, đời sống và tự do con người. Adam Smith nói rằng : Chính quyền có 3 nhiệm vụ : bảo vệ quốc gia khỏi ách ngoại xâm, bảo vệ dân chúng khỏi bất công và duy trì công việc chung, cũng như tổ chức chung, cốt đem lại lợi ích chung cho tất cả mọi người. Theo Spencer, quốc gia là một tổ chức thiên nhiên bảo vệ quyền hạn của người, không cho kẻ khác xâm phạm. Mục đích quốc gia theo quan niệm hiện tại là một tổ chức khiến cho đa số quần chúng có thể thực hiện được những điều lợi ích cho quần chúng. Quốc gia tồn tại là cốt cho con người thực hiện mọi khả năng của họ. Chỉ có con người mới có thể thực hiện khả năng, quốc gia chỉ cung cấp « quyền hạn ». Với Khổng-Tử mục đích của quốc gia có thể tóm tắt trong câu chuyện như sau : Một hôm Ai

Công hời Khổng-Tử liên lạc nào là hệ trọng nhất. Khổng-Tử trả lời : « Liên lạc chính trị ». Nói một cách khác, quốc gia là một tổ-chức của con người hết sức quan trọng. Ai Công hời ý nghĩa của chính quyền quốc gia. Khổng-Tử trả lời : « Chính quyền là chính danh » (1).

Khi chúng ta bàn đến nhiệm vụ chính quyền và luật lệ hành chánh, chúng ta muốn nói đến những hành động đặc biệt mà chính phủ phải thực hành để thực hiện thuyết chính danh. Chúng ta có thể tóm tắt hoạt động của chính phủ trong hai phạm vi : Phủ định và khẳng định. Về phương diện khẳng định, những hoạt động đó đem lại 5 điều hạnh phúc : sống lâu, tiền của nhiều, hạnh phúc, đức hạnh, và thuận theo ý trời. Về phương diện phủ định cốt tránh 6 điều tai hại : chết yểu, đau ốm, khổ sở, nghèo đói, tội lỗi, và yếu ớt (2). Nguyên tắc 5 điều hạnh phúc và 6 điều tai hại đem lại cho quốc gia phạm vi hoạt động rất lớn. Ví dụ muốn sống lâu, quốc gia phải có những phương tiện cần thiết để bảo vệ đời sống của dân chúng. Theo Khổng Tử, tiền của nhiều là điều rất cần thiết vì dân chúng nhờ đó có đủ thì giờ học hỏi và rèn luyện đức hạnh. Hơn nữa hạnh phúc y cứ vào sức khoẻ tinh thần, vật chất và ý nguyện. Hưởng thụ vì thế rất cần thiết. Thuận theo ý trời là giai đoạn cuối cùng của hoạt động chính quyền, vì đến giai đoạn này dân chúng đi đến một đời sống điều hòa sung sướng hơn.

Sự cần thiết của chính quyền

Khổng Tử nêu ra vài sự kiện cần thiết cho sự tồn tại

(1) Lễ Ký tập XXIV, 8.

(2) Kinh Thư, phần V, tập IV,

của chính quyền. Khi Tử Cống hỏi về chính quyền, Khổng Tử trả lời rằng những điều kiện cần thiết của chính quyền là phải đầy đủ vật thực, quân cụ và lòng tin tưởng của dân chúng. Tử Cống hỏi nếu trong trường hợp không đầy đủ 3 điều kiện này, chúng ta cần phải bỏ điều kiện nào trước ? Khổng Tử trả lời : « quân cụ ». Tử Cống lại hỏi nếu ở trường hợp không đầy đủ hai sự kiện, chúng ta cần phải bỏ sự kiện nào ? Khổng Tử trả lời : « vật thực ». Từ xưa đến nay, người chết rất nhiều, nhưng nếu dân chúng không tin tưởng ở các nhà lãnh đạo, quốc gia không làm sao tồn tại được » (1).

Trong câu chuyện này chúng ta nhận thấy rằng lòng tin tưởng dân chúng đối với chính quyền là sự kiện hết sức quan trọng. Khổng Tử lại nói thêm rằng nếu chính quyền được lòng tin tưởng của dân chúng, dân chúng sẽ tin tưởng bất kỳ công việc, hành động gì của chính phủ, xem những hành động ấy cốt đem lại lợi ích cho họ, chứ không phải riêng cho chính quyền. Trong những trường hợp như thế, chính quyền có thể tiến hành công việc, không sợ dân chúng phá rối và chắc chắn có sự ủng hộ và hợp tác của dân chúng. Sách Lễ Ký nói rằng công việc chính danh là trao đổi, huấn luyện làm thế nào giữa vợ chồng có nhiệm vụ sai khác, giữa cha con có tình thương nhau và giữa vua tôi có lòng tin tưởng (2).

Sách Đại học cắt nghĩa thêm rằng, lòng tin tưởng của dân chúng rất cần thiết cho việc thu thuế, ủng hộ quốc gia : « Được lòng dân, tức được nước, mất lòng dân, tức mất nước ». Như thế người cai trị trước hết phải chú trọng đến đức hạnh của mình. Có đức hạnh họ sẽ được lòng dân chúng.

(1) Luận Ngữ, tập XII, ch. VII

(2) Lễ Ký, tập XXIV, 8.

Được lòng dân chúng sẽ được nước. Được nước tức có thể thu thuế ruộng. Thuế ruộng tức được nguồn lợi để thi hành những phận sự khác.

Trong khi bàn đến nhiệm vụ của chính quyền, Khổng Tử và môn đệ nhấn mạnh đến vấn đề kinh tế. Họ quan niệm rằng nguồn gốc của văn minh phần lớn do điều kiện kinh tế, và chính quyền xuất hiện để duy trì xã hội an lành trong đó có thể phát triển đời sống kinh tế. Suốt trong kinh sách của đạo Nho chúng ta nhận thấy điều kiện kinh tế này được đề cập rất nhiều. Theo Khổng giáo, giáo dục và trau dồi đức hạnh chỉ có thể thực hiện được khi con người đã thỏa mãn một phần nào điều kiện kinh tế căn bản.

Mới nhìn qua chúng ta thấy hình như luận điệu ấy trái hẳn với nguyên tắc xem lòng tin tưởng của dân chúng là điều kiện kết sức quan trọng trong chính quyền. Nhưng thực ra hai điểm này không xung đột lẫn nhau. Trước hết, con người cần phải sống, và muốn sống phải có cơm ăn, áo mặc và nhà ở. Kinh tế là điều kiện sống còn, tin tưởng là giây liên lạc xã hội thắt chặt những cá nhân sống còn lại với nhau để hoạt động theo đường lối chung, theo mục đích chung, theo lợi ích chung.

Sinh tử là vấn đề hết kết sức trọng đại, nên quốc gia có bốn phận cung cấp an ninh trật tự cho dân chúng. Nhưng nếu dân chúng trong một xã hội không có lòng tin tưởng ở chính quyền, và mục đích duy nhất của họ là cốt thỏa mãn nhu cầu vật chất, xã hội như thế sẽ đi đến sự diệt vong, và văn minh khó chớm nở trong hoàn cảnh xã hội. Như vậy, cá nhân phải tranh đấu để sống, và chỉ những kẻ khỏe mạnh mới sống còn. Khổng Tử nói: « Ta không hề thấy một người nào thiếu tin tưởng có thể tiến triển được. Làm sao chiếc xe không có cang, xe ngựa không có chốt mà

có thể chạy được ? » (1). Xe không có cang không làm sao chạy được, xã hội đã không tin tưởng, khi có thể tiếp tục sống còn. Nếu xã hội mai một, quốc gia không thể nào tồn tại được.

Khổng Tử vì vậy đã đề điều kiện tin tưởng trên vật thực và quân cụ.

Khổng Tử còn chú trọng đến vấn đề phân phối của cải cho đồng đều và quan niệm ấy rất quan hệ trong việc un đúc tinh thần tin cậy ở chính quyền. Người nói « ta nghe rằng người cai trị không cần phải để ý sợ không đủ đất đai và của cải, mà cần phải để ý xem những của cải có được phân phối đồng đẳng không. Họ không nên phiền muộn vì nghèo khổ, mà cần phải để ý xem dân chúng có sung sướng không. Nếu phân phối của cải đồng đẳng, nghèo đói sẽ không có ; với lòng tương thân tương trợ thiếu thốn sẽ không có ; với lòng mãn nguyện của dân chúng, sụp đổ và tàn bại sẽ không xảy ra » (2).

Sách Đại học nói : « trong một quốc gia lợi lộc không phải là của cải ; của cải phải xây dựng trên lễ phải ». Nếu chính phủ xem của cải và sức mạnh là mục tiêu trọng đại, chính phủ ấy sẽ rơi vào tay của kẻ tiểu nhân. Khi những hạng người ấy được trọng dụng trong chính phủ, quốc gia sẽ đi đến mục nát, và hạnh phúc của dân chúng sẽ đến ngày cáo chung. Ở trường hợp như vậy, dù người hiền có đến để giúp đỡ chẳng nữa, cũng không làm sao cứu vãn tình thế nổi. Một chính quyền chỉ có thể bền vững,

(1) Luận Ngữ tập II, ch. XXII.

(2) Luận Ngữ tập XVI, ch. I.

một quốc gia chỉ có thể hưng thịnh khi dân chúng tin tưởng ở chính phủ, khi chính phủ tin tưởng ở dân chúng, và mọi hoạt động đều dựa trên lòng thương dân, nhân đạo, công bằng và dân chủ. Sách Đại học nói « không khi nào người cầm đầu mất đức hạnh mà dân chúng lại không ưa điều chính. Không khi nào dân chúng ưa điều chính, công việc của nhà cầm quyền lại không thể thi hành triệt để. Và không bao giờ của cải của một quốc gia như vậy lại bị phân tán, không ở trong tay của nhà cầm quyền ».

Phạm vi quyền hành chánh phủ

Chính quyền là một hệ thống, tổ chức lớn nhất của con người, tồn tại cốt làm lợi ích cho dân chúng. Khổng Tử và môn đệ dành cho chánh quyền thiên quyền hạn hoạt động. Hơn nữa theo Khổng Tử, chính quyền có thể quan niệm là một đại gia đình. Mục đích chính của hệ thống gia đình là cố duy trì chủng tộc, nuôi nấng con cái, bảo vệ đời sống kinh tế, giáo dục rèn luyện tính tình, và dạy dỗ đạo đức cũng như phát triển tư tưởng. Cũng như thế, quốc gia có 3 nhiệm vụ chính : phát triển dân số, phát triển đời sống kinh tế và phát triển giáo dục (1). Giống như người cha có thể làm những gì lợi ích cho người con, nhà cầm quyền cũng thể làm những điều gì lợi ích cho dân chúng. Tư tưởng này được thấy đề cập luôn trong sách vở Khổng Học, và căn cứ theo tư tưởng này, Khổng Tử đã đưa ra triết học xã hội thực tiễn.

Kinh Thư có đề cập đến nguyên tắc kiểm soát xã hội và chính trị, phân loại nhiệm vụ chính quyền làm 8 loại

(1) Luận Ngữ, tập XII, ch. IX.

khác nhau : 1) Nhiệm vụ có liên quan đến vật thực, như nông nghiệp, dẫn thủy nhập điền, mùa màng và cách xử dụng ngũ đại (1) ; 2) những hoạt động liên hệ đến dụng cụ sản xuất, chẳng hạn như kỹ nghệ, thương mại, nhân công, và cách xử dụng tiền tệ ; 3) hoạt động liên quan đến vấn đề tín ngưỡng ; 4) hoạt động liên quan đến lâu đài công cộng ; 5) hoạt động liên quan đến nền giáo dục ; 6) hoạt động liên quan đến tòa án ; 7) hoạt động giải trí, tiếp tân, hội nghị và 8) hoạt động liên quan đến quân đội, quân cụ, huấn luyện binh sĩ và công an.

Thứ tự của sự phân loại rất quan trọng. Trước hết vật thực là yếu điểm rất cần thiết. Sau đó là dụng cụ, cách sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, luật lệ điều khiển cạnh tranh, cách xử dụng tiền bạc, thành lập hệ thống giá cả và mọi khía cạnh của đời sống kỹ nghệ và thương mại. Hai loại đầu gồm phạm vi hoạt động kinh tế. Khi vật chất đã được bảo đảm, đời sống tinh thần được chú ý đến. Thờ phụng cha mẹ để tỏ lòng tri ân đối với những bậc tiền bối đã có công tác thành xây dựng cuộc sống. Phân loại thứ tư có mục đích thẩm mỹ. Phân loại thứ năm chú trọng đến nền giáo dục, đến sự phát triển khả năng trí tuệ và đức dục. Phân loại thứ sáu đề ý đến luật pháp, đến công lý, nói tóm lại là gây liên lạc giữa người và người, nhờ đó nguyên tắc lễ nghĩa được phát triển, dân chúng sẽ được sung sướng. Phân loại thứ bảy bàn đến sự giao dịch hòa thuận vui vẻ giữa người cai trị và kẻ bị trị, giữa đại diện quốc gia, hầu gây nên tình thân thiện giữa mọi người. Cuối cùng quân đội có nhiệm vụ duy trì trật tự xã hội phát triển văn minh làm cho đời sống thêm giàu mạnh.

Tuy nhiên Khổng Tử không phải nhà lý tưởng hóa mọi

(1) Ngũ đại là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

hoạt động của chính quyền. Người giải thích những vấn đề thiết thực, hiện hữu và trong những tập sách của người, chúng ta thấy đề cập đến những vấn đề gì cần phải giải quyết, và những điều gì không nên làm. Triết lý thực nghiệm này được hàng môn đệ giải thích thêm. Giờ đây chúng ta sẽ lần lượt bàn đến những nguyên tắc chính có liên hệ đến nhiệm vụ chính quyền đã nêu ra phạm vi hoạt động mà Khổng Tử và môn đệ quan niệm rất hệ trọng trong việc thành lập và duy trì một chính phủ đạo đức.

Căn cứ theo khoa học chính trị hiện đại, có những quyền hành rất quan hệ cho sự tồn tại của quốc gia : quyền hạn kinh tế, quân sự và công lý. Kinh sách Nho giáo rõ ràng công nhận những quyền hạn này.

Quyền hạn tài chính gồm có quyền đánh thuế và chi tiêu. Khổng Tử và môn đệ chủ trương đánh thuế một cách điều hòa, nó chỉ dùng quyền lực này khi đáng dùng, đánh thuế đừng nặng lắm vì như vậy sẽ khuyến khích dân chúng tin tưởng chính phủ (1). Ở nước Trung-Hoa thượng cổ có 2 loại thuế : thuế công vụ và thuế bằng tiền hay bằng vật dụng. Thuế công vụ, theo Khổng-Tử, chỉ được đòi cho đúng thời, nghĩa là khi dân chúng có thì giờ nhàn rỗi. Không đánh thuế nặng nghĩa là chỉ đánh thuế độ mười phần trăm.

Một trong những hoàng tử xưa không thích hệ thống đánh thuế mười phần trăm của Khổng-Tử, phản nản nói rằng dù ông đánh thuế hai mươi phần trăm, cũng không đủ tiền chi dụng cho quốc gia. Một hôm người môn đệ đem ý kiến này bàn với Khổng-Tử, người trả lời : « nếu

(1) Trung Dung, ch. XX, đoạn 14

dân chúng đầy đủ, họ không bao giờ để cho vua của họ phải bị nghèo. Nếu dân chúng nghèo khổ, vua chúa không có quyền hưởng riêng một mình. » (1). Nói một cách khác, không có một chính quyền nào nhờ đánh thuế nặng mà có thể tồn tại vì nền tảng của quốc gia là dân chúng.

Mạnh-Tử chủ trương hệ thống đánh thuế mười phần trăm. Nếu tỷ số thuế trên mười phần trăm, dân chúng khó lòng chịu được gánh nặng, nếu kém hơn mười phần trăm, chính phủ sẽ không đủ lợi tức để thừa hành nhiệm vụ. Mạnh-Tử, ở những khu vực nhà quê, khuyến khích dân chúng chấp nhận hệ thống « tĩnh điền », vừa làm nhẹ gánh nặng sưu thuế của dân chúng vừa khuyến khích tinh thần phục vụ quốc gia và sự hợp tác chặt chẽ giữa dân chúng.

Quốc gia có nhiệm vụ bảo vệ dân chúng khỏi ách ngoại xâm, và giữ gìn an ninh trật tự trong nước, nên cần có quân đội cảnh sát. Vì vậy Khổng-tử quan niệm quân đội là điều kiện quan hệ thứ ba trong mỗi quốc gia. Căn cứ theo Lễ Ký, tất cả dân trong nước, trừ người quá già, quá trẻ hay bệnh tật, phải nhập ngũ. Ngoài ra hệ thống hợp tác cần phải được thành lập. Chính phủ cần người do thám, và Cảnh sát để canh giữ chợ búa, nhà hàng và những nơi hẻo lánh trong thành phố, cốt trừ kẻ gian phi, người làm rối loạn trật tự trong nước. Muốn duy trì an ninh trật tự, ngoài quân đội, còn phải có tòa án để xử những vụ kiện tụng cốt đem lại công bằng, công lý cho mọi người. Quyền hạn hành chánh của quốc gia gồm có việc sắp đặt quy luật, tổ chức tòa

(1) Luận Ngữ, tập XII, ch. IX

án và thi hành quyền thưởng phạt (1). Ở đoạn sau chúng ta sẽ bàn đến sự liên lạc giữa luật pháp, luân lý với tòa án.

Trong kinh sách Nho giáo, chính quyền được xem là một tổ chức hết sức quan trọng, trong việc phân phối tài sản cho dân chúng. Như trên đây đã nói, nhiệm vụ khẳng định của chính phủ gồm thi hành 5 điều lợi ích, đó là, sống lâu, nhiều của cải, xã hội sung sướng, tận hưởng đức hạnh và thuận theo lòng trời. Năm sự kiện này liên quan mật thiết với nhau. Ví dụ khi con người ở trong một hoàn cảnh xã hội thuận tiện, họ có thể sống lâu và sung sướng hơn. Kinh Thư khuyến khích nhà vua tập trung tài nguyên xứ sở và phân phát đồng đều trong dân chúng. Nhờ đó người nghèo khó được giúp đỡ và kẻ giàu mạnh không lợi dụng địa vị của mình để khuấy rối trật tự trong nước.

Khổng Tử, trong phạm vi này, đã chủ trương như thế nào ? Chúng có thể tóm tắt trong câu « làm những gì lợi ích cho dân chúng » (2). Nói một cách khác là chính phủ phải đưa ra những luật lệ có lợi ích thiết thực cho dân chúng, những điều kiện phù hợp với lòng người, lòng trời và hoàn cảnh xã hội.

Trong triết lý Khổng giáo trong đời sống hằng ngày cũng như trong chính trị thực tiễn Khổng Tử luôn luôn chú trọng đến hoàn cảnh đặc biệt (3). Người nói rằng, cùng một nguyên tắc đôi khi thích hợp cho một hoàn cảnh nhưng không thích hợp đối với hoàn cảnh khác. Như vậy trong khi quyết

(1) Luận Ngữ, tập XII, ch. XII, XII.

(2) Luận Ngữ, tập XX, ch. II.

(3) Mạnh Tử, tập V, phần II, ch. I.

định đường lối làm việc chính phủ phải quan sát hiện tượng tâm lý, xã hội và thiên nhiên,

Nông nghiệp

Khuyến trương nông nghiệp, theo Khổng Tử và môn đệ, là điều kiện chính trong mọi hoạt động kinh tế của chính phủ. Trong hệ thống «tĩnh điền» của Khổng giáo, ít nhất người ta cố đạt được hai mục đích : quốc gia hóa điền thổ và phân phối điền thổ tùy theo phạm vi và nhu cầu của từng gia đình. Hệ thống «tĩnh điền» thực ra đã tồn tại trước thời đại Khổng Tử, nhưng chỉ tồn tại phần nhiều trên lý thuyết. Theo hệ thống này, một khoảng đất gồm có 900 mẫu. Phần chính giữa của đám đất là công điền, tám phần chung quanh là tư điền dành cho 8 gia đình riêng biệt. Như thế mỗi gia đình được hưởng 100 mẫu, phần hoa lợi dùng để chi phí, nuôi sống cho gia đình đó. Tám gia đình cùng chung sức với nhau để cày cấy ruộng công điền cho chính phủ. Ngoài ra mỗi gia đình, còn được hưởng hai mẫu ruộng để làm nhà, 5 mẫu để làm nhà ở thành thị và 10 mẫu ruộng công. Kinh Thi nói « tất cả đất đai dưới bầu trời đều thuộc nhà vua » (1). Câu thơ này cho chúng ta thấy rằng ruộng đất đều thuộc về quốc gia và cá nhân chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền bán hay dùng làm thừa tự.

Dựa trên hệ thống tĩnh điền, môn đệ Khổng-Tử đời Hán đã đưa ra tổ chức chính-quyền địa phương lý tưởng. Tổ chức ấy như thế này : suốt mùa xuân, mùa hạ và mùa thu, dân chúng phải làm việc ở đồng ruộng. Trong mùa đông khi công việc đồng áng đã xong xuôi, dân chúng phải

(1) Kinh Thi, tập II bài thi số 50.

cư trú trong thành phố. Dân chúng được cung-cấp nhà cửa ở thành phố không cách xa ruộng vườn họ lắm. Một thành phố gồm có nhiều làng. Mỗi làng gồm 80 gia-đình thuộc 10 tĩn̄h điền. 8 gia-đình chiếm đóng một khu đất và 8 khu đất lập thành một làng. Mỗi gia-đình có 5 mẫu đất. Chung quanh nhà họ phải trồng dâu để nuôi tằm dệt lụa. Sau mùa gặt hái, khi dân chúng cư-trú ở thành-thị, đàn ông đàn bà phải lo dệt lụa, học hỏi, ca nhạc hay tham dự các nghề nghiệp khác. Mỗi làng phải có một trường học và trường học đó có thể là chỗ thờ cúng và trung-tâm hoạt-động chính-trị, xã-hội. Như chúng ta thấy trong kinh sách Nho-giáo, hệ thống quân sự lý tưởng là bắt quân-đội sống ở đồng áng, nói một cách khác nông dân vừa là thường dân, vừa là quân-đội. Làng mạc là một đơn vị quân-sự. Mười tĩn̄h điền hợp nhau lại để cung cấp một chiến xa. Trong thời bình, họ là những kẻ công nhân cùng nhau làm việc, trong thời loạn, họ là những chiến-sĩ cùng đánh giặc ngoài trận tuyến.

Chúng ta nên đề ý rằng hệ thống tĩn̄h điền vừa có tính cách cá nhân, vừa có tính cách tập thể. Mặc dầu ruộng đất thuộc quốc-gia, và không thể buôn bán đổi chác được, nhưng mỗi người có ruộng đất riêng, có lều tranh riêng, có nhà cửa riêng, có cây dâu, hoa quả, súc vật và của cải riêng biệt. Họ gặt, hưởng thụ những gì họ sản xuất ở đồng áng, và họ phải trả thuế cho chánh phủ.

Chúng ta cũng nên đề ý rằng hệ thống tĩn̄h điền dựa trên đất đai chứ không kể liên-lạc gia-đình. Nó không phải là một đơn-vị huyết thống. Ở đồng áng, một tĩn̄h điền là đơn-vị phân-loại và gồm 8 gia-đình ; ở thành-thị làng là một đơn-vị và gồm 80 gia-đình. Tĩn̄h điền là đơn-vị kinh-tế quốc-gia, đơn vị đóng thuế. Nó cũng là đơn-vị chính-trị, giáo-dục, xã-hội, tộc-chủng và tôn-giáo.

Hệ thống tỉnh điền là nền tảng của tổ chức chính phủ Khổng giáo, gồm có chính quyền địa phương, vì những người cầm đầu chính quyền địa phương là do dân chúng bầu cử. Nó là yếu điểm của tư tưởng dân chủ Khổng giáo vì mỗi một làng có quyền hạn và trường học là nơi thờ cúng, tụ họp bàn luận chính trị. Dân chúng ở tỉnh điền, vì quen biết lẫn nhau nên tình thân hữu có thể phát triển một cách dễ dàng. Giây liên lạc mật thiết không khác gì tình gia đình. Họ giúp đỡ nhau trong công việc, khi bệnh tật. Như thế tổ chức tỉnh điền cũng là nền tảng của tổ chức chính trị.

Kỹ nghệ và thương mại

Trong 8 loại nhiệm vụ của chính quyền, vật dụng được đề sau vật thực. Danh từ vật dụng gồm cho tất cả mọi hoạt động liên quan đến kỹ nghệ và thương mại. Chính phủ phải thi hành mọi biện pháp để khuyến khích kỹ nghệ thương mại, đồng thời phải đưa ra những quy luật cần thiết để bảo vệ lợi ích quần chúng. « Chợ búa mở cửa vào giữa trưa », Kinh Dịch nói, « cốt dân chúng khắp nơi đi đến và mang theo sản vật của họ. Họ đổi cho nhau xong trở về, ai ai cũng mãn nguyện vì đã nhận được vật dụng họ muốn » (1). Trong đoạn này tác giả cho chúng ta thấy các nhà cai trị đời xưa rất khéo léo trong việc tổ chức thương mại và biết dùng những phương tiện thích hợp để làm cho dân chúng sung sướng.

Mặc dù Khổng Tử không chủ trương chính quyền tham dự vào kỹ nghệ, trong thời đại Khổng Tử chúng ta cũng thấy nói đến hệ thống hoạt động của chính phủ trong

(1) Kinh Dịch, phân II, ch. II.

ngành kỹ nghệ, thời đại tiểu công nghệ. Căn cứ theo hệ thống này, thuế vụ trả bằng vật dụng chứ không phải bằng tiền. Vì thế chính phủ nhận đủ thứ nguyên liệu, những sản phẩm chưa hoàn toàn cần phải chế tạo. Do đó nên chính phủ phải lập xí nghiệp, và tất cả xí nghiệp đều thuộc quyền điều khiển của chính phủ. Những người thợ lành nghề có quyền cai quản xí nghiệp, những thợ tập sự đều làm công cho chánh phủ, họ nhận lương bổng của chánh phủ, và chính phủ cung cấp nguyên liệu, dụng cụ và thu nhận sản phẩm. Những sản phẩm này không đem ra bán ở thị trường mà do chính phủ tiêu dùng, vì chính phủ chủ trương không cạnh tranh với dân chúng (1).

Quốc gia tích tập tài sản để thi hành nhiệm vụ của mình, đó là sự kiện thành công trong hệ thống hành chánh. Căn cứ theo Lễ Ký, một quốc gia phải có đủ tài sản chi dùng ít nhất trong 10 năm. Tài sản đó có thể do dành dụm mà có. Khổng-Tử nói về vấn đề dành dụm, không phải cho mỗi gia đình nhưng cho toàn quốc. Trong kinh Dịch có chương nói về dành dụm. Điều chính trong chương này là « luật lệ phải dựa trên nguyên tắc dành dụm, như vậy sẽ không làm hao tổn tài sản và nguy hại dân chúng ».

Đối với vấn đề tài sản và nhân công, Khổng-Tử và môn đệ luôn luôn bênh vực quyền hạn nhân công. Sách Đại học cho rằng dân chúng của một nước quan hệ hơn tài sản, và nhà cầm quyền phải đề ý đến hạnh phúc của dân chúng hơn tích tập của cải. (2) Sách Luận Ngữ kể lại cho chúng ta câu chuyện mỗi khi đi ngang qua người nào mang

(1) Lễ Ký, tập I, II, III, IV.

(2) Đại học, ch. X, đoạn 12-13

đanh hiệu dân chúng. Khổng-Tử cúi đầu ra ngoài xe. Như thế Khổng-Tử đã nhận định được sự quan hệ của dân số (1). Khổng-Tử khuyến khích di dân. Thực vậy, người quan niệm di dân là triệu chứng tốt của chính quyền. Người nói rằng một chính quyền đức hạnh là chính quyền có thể làm cho người gần được sung sướng, người xa muốn di đến cư trú ở nước mình (2). Người nói thêm : « nếu nhà cầm quyền trọng lễ nghĩa, dân chúng sẽ kính mến họ. Nếu họ trọng lễ phải, dân chúng sẽ bắt chước họ. Nếu họ trọng tín nghĩa, dân chúng sẽ thành thực. Khi những sự kiện này đầy đủ, dân chúng khắp nơi sẽ về với họ, mang con cái trên lưng » (3). Chúng ta có thể nói đây là chính sách di dân của Khổng-Tử.

Sách Trung Dung chủ trương di dân các nhà tiểu công nghệ lành nghề để phát triển kỹ nghệ, khuyến khích các hạng tiểu công nghệ vào trong nước tức nhiên làm cho quốc gia giàu mạnh. Đối đãi tử tế với người ngoại quốc, dân chúng khắp nơi sẽ đến... hàng ngày và hàng tháng xem xét điều kiện làm việc của họ, cung cấp cho họ đủ sống — đó là phương pháp khuyến khích các nhà tiểu công nghệ. Tiễn chân họ một cách cung kính khi họ từ giả và đón tiếp họ một cách nồng hậu khi họ đến, khen ngợi những người giỏi và cảm tình với những người kém, đó là phương pháp đối đãi một cách tử tế với người ngoại quốc » (4).

Chúng ta nên đề ý rằng Khổng-Tử khuyến khích di dân không phải vì lý do kinh tế mà còn vì lý do chính trị,

(1) Luận Ngữ, tập X, ch. XVI

(2) Tập III, ch. XVI.

(3) Tập XII, ch. IV,

(4) Ch. XX, đoạn 12-14.

chủng tộc và xã hội. Khổng-Tử tán thành việc xây dựng một đế quốc rộng rãi dựa trên nguyên tắc chính phủ đạo đức, nhờ đó thế giới có thể trở thành một xã hội lễ nghĩa, hòa-hảo. Khuyến khích di dân sẽ đem lại hệ thống, đường lối dung hòa tư tưởng, văn hóa, và đó là bước tiến đầu tiên cho việc xây dựng một chính thể đại đồng.

Trong kinh sách Nho giáo chúng ta thấy đề cập đến hoạt động, quyền sở hữu và luật pháp chính phủ. Công việc kiến thiết đường sá sông ngòi là nhiệm vụ của chính phủ. Ngoài ra chính quyền còn có bổn phận kiến tạo xe cộ, thuyền bè để dùng vào việc chuyên chở công cộng.

Khổng Tử chống lại chủ trương độc quyền. Quyền lợi của chính phủ phải để cho toàn dân đều hưởng, phải dùng để duy trì trật tự an ninh trong nước, duy trì công lý và bình đẳng giữa dân chúng. Căn cứ theo kinh Xuân Thu, núi rừng sông biển không thể nào dùng làm quyền lợi cá nhân. « Chúng là những nguồn lợi thiên nhiên của trời đất chứ không phải do nhân lực sản xuất ra, vì vậy tất cả dân chúng đều có quyền hưởng ».

Phương pháp ngăn ngừa chính sách độc quyền, theo Khổng giáo, là phải lập ra những nguyên tắc không cho nhà vua, quần thần hay những người cai trị phải tách khỏi lãnh vực kinh tế và không được phép cạnh tranh với dân chúng. Mục đích của tư tưởng này là cốt dành quyền lợi riêng cho dân chúng, còn những kẻ đã có quyền chính trị, không được dùng quyền hành ấy để gom góp tài nguyên của xứ sở làm của riêng mình. Vì lý do này nên những ai đã tình nguyện làm chính trị phải bỏ công việc thương mại và kỹ nghệ riêng (1).

(1) Kinh Xuân Thu, ch I.

Phương pháp ngăn ngừa độc quyền khác là chính phủ phải kiểm soát giá cả, dung hòa giữa sự đòi hỏi, nhu cầu của dân chúng và mức sản xuất. Trong kinh Dịch có đoạn nói « người cai trị làm giảm bớt khi thừa, và tăng lên khi thiếu, cốt đem lại mức thăng bằng » (1).

Căn cứ theo luật pháp của nhà vua, những vật dụng xuất cảng hay nhập cảng không nên đánh thuế, mặc dầu người buôn bán phải trả tiền thuê chợ (2). Ý tưởng chính ở đây là cốt phát triển kỹ nghệ quốc gia và thương mại quốc tế ngõ hầu chính sách đạo đức có thể lan tràn ra nước ngoài và tinh thần quốc tế có thể un đúc được. Muốn thực hành tư tưởng này Khổng Tử và môn đệ chủ trương chính sách thương mại tự do. Đồng thời chính phủ phải đưa ra những điều lệ trong việc thương mại, vì có những phẩm vật nguy hại cho an ninh xã hội chẳng hạn như súng ống, đạn dược ; những phẩm vật không hợp lệ về phương diện phẩm chất, hay đo lường cũng bị thải trừ. Vấn đề khảo xét đo lường này không có nghĩa muốn hạn chế thương mại giữa nước này và nước nọ, nhưng muốn khuyến khích thương mại thành thực, có lợi cho cả hai bên.

Trợ cấp, giải trí và giáo dục

Khổng Tử quan niệm việc làm phước là nhiệm vụ hết sức quan trọng của chính quyền. Một hôm Khổng Tử thở dài than rằng « ngay cả vua Nghiêu vua Thuấn cũng còn khuyết điểm trong việc thi hành nhiệm vụ có lợi ích cho

(1) Kinh Dịch phần I.

(2) Lễ Ký tập III. II.

quần chúng, giúp dân khỏi đói khổ » (1). Sách Lễ Ký có nói « chính quyền phải có những biện pháp giúp đỡ người già cho đến khi họ chết, cung cấp công việc cho những kẻ mạnh khoẻ và giúp đỡ cho những người thơ ấu. Chính quyền phải tỏ lòng nhân đạo đối với quả phụ, kẻ mồ côi, đàn ông không con, và những kẻ bệnh tật để họ có thể duy trì sự sống. Tất cả mọi người đều có nhà cửa để ở (2). Luật pháp nhà vua giải thích rằng « những trẻ con mất cha gọi là mồ côi, ông già không có con gọi là người độc thân ; người già mất vợ gọi là quả phụ, bà già không có chồng gọi là quả phụ. Bốn hạng người này đều là những kẻ nghèo nhất dưới trời đất, họ không có một ai để tỏ bày nhu cầu của họ. Người dui, què, điếc, cụt tay, lùn thấp, và người làm tay chân đều được giúp đỡ tùy theo công việc họ có thể làm (3).

Những câu nói trên chứng tỏ nguyên tắc phụ cấp của Khổng giáo mà chúng ta có thể nói tóm lại như sau : 1) chính phủ phải giúp đỡ những người già hay quá trẻ, không thể làm việc được, 2) chính phủ phải cung cấp công việc làm cho những kẻ thất nghiệp, 3) chính phủ phải săn sóc những người tật nguyền, 4) những người dựa vào sự giúp đỡ của chính phủ phải làm công việc tùy theo khả năng của họ.

Người già cả không những được chính quyền giúp đỡ mà cũng được kính trọng. Lễ Ký đưa ra 5 điều kiện nhờ đó có thể đi đến một chính quyền đạo đức : Kính trọng người đức hạnh, quân tử, già cả, tuổi tác, và lòng thương

(1) Luận Ngữ, tập XX, ch. I.

(2) Tập VII, đoạn 1,

(3) Lễ Ký, tập III, đoạn, 5, 13-14.

yêu đối với hạng người trẻ tuổi (1). Sự kính trọng này không những có tính cách luân lý mà ngay cả chính trị. Vì những người già cả thuộc thế hệ cao niên, là những người cha xã hội. Nếu chính phủ kính trọng người già cả, dân chúng sẽ hiếu thảo với cha mẹ, và khi hiếu thảo với cha mẹ, sẽ trở thành người công dân tốt (2). Như thế kính trọng người già tức là trực tiếp dạy về hiếu đạo và gián tiếp phát triển tình thương yêu đất nước, tôn trọng pháp luật.

Khổng Tử cho chúng ta nhận thấy giải trí gồm có thi thơ, săn bắn, âm nhạc, rất quan trọng về phương diện chính trị. Khổng Tử nói «thi phú phát lộ tình cảm, kích thích nhận xét, phát triển lòng nhân và giảm bớt lòng oán hờn chống lại bất công. Thi phú dạy cho chúng ta bổn phận của đời sống chính trị và xã hội, đồng thời làm cho chúng ta quen thuộc với tên của chim, thú và cây cối» (3). Có một lần Khổng Tử nói rằng hiểu rõ thi phú với khả năng thực tiễn có thể giúp đỡ người ta thi hành công vụ và điều khiển chính phủ một cách tài tình (4). Theo Khổng Tử lễ nghĩa là những sự kiện cần thiết trong chính danh (5).

Sách Lễ ký có ghi chép hệ thống giải trí một cách phiên toái. Giải trí có nhiều loại: âm nhạc, uống rượu, săn bắn cung tên. Về phần âm nhạc thì có nhạc khí, ngâm thơ ca hát, và nhảy múa. Riêng về nhảy múa gồm có hai loại: thường dân và quân sự. Lễ Ký nói rằng «thi phú diễn

(1) Tập XXI, đoạn I, 13

(2) Tập XXVII, 24.

(3) Luận Ngữ, tập XVII, ch. IX.

(4) Tập XIII, ch. V.

(5) Tập XIII, ch. III,

đạt tư tưởng của con người; ca hát thuộc phạm vi của tiếng tăm và nhảy múa làm cho thân thể nhẹ nhàng điều hòa với tình cảm. Ba sự kiện này phát nguyên từ tâm hồn và nhạc cụ hòa tấu theo » (1). Như chúng ta đã nói, âm nhạc có hai giá trị chính trị thực tiễn: 1) dung hòa sức mạnh xã hội, có thể thay thế cho kiểm soát chính trị và 2) khiến cho chánh phủ có thể nhận định tình cảm tư tưởng của dân chúng để cảm thông với họ hơn. Về phương diện này, chính phủ vừa có nhiệm vụ phát triển âm nhạc, vừa có nhiệm vụ kiểm soát.

Trước hết âm nhạc tệ hại, đồi bại cần phải cấm chỉ. Thực ra âm nhạc là sự kiện làm cho thân thể và tinh thần đều được sung sướng, nó không thể là một khí cụ dùng để dắt dẫn con người đến chỗ sa ngã, đến vực sâu tội lỗi. Âm nhạc phải đi song song với lễ, hòa hợp với thiên nhiên.

Hình thức giải trí công cộng thứ hai theo Lễ Ký là phong tục uống rượu trong quận. Uống rượu trong bốn trường hợp như sau: 1) khi những khóa sinh giỏi nhất được tuyển chọn đề gởi lên cho nhà vua, 2) khi đại thần khoản đãi những danh nhân của nước đó, 3) khi chủ tỉnh tụ họp nhân dân để tập cung nỏ và 4) khi chủ tỉnh làm lễ sau mùa gặt hái.

Uống rượu trong quận là một sự kiện hết sức mạnh trong phạm vi kiểm soát xã hội và chính trị. Trước hết nó gây tình thân hữu giữa người và người. Sau một thời gian làm lụng mệt nhọc, dân chúng cần được nghỉ ngơi và thụ hưởng (2). Thứ hai, nó huấn luyện dân chúng tư cách lịch

(1) Lễ Ký, tập XVII, ch. II, 21.

(2) Lễ Ký, tập XIII, I.

sự, vì theo luật uống rượu, người ta nhấn mạnh đến tinh thần tự trọng, nhân đạo, thanh bạch, và kính trọng. Tất cả mọi lễ lối hành động đều y cứ theo lễ nghĩa.

Cuối cùng, uống rượu trong quận là phương tiện chính danh và vì vậy có ý nghĩa chính trị rất lớn. Sách Lễ Ký nói rằng, trong trường hợp đó, người ta có thể phân biệt « giữa cao và thấp, giữa giàu và nghèo, có thể thấy sự hòa thuận, sung sướng có trật tự, lòng kính trọng đối với kẻ trên, và sung sướng yếm ảm không có điều gì lậu xộn. Giữ gìn được những điểm này khiến cho dân chúng biết chính danh, và quốc gia an bình. Khi quốc gia an bình thiên hạ cũng như thế. Vì vậy ta nói rằng khi ta nhìn đến những cuộc tiệc tùng ở quận huyện ta có thể biết làm sao để quốc nhân đạo có thể tiến hành một cách dễ dàng » (1).

Bắn cung tên cũng là một phong tục rất xưa như phong tục uống rượu, và đó cũng là một trò chơi chung cho nước Trung Hoa thượng cổ. Dân trong nước đều tập bắn cung tên. Nếu ai không biết bắn, đó là một điều đáng hổ thẹn. Có ba loại bắn cung tên : cuộc thi bắn cung tên lớn dưới quyền kiểm soát của nhà vua ; cuộc bắn cung tên dùng tiếp đãi quý khách trong triều vua hay trong khi các hoàng tử thăm viếng nhau và cuộc thi bắn cung tên trong những buổi hội hè làm trò giải trí. Luật lệ của ba loại thi bắn cung tên này không khác nhau mấy. Loại thi bắn cung tên thường trong tỉnh mỗi năm có hai kỳ về mùa xuân và mùa hạ. Tuy nhiên người ta có thể chơi khi nào cũng được. Thường thường cuộc thi bắn có kèm theo âm nhạc và yếm ảm.

Căn cứ theo Lễ Ký, chính phủ phải tích cực khuyến khích dân chúng tập bắn cung tên. Trò chơi này có giá trị xã hội và chính trị rất lớn, nó dạy chúng ta lễ, nghĩa, mưu mô quân sự. Trong thời xưa, cung tên là khí cụ chiến tranh, tài bắn cung tên là nghệ thuật giúp nước trị an. Ngoài ra trò chơi còn có thể phát triển sức khỏe của con người. Những cuộc đua thi bắn cung tên như thế thường dùng để tuyển chọn kẻ hiền tài. Khi người con trai mới sinh ra, nếu nó chọn cung tên, đó là dấu hiệu, triệu chứng của một người võ sĩ tương lai.

Sách Lễ-Ký cho rằng việc duy trì công viên và khuyến khích săn bắn là nhiệm vụ của chính phủ. Dân chúng phải được phép chơi đùa ở công viên cũng như vua chúa quần thần. Công viên phải rộng, làm ở ngoài châu thành, phải có rừng, có cầm thú, có thể dùng làm nơi săn bắn. Theo kinh sách Nho giáo, chính phủ phải khuyến khích săn bắn vì nó làm cho con người khỏe mạnh, có nghệ thuật quân sự, nhưng chính phủ cũng cần phải hạn chế để khỏi phá hoại thiên nhiên (1).

Tôn giáo và giáo dục là những tổ chức quan trọng cho kiểm soát xã hội và chính trị. Trong khi bàn về nguồn gốc tôn giáo, sách Lễ Ký nói rằng « giai đoạn đầu tiên của tôn giáo bắt đầu bằng ăn uống. Dân chúng cõ sơ nướng bánh và thịt trên những hòn đá nóng. Họ lấy bầu làm bình rượu, lấy tay hứng rượu để uống ; họ làm dùi bằng đất sét và dùng nó để đánh trống bằng đất. Những dụng cụ này tuy giản dị, nhưng để diễn tả lòng cung kính đối với quỷ thần » (2). Đời sống tôn giáo hết sức quan hệ nên

(1) Lễ Ký tập III, VI.

(2) Tập VII, đoạn I, 6

quốc gia phải kiểm soát hoạt động tôn giáo của dân chúng. Chính quyền có bổn phận cầu nguyện cho dân chúng được an cư, lạc nghiệp phú cường thịnh vượng.

Khổng-Tử chủ trương giáo dục công cộng, giáo dục phổ thông, không phân biệt giai cấp, chủng tộc hay trai gái (1). Một hệ thống giáo dục phiến toái được ghi chép trong Lễ-Ký. Giữa một làng gồm 80 gia đình phải có một trường học. Đây thuộc hệ thống tỉnh điền. Các bậc phụ lão, đức hạnh được tuyển lựa làm thầy, thường thường những vị này là những vị quan hồi hưu. Ngôi trường làng gọi là trường sở tại, mở cửa tiếp nhận học sinh vào tháng 10 khi công việc đồng áng đã xong và đóng cửa lúc tháng giêng khi công việc đồng áng bắt đầu. Năm lên 8, đứa trẻ phải bắt đầu đến trường, học đọc, viết, làm tính, địa dư và luật lệ luân lý của gia đình, xã-hội.

Trên trường sở tại chúng ta thấy có trường quận, trường tỉnh, trường quốc gia và trường quốc tử giám. Trường địa phương ở trong mỗi làng ; trường quận trong mỗi quận ; trường tỉnh trong mỗi tỉnh ; trường quốc gia trong mỗi kinh đô của mỗi tiểu bang và trường quốc tử giám ở kinh thành nhà vua. Chính phủ phải ủng hộ tất cả những trường này. Nhà trường chú trọng đến cả đức, trí và dục. Vì ngoài chương trình học vấn còn có học quân sự, bổn phận làm người, tổ chức chính quyền và mọi hoạt động khác có liên quan đến đời sống hàng ngày.

(1) Luận Ngữ tập XV, ch. XXXVIII.

CHƯƠNG VIII

Luật pháp

Thường thường chúng ta dùng danh từ luật pháp để chỉ cho những quy luật điều khiển hoạt động con người. Trong bất kỳ đoàn thể hay quốc gia nào cũng có những đường lối để thi hành hoạt động xã hội, cốt tránh những xung đột và mất thì giờ. Đó là quy luật không viết bằng giấy trắng mực đen. Một số phong tục tập quán này dần dần trở thành pháp luật, bắt buộc dân chúng phải tuân theo và nếu ai vi phạm luật pháp sẽ bị trừng trị.

Căn cứ theo học thuyết luật pháp hiện đại, tư tưởng luật pháp là kết quả của 3 tư tưởng chính : Phân tích, lịch sử, và xã hội học. Dù học phái nào chẳng nữa, mục đích của luật pháp là cốt đem lại sự an ninh trật tự trong nước.

Khổng Tử quan niệm đạo đức trên luật pháp. Theo Người, ít nhất có hai lý do chính để phản đối hệ thống luật pháp hoàn toàn : Trước hết phạm vi hạn lượng của luật pháp trong việc thi hành nhiệm vụ chính danh, và hai, nếu đạo đức tồn tại thì luật pháp chống bạo động bất công trở thành vô dụng.

Khuyết điểm của luật pháp

Pháp luật chỉ có thể hạn chế quy định hành động bên ngoài của con người, nhưng hành động đều dựa trên tư tưởng của họ. Nếu tư tưởng chính trực, thì hành động cũng ngay thẳng. Nếu tư tưởng không đoan chính chắc

chấn người sẽ phạm tội. Sức mạnh tiềm tàng chống lại hành động bạo tàn, thương tổn đến danh dự cá nhân và sự tự trọng, biết xấu hổ, và những điều kiện này có thể phát triển bằng giáo dục, và kỷ luật tinh thần. Khi quan niệm tự trọng, biết xấu hổ chưa phát triển, luật pháp và hình phạt dù có nặng nề nghiêm khắc đi mấy nữa cũng không làm sao ngăn ngừa người làm điều quấy. Tệ hơn nữa dân chúng cố gắng trốn tránh luật pháp, trốn tránh không để bị trừng phạt, cuối cùng, con người hoàn toàn mất tự trọng (1).

Trái lại, khi dân chúng được giáo dục cẩn thận, và được huấn luyện trong khuôn khổ đạo đức, họ sẽ không vi phạm luật pháp vì họ có tinh thần tự trọng, trong trường hợp này, luật pháp sẽ trở thành vô dụng. Một hôm vị công hầu rất lo ngại về việc trộm cướp thường xảy ra trong nước hỏi Khổng-Tử phương pháp ngăn ngừa trộm cướp, Khổng-Tử trả lời rằng nếu chính phủ không tham lam, dân chúng sẽ không trộm cướp dù cho chính phủ có thưởng cho họ làm như vậy đi nữa (2). Một hôm người ta hỏi Khổng-Tử có nên dùng khổ hình để trừng phạt những kẻ gian trá. Khổng-Tử trả lời rằng « nếu nhà cầm quyền đức hạnh thì dân chúng sẽ đức hạnh, và lúc đó không cần đến hình phạt (3). Trong Luận Ngữ, Khổng-Tử nói, dưới triều vua đức hạnh, chính quyền sẽ được mạnh mẽ, mặc dầu không dùng luật pháp trừng trị ; và dưới triều vua huỷ hoại, dân chúng sẽ không tuân lệnh chính phủ mặc dầu bị cực hình đi nữa (4).

(1) Luận Ngữ tập II, ch. III.

(2) Luận Ngữ, qu. XII, ch. XVIII

(3) Luận Ngữ, qu. VII, ch. XIX.

(4) Quyền XIII, ch. VI

Bây giờ chúng ta tự hỏi : Như vậy hệ thống chính phủ Khổng giáo có cần đến pháp luật không ? Nếu không, nhiệm vụ luật pháp là tòa án công lý dùng làm gì ? Hệ thống luật pháp, căn cứ theo Khổng giáo chỉ cần thiết trong thời đại chính trị mà đạo đức dân chúng quá thấp, cần phải được điều khiển bởi lễ nghĩa. Đây là sự liên quan giữa tính tình con người và luật pháp.

Nhân tính và Pháp luật

Trước hết chúng ta bàn đến quan niệm nhân tính của Khổng giáo. Khổng-Tử nói : « con người sinh ra tính tình đều tốt ». Người lại nói « tất cả mọi người tính tình đều giống nhau nhưng vì tập quán, thói quen nên trở thành khác nhau » (1). Nói một cách khác tất cả mọi người khi mới sinh ra đều có những khả năng tốt, nhưng vì ảnh hưởng hoàn cảnh và thói quen, hằng ngày nên tính tình khác nhau. Hơn nữa con người sinh ra trí tuệ thông minh hơn khác nhau. Mặc dầu giáo dục không phân biệt giai cấp, ảnh hưởng của giáo dục đối với cá nhân sai khác nhau rất nhiều vì trình độ trí tuệ không đồng nhau. Người thông minh dễ đi đến đường đạo đức và khó bị ảnh hưởng, lôi cuốn bởi hoàn cảnh bất thiện. Trái lại những người kém thông minh dễ bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh bất thiện, họ khó lòng được cải huấn bởi phương tiện có tính cách tình nguyện, như giáo dục, lễ nghĩa. Vì vậy Khổng-Tử nói : « Ta chỉ có thể nói chuyện cao xa với những người có trí tuệ ; nhưng ta không thể nói những chuyện ấy cho những kẻ có tầm trí tuệ thấp kém » (2).

(1) Quyển XVII, ch. II.

(2) Quyển VI, ch. XIX

Người lại nói có hai hạng người : thông minh thuộc giai cấp cao nhất và ngu si thuộc giai cấp thấp nhất là không thể thay đổi được. (1)

Chính vì hạng ngu si thuộc giai cấp thấp nhất này đã tạo nên vấn đề phiền phức cho xã hội và quốc gia. Khổng Tử nói « giai cấp cao nhất là những người sinh ra đã hiểu biết. Giai cấp thứ hai là những kẻ hiểu biết nhờ học hỏi và thực hành. Có những hạng người khi sinh ra rất ngu si nhưng nhờ siêng năng học hỏi nên cũng hiểu biết, còn có những kẻ đã ngu si lại không chịu khó học hỏi, đây là hạng người thấp nhất » (2). Vì hạng người thấp nhất này không thể dùng đạo lý, giáo dục để cải hoá được, nên phải áp dụng những phương pháp khắc khổ hơn để cải hoá họ. Nói một cách khác luật pháp và hệ thống tòa án dùng để bổ túc giáo dục chính trị, lễ nghĩa để hoàn thành nhiệm vụ chính danh.

Quan niệm luật pháp khẳng định có tính cách khoa học chưa phát triển ở nước Trung Hoa thượng cổ, mãi cho đến thời kỳ Chiến quốc. Theo hệ thống quân chủ đời thượng cổ, thăng bằng chính trị và xã hội đều do phong tục, tập quán, truyền thống lễ nghĩa và quy luật chính phủ tạo nên. Lúc bấy giờ chúng ta không thấy có một chính phủ dựa trên luật pháp như chúng ta hiểu bây giờ. Trong thời đại ấy luật pháp tức chỉ cho hình luật. Dân luật chưa xuất hiện. Công lý tòa án tức là hình lý chứ không phải dân lý, vì vậy kinh Dịch nói : hình phạt dùng để giữ gìn an ninh trật tự (3).

Phát triển luật pháp

Chúng ta đã bàn qua về quan niệm pháp luật và tòa án

(1) Quyền XVII, ch. III.

(2) Luận Ngữ, tập XVI, ch. IX.

(3) Kinh Dịch phần I,

công lý. Giờ đây chúng ta hãy nói về địa vị luật pháp trong phạm vi chính trị. Khổng Tử nói : « Nếu danh không chính, thì ngôn không thuận. Ngôn không thuận thì sự không thành. Sự không thành thì lễ nhạc không phát triển. Lễ nhạc không phát triển, hình phạt không thể áp dụng đúng đắn. Hình phạt không áp dụng đúng đắn, dân chúng sẽ không biết y cứ vào đâu để thi hành » (1). Khi dân chúng biết căn cứ vào đâu để thi hành, quốc gia sẽ an bình, chính danh có thể đem ra thực hành, lệnh lạc có thể thống nhất, hành chánh có thể tiến bộ, lễ nhạc có thể phát triển và công lý có thể thực hiện. Chính danh là giai đoạn đầu tiên, công lý là giai đoạn cuối cùng trong việc xây dựng một quốc gia an bình, thị nh trị.

Như thế phát triển luật pháp bắt đầu từ ở chính quyền. Chính quyền phải biết chính danh và phải dựa trên quyền hạn ngay thẳng. Khi chính quyền đã được chỉnh đốn, chính trị được quy định, thực hành theo đường lối ngay thẳng thì công lý không khó gì mà không đạt được. Trong khi Khổng Tử làm quan tòa ở nước Lỗ, một người kiện con trong tòa tiểu hình, Khổng Tử ra lệnh bắt người con. Vụ án xử kéo dài trong vòng ba tháng, nhưng nhận thấy người con không phạm tội gì cả, người cha xin phép Khổng Tử rút lui vụ kiện và người con được tha bổng. Khổng Tử bị người ta buộc tội là không chuyên nhất, vì đã tuyên bố hiếu để là nền tảng của dân chúng, bây giờ lại tha thứ người con bất hiếu. Khổng Tử nói một cách buồn rầu :

« Than ôi ! Làm thế nào người ta có thể trừng phạt dân chúng phạm tội, trong khi chính phủ cũng không tuân theo luật pháp ? Khi dân chúng không được giáo dục trên vi phạm luật lệ, tại sao chúng ta lại phạt những kẻ vô

(1) Luận Ngữ, tập XIII, ch. III.

tội. Khi một đội quân chiến bại, ta không nên trừng trị quân lính, mà phải trừng trị những kẻ xao lãng việc huấn luyện dân chúng. Nếu không huấn luyện dân chúng, thì dù có vi phạm luật lệ họ cũng là kẻ vô tội.

«Viết soạn quy luật một cách phiền toái và cầu thả, rồi áp dụng quy luật một cách hăng hái, trừng trị một cách nặng nề những kẻ vi phạm luật lệ là chuyên chế. Đánh thuế dân chúng một cách bất công là độc tài. Bảo dân chúng làm những điều mà trước kia không huấn luyện cho họ là hung bạo. Trừ khi ba điều kiện trên — chuyên chế, độc tài và hung bạo — không có, người ta mới có thể áp dụng hình luật... vì vậy các nhà hiền triết xưa trước hết phải tu thân, sau giáo hóa dân bằng giáo dục đức hạnh. Nếu họ cảm thấy không đầy đủ đức hạnh, họ phải dùng những nhà hiền triết dắt dẫn họ. Khi họ thấy những phương tiện tu thân, chính tâm cũng chưa đủ để cai trị, họ mới đưa ra sắc lệnh, viết soạn luật pháp, dùng cảnh sát để cải huấn hay làm cho dân sợ hãi mà phải tuân theo luật pháp. Trong vòng ba năm dân chúng giác ngộ. Khi đó, nếu những kẻ bất thiện không tuân theo pháp luật, các nhà hiền triết xưa mới áp dụng trừng phạt. Trong trường hợp này dân chúng biết những gì là phải những gì là trái, những gì phạm tội, những gì không phạm tội» (1). Nói tóm lại hình phạt không giáo dục là chuyên chế (2).

Thi hành luật pháp

Theo Khổng Tử hình phạt là phương tiện cuối cùng dùng để cải hoá và thưởng thường áp dụng cho hạng người

(1) Tuân Tử, tập XXVIII.

(2) Luận Ngữ tập XX, ch. II.

thấp nhất, với những hạng thượng lưu và trung lưu, người ta có thể dùng lễ nghĩa để huấn luyện chứ không cần đến hình phạt. Điểm này đối với Khổng giáo là điều rất quan hệ vì Khổng giáo chủ trương rằng hình luật thông thường không thể áp dụng cho những vị đại phu trong nước (1) Điều luật này có tính cách đặc biệt và dựa trên kinh nghiệm. Các vị đại thần thuộc giai cấp đại phu được xem như những người biết tự kiềm chế, có tinh thần tự trọng, biết hổ thẹn, và không bao giờ vi phạm luật pháp. Vì vậy họ không chịu chung một luật pháp như người thường dân.

Quyền hạn của luật pháp căn cứ theo lòng trời. Kinh Thư cho rằng những hình thức trừng phạt khác nhau là dụng cụ của trời, dùng để phạt những kẻ phạm tội. Như thế quyền hạn trị tội không phải là quyền hạn sẵn có và tuyệt đối của nhà vua. Nhà vua chỉ thừa hành quyền hạn của trời và thuận theo lòng trời. Vì lòng trời được diễn tả trong thái độ của quần chúng, vua và quan phải thi hành luật pháp đúng theo ý muốn của dân chúng (2).

Hơn nữa muốn thi hành luật pháp phải hết sức cẩn thận. Mạng sống của con người rất thiêng liêng và không thể vi phạm trừ phi làm thuận theo quyền hạn và ý muốn của trời đất. Khi con người bị xử tử, họ không thể nào sống lại được, khi thân thể bị hành phạt không làm sao có thể làm lại được. Vì vậy khi thi hành luật pháp phải có lòng từ bi, có thái độ nhân đạo (3).

Bồn phận của quan tòa là phải hết sức công bằng

(1) Lễ-Ký, qu. I, đoạn I, phần IV, X.

(2) Kinh Thư, ph. V, tập IX.

(3) Kinh Thư ph. V, tập IX.

không thiên vị. « Hình luật nước Lỗ » (1) chép lời nói của vua Mục : « tôi rất kính trọng người bị hình phạt, và hình luật, vì mục đích của nó là cốt phổ biến đạo đức. Trời đất muốn giúp đỡ dân chúng nên đã làm cho chúng ta thay thế người để trị dân ở dưới này. Phải thận trọng, sáng suốt và thực thà để nghe ý kiến của hai bên. Luật pháp đứng đắn đối với dân chúng tùy theo sự công bằng đối với cả hai bên. Đừng có lợi dụng những lời cầu khẩn này. Lợi lộc do phương tiện bất chính không phải là tài sản quý giá ; mà chỉ là sự tích tập các tội lỗi và sẽ bị trời đất trừng phạt » (2).

Căn cứ theo hình luật nước Lỗ, hình phạt phải xem là phương tiện lợi lạc vì mục đích của nó cốt để cho dân chúng an bình, sung sướng. Với ý niệm này hình luật nước Lỗ đã đưa ra những phương pháp trong khi thi hành hình luật. Khi cả hai bên đều có mặt, tài liệu về vụ kiện và nhân chứng đều đầy đủ, quan tòa phải lắng tai nghe một cách cẩn thận lời trình bày của đôi bên. Khi quan tòa đã suy xét cẩn thận những lời trình bày này và am hiểu tường tận quan điểm luật pháp, quan tòa xem vụ kiện ấy có thuộc vào phạm vi của năm trọng tội không. Nếu vụ kiện không ở trong phạm vi năm trọng tội, quan tòa hỏi xem nó có thuộc vào phạm vi năm trung tội không ? Nếu vụ kiện này không thuộc vào phạm vi năm trung tội, quan tòa phải xử xem nó có thuộc vào phạm vi năm khinh tội ».

Nếu vụ kiện thuộc vào phạm vi năm khinh tội, quan tòa nên đối xử một cách nhân từ và nếu có thể được, nên

(1) Hình Luật nước Lỗ chép trong Kinh Thư là tài liệu luật pháp rất giá trị.

(2) Kinh Thư, tập XXVII, phần V.

tha bổng. Trong khi quyết định quan tòa phải tránh những lỗi lầm — chẳng hạn như tránh những ảnh hưởng quyền thế, tư thù, lời cầu khẩn của đàn bà, hối lộ, lời cầu khẩn ân huệ. Bất kỳ ai xử dụng một trong những sự kiện trên, quan tòa phải xem đó là việc phi phạm luật pháp, cốt để tránh sự lợi dụng và cốt để đi đúng với tinh thần luật pháp.

Trong khi xử án, quan tòa phải nói hết sức rõ ràng, không áp dụng những luật pháp lỗi thời. Nói tóm lại, quan tòa xét xử một cách thận trọng, sáng suốt và với lòng nhân đạo. Quan tòa luôn luôn phải quan niệm mình là người đại diện cho trời đất và luôn luôn nhớ đến ý trời cũng như lòng người. Ở đây chúng ta nên nhớ rằng tuổi tác cũng là một sự kiện quan trọng trong khi xét xử kẻ bị cáo (1).

« Hoàng luật » hay luật lệ nhà vua (2)

Trong hoàng luật có ghi chép một hệ thống hành luật lý tưởng. Thực ra hệ thống này một phần căn cứ theo truyền thống thực hành của đời Chu và một phần nào dựa trên lý thuyết của Khổng giáo. Căn cứ theo hoàng luật, quan tòa phải cho dân chúng rõ những điều luật để họ biết những gì phạm tội hay không phạm tội. Quan tòa muốn xử án một cách đúng đắn có thể hỏi ý kiến của bạn đồng nghiệp, người dưới và dân chúng. Khi bàn tính của vụ kiện đã được thấu thập đầy đủ và quan tòa đã bày tỏ ý kiến của mình, người lục sự ghi chép vụ xử kiện và gửi lên cho quan tòa ở quận, quan tòa này gửi lên cho bộ trưởng tư pháp thuộc chính

(1) Kinh Thư, phần V, tập XXVII.

(2) Hoàng Luật trong Lễ Ký là một tài liệu luật pháp rất quý giá.

quyền trung ương. Sau khi nghiên cứu kỹ càng và nhận thấy vụ kiện được xử một cách hợp pháp, bộ trưởng bộ tư pháp trình lên cho nhà vua. Nhà vua khi nhận được tờ tường trình, phái các quan chức ần nghiên cứu lại. Sau khi được các quan chức ần đồng ý, nhà vua mới quy định hình phạt. Khi xét xử, quan sát lại vụ kiện, các quan chức ần cố khám phá ra những trường hợp đặc biệt. Mỗi khi đã quyết định hình phạt, dù nhẹ mấy đi nữa cũng không thể nào thay đổi được.

Căn cứ theo hoàng luật, nếu người bị cáo chỉ có ý định phạm pháp nhưng không thi hành ý định đó, vụ án sẽ không thành hình. Một mặt khác khi hành động phạm pháp không phải do ý định phạm pháp gây nên, hay ý định phạm pháp ấy không ngang hàng với ý định phạm pháp, quan tòa cũng phải phân biệt rõ ràng.

Khi phân xử vụ án, quan tòa cũng phải phân biệt xem thử vụ án ấy có liên hệ đến tình thương yêu tự nhiên giữa cha mẹ và con cái, liên lạc phạm pháp giữa vua tôi và dân chúng có ảnh hưởng gì đến hành động phạm pháp của người bị cáo không ? Khi quyết định một hình phạt quan tòa không những xem thử hành động phạm pháp kia nặng hay nhẹ mà phải đo lường khả năng luân lý và trí tuệ của kẻ phạm pháp ; quan tòa phải hết sức sáng suốt và luôn luôn lấy tình thương yêu làm kim chỉ nam. Nếu quan tòa còn hơi nghi ngờ, phải hỏi ý kiến dân chúng ; nếu dân chúng cũng nghi ngờ, quan tòa nên tha bổng bị cáo. Đồng thời quan tòa phải nghiên cứu lại những vụ án tương tự trong khi định đoạt tội trạng.

Hình phạt phải đúng lý và phải tùy theo tội trạng. Trong trường hợp nghi ngờ giữa hai hình phạt nặng và nhẹ, nên chọn hình phạt nhẹ hơn : Khi phải lựa chọn giữa hai

quyết định phân án, nên thuận theo quyết định nào hợp với lương tâm hơn. Những tội trạng nhỏ phải được xét xử tùy theo trường hợp đặc biệt. Trước khi xử án trọng tội quan tòa phải được sự đồng ý của hạ cấp và sự tán thành của dân chúng (1).

Phương pháp cải hoán và trừ diệt

Chúng ta đã bàn nhiều về phương pháp hình luật. Những phương pháp này không những là quy tắc đạo đức luật pháp quan trọng mà còn có ý nghĩa rất nhiều về quyền hạn của con người, và giá trị hiến pháp. Trước khi nước Trung Hoa có bản hiến pháp viết ra năm 1911, những quy luật này đã được xem như là kim chỉ nam trong việc duy trì quyền hạn con người suốt hơn 2.000 năm.

Ngoài việc giải thích tư tưởng học thuyết luật pháp, Khổng-Tử còn nêu rõ ý nghĩa xã hội trong việc hành luật. Người nói : « Nếu người nói cho dân chúng theo tư tưởng luật pháp tuyệt đối, họ có lẽ sẽ đồng ý với người ; nhưng điểm quan trọng là họ sẽ cải hoán hành động của họ hay không » (2). Khổng-Tử đã nêu ra tư tưởng cải hoán rất tân tiến trong việc trừng trị hành động phạm pháp. Bằng cách này, dân chúng hạ cấp có thể được cải hoán và cuối cùng người ta có thể bãi bỏ hệ thống luật pháp. Khổng-Tử sau khi được bầu làm quan tòa ở nước Lỗ nói : « Trong khi ngồi ở pháp đình, khi quyết định những vụ án trước mặt, ta cũng như tất cả mọi người khác. Điều quan trọng là làm thế nào đừng gây cho dân chúng sự

(1) Lễ Ký, tập III, đoạn 4.

(2) Luận Ngữ, tập IX, ch. XXIII.

phần uất, bất công » (1). Tránh cho dân nổi bất công là lý tưởng cao đẹp nhất của Khổng-Tử. Có hai phương pháp tránh bất công và bãi bỏ hệ thống luật pháp. Kinh Dịch đưa ra phương pháp phủ định : « đừng có khuyến khích bất công » (2). Và « người hiền minh áp dụng hình phạt một cách rõ ràng và hiệu nghiệm » (3). Phương pháp khẳng định là truyền bá giáo dục, và lễ nghĩa. Khổng tử nói : « Nhờ học hỏi, nghiên cứu tận cùng nghệ thuật và văn chương, và dùng lễ nghĩa để điều khiển tâm linh, người ta sẽ không đi sai lạc khỏi con đường chính » (4).

(1) Luận Ngữ, tập XII, ch. XXIII.

(2) Kinh Dịch phần I.

(3) Kinh Dịch phần I

(4) Luận Ngữ, tập XII, ch. XV.

CHƯƠNG IX

Dân-chủ và giáo-dục đại-diện

Thuyết nhân mệnh

Triết học dân chủ Khổng giáo hoàn toàn dựa trên thuyết nhân mệnh. Thuyết này kể ra rất xưa. Quan niệm dân chủ hết sức phổ thông trong thời đại Khổng Tử, tuy chỉ rải rác và không có hệ thống nhất định. Khi Khổng Tử và môn đệ san định Kinh Thư, Kinh Thi và Kinh Lễ, họ giải thích và qui định lại những tư tưởng này thành hệ thống chính trị rõ ràng. Thực vậy, thuyết nhân mệnh là phần tử quan yếu trong triết học chính trị của Khổng giáo.

Trong tập thứ 20 của bộ Luận Ngữ, ghi chép những lời nói của các nhà hiền triết xưa và của Khổng-Tử cốt phát-huy tư-tưởng của các nhà hiền-triết xưa và cốt chỉ rõ Khổng Tử là kẻ kẻ nghiệp cho các nhà hiền triết mình quân đòi thượng cổ. Những nguyên tắc nêu ra trong tập thứ 20 của bộ Luận Ngữ bàn về chính quyền, và tập sách này đại diện cho hệ thống triết học Khổng giáo. Tập sách ấy bắt đầu với những lời nói của vua Nghiêu :

« Này vua Thuấn, lệnh trời bây giờ khiến người phải kể vị. Hãy thành thực giữ gìn đạo lý Trung dung. Nếu trong bốn bề có thiếu thốn và bất an, lệnh trời sẽ chấm dứt tình trạng ấy mãi mãi ».

Theo quan điểm chính trị, lời tuyên bố này hết sức ý nghĩa, vì đã nói rõ thuyết nhân mệnh. Trước hết lệnh nói

ngôi là do « trời » định đoạt. Nói một cách khác, trời có quyền hành chánh trị tuyệt đối. Thứ hai vua Nghiêu chọn vua Thuấn lên ngôi là tuân theo lệnh trời ; và quyền hành của vua Thuấn không phải do vua Nghiêu truyền sang mà do trời ban xuống. Người là đại diện của trời. Thứ ba vua Thuấn chỉ có quyền hành khi nào chịu làm tròn bốn phận, săn sóc dân chúng. Quyền hành này sẽ bị rút lui khi dân chúng khổ sở.

Chúng ta có thể rút ở thuyết nhân mệnh này những luật lệ dân chủ chính trị quan trọng : 1) trong khi thi hành phận sự, phải kính trọng tư tưởng dân chúng ; 2) chính phủ chỉ tồn tại với sự đồng ý của dân ; 3) nếu vua hung bạo sẽ bị phế bỏ ; 4) chính phủ phải hoạt động cho quyền lợi của dân chúng và 5) chính phủ phải duy trì tự do, bình đẳng và công bằng. Chúng ta sẽ lần lượt giải thích 5 nguyên tắc này.

Dư luận quần chúng

Ta có thể tóm tắt lý thuyết căn bản tại sao phải tuân theo dư luận quần chúng. Trời là vị có quyền tuyệt đối, vua là người đại diện trên quả đất, là người thi hành ý muốn của trời. Ai là người phán đoán xét xử sự thi hành ấy ? Không Tử chủ trương rằng dân chúng là người xét xử. Mặc dầu nhà vua là kẻ làm luật, dân chúng phải là những quan tòa tối hậu để quyết định hành động gì hợp theo ý muốn của trời, vì trời luôn luôn muốn làm lợi ích dân chúng và chú ý đến sự mong muốn của dân chúng. Kinh Thư nói : « Trời thương người. Những gì người muốn trời đều cho cả » (1).

(1) Phần V, quyển I, đoạn I.

Trời không cho ai một điều ân huệ gì cả. Khi trời muốn người ấy làm vua vì người ấy nhờ đức hạnh và khả năng nên được dân chúng yêu mến và ủng hộ (1) : ý muốn của trời là làm sao cho dân chúng an bình sung sướng. Dân chúng là người có thể biết rõ những gì làm họ thích. Vì vậy nhà vua phải « muốn những gì dân muốn, ghét những gì dân ghét », nhà vua phải chú trọng đến nhu cầu của dân chúng, nói tóm lại là cố làm được lòng dân.

Kinh Thư cho chúng ta thấy dư luận quần chúng rất quan trọng và những ai làm cho dân chúng bất bình cũng không khác gì lửa cháy trong rừng khô, rất mau chóng và nguy hiểm.

Vì dư luận quần chúng rất hùng mạnh, nên Khổng Tử và môn đồ đưa ra một phương pháp thực tiễn để khám phá ý muốn của dân chúng. Trước hết phải nghe theo lời khuyên nhủ của tôi trung. Như chúng ta đã thấy, các vị tôi trung đôi khi được lựa chọn trong hàng ngũ dân chúng nhờ chế độ thi cử ; họ là những người hiểu rõ được điều kiện và ý muốn của dân.

Phương pháp thứ hai muốn hiểu rõ dư luận quần chúng là phải theo dõi những bài dân ca, thi phú do đám bình dân viết ra. Trong những bài ca, bài thơ này, họ đã tỏ quan niệm và ý hướng của họ đối với chính phủ. Căn cứ theo hệ thống tính điền, dân chúng cư trú trong thành phố từ tháng 10 cho đến tháng giêng. Suốt trong thời gian này họ học tập nghệ thuật, và văn chương. Nếu họ bất bình điều gì họ sẽ họp nhau lại hoặc xướng hát hoặc làm thơ để bày tỏ nỗi lòng của họ.

(1) Phần IV, quyền IV

Trong tháng giêng khi dân chúng sắp sửa rời thành phố trở lại đồng áng, chính phủ phái những người đàn ông đàn bà lớn tuổi do chính phủ phụ cấp đi thâu thập những bài dân ca này. Họ đi khắp các ngã đường đánh mõ cho dân chúng biết và thâu thập các bài thơ. Khi những bài thơ được góp nhặt lại ở các làng mạc, họ gửi đến cho quan phụ trách về vấn đề này, và quan phụ trách gửi lên cho chính quyền trung ương. Sau khi quan lễ sắp đặt thi phú tùy theo thể tài của các bài thơ, trình đệ lên cho vua. Như thế « dù cho nhà vua không ra khỏi cung điện, người có thể nghe, biết ý kiến và những khiếu nại của dân chúng » (1).

Phương pháp thứ ba là nhà vua phái các quan đi khắp nơi trong nước vào ngày nào đó trong một năm để quan sát hành động của các quan cai trị và tìm hiểu ý kiến của dân chúng, cùng những nhu cầu trong nước. Nhà vua có khi cũng đi chu du khắp nước, những cuộc du lịch này có tính cách phi chính thức và cá nhân. Nhà vua sẽ có dịp chất vấn đủ mọi hạng người — nhân sĩ, nông dân, tiểu công nghệ gia và thương gia. Người có thể xem xét việc làm của các quan cai trị, và bằng phương pháp này có thể khám phá ra những mục nát trong chính quyền, lòng phần uất của dân chúng. Người có thể khám phá ra những bậc hiền nhân có thể mời ra chấp chính (2).

Chính phủ của dân

Nguyên tắc chính trị dân chủ thứ hai, theo triết học

(1) Kinh Thư, phần III, qu. IV.

(2) Lễ-Ký, tập III, đoạn 2, 13-18.

chính trị Khổng giáo, y cứ trên thuyết chính phủ tồn tại do sự đồng ý của dân chúng, vì trời lập nên chính phủ với mục đích duy nhất là làm lợi ích cho dân chúng, và ý muốn của họ là ý muốn của trời. Họ biết những gì lợi cho họ. Vì vậy sự đồng ý của họ tức là sự đồng ý của trời. Bất kỳ chính phủ nào không thuận theo lòng dân tức bất hợp pháp. Sách Đại học nói « được lòng dân tức được nước, mất lòng dân, tức mất nước. »

Thứ hai là dựa theo tinh thần đạo đức của dân chúng. Kinh Thi nói « trời đất khi phát sinh dân chúng, có cho họ những khả năng hiểu biết. Dân chúng có khả năng này và họ ưa mến đức hạnh ».

Một hôm Lương-Huệ-Vương hỏi Mạnh-Tử làm thế nào có thể an định nước nhà. Người trả lời « phải phối hợp tất cả các tiểu bang dưới quyền điều khiển của chính quyền trung ương ». Vua hỏi làm thế nào có thể thống nhất quốc gia. Mạnh Tử trả lời « khi người cầm quyền thi hành chính trị nhân đạo, dân chúng trong nước sẽ đoàn kết và đồng lòng hợp tác với người ». Ý nghĩa của những lời bàn luận này là dân chúng chính là những kẻ rất cần cho chính quyền, nói rõ tư tưởng lấy dân làm trọng và chính quyền là chính quyền của dân.

Làm thế nào có thể được lòng dân chúng ? Khổng Tử trả lời, bằng cách gây lòng tin nhiệm cho họ. Khổng Tử đưa ra những sự kiện cần thiết cho một chính phủ như sự kiện đầy đủ vật thực, đầy đủ quân cụ và lòng tin nhiệm của dân chúng. Khổng Tử nói thêm rằng trong trường hợp đặc biệt, vật thực và quân cụ có thể bỏ qua, nhưng lòng tin cậy của dân chúng rất cần thiết cho vấn đề an ninh, thịnh trị của xứ sở. Có một lần Khổng Tử cho chúng ta thấy rằng, kính

trọng công việc của dân chúng, thành thực, tiết kiệm, thương dân, thuế vụ đứng đắn là những điều kiện cần thiết cho chính quyền bền vững (1). Nói một cách khác, 5 sự kiện trên này là những phương tiện gây lòng tin nhiệm của dân chúng, và cũng là một phương tiện đi đến nhân chính.

Sách Đại học cắt nghĩa thêm : « Khi người ta yêu những cái gì dân chúng yêu và ghét những cái gì dân chúng ghét », dân chúng sẽ theo mình. Trái lại nhà cầm quyền thích những gì dân chúng ghét và ghét những gì dân chúng thích, lẽ dĩ nhiên sẽ làm cho dân chúng phẫn nộ và tai hại sẽ tràn lan. Tuy nhiên như thế không có nghĩa là chính phủ phải làm theo bất kỳ những gì dân chúng muốn dù tốt hay xấu. Thực ra nếu dân chúng không tốt, thiếu tính tình tốt, bổn phận của chính phủ là phải cải hoá họ và cố gắng phát triển khả năng thiên nhiên của họ cho đến mức tận cùng.

Thuyết cách mạng

Nguyên tắc thứ ba là thuyết cách mạng. « Trời tạo nên chính phủ cốt để duy trì trật tự xã hội đem lại hạnh phúc cho dân chúng. Nếu chính phủ ích kỷ và bạo tàn, gây oán hờn và khổ sở cho dân chúng, tức nhiên chống lại ý muốn của trời, và có tội với trời. Nếu nhà cầm quyền bất lực, hung dữ, người sẽ bị trừng phạt. Kinh Thư nói « tích tập oán hận của dân chúng, người cầm quyền tự tách mình khỏi trời » (2).

Khi nào cuộc cách mạng được hợp lý ? Kinh sách đạo

(1) Luận Ngữ, tập I, ch. V.

(2) Phần V. tập I, đoạn 3.

Nho cho chúng ta thấy rõ ràng rằng cuộc cách mạng bằng võ lực là phương tiện cuối cùng dùng để cải hoán điều kiện chính trị, sau khi đã dùng những phương pháp hòa bình khác nhưng không thành công. Những phương pháp hòa bình gồm có nhiều cách. Lễ Ký nói rằng « quân thần phải tỏ bày cho nhà vua hay nhưng không được nói xấu người. Nếu nhà vua phóng dật, hoang phế và bắt lạt họ phải khuyến khích. Nếu chính quyền sắp sụp đổ, họ phải tổ chức lại » (1). Dân chúng có quyền ngang hàng với các quan, tỏ bày sự bất mãn của mình cho chính phủ biết bằng những bài dân ca hay thị phú.

Khi tất cả các phương pháp hòa bình đều thất bại, người có đủ đức hạnh, có bốn phần cướp chánh quyền bằng võ lực. Căn cứ theo Kinh Thư và Kinh Xuân Thu, một cuộc cách mạng hợp lý phải đủ năm điều kiện sau : 1) Chính quyền hiện hữu là độc tài, và tất cả phương pháp hòa bình dùng để cải hoán đều không thành công ; 2) dân chúng trong nước đòi hỏi thay đổi màu sắc chính trị, xem đó là phương tiện giải thoát ách khổ não ; 3) nhà lãnh đạo cách mạng có tài, có đức, và dân chúng xem họ là người tài đức ; 4) bằng chứng rõ ràng về ý định không vị lợi của các nhà cách mạng ; 5) hứa với dân chúng là chính phủ mới sẽ thi hành chánh sách nhân đạo (2).

Kinh sách nho giáo luôn luôn cho rằng cầm khí giới, chống lại kẻ bạo tàn không phải là một hành động phiến loạn, mà là cử chỉ tượng trưng cho ý muốn của trời ; giết một kẻ bạo chúa không phải là hành động giết người mà là hành

(1) Tập XVI, 21. -

(2) Kinh Thư, phần IV, tập I, II

động từ thiện đối với dân chúng ; un đức tinh thần cách mạng chống lại bạo chúa không phải là quyền hạn của một giai cấp đặc quyền mà là bổn phận của bất kỳ nhà lãnh đạo tài đức nào của dân chúng (1). 571 năm trước Khổng Tử, Châu vũ Vương giết vua Trụ và treo đầu trên cột cờ. Khổng Tử không quan niệm hành động của Vũ Vương là loạn nghịch, trái lại khen ngợi Vũ Vương là nhà hiền triết. Mạnh Tử cắt nghĩa trường hợp của nhà Chu như sau : Vì hành động bất thiện nên vua Trụ đã mất quyền cai trị do trời ban xuống, người không phải là vua mà là một kẻ đáng bị diệt trừ ; cái chết của người là hình phạt của trời giáng xuống, đi qua sự công phần của dân chúng và do các nhà cách mạng đem ra thực hành (2). Để nhấn mạnh những ưu điểm của cách mạng chính trị, một chương trong Kinh Dịch chỉ bàn riêng về « cách mạng ». Nói một cách khác, cách mạng là một sự kiện phù hợp với luật thiên-nhiên. Một mặt chống lại bạo tàn, một mặt un đức tinh thần tích cực của dân chúng. Cách mạng vì vậy là điều lợi ích cho dân chúng.

Tự-do, bình-dẳng và bác-ái

Nguyên tắc thứ tư của chính trị dân chủ là chính phủ phải hoạt động cho sự lợi ích của dân chúng, như chúng ta đã bàn căn cứ ở chương V và chương VI. Nguyên tắc thứ năm có liên quan với tự-do, bình-dẳng và bác-ái. « Tứ hải giai huynh đệ », nếu đã là anh em tức phải thương yêu lẫn nhau, bình đẳng và tự do với nhau. Tinh thần này đã được đề cao trong Khổng giáo. Khổng Tử nói : « người hiền đức không thiên vị, không phe cánh ; người không hiền đức

(1) Kinh Thư, phần IV, tập I, II.

(2) Mạnh Tử tập I, phần II, ch. VIII.

theo bè đảng, rất thiên vị. Người hiền đức tự trọng nhưng không kiêu hãnh, hòa thuận nhưng không đảng phái (1). Ở đây Khổng Tử chỉ trích chính trị đảng phái trên phương diện chia rẽ giai cấp, un-dức tinh-thần bè đảng, chứ không phải chỉ trích hệ-thống chính-trị đảng phái hiện đại vì người có nói : « Người có những nguyên tắc hoàn-toàn khác hẳn nhau không bao giờ hành động như nhau. »

Khổng Tử nhận thấy sự nguy hại của một quốc gia không phải vì thiếu của cải hay nhân lực mà vì phân phát của cải và quyền hạn của con người không đồng đều (2). Sách Lễ Ký chủ trương rằng quốc gia là tài sản công-cộng và thuộc chung cho tất cả mọi người. Nói một cách khác, tất cả mọi người trong nước đều có quyền chính trị bình đẳng. Vì thế Khổng Tử chủ trương giáo dục không phân biệt giai cấp, vì giáo dục cốt xây dựng nền tảng chính-trị tiến hóa và bước đầu tiên là để thực hiện nền dân chủ (3). Vì lý do trên nên Khổng Tử và môn đệ không tán thành hệ thống quân chủ thừa tự, cha truyền con nối. Sách Lễ Ký nói rằng sự hiện hữu của nền quân chủ truyền tử lưu tôn và hệ thống quý phái thừa tự là dấu hiệu của một chính trị suy đồi mà ngày xưa kia không có tồn tại (4).

Khổng Tử và môn đệ rất tán thành chế độ dân chủ, mặc dầu chính phủ đạo đức của Khổng Tử có hình thức quân sự. Mỗi một phần trong kinh Thi bắt đầu với vua Văn, đại diện cho chính thể quân chủ lập hiến. Kinh Thư bắt đầu với vua Nghiêu vua Thuấn, đại diện cho chế độ

(1) Luận Ngữ, tập XV, ch. XXI.

(2) Luận Ngữ, tập XV, ch. XXXVIII.

(3) Tập XVI, ch. I

(4) Tập VII, đoạn I, 3,

quân chủ bầu cử. Kinh Xuân Thu bắt đầu với vua Văn và kết thúc với vua Nghiêu vua Thuần, như thế chứng tỏ rằng một chính phủ lý tưởng phải là chính phủ dân chủ mặc dầu hình thức là quân chủ hay cộng hòa.

Sự tiêu khiển cũng phải được dân chủ hóa. Dân chúng phải được phép tham dự vào các cuộc vui cũng như nhà cầm quyền, và nhà cầm quyền không được an hưởng một mình, căn cứ theo kinh Thi. Mạnh-Tử cắt nghĩa : Các vị vua xưa san sẻ sự vui sướng của mình với dân chúng, vì vậy nên họ cũng được sung sướng. Hơn nữa, Mạnh Tử chỉ cho chúng ta thấy rằng, mặc dầu nhà cầm quyền có công viên và những xa hoa khác, người cũng không có thể thụ hưởng, nếu không hòa thuận và quá cách biệt với dân chúng (1).

Bình đẳng và bác ái đi đôi với nhau. Như chúng ta đã nói, hành động công cộng phải dựa theo thuyết xem các quốc gia thuộc chung cho tất cả mọi người, và không ai có quyền hưởng thụ riêng. Chúng ta phải theo gương các nhà hiền triết xưa. Phải có đức hạnh lớn như núi Thái-sơn, xem người săn bắn cũng như kẻ làm mỏ đều như nhau. Như vậy chính phủ cố gắng giúp đỡ những người thiếu thốn và lấy bớt của những người dư thừa. Người ta phải duy trì cán cân thăng bằng, về phương diện văn hóa, kinh tế cũng như chính trị.

Trên nguyên tắc bình đẳng và bác ái, con người phải biết kính trọng, dù là kính trọng những người nghèo hèn nhất trong xã hội, và biết tự trọng đối với những người có quyền hành nhất trong nước.

(1) Mạnh-Tử, tập I, phần I, ch. II.

Nho giáo không bao giờ chủ trương vấn đề nô lệ. Trong khi đưa ra sáu giai cấp trong xã hội — vua, chúa, hiền sĩ, công, nông, thương và hàng phụ nữ làm việc bằng tay chân — không có đề cập đến nô lệ. Căn cứ theo hệ thống tổ chức xã hội của Khổng-giáo, công việc làm bằng tay chân phải do con cái trong gia đình phụ trách ; trong xã hội do hàng thanh niên ; trong chính quyền do hàng công chức, như vậy không cần có nô lệ. Ví dụ ngay Khổng-Tử không có nô lệ. Người đánh xe cho Khổng-Tử là hàng môn đệ, và người tự nói không xem công việc đánh xe là một nghề nghiệp. Kẻ đánh xe cho Khổng-Tử là những vị uyên-bác, đã chánh-tâm, thành ý, học trò yêu của Khổng-Tử. Tuy nhiên đại ý muốn nói rằng tất cả mọi người phải học hỏi bốn phạm của một người giúp việc, để tự giúp mình.

Tư tưởng Khổng-Tử về địa vị chính trị của phụ nữ không được luôn luôn duy nhất. Suốt trong kinh sách Khổng giáo, thái độ rõ ràng nhất là hàng phụ nữ phải phụ thuộc nam giới, nếu có người đàn bà nào trở nên kẻ có quyền sai khiến, đó là một hiện tượng xã-hội kỳ dị. Kinh Xuân Thu chỉ trích việc phụ nữ cầm quyền chính trị và tham dự các hội nghị quốc tế. Đồng thời, phụ nữ có thể trở thành công chức theo hệ thống tể-tiền, những người đàn bà đến lúc 50 tuổi không có con, sẽ được chính phủ trợ cấp; họ được phái làm những người có nhiệm vụ thu thập ca dao và thi phú của dân chúng trong mùa Xuân (1).

Khổng Tử nhấn mạnh đến vấn đề tự do cá nhân. « Người là một loài vật khôn ngoan nhất, vì vậy thân thể cũng như tài sản không được xâm phạm, nếu không có quyền

(1) Kinh Xuân Thu, ch. VII.

lực đứng đắn. Vì lý do này nên hành chánh tư pháp, có liên quan đến nhân mạng cùng tài sản, phải được thực hành một cách thận trọng. Chúng ta thấy trong Lễ Ký cũng có đề cập đến quyền tự do ngôn ngữ, tự do lưu thông, tự do hoạt động » (1).

Chính quyền địa phương

Chính quyền địa phương là nền tảng của dân chủ. Khổng Tử nói : « Khi ta nghiên cứu chính quyền địa phương, ta thấy đó là con đường dễ dàng nhất để đi đến chính sách nhân đạo » (2). Theo điểm này, Mạnh Tử cắt nghĩa rằng tổ chức chính quyền địa phương gồm trong hệ thống tể điền. Người nói : « công việc đầu tiên để tiến đến một chính phủ bác ái là đặt mức phân chia ruộng đất thành những miếng vuông đồng đều... Ở vùng quê, ngoài 8 phần đất riêng, còn có một phần đất chung do dân chúng phụ nhau cày cấy. Ở những khu vực trung tâm, dân chúng phải trả một phần mười số sản xuất của họ cho chính phủ. Từ vị đại thần cho đến hàng công nhân hạ cấp mỗi người phải có 50 mẫu ruộng. Hãy dành cho những thanh niên 25 mẫu. Chúng ta sẽ thấy rằng ruộng đất không bị bỏ trống dù cho trong trường hợp có người chết hay đi chỗ khác. Dân chúng cùng một tể điền giúp đỡ nhau trong khi hoạn nạn, và phân phối nhau trong việc canh phòng ruộng vườn. Nhờ đó dân chúng sống thương yêu nhau và trong không khí hòa thuận (3).

(1) Lễ Ký, tập III, IV.

(2) Lễ Ký, tập XIII.

(3) Mạnh Tử tập II, phần I, ch. III, đoạn 13-18.

Hàng Nho giáo đòi Hán cắt nghĩa thêm hệ thống chính quyền địa phương như sau :

« Nếu dân chúng thiếu vật thực và áo quần, dù vua Nghiêu hay Thuấn cũng không làm sao ngăn cản trộm cướp. Nếu có sự bất bình bằng giữa người giàu người nghèo thì dù cho Cao Giao cũng không làm thế nào chấm dứt tình trạng người mạnh áp chế người yếu. Vì vậy các nhà hiền triết xưa phát minh hệ thống chính quyền để tất cả mọi người đều có tài sản như nhau.

« Căn cứ theo hệ thống này, mỗi một cặp vợ chồng được nhận 100 mẫu ruộng. Mỗi gia đình gồm 5 người. Đơn vị chính quyền địa phương ở miền quê là làng, ở thành phố là quận. Mỗi làng hay mỗi quận gồm 80 gia đình. Trong làng, dân chúng bầu cử một cụ già đức hạnh gọi là phụ lão và một người trẻ tuổi gọi là lý trưởng. Họ có quyền hưởng hai phần ruộng đất và di ngựa. Chính quyền trung ương ban cho họ chức phẩm.

« Suốt trong mùa Xuân và mùa Hạ tất cả dân chúng đều làm việc ở đồng áng. Trong mùa Thu và mùa Đông họ đi đến thành phố. Trong khi họ làm việc ở đồng áng lúc buổi sáng và buổi chiều, vị phụ lão và lý trưởng ngồi trong nhà làm hai bên cổng làng để thị sát. Những người nào đi làm quá chậm không được phép đi làm ; và những người nào không mang củi về không được phép vào trong làng.

« Khi công việc đồng áng đã xong xuôi, dân chúng phải cư trú ở thành thị. Họ làm nghề dệt vải, tiểu công nghệ, hay dạy dỗ... đàn ông đàn bà họp nhau lại ca hát để tỏ bày sự bất mãn của mình. Những người nào đói khát cố hát lên để đòi vật thực, những kẻ mệt mỏi, hát lên để đòi nghỉ ngơi.

« Khi đàn ông đến tuổi 60 và đàn bà đến tuổi 50 không có con cái, họ được chính quyền trung ương nuôi nấng và được phái đến các làng mạc để thu thập những bài dân ca, thơ phú của dân chúng. Những bài thơ này sẽ được giao lại cho cấp chính quyền địa phương, cấp chính quyền địa phương sẽ gửi lên tỉnh, tỉnh đến trung ương và cuối cùng đến nhà vua. Bằng chánh thức như vậy nhà vua có thể hiểu được sự mong muốn của dân chúng khắp trong nước không cần phải bước chân ra ngoài nhà.

« Sau tháng 10, vị phụ lão có bốn phận giáo dục ở trường làng. Trẻ con đến 8 tuổi phải gửi đến trường tiểu học và 15 tuổi đến trường trung học. Những sinh viên ưu tú sẽ được gửi đến các trường lớn khác.

« Theo hệ thống này, trong ba năm làm lụng có thể dành dụm được một năm, chín năm làm việc có thể dành dụm được ba năm. Trong 30 năm làm việc sẽ dành dụm được mười năm. Khi dành dụm được 10 năm, dân chúng sẽ không bị nạn đói rét khổ sở. Mọi người trong nước sẽ sung sướng, thịnh vượng. Bằng phương pháp này hệ thống chính quyền sẽ đem lại hạnh phúc cho nhân dân ».

Người phụ lão và í trưởng phải có chức tước của chính quyền mặc dầu được dân chúng bầu cử, đó là một sự kiện chính trị hết sức ý nghĩa, vì đó là một thí dụ cụ thể của quan niệm chính quyền trong triết học Khổng giáo. Theo tư tưởng triết học chính trị Khổng giáo, mặc dầu dân chúng có quyền kiểm soát công việc trong nước, hệ thống tổ chức trong nước cần phải đi theo một đường lối duy nhất. Quốc gia trong đó mọi người đều là chủ, tự điều khiển công việc mình, phán đoán hành động riêng mình, làm những gì mình

muốn và không tuân theo pháp luật, quyền hạn nào cả, quốc gia ấy sẽ trở nên vô trật tự.

Muốn dung hòa tự do cá nhân và thống nhất chính trị Khổng Tử và môn đệ chủ trương quyền hạn chính trị duy nhất phải do một hệ thống điều khiển và dân chủ chính trị do toàn dân duy trì. Trong khi dân chúng phải tuân theo chính phủ, thì chính phủ phải tuân theo dư luận quần chúng. Có khi Khổng Tử cho rằng bổn phận của chính quyền là giáo dục, huấn luyện và nuôi nấng dân chúng; khi khác Người nói rằng dân chúng có những khả năng đạo đức hoàn toàn, hiểu biết những gì có lợi ích thực hiện cho mình. Trong công việc của chính quyền địa phương, dân chúng phải bầu cử người lãnh đạo địa phương, điều khiển công việc địa phương và làm chủ công việc của mình. Đồng thời những nhà cầm quyền địa phương này phải do chính quyền trung ương bổ nhậm chức tước. Sự bổ nhậm là dấu hiệu tán thành của chính quyền trung ương đối với hành động của dân chúng.

Trong trường hợp này thuyết chính quyền địa phương hoàn toàn ăn khớp với thuyết quân chủ Khổng giáo, nghĩa là nhà vua có quyền chính trị duy nhất. Trái lại nếu dân chúng có thể lựa chọn bất kỳ người nào không có sự tán thành của chính quyền trung ương, và bất cứ ai cũng có thể giao phó quyền hành chính trị cho kẻ khác, quốc gia sẽ không có trật tự thống nhất và tổ chức hành chánh sẽ đi đến bế tắc, vô trật tự. Đường lối làm việc chỉ có tính cách hình thức, hay danh từ nhưng hết sức quan trọng. Thuyết chính danh chủ trương rằng « nếu danh không chính thì ngôn không thuận. Nếu ngôn không thuận thì sự không thành. Sự không thành thì lễ nghĩa không hưng thịnh. Lễ nghĩa không hưng thịnh thì luật pháp không ăn khớp với đạo lý trung dung. Luật pháp không ăn khớp với đạo lý trung dung, thì dân chúng sẽ khổ sở vì rối loạn và vô trật tự ».

Vì thế những nhà lãnh đạo địa phương được dân chúng lựa chọn này phải được chính quyền trung ương tán thành. Họ không nhận lương bổng của chính quyền trung ương, nhưng được phép hưởng hai phần đất và được cưới ngựa. Bậc phụ lão là vị tiên chỉ của làng ; địa vị chính trị của người là địa vị của nhà vua hay gia trưởng trong làng, nghĩa là cha mẹ của dân làng. Người phải đứng tuổi, đức hạnh và được kính trọng. Lý trưởng có bốn phận hành chính không khác gì vị thủ tướng của tiên chỉ. Người phải sáng suốt, hoạt bát.

Thuyết giáo dục đại diện

Hệ thống chính quyền địa phương nói trên liên quan mật thiết với hệ thống giáo dục. Như chúng ta đã nói, Khổng Tử tin tưởng rằng các bậc hiền nhân rất cần thiết cho một chính phủ đức hạnh ; và phương pháp huấn luyện các bậc hiền nhân là do nền giáo dục (1). Theo Khổng Tử, giáo dục không phân biệt giai cấp ; không gò bó theo học thuyết nào (2). Khổng Tử luôn luôn khuyến khích trọng dụng người hiền trung chính, nhưng không bao giờ đề cập đến các nhà quyền quý, hay giàu sang trong công việc chung. Nói một cách khác, người không quan niệm sự kiện của cải, giai cấp đặc quyền, chủng tộc hay địa vị xã hội là quan trọng trong hệ thống hành chính. Ngoài ra tổ chức chính trị phải cung cấp đồng đẳng cho những kẻ hiền đức có tài năng. Khổng Tử trong lúc đương thời khuyến khích các nhà cầm quyền lựa chọn các người hiền, khen thưởng công việc tốt và trừ bỏ những kẻ xấu (3)

(1) Luận Ngữ, tập XIX, ch. XXII.

(2) Tập XV, ch. XXX.

(3) Tập II, ch. XIX.

Sách Lễ Ký ghi chép hệ thống giáo dục và tuyển trạch của Khổng Tử như sau : có năm loại học đường : trường học địa phương, trường quận, trường tỉnh, trường quốc gia và trường nhà vua. Học sinh ưu tú nhất của trường làng được lựa chọn và gởi đến trường quận; học sinh ưu tú của trường quận được lựa chọn và gởi đến trường tỉnh; học sinh ưu tú của trường tỉnh được lựa chọn và gửi đến trường quốc gia. Cứ ba năm một lần các vị hầu vương gửi những sinh viên tuần tú ở trường quốc gia đến nhà vua và cho phép học tập tại trường đại học nhà vua. Sinh viên ưu tú nhất của nhà vua sẽ được lựa chọn và tiến cử ra làm quan sau khi đã xét xử tính tình và đức hạnh.

Sau khi những sinh viên ưu tú này được tiến cử ra làm quan, cứ mỗi lần trong ba năm họ lại bị khảo hạch. Sự khảo hạch hoàn toàn y cứ vào phục vụ nhân dân, xem họ có thành công trong công việc nâng cao trình độ đạo đức trí tuệ, điều kiện kinh tế và xã hội của dân chúng không. Sau ba lần khảo hạch, các quan hoặc được thăng chức hay giáng chức. Sự khảo hạch không chỉ dựa vào dư luận thông thường mà còn căn cứ vào những sự kiện rõ ràng (1). Hệ thống giáo dục tuyển trạch này có tính cách đại diện. Trước hết, sinh viên được lựa chọn không phân biệt giai cấp nòi giống hay ngôn ngữ. Họ là những kẻ thuộc vào mọi tầng lớp dân chúng, mọi địa phương. Là thành phần ưu tú trong địa phương cũng như trong giai cấp, họ là những kẻ đại diện trung thành nhất cho quyền lợi của giai cấp hay gia đình họ. Họ có thể nhờ tài năng và đức hạnh trở nên vị thủ tướng.

Hệ thống giáo dục của Khổng-giáo không công nhận,

(1) Lễ-Ký, tập III, đoạn 4, 3-7

phân biệt hay dành quyền ưu tiên cho hàng quý tộc. Sách Lễ-Ký nói rằng « ngay cả vị đông cung thái tử cũng chỉ là một sinh viên thường » (1). Căn cứ theo « hoàng luật » con của vua, hầu vương, và đại thần đều học chung một trường với những sinh viên thuộc giai cấp bình dân ; và họ được chia thành từng lớp không căn cứ vào địa vị xã hội nhưng dựa theo tuổi tác (2). Hệ thống này hoàn toàn dân chủ. Khi những tổ chức hành chính do các sinh viên ưu tú điều khiển, những sinh viên này là đại diện trực tiếp của dân chúng. Trong những kỳ lựa chọn, ở nhà trường, dân chúng được phép tham dự. Mặc dầu toàn dân không có bỏ phiếu, nhưng sự lựa chọn ấy đã dựa trên ý muốn của dân chúng. Hơn nữa, các đại diện thuộc nhiều hệ thống tư tưởng chính trị khác nhau nên họ là những kẻ đại diện cho tư tưởng chính trị của mình. Tư tưởng triết học dân chủ của Khổng giáo đã được thể hiện một cách rõ ràng trong trường hợp này.

(1) Tập IX, đoạn 3, 5

(2) Lễ-Ký tập II, đoạn IV, 4-5.

CHƯƠNG X

Học-thuyết trung-dung

Định-nghĩa thuyết Trung-Dung

Sách Trung Dung là một trong «tứ thư» nói về công lý xã hội và nhân tính thuộc Khổng giáo. Tập sách này gồm có những luật lệ về tư tưởng được truyền thừa từ Khổng Tử đến người này qua người khác, cuối cùng đến Tử Tư, sợ qua thời gian có những lỗi lầm gì chẳng nên viết ra thành sách và giao cho Mạnh Tử. Quyền đầu nói về một nguyên tắc, sau tán rộng ra bao hàm nhiều vấn đề, cuối cùng trở lại và đem vạn vật thu thành nguyên tắc. Có người cho rằng quyền sách ấy do cháu của Khổng Tử viết ra nhưng không có bằng cớ gì để chứng minh cả; các nhà học giả cũng không đồng ý nhau về niên đại viết quyền sách này. Có người cho rằng sách Trung Dung được soạn trước thời Mạnh Tử, có người cho sau thời đại Mạnh Tử.

Các nhà học giả Đông phương không đồng ý nhau về cách định nghĩa hai chữ Trung Dung. Có người định nghĩa trung là giữa, là trung đạo. Nhưng thực ra chữ trung ở đây còn bao hàm ý nghĩa khác hơn. Căn cứ theo sách Trung Dung, danh từ trung dung chỉ cho một sự kiện trong ấy «tất cả cảm tình, giác cảm như vui, tức giận, buồn, hay sung sướng chưa được kích động» nhưng tiềm tàng trong mỗi cá nhân. Cách định nghĩa này cho chúng ta một khái niệm mà các nhà xã hội học và tâm lý xã hội học chủ trương cho rằng con người là một bộ phận gồm nhiều khuynh hướng khác nhau. Các nhà học giả hiện nay chủ trương rằng những

khuyñh hướng này không được tổ chức mà chỉ tồn tại một cách đột ngột. Vừa khi đứa trẻ ra đời, nó đã sẵn sàng phản ứng với hoàn cảnh hay kích thích bên ngoài một cách tình cờ tự nhiên. Sách Trung Dung hình như đưa ra một học thuyết khác hẳn, chủ trương rằng khuyñh hướng tiềm tàng này được tổ chức thành một hệ thống hoàn toàn tự nhiên không có xung đột nào. Trật tự tiềm tàng ấy có thể gọi là trung. Trung nghĩa là «cội gốc lớn do đó tất cả hành động của con người đều phát xuất ra » (1).

Khi cá nhân tiếp xúc với hoàn cảnh bên ngoài, cảm giác vui buồn, giận hờn hay sung sướng được kích động và trật tự tiềm tàng bị quấy rầy. Khi những cảm giác này bị kích động và chúng hoạt động theo sự kích động ấy trong khuôn khổ, tình trạng dung hòa sẽ tồn tại giữa cá nhân và xã hội. Trạng thái thăng bằng xã hội ấy có thể gọi là Dung, Dung là « con đường chung làm tất cả mọi người phải đi theo » (2). Trung là danh từ tĩnh, Dung là danh từ động.

Trung Dung có những đặc tính căn bản. Trong trạng thái trật tự tiềm tàng, đức tính dung hòa hay thăng bằng cân đối rất cần thiết. Nó là trung tâm của cảm giác con người. Ví dụ đây là cây gậy. Muốn định rõ trung tâm của chiếc gậy chúng ta cần phải đo lường. Khi để đầu gậy lên tay không thăng bằng, chiếc gậy ấy sẽ rơi xuống đất. Theo danh từ của Trung Dung, đặc tính tiềm tàng của chiếc gậy không thăng bằng. Trung tâm của chiếc gậy là nơi nếu chúng ta đặt điểm trung tâm ấy lên tay, chiếc gậy sẽ đứng yên không rơi xuống đất, cảm giác của con người không bị kích động không khác

(1) Trung Dung, ch. I, đoạn 4.

(2) Trung Dung, ch. I, đoạn 4.

gì ở trong trạng thái thăng bằng hay cân đối. Trạng thái thăng bằng cân đối này đại diện cho hệ thống tiềm tàng, không rối loạn.

Trong dung hòa xã hội, đặc tính hòa hợp và tổ chức hết sức quan trọng. Cảm giác khi bị kích thích phải hoạt động trong phạm vi, để cảm giác này không xung đột với cảm giác khác. Sự dung hòa những hành động bên ngoài là do kết quả duy trì trạng huống thăng bằng của cảm giác cá nhân hay nói một cách cụ thể hơn là làm đúng khía cạnh trung đạo của mọi trường hợp.

Cuối cùng « khi trạng huống thăng bằng và dung hòa tồn tại hoàn toàn, trật tự hạnh phúc sẽ lan tràn trong vũ trụ và mọi vật sẽ được nuôi nấng và phát triển ». Nói một cách khác khi biết xử dụng cảm giác, cảm tình con người, trạng thái thăng bằng và dung hợp có thể tồn tại. Nhờ đó hòa bình và trật tự sẽ xuất hiện. Người và vật, vô tri cũng như hữu tri đều hành động hợp theo đường lối phát triển, tùy theo vị trí riêng biệt của mình. Nhờ hòa bình trật tự, nên có thể tiến hóa.

Ta có thể nói sơ qua vai trò căn bản của tập sách Trung Dung đối với triết học chính trị xã hội. Xã hội gồm những cảm giác tương quan bên ngoài của những cá nhân liên hệ nhau. Mục đích của các nhà chấp chính và hành chính, giúp đỡ xã hội, nhận định sự kiện cảm giác cá nhân và thăng bằng xã hội. Họ phải hiểu sự liên lạc của những cảm giác tiềm tàng cá nhân và hành động phát xuất từ ở những cảm giác này. Họ phải am tường thuyết trật tự tiềm tàng và thăng bằng xã hội là nguyên tắc căn bản hướng dẫn họ trong công cuộc trị an. Họ phải cố gắng điều khiển cảm tình của dân chúng, nghĩa là họ phải un đúc, giáo dục tâm lý quần chúng. Học thuyết này được giải thích cặn kẽ trong 32 chương của tập sách Trung Dung.

32 chương này bắt đầu với câu « thiên mệnh chi vị tính, xuất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo ». Nghĩa là « Trời đã tạo ra vũ trụ vạn vật, hữu tri cũng như vô tri, chẳng hạn như mặt trời, mặt trăng, sao, mây, sấm, sét, cây cỏ, súc vật, người, sông, núi và tất cả các hiện tượng thiên nhiên được sắp đặt theo tít tít và hoạt động chung với nhau một cách điều hòa. Sự sắp đặt vạn vật có thứ tự này gọi là tính ; hoạt động tùy theo luật thiên nhiên là đi theo con đường phải, con đường lý trí. Nhờ giáo dục, chúng ta có thể am tường thiên nhiên và tạo nên con đường phải.

Mỗi một con người là một vũ trụ nhỏ. Con người có đặt tính luân lý, có những trạng thái tâm linh tiềm tàng hay « trung ». Khi xúc tiếp với xã hội, họ phải hành động làm thế nào mang lại thăng bằng xã hội, nghĩa là phải hành động một cách tự nhiên. Nếu hành động như thế tức là họ đi theo con đường phải. Mục đích của giáo dục là cốt tìm hiểu trạng thái thiên nhiên để con người có thể xem đó là kim chỉ nam hay lý tưởng cho hành động của mình ; kết quả họ sẽ khám phá đường lối đúng để hành động, đó gọi là « đạo ».

Trạng thái thiên nhiên là chân lý. Giải thích chân lý gọi là chơn. Hiểu rõ được trạng thái thiên nhiên và đạo gọi mình. Trời có sẵn đức tính chân thành, trong khi con người nhờ giáo dục mới có thể đạt được. « Khi sự thông minh của chúng ta do chân thành mà ra, sự thông minh ấy có thể nói là sự thông minh sẵn có ; khi sự thành thực do thông minh mà ra chúng ta có thể nói sự thành thực đó do giáo dục mà ra »,

Toàn bộ sách Trung Dung bàn đến ba sự kiện :

Trước hết đặt tính của Trung Dung, thứ hai, nguyên tắc thực tiễn của Trung Dung và thứ ba, « chọn » là nền tảng của chính phủ đạo đức và hạnh phúc đồng đẳng.

Đặc tính của Trung Dung

Trung Dung là mục tiêu của mọi hành động con người. Con đường dẫn đến mục tiêu lý tưởng này là đạo. Người nào hành động hướng đến Trung Dung là người đạo đức. Người đức hạnh là kẻ rõ được nguyên tắc biến chuyển là con đường chân chính. Họ luôn luôn dè dặt cẩn thận không dám rời bỏ con đường ấy trong giây phút. Họ rất dè dặt về những gì không thấy, không nghe. Vật không thấy không nghe là ý trời. Ý trời muốn rằng người hiền lương đức hạnh phải được cung kính và có lợi lộc, còn người gian ác nguy hiểm phải bị trừng phạt và tiêu diệt. Người vô gia trị không am hiểu thiên nhiên, không biết đường chính hay khuynh hướng phát triển xã hội. Họ không hiểu lòng trời và không biết sợ sệt gì cả. Họ không biết dè dặt vì vậy họ hành động trái với Trung Dung (1).

Con đường đi đến Trung dung hết sức khó khăn. Sách Trung Dung nói rằng « người ta có thể cai trị một nước hết sức công bằng. Người quan nghèo có thể nhường bỏ địa vị hay lợi tức của mình. Người hèn nhát có thể vì lý tưởng xông trước lưỡi kiếm sắc, nhưng khó lòng đi đến con đường Trung dung. Sách ấy lại nói « đức hạnh hoàn toàn nhất là đức hạnh thuận theo Trung dung. Đã lâu lắm mà vẫn hiếm không có người nào thực hành cả ».

Căn cứ theo sách Trung Dung, con đường phải dẫn

(1) Trung Dung, ch. I và II.

đến Trung dung không xa loài người lắm. Nó là con đường chung cho tất cả mọi người, cho người nghèo cũng như kẻ sang, người thường dân cũng như kẻ quý phái, người ngu dốt cũng như kẻ thông minh.

Tại sao con đường trí tuệ mà dân chúng lại không am tường ? Tại sao dân chúng không ai đi trên con đường lý tưởng ? Chỉ vì người tài đức đi vượt phạm vi ; kẻ tiểu nhân không đến trình độ. Vì vậy đạo lý Trung dung không có ai thực hành. Lại nữa người thông minh hiểu nhiều hơn kẻ thường dân vì vậy họ không cẩn thận nghiên cứu, trong khi người ngu si không hiểu rõ lắm và vì vậy thiếu trí tuệ. Do đó con đường trí tuệ không được am tường một cách đúng đắn. Ví dụ tất cả mọi người đều có tình cảm. Vui buồn giận ghét đều chung cho cả mọi người, nhưng không ai kinh nghiệm một cách đúng mực. Ai ai cũng ăn cũng uống, nhưng ít người ăn uống điều độ. Ăn uống là vấn đề quá dễ dàng nên ít người đạt được mức trung bình.

Ảnh hưởng của Trung dung rất sâu rộng. « Người thường dù không biết vấn đề nhân sự mấy chăng nữa, cũng có thể mê mẩn trong trí tuệ ; như về phương diện tuyệt đối thì ngay cả bậc thánh nhân cũng không am tường tuyệt đối. Người thường nếu tính tình vào bậc Trung dung có thể đem ra thực hành, nhưng người đến phạm vi tội cùng như các thánh nhân cũng không thể đem ra thực hành được. Trời đất dù có lớn, con người vẫn cảm thấy bất mãn với những sự vật trong trời đất. Như thế, một mặt đạo lý quá rộng lớn nên không có gì bao hàm được, một mặt khác, quá nhỏ nên không có gì có thể phân tán ra được... Con đường trí tuệ có thể tìm thấy trong những thành phần rất giản dị, trong sự chung đụng hằng ngày của thường dân, nhưng ở phạm vi tội cùng, nó chiếu sáng ngời khắp vũ trụ » (1).

(1) Trung Dung, ch. XII.

Người ta có thể đạt được Trung dung nhờ ba đức tính trí tuệ, thương yêu và can đảm. Nền thiếu một trong ba sự kiện này cũng khó lòng đi theo đường trí tuệ hướng đến trung dung. Vua Thuấn, Giang Hối, Quý Lộ là ba thí dụ điển hình của ba đặc tính này. Sách Trung Dung nói « Vua Thuấn thực hết sức thông thái. Thuấn ưa phỏng vấn những kẻ khác, mặc dầu tư tưởng của họ rất nông cạn. Người che giấu cái xấu của người khác và phô bày cái tốt của họ. Người quan sát hai khía cạnh quá khích và quy định bậc trung và xử dụng nghĩa trung dung ấy trong việc trị dân ». Đây là đức hạnh của Giang Hối. Người đường đi trên con đường trung dung. Mỗi khi người thấy điều hay, luôn luôn giữ gìn không bao giờ để cho sai lạc.

Cuối cùng sách Trung Dung ghi chép câu chuyện giữa Khổng Tử và Tử Lộ, diễn tả đức tính can đảm cao cả nhất ; Tử Lộ hỏi về đức tính can đảm. Khổng Tử trả lời : « Phải chăng người muốn nói sự can đảm ở miền Nam hay sự can đảm ở miền Bắc, hoặc là sự can đảm mà người tự rèn luyện ?

« Tổ lòng kiên nhẫn và hiền hòa trong việc giáo dục dân chúng và không trả thù những điều mạt sát vô nghĩa, đó là sự can đảm của miền Nam và người quân tử tập rèn đức tính ấy. Trung thành với quân đội và chết không hối tiếc, không ân hận đó là sự can đảm của miền Bắc và kẻ tiểu nhân rèn luyện đức tính ấy.

« Nhưng người đức hạnh đi theo con người khác trong việc trau dồi can đảm. Họ dung hòa với kẻ khác, tình thần luôn luôn cứng rắn. Người ấy thực hết sức can đảm. Họ đã đi con đường trung đạo giữa hai thái cực, không thiên về bên nào. Họ thực là người can đảm. Khi chính phủ

đức hạnh tồn tại, họ thực hành nguyên tắc căn bản không cần nương tựa vào kẻ khác. Họ thực là người can đảm. Khi chính phủ gian ác ngự trị, họ vẫn đi theo con đường chính, dù chết cũng không thay đổi. Họ thực là người can đảm ! » (1).

Nguyên tắc thực tiễn của Trung Dung

Khổng-Tử và môn đệ xem chính quyền là phương tiện quan hệ nhất để trau dồi đức hạnh nhân dân và phát triển hạnh phúc cộng đồng. Vì vậy chính phủ là nơi có thể đem nguyên tắc thực tiễn của trung dung ra áp dụng. Nguyên tắc thứ nhất căn cứ theo sách Trung Dung là chính phủ phải là hệ thống kiểm soát hành động mọi người. Nhờ phương tiện đó người quân tử sẽ giúp đỡ kẻ tiểu nhân bằng phương pháp hành chánh, giáo dục và kinh tế. Người cai trị phải có đức hạnh, làm gương mẫu cho dân chúng. Một mặt khác dân chúng phải được hướng dẫn tùy theo thiên tính và tùy theo những gì có lợi ích thiết thực cho họ.

Muốn đạt được đạo lý Trung dung trong chính quyền, người cai trị và kẻ bị trị phải cảm thông, thương yêu và giúp đỡ lẫn nhau. Đó là nguyên tắc thực tiễn thứ hai của Trung dung. Ta có thể giải thích theo khía cạnh phủ định và khẳng định. Theo phương diện phủ định, « kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân » là lời chăm ngôn. Nguyên tắc này có thể là kim chỉ nam cho các nhà cầm quyền : Ta không nên làm những gì cho dân chúng mà ta không muốn làm cho ta, nếu ta ở vào địa vị thường dân. Về phương diện khẳng

(1) Trung dung ch. X.

định phải làm những gì cho người khác như ta muốn người khác làm cho ta. Ta phải thờ phụng cha mẹ vì muốn con cái thờ phụng ta, phải thờ phụng vua tôi vì ta muốn những kẻ dưới quyền thờ phụng ta ; ta phải kính trọng giúp đỡ anh vì ta muốn em kính trọng giúp đỡ ta, và cứ như thế mãi, mọi liên lạc xã hội đều dựa trên nguyên tắc này.

Nguyên tắc thực hành thứ ba của Trung dung trong chính quyền là việc làm phải đi đôi với lời nói. Nhà cầm quyền thi hành những gì đã nói và chỉ nói những điều gì đã thi hành. Người phải hết sức thận trọng trong lời nói và việc làm. Nếu hành động có khuyết điểm, người phải cố gắng sửa đổi. Nếu lời nói quá đà, người phải hạn chế.

Nguyên tắc thứ tư là nhà cầm quyền phải hành động thích hợp với hoàn cảnh đương thời : người không thể thay đổi điều kiện hoàn cảnh dễ thuận theo nguyên tắc riêng của mình. Vì như vậy không làm sao thực hành được. Sách Trung Dung nêu rõ gương mẫu của người đức hạnh « Trong địa vị giàu sang phú quý, người đức hạnh phải làm những gì xứng hợp với địa vị giàu sang phú quý. Ở địa vị nghèo hèn, nên làm những gì hợp với địa vị nghèo hèn. Sống trong các bộ lạc man di phải làm cho hợp với hoàn cảnh của mình trong bộ lạc ấy, sống trong địa vị buồn khổ khó khăn, họ phải làm gì cho xứng hợp với địa vị buồn khổ khó khăn. Người đức hạnh bao giờ cũng phải thuận theo hoàn cảnh; tuy vẫn giữ đặc tính riêng biệt của mình.

« Khi ở địa vị cao, họ không khinh miệt những người dưới. Khi ở địa vị thấp, họ không cúi lòn, chịu lụy kẻ trên. Họ phải giữ mình đúng theo địa vị của mình và không nhờ

cây kẻ khác. Như thế họ không phàn nàn với cảnh ngộ, không chống trời mà cũng không ghét người (1).

Nguyên tắc thứ năm của Trung dung là hiểu rõ và thực hành nhiệm vụ tôn giáo và hiếu dề.

Nguyên tắc thứ sáu của Trung dung là phương pháp, nghệ thuật trị dân. Trị dân tiến từ bước một, cũng như người muốn đi lên núi cao phải bắt đầu từ dưới chân núi. Nền hành chánh của chính quyền cần đến nhân sự. Lựa chọn nhân sự là giai đoạn đầu tiên. Được những người giúp nước có tài năng đức hạnh, chính quyền bành trướng và quốc gia sẽ thịnh vượng. Muốn cai trị dân, phải có đức hạnh, và tình nhân đạo. Tình nhân đạo là nền tảng văn minh con người và nhờ lòng nhân đạo nên con người mới là con người. Trau dồi nhân tính là điều hết sức quan trọng. Trau dồi nhân tính gồm có ba sự kiện : Trí tuệ, tình thương yêu và can đảm. Ưa nghiên cứu, học hỏi là con đường đi đến trí tuệ; thực hành đức hạnh là con đường đi đến tình nhân đạo; có tinh thần tự trọng không bỏ đường chính, không ngần ngại làm những việc ngay thẳng, là con đường đi đến can đảm. Rèn luyện nhân tính cần đến ba sự kiện thiết yếu : Thương gia đình, thương người và thương trời. Do sự thương yêu gia đình, nên con người rõ được bổn phận của mình đối với những người thân thuộc, nhờ đó bổn phận liên lạc con người, chẳng hạn như bổn phận giữa dân và vua, giữa cha và con, giữa vợ chồng, anh em bè bạn được phát triển tận cùng. Yêu dân gồm có hai điểm : Trước hết chính phủ đánh thuế nhân công phải hợp thời, thứ hai thuế không nặng lắm.

(1) Trung Dung, ch. XIV.

Thương trời là làm theo ý muốn của trời, mà ý muốn của trời là ý muốn của dân. Vì vậy thương trời tức thương dân.

Nói tóm lại nghệ thuật cai trị hướng đến tâm lý quần chúng, tinh thần quần chúng, đời sống kinh tế và xã hội của quần chúng, nghĩa là phải nghĩ đến vấn đề giáo dục, kỹ nghệ thương mại và cách đối xử với những người ngoại quốc cư trú trong nước.

Cuối cùng sách Trung Dung đưa ra sáu nguyên tắc đạo đức đề cốt gây tình thân hữu giữa các nước láng giềng và giữa các quốc gia xa lạ. Sáu nguyên tắc này là : Trước hết ủng hộ tái lập một chính phủ hợp pháp bị bọn phiến loạn phá rối. Thứ hai giúp đỡ nước ngoài đánh lại chủ quyền độc lập. Thứ ba giúp đỡ nước ngoài trị loạn. Thứ tư giúp đỡ những nước lâm vào tình thế nguy hiểm. Thứ năm gửi đại sứ đến các nước hợp thời, hợp cảnh và đầy đủ lễ nghi. Thứ sáu ủng hộ những chính phủ ngoại quốc và hoan nghênh những chính phủ nào giúp đỡ lại.

Đề kết luận, sách Trung dung nói rằng người đức hạnh chắc chắn sẽ được trời giao phó chính quyền trị dân. Trời tạo nên vạn vật, làm cho vạn vật trở thành hữu dụng và nuôi nấng vạn vật tùy theo sự nhu cầu riêng biệt. Người đức hạnh thuận theo lòng trời, theo ý người, sẽ cầm vận mệnh quốc gia trong tay, để dắt dân đi đến con đường vinh quang.

Chơn : nền tảng của chính phủ đạo đức và hạnh phúc đồng đảng

Trong những sự kiện cần thiết đem lại chính quyền đạo

đức và hạnh phúc đồng đẳng, rèn luyện nhân tính là bước đầu tiên. Nhiệm vụ của sự rèn luyện ấy rất nặng nề và rất lâu dài. Trước khi rèn luyện cần phải sửa soạn kỹ càng, nếu không, khó mà thành công được. Viên đá đầu tiên của tòa lâu đài hạnh phúc đồng đẳng là lòng trung trực, ngay thẳng, chính chơn. Có năm phương pháp để đạt được lòng chính chơn, đó là : nghiên cứu kỹ càng những gì là tốt, tìm hỏi chắc chắn, suy nghiệm kỹ lưỡng, phân biệt rõ ràng và hằng hải thực hành.

Con người mới sinh ra đã sẵn lòng trung trực. Nhờ lòng trung trực ấy nên dễ trau dồi đức hạnh, dễ tiến triển trên con đường chân, thiện, mỹ ; nói tóm lại dễ dàng trong việc rèn luyện nhân tính. Nếu người có thể phát triển đức hạnh của mình, người ấy cũng có thể ảnh hưởng đến kẻ khác. Nhưng thường thường người ta khi sinh ra không sẵn có đức tính trung trực hoàn toàn, mà chỉ đạt được nhờ biết rèn luyện tính tình. Nhờ trung trực, con người trở nên thông minh, hiền lương. Nhờ đức hạnh và thông minh, con người có thể hoán cải hoàn cảnh và tính tình của những người chung quanh.

Để kết luận, sách Trung Dung đưa ra ba thí dụ cụ thể trong công việc trị dân của người hoàn toàn : thứ nhất nói về đức hạnh của người hoàn toàn ; thứ hai nói về đường lối trị dân, và thứ ba nói đến kết quả trị dân.

Trước hết, đức hạnh của con người hoàn toàn. Chỉ có người hoàn toàn mới được cai trị. Sẵn đủ thông minh, đức hạnh, người có đủ khả năng cầm quyền. Sẵn đủ nhân từ, bác ái người có thể thi hành pháp luật. Sẵn đủ can đảm, nghị lực, và nhẫn nại người có thể quyết định đường lối chính phủ. Sẵn đủ vô tư và trung hậu, người có thể hướng

dẫn dân chúng. Sẵn đủ tính dè dặt, cần thận, người có thể thi hành đường lối chính trị. Nhờ những đức tính ấy dân chúng sẽ kính mến, vâng lời và tin tưởng.

Thứ hai, đường lối cai trị của người hoàn toàn. Đường lối này có ba nguyên tắc, kết quả của lòng trung chính : người có đức hạnh phải dung hòa liên lạc giữa người và người, phải thành lập nền tảng nhân đạo, lấy lòng thương yêu làm căn bản ; người hoàn toàn phải am hiểu nguyên tắc sinh tồn và phát triển của sự vật, đề tùy theo đó mà áp dụng đường lối chính trị của mình.

Thứ ba kết quả cai trị của người hoàn toàn. Trước hết lòng tin tưởng của dân chúng đối với chính quyền. Thứ hai dân chúng sẽ tự rèn luyện tính tình, không cần đến sự thưởng phạt hay khuyến khích của chính phủ. Thứ ba dân chúng sẽ không cần đến luật pháp và hình phạt. Cuối cùng trật tự và thăng bằng xã hội sẽ được tràn lan khắp nước. Lý tưởng Trung dung, lý tưởng đại đồng của tư tưởng chính trị trong triết học Khổng giáo đến đây đã được thực hiện một cách mỹ mãn.

CHƯƠNG XI

Người và Trời

Thuyết nhân tính

Theo Mạnh Tử, quốc gia không những phải cung cấp cho dân chúng những nguyên tắc chính trị căn bản, bảo đảm đời sống kinh tế, mà còn phải giáo dục dân chúng nữa. Tỏ chức lý tưởng của Mạnh Tử là tỏ chức « vương đạo », nghĩa là chính-phủ đức-hạnh hay cao-thượng. Nhưng làm thế nào một chính phủ như thế hoạt động được ? Mạnh Tử nói :

« Tất cả mọi người đều có lòng nhân không thể nào chịu đựng thấy sự đau khổ của kẻ khác. Các vị tiền đế, vì có lòng bất nhẫn, nên có chính phủ nhân từ ».

Khi tất cả mọi người đều có lòng từ thiện, không thể chịu đựng thấy sự đau khổ của kẻ khác, họ sẽ chắc chắn có một chính phủ từ thiện. Lòng từ thiện hay quan niệm bất nhẫn của nhà nho là nền tảng của chính phủ đạo đức. Để chứng minh, Mạnh Tử ghi chép câu chuyện một hôm người ta dắt con bò vào tử địa, giết để tế trời. Vua Tề không thể nào cảm lòng thấy vẻ sợ hãi của nó, không khác gì người vô tội, bị dẫn đến đoạn đầu đài, và Mạnh Tử dùng trường hợp đó để chứng minh rằng vị vua kia có khả năng điều khiển một chính phủ đức hạnh. Mạnh Tử tiếp tục nói :

« Hãy đối đãi đúng phép với những người lớn tuổi

trong gia đình cũng như những người lớn tuổi khác. Nếu đối đãi với những người trẻ tuổi trong nhà như thế nào, nên đối đãi như thế ấy với những người trẻ tuổi khác. Nếu làm được như thế, thiên hạ sẽ dễ dàng nằm trong bàn tay của ta » Kinh Thi nói : « Gương mẫu của người kia ảnh hưởng đến vợ và đến anh em. Căn cứ vào đó, họ điều khiển một gia đình và tổ quốc. Những lời nói như thế cho chúng ta thấy rằng, vua Văn đem lòng từ thiện đối với tất cả mọi người. Ai đem lòng từ thiện đối đãi với tất cả mọi người, sẽ có trách nhiệm cai trị thiên hạ. Nếu người không có từ thiện, chắc không đủ khả năng để điều khiển gia đình của mình. Các vị thánh nhân xưa hơn người thường không có gì lạ cả : Họ cố thi hành những điều gì họ muốn người ta làm cho họ.

Tuyên-vương một hôm trả lời câu hỏi của Mạnh Tử nói rằng : tôi chỉ thích của cải và sắc đẹp, vì vậy không đủ khả năng để thi hành nhiệm vụ của nhà vua đức hạnh. Mạnh Tử nói : « Nếu đại vương muốn của cải và sắc đẹp, thì hãy để dân chúng cũng làm được như vậy, như thế có gì khó khăn mà không đạt được vương đạo ». Đây là một ví dụ trang trải tình yêu của mình đối với kẻ khác. Nếu lòng nhân từ ấy là tiếng nói trung thành của chính phủ, thì chính phủ ấy nào khác gì chính phủ đức hạnh. Tung vãi hành động lợi ích của mình cho kẻ khác tức là hành động gồm cả nhân, trung và thứ. Khi cắt nghĩa những đức tính này, Khổng Tử tự hạn chế mình trong sự phát triển tu tâm luyện tính của cá nhân, còn Mạnh Tử áp dụng cho chính quyền và xã hội. Khổng Tử dạy cho người trở thành một hiền nhân. Mạnh Tử dạy cho người trở thành một hiền quân.

Quan niệm bất nhân, nghĩa là không thể nào đành lòng chứng kiến sự đau khổ của kẻ khác thì cũng không khác gì

quan niệm cho rằng tính tình con người từ xưa đến nay là thiện. Mạnh Tử nói :

« Tất cả mọi người ai cũng có lòng trắc ẩn không thể dành lòng chứng kiến sự đau khổ của kẻ khác... Nếu bây giờ thành linh chúng ta thấy một đứa trẻ sắp sửa rơi vào giếng nước, chúng ta đều cảm thấy lo ngại, hoảng sợ và chạy đến cứu. hành động ấy không phải vì họ muốn được cha mẹ của đứa trẻ tán thưởng, được bạn bè hàng xóm khen ngợi, cũng không phải họ làm như thế cốt để tránh tiếng bất nhân.

Do đó chúng ta nhận thấy rằng những kẻ nào thiếu lòng trắc ẩn, không phải là kẻ làm người, người nào thiếu lòng tự trọng không phải là người, người nào thiếu thái độ khiêm nhượng cũng không phải là người. Người nào thiếu quan niệm hiểu biết phải trái cũng không phải là người. Bất nhân hay không thể nào chịu đựng thấy sự đau khổ của kẻ khác, là bước đầu tiên của lòng nhân ái. Quan niệm tự trọng là bước đầu tiên của nghĩa. Quan niệm khiêm nhượng là bước đầu tiên của lễ. Quan niệm phải trái là bước đầu tiên của trí. Con người có bốn giai đoạn đầu tiên này cũng như có hai tay hai chân. Nếu đầy đủ bốn đức tính này mà tự bảo là mình không có đủ tài năng để điều khiển dân chúng, tức là tự hạ mình vậy.

Vì tất cả mọi người đều có bốn đức tính trên, chúng ta phải làm cho họ nhận rõ, phát triển và thực hiện hoàn toàn. Khi Mạnh Tử chủ trương tính tình con người là thiện, ý người muốn nói rằng tính tình của tất cả mọi người là thiện, chứ không phải nói tất cả tính tình của người là thiện. Khi nói rằng « nhân chi sơ, tính bản thiện » Khổng-Tử muốn nói đến giai đoạn đầu tiên của nhân, nghĩa, lễ, trí và tín mà tất cả mọi người đều có. Nếu năm sự kiện này

được phát triển hoàn toàn, con người sẽ trở thành thánh nhân. Nếu con người thiếu thiện tính, như thế không có nghĩa là họ có ác tính, mà tại vì họ không giúp đỡ cho thiện tính phát triển hoàn toàn. Khổng-Tử nói : Thực tính của con người là thiện. Nói như thế tôi muốn nói nếu người làm những điều bất thiện đó không phải vì tính tình của họ.

«*Hãy tìm kiếm và rồi ta sẽ thấy chúng, xao lãng rồi ta sẽ mất chúng ». Câu nói trên cho chúng ta thấy rằng khi con người bất thiện, không phải vì họ thiếu nguyên tắc căn bản của thiện hay là thiếu năm đức tính ban đầu nói trên. Tính bất thiện của họ là kết quả do không phát triển hoàn toàn, hay vì đàn áp tiêu diệt năm đức tính đầu tiên này.

Nhưng tại sao con người phải phát triển thiện tính ? Đây là một vấn đề khác. Các nhà thực dụng cho rằng con người phải phát triển thiện tính vì có lợi ích cho xã hội. Lý luận này đã được Khổng-Tử dùng khi ông chủ trương tình bác ái. Trái lại Mạnh-Tử cho rằng sở dĩ con người phải phát triển những đức tính tốt, vì họ muốn trở thành con người : « Người khác với súc vật và cầm thú chỉ ở chỗ có lòng nhân từ hay không ».

Công Đô Tử hỏi : « Tất cả mọi người đều bình đẳng, tại sao có người lớn kẻ nhỏ ? » Mạnh-Tử trả lời : « Những ai theo đường lớn là người lớn, còn những ai theo đường nhỏ là người nhỏ ».

— Tại sao như vậy ?

— Thính giác và thị giác không biết suy nghĩ, lại bị hoàn cảnh bên ngoài làm mờ ám. Khi sự vật giao tế với

nhau, nếu giao tế bằng một trong năm giác quan của chúng ta, chúng ta sẽ đi xa đường chánh. Nhờ trí óc suy nghĩ nên ta không đi lạc hướng. Chỉ người quân tử mới có khả năng suy nghĩ, vì vậy họ có theo con đường lớn để trở thành người lớn.

Aristote cho rằng người và vật đều có ham muốn và sở thích như nhau, nhưng sở dĩ phân biệt người và vật, vì người có lý trí. Mạnh-Tử cũng muốn nói như thế : « Khả năng của tinh thần là suy nghĩ. Thính giác, thị giác, người và súc vật đều có, trí tuệ chỉ có người mới lãnh hội được.

Con người có trí tuệ riêng biệt, có khả năng để phát triển trí tuệ ấy, vì vậy nên tính tình của con người là tốt. Khi Mạnh-Tử nói tính người là thiện, kể lại câu chuyện như sau :

« Cao Tử nói : Tính là đặc tính tồn tại trước khi sinh ra đời ».

Mạnh Tử hỏi : Phải chăng tính là cái gì tồn tại trước khi sinh, cũng như trắng gọi là trắng ?

— Vâng.

— Phải chăng màu trắng của chiếc lông cũng như màu trắng của tuyết ? và màu trắng của tuyết trắng cũng như màu trắng của bạch ngọc ?

— Vâng.

— Phải chăng tính của chó cũng giống như tính của con bò ? Và tính con bò giống như của con người ?

— Màu trắng là màu chung cho cả vũ trụ, nhưng còn tính tình của vạn vật không giống nhau. Con bò và con người khác nhau, vì vậy tính tình cũng không đồng. Nhân tính là chỉ những gì thuộc về người, và khi con người thiếu nhân tính trở thành loài vật. Mạnh Tử nói : « Nhân là trí tuệ con người; nghĩa là đường lối của con người ». Nếu nhân và nghĩa là những gì đặc biệt của con người, như thế nhân tính không phải là thú tính.

Con người có sẵn năm đức tính nhân, nghĩa, lễ, trí và tín, nhưng con người sở dĩ không phải thánh nhân vì họ chưa phát triển đầy đủ những đức tính đó.

Mạnh Tử quan niệm con người hết sức quan trọng và vì vậy nhấn mạnh tự do cá nhân. Đối với lễ nghĩa truyền thống, Mạnh Tử chủ trương rằng nếu bất kỳ khi nào người ta nhận thấy lễ nghĩa không hợp thời và sai lạc, họ có thể không công nhận, hoặc hoán cải lại. Mạnh Tử nói với vua Tuyên Vương :

— Khi nhà vua xem quần thần như tay chân thì quần thần cũng xem nhà vua như tim ruột. Khi nhà vua xem họ như chó ngựa thì họ cũng xem nhà vua như bất kỳ người nào trong nước. Khi nhà vua xem họ như cỏ rác, họ sẽ xem nhà vua như kẻ ăn trộm và quân thù.

— Theo lễ, quần thần phải dâng tang cho nhà vua mà trước kia họ có giúp đỡ. Nhà vua phải đối xử thế nào làm cho quần thần sẽ dâng tang cho mình ?

— Khi lời khuyên nhủ của quần thần được nhà vua nghe theo, nhờ đó dân chúng hạnh phúc. Nếu vì lý do gì họ phải từ giả, nhà vua cho quân hộ vệ đến biên thùy.

Quần thần cũng muốn nhà vua giới thiệu họ cho nhà vua ở nước khác. Chỉ khi nào sau ba năm không trở lại nhà vua mới tịch thân ruộng đất và nhà cửa. Nếu thực hành được như thế, quần thần sẽ đề tang cho nhà vua ».

Căn cứ theo câu chuyện trên, chúng ta nhận thấy rằng Mạnh Tử không công nhận truyền thống lễ nghĩa trong những trường hợp đặc biệt. Người nói : «Người quân tử không thực hành những điều lễ không phải là lễ, những điều nghĩa không phải là nghĩa ». Tư tưởng này ám chỉ sự quan trọng của quyết định cá nhân đối với tư tưởng lễ nghĩa truyền thống. Như trên chúng ta đã thấy rằng Khổng Tử luôn luôn nhấn mạnh đến thuyết tự do cá nhân đồng thời cũng công nhận hoàn cảnh có sức mạnh chi phối, ảnh hưởng đến tính tình con người. Mạnh Tử trái lại, tương đối nhấn mạnh đến tự do cá nhân nhiều hơn.

Ý nghĩa chữ «Trời» trong Khổng-Giáo

Khi Khổng Tử nói Trời, người ám chỉ cho một quyền lực ngự trị vừa có tính cách thiên nhiên. Quan niệm trời của Mạnh Tử, đôi khi cá nhân, đôi khi định mệnh và có khi đạo đức. Quan niệm trời của Tuân Tử có tính cách thiên nhiên, bị ảnh hưởng bởi quan niệm của Lão Tử và Trang Tử. Trang Tử khi bàn đến sự biến chuyển của trời, mặt trời mặt trăng, nói : « Phải chăng có một sự xếp đặt máy móc làm cho những hệ thống này di chuyển như thế ? Phải chăng chúng luôn luôn di chuyển mà không thể dừng nghỉ được ? » Quan niệm trời ở đây có tính cách vũ trụ thiên nhiên. Trời của Tuân Tử cũng thế :

« Trời có những hoạt động thường xuyên. Nó không

tồn tại vì vua Nghiêu hay vua Kiệt. Thuận theo lẽ trời tức nhiên thành công và đi đến -chính phủ đạo đức. Nghịch theo lẽ trời, hay thuận theo lẽ trời căn cứ trên hành động của chính phủ sai lầm, sẽ đi đến bại vong. . . . người quân tử phân biệt giữa trời và người. « Vô vi nhi vật thành, vô tác nhi đắc » đó là hoạt động của trời.

Sự biến chuyển của mặt trăng, mặt trời, tinh tú, theo Tuân Tử, là diễn tiến tự nhiên. Người hiền triết không cần phải biết nguyên nhân làm cho những sự kiện này biến chuyển mà cần phải cố tâm tìm hạnh phúc cho họ và sau đó họ có thể điều khiển mùa màng và tài nguyên của đất nước.

Mạnh Tử đề cập đến trời đạo đức và tin tưởng rằng nhân tính là một phần tử của trời. Mạnh Tử đã dựa trên nền tảng hình nhi thượng học này để chủ trương tính người là thiện. Trời của Tuân Tử, trái lại có tính cách thiên nhiên, nên không có nguyên tắc luân lý. Tư tưởng nhân tính của Tuân Tử hoàn toàn trái hẳn :

« Tính tình của con người vốn ác, và những đức tính thiện sở dĩ có ra là do huấn luyện, rèn tập ».

Khi Khổng Tử cũng như môn đồ đề cập đến trời, quan niệm về trời của họ hoàn toàn khác hẳn với quan niệm thượng đế của đạo Thiên chúa, mặc dầu một phần nào tương tự như quan niệm trời của đạo Bà La Môn.

Trời của Khổng Tử là một ý-niệm hình-nhi-thượng, là Dịch trong vũ-trụ, là Lễ-Phải ; ta có thể nói là Chân, Thiện, Mỹ.

CHƯƠNG XII

Biến chuyển xã hội.

Biến chuyển là khía cạnh đặc biệt của mọi văn hóa. Mức độ tiến triển sai khác nhau giữa những xã hội giản dị thô sơ, và tiến hóa phức tạp. Biến chuyển ở xã hội đơn giản rất chậm chạp. Tuy nhiên trong xã hội cổ sơ cũng như xã hội cận đại, mức độ của phạm vi biến chuyển xã hội tùy theo những sức mạnh hoàn cảnh và con người hoạt động trong một thời kỳ đặc biệt nào.

Các nhà xã hội học xưa quan niệm văn hóa của những dân tộc cổ sơ hoàn toàn nằm trong trạng thái tĩnh. Nhưng người ta đã bỏ quan niệm ấy, khi họ nghiên cứu đến các vấn đề văn hóa cổ sơ. Các nhà nhân chủng học đồng ý cho rằng văn hóa cổ sơ đã biến chuyển và hiện dương biến chuyển, mặc dầu hết sức chậm chạp. Cũng như vậy, các nhà khảo cổ và các sử gia đã nhận thấy những giai đoạn biến chuyển khác nhau trong lịch sử văn minh loài người.

Ý nghĩa của chữ « Dịch »

Dịch có nghĩa là trạng huống biến chuyển. Danh từ biến chuyển xã hội là chỉ cho sự phát triển của xã hội từ thời kỳ man rợ cho đến thời kỳ văn minh hiện tại. Các nhà xã hội học cố gắng nêu ra những định luật chung của biến chuyển xã hội, làm nền tảng nghiên cứu phân tích các loại biến chuyển xã hội khác nhau. Hơn nữa họ đã quy

định quan niệm xã hội biến chuyển một cách quá rộng để đi đến ý nghĩa thực tiễn của biến chuyển văn hóa thuộc các đoàn thể xã hội đặc biệt. Quy luật biến chuyển xã hội cho chúng ta thấy các đoàn thể dân chúng được tạo ra, truyền thừa, tồn tại và phát triển văn hóa của họ như thế nào, nói một cách khác, cách suy nghĩ, diễn đạt, cảm nghĩ và hành động của họ ra sao.

Nguyên tắc biến chuyển xã hội của Khổng giáo là nền tảng của triết học chính trị Khổng giáo. Thực vậy, Khổng Tử và môn đệ trình bày quan điểm của mình về quốc gia và xã hội theo những nguyên tắc này trong kinh Dịch. Khổng Tử rất thích kinh Dịch. Lúc 70 tuổi người nói như thế này « nếu ta sống thêm vài năm nữa, ta có thể nghiên cứu kinh Dịch, và nhờ vậy ta tránh khỏi mọi lỗi lầm » (1). Kinh Dịch là một bộ sách nói về sự kiện thực tiễn xã hội, nghiên cứu bộ sách này sẽ « làm cho chúng ta quen thuộc với những sự kiện căn bản của biến chuyển vũ trụ và xã hội, tránh cho ta nhận xét lầm lỗi, và kích thích ta bằng những tư tưởng tiến hóa ». Tuy nhiên, phương pháp của tập sách này có tính cách diễn dịch, bắt đầu bằng những nguyên tắc trừu tượng và sau đó tiến đến áp dụng thực tiễn. Kinh Dịch theo các học giả Trung Hoa là một bộ Kinh khó khăn nhất trong sách vở cổ điển Trung-Hoa.

Nguyên tắc biến chuyển

Nguyên tắc đầu tiên trong thuyết biến chuyển của Khổng giáo là nguyên tắc di dịch. Căn cứ theo kinh Dịch,

(1) Luận Ngữ, tập XII, ch. XVI.

giữa vũ trụ này không có vật gì đứng yên một chỗ : Mọi vật đều biến chuyển và sự biến chuyển ấy xảy ra luôn luôn và tiếp tục mãi mãi — một diễn tiến không tiền khoáng hậu. Một hôm đứng cạnh dòng suối, Khổng Tử nhìn dòng nước chảy không ngừng nói : « Than ôi ! cuộc sống cũng như thế này, trôi chảy mãi mãi, ngày đêm không bao giờ nghỉ ».

Đà biến chuyển ấy không riêng cho đời sống con người mà chung cho cả mọi vật. Hiện tại sẽ chẳng bao lâu thành quá khứ, tương lai chẳng bao lâu thành hiện tại. Vũ trụ biến chuyển không bao giờ dừng nghỉ ; thì giờ chảy qua năm, tháng qua bốn thời tiết. Vạn vật sống và chết, chết rồi sống.

Theo triết lý Kinh Dịch vũ trụ thay đổi, chuyển đi, vũ trụ là một hệ thống động. Nhưng tại sao hệ thống động này lại phát sinh dòng di chuyển không ngừng như thế ? Kinh Dịch trả lời rằng, vì sự tiếp-xúc giữa những sức mạnh thiên nhiên không đồng đẳng. Chính vì sự không đồng đẳng này đã phát sinh khuynh hướng biến chuyển. Trước hết là một thể rộng lớn bao trùm tất cả gọi là đại nguyên, từ ở đại nguyên phát sinh ra sức mạnh căn bản khác nhau là âm, và dương. Âm chỉ cho sức mạnh thụ động, dương chỉ cho sức mạnh hoạt động. Dương cũng chỉ cho sức mạnh bền bỉ, cứng rắn, không thay đổi, sức mạnh âm cũng chỉ có tính hiền hậu, dịu dàng. Hai sức mạnh này lẽ dĩ nhiên là không đồng nhau, nhưng luôn luôn xúc tiếp nhau và do đó sinh ra xung đột. Kết quả của những xung đột và chung đụng này nên phát sinh ra những hoạt động và những hình thức sai khác nhau. Đây là vũ trụ quan mà cũng là nhân sinh quan Khổng giáo.

Đạo lý Dịch cho chúng ta nguyên tắc biến chuyển xã hội từ giản dị đến phiền toái. « Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng

ngôi sinh tứ tượng, và tứ tượng sinh bát quái » (1). Do bát quái nên tạo ra 64 phần tử nhỏ và từ phần tử nhỏ này tạo thành 384 hình tượng và cứ như thế tiếp tục mãi mãi. Sự xúc tiếp tương ứng tương phản của những sức mạnh tạo thành hiện tượng phiên toái, và diễn tiến sai biệt nhân thêm này cắt nghĩa những hiện tượng trong vũ trụ. Sự sai khác và nhân thêm là những biến chuyển ; và cứ như thế toàn thể diễn tiến chuyển biến chỉ là một sinh trưởng tự nhiên từ giản dị đến phiên toái do phân biệt, do tiếp xúc và do xung đột của những sức mạnh thiên nhiên không đồng đẳng.

Kinh Dịch cho rằng những vật ban đầu rất dễ hiểu và dễ kiểm soát vì chúng hết sức giản dị. Khi chúng càng phát triển, càng phiên toái, nên càng khó am hiểu và điều khiển hơn. Vì thế kiểm tìm nguyên lý ban đầu, giản dị, dễ dàng là điều cần thiết cho mọi nghiên cứu các hiện tượng vũ trụ về phương diện vật chất cũng như phương diện xã hội. Tất cả các hiện tượng phiên toái có thể rút thành một. Chúng phát nguyên từ một gốc và có thể trở về vật tương đối rất giản dị. Sự liên lạc chung đụng giữa những sức mạnh không đồng đẳng đã gây nên, đương, và sẽ gây nên những kết quả. Nói theo danh từ Phật giáo, mọi vật là vô thường và tồn tại theo định luật nhân quả. Nếu suy luận theo những sự kiện phiên toái trong vũ trụ, chúng ta có thể khám phá ra những nguyên tắc căn bản. Khi chúng ta khám phá những nguyên tắc này rồi, chúng ta có thể tiên đoán những việc xảy ra ở tương lai.

Kinh Dịch ở điểm này đưa ra định luật xã hội quan trọng. Trước hết, người thông thái hiểu rõ luật biến chuyển có thể tiên đoán những gì xảy ra ở tương lai, và khả năng

(1) Kinh Dịch, tập I, ch. XI.

tiên đoán giúp họ kiểm soát, điều khiển nhân sự. Khoa học bắt đầu khi người biết nghiên cứu và y cứ vào những sự kiện thực tiễn; Khổng Tử cũng nhấn mạnh đến điểm nghiên cứu đến sự kiện thực tiễn để phát sinh trí tuệ. Sách Đại học nói: «Các nhà hiền triết xưa muốn bình trị thiên hạ quốc gia trước hết phải bình trị quốc gia của mình. Muốn bình trị quốc gia phải bình trị gia đình mình, muốn có gia đình hạnh phúc trước hết phải tu thân. Muốn tu thân thì trước hết phải chính tâm. Muốn chính tâm, trước hết ý tưởng của mình phải thành thực. Muốn có ý tưởng thành thực, trước hết phải đầy đủ trí tuệ. Muốn đầy đủ trí tuệ, phải nghiên cứu học tập.

Thứ hai, trong diễn tiến biến chuyển xã hội và thiên nhiên phiến toái này, chúng ta có thể khám phá một hệ thống Nhân và quả phát sinh ra những hiện tượng di từ giản dị đến phiến toái, từ những vật dễ hiểu đến những sự kiện khó hiểu. Nhận thức được hệ thống này là điều quan trọng cho các nhà nghiên cứu xã hội.

Thứ ba, tất cả mọi hiện tượng xảy ra trong vũ trụ không phải là việc tình cờ hay ngẫu nhiên, mà là kết quả của diễn tiến biến chuyển. Mọi vật sinh ra giữa vũ trụ đều có nguyên nhân, và nguyên nhân đó dựa vào thời gian, có tính cách lịch sử. Kinh Dịch nói «Hiệu được quá khứ ta mới có thể xét đoán tương lai». Khổng Tử nói «ôn cố nhi tri tân» (1).

Kinh Dịch gồm có hai phần và 64 chương. Hai chương đầu của phần I nói về Thiên và Địa; còn những chương sau của phần II nói về vợ chồng. Trời Đất là nền tảng của hiện tượng vũ trụ, vợ chồng là nền tảng của hệ thống xã hội.

(1) Luận Ngữ tập II, ch. XI.

Trong vũ trụ, trời tượng trưng cho sức mạnh dương, và đất tượng trưng cho sức mạnh âm. Trong xã hội, người đàn ông tượng trưng cho sức mạnh dương, và người đàn bà tượng trưng cho sức mạnh âm. Kinh Dịch nói rằng: « Vì sự xúc tiếp, lẫn lộn của ảnh hưởng trời đất nên có nhiều hình thức biến chuyển sai khác phát sinh ra. Giữa đàn ông và đàn bà vì có sự giao dịch với nhau nên có những nếp sống sai khác xuất hiện ». Như vậy thái cực phát sinh, đồng thời trời đất là nền tảng vũ trụ; và gia đình gồm có chồng và vợ, là nền tảng của xã hội, căn bản của hệ thống chính trị quốc gia.

Nguyên tắc ảnh hưởng lẫn nhau giữa mọi hiện tượng

Biến chuyển, di dịch, sai biệt v.v... không những xuất hiện một cách có hệ thống trật tự, mà còn thuận theo diễn tiến « tượng » (bất chước nhau), đó là sự kiện căn bản cho mọi sự thay hình đổi dạng. Danh từ Kinh Dịch như đầu đề đã cho chúng ta thấy rõ bộ sách đó nói gì, vì Dịch có nghĩa là thay đổi, biến chuyển, còn Kinh có nghĩa tập sách. Ta có thể gọi tập sách này là tập sách nói về nguyên tắc biến chuyển xã hội. « Khi tôi nói Dịch tức là chỉ cho tượng (hiện tượng) khi ta nói tượng (hiện tượng) tức là ta muốn nói tượng (bất chước làm giống hết nhau). Kinh Dịch có đoạn nói « Dịch là kiến tạo trong kiến tạo ». Trong Kinh Dịch có nhiều đoạn giải thích danh từ « tượng » là hiện tượng, và « tượng » là diễn nạp, bất chước. Căn cứ theo những định nghĩa này chúng ta có thể kết luận rằng Khổng-Tử và môn đệ xem tiến hóa là một diễn tiến thành hình tiếp tục nhờ bất chước những hiện tượng sẵn có. Thuyết « trùng trùng duyên khởi » của nhà Phật cũng tương tự như thế này.

Thế nào gọi là bắt chước theo hiện tượng sẵn có ? Nói một cách tóm tắt đó là sự cấu tạo mọi vật bắt chước theo hiện tượng bên ngoài. Giả sử chúng ta có hiện tượng A. Vật B được cấu tạo bắt chước theo A. Như vậy A là kiểu mẫu, B là thực thể. B cấu tạo bắt chước theo A ; C bắt chước theo B và D theo C. Mọi vật như vậy đều cấu tạo do sự bắt chước. Trước hết chỉ có những hiện tượng thiên nhiên như trời, đất, cây cỏ, sống chết, mưa nắng, sấm sét... con người nhờ quan sát những hiện tượng thiên nhiên, lĩnh hội được ý niệm. Căn cứ theo ý niệm này, họ dần dần cấu tạo thành nền văn minh xã hội (1).

Kinh Dịch nói : « Dịch hoạt động trên nguyên tắc thuận với hiện tượng vũ trụ, và vì vậy tỏ bày cho chúng ta thấy, hệ thống vạn vật trong vũ trụ. Người hiền triết, chiêm nghiệm hiện tượng sáng rực của bầu trời, chiêm nghiệm những sự dàn xếp sai biệt trên mặt đất. Nhờ vậy người khám phá được nguyên nhân đen tối, và nguyên nhân ánh sáng. Người truy nguyên nguồn gốc sự vật và theo dõi cho đến cuối cùng. Nhờ đó người có thể khám phá, hiểu biết những gì có thể nói về sống, chết ; người nhận thấy sự phối hợp giữa linh hồn và thể chất hay sự tách rời của hai sự kiện này có thể tạo ra sự thay đổi như thế nào. Nhờ đó họ có thể khám phá đặc tính của loài vật. Nhờ nguyên tắc tiến hóa nhà hiền triết nhận hiểu sự thay đổi tự nhiên, và họ dùng chúng làm khuôn mẫu để biến chế ra các hình thức khác nhau. Họ hiểu hệ thống ngày đêm và tất cả hiện tượng liên quan khác. Vì vậy nên nguyên tắc của họ giống như tinh thần, không bị điều khiển bởi không gian và thời gian ; trong khi những sự biến

(1) Kinh Dịch, tập I, ch. II, IV, VIII, 10-12.

(2) Tập I, ch. IV,

chuyển mà họ đưa ra không bị lệ thuộc vào một hình thức nào. Như thế tất cả mọi hình thức văn hóa đều được cấu tạo ra nhờ diễn tiến bất chước hiện tượng sẵn có. Ngoài hiện tượng thiên nhiên, tổ chức con người và tư tưởng cũng có thể bất chước nhau và do đó tạo nên những bất chước khác. Những sự bất chước lẫn nhau nhiều vô số này cắt nghĩa biến chuyển tiến hóa thiên nhiên xã hội,

Trong khi nêu ra những giai đoạn tiến hóa xã hội, kinh Dịch nói rằng trước hết có nhiều loại hiện tượng tự nhiên. Khi những hiện tượng tự nhiên được thâm nạp, nên phát sinh ra tư tưởng và khái niệm. Những tư tưởng khái niệm này có ra trước hình thức vật chất. Khi tư tưởng và khái niệm trở thành vật chất, chúng ta sẽ có những sự vật rõ ràng. Khi những sự vật này được cải hoán điều khiển và trở thành hệ thống tổ chức mà chúng ta gọi là luật pháp, tiêu chuẩn, và tổ chức. Khi những luật pháp, tiêu chuẩn và hệ thống được đem ra thi hành, hoạt động và phổ thông hóa cho dân chúng, chúng ta sẽ có những thành công. Sau đấy chúng ta tự đặt thế giới lý tưởng hay tinh thần, cố gạn lọc những thành công có hại cho đời sống con người và chấp nhận, duy trì những thành công lợi ích (1).

Như vậy kinh Dịch không những cho chúng ta thấy các giai đoạn biến chuyển xã hội, mà cũng còn những sự kiện luân lý của phát triển xã hội. Tiến triển xã hội căn cứ theo kinh Dịch có thể hướng đến lối này hay lối khác. Nó không phân biệt phải, quấy. Bồn phận của con người là phải quyết định cái gì là tốt, cái gì là xấu. Vì tất cả mọi hiện tượng, hay tổ chức, dù tốt hay xấu đều tăng trưởng, và bồn phận của

(1) Kinh Dịch, tập I, ch. XI-XII,

con người là phải duy trì điều tốt và phải bỏ điều xấu. Chúng ta ở đây đi đến thuyết phán đoán duy lý rất quan trọng của Khổng giáo.

Nguyên tắc phán đoán duy lý

Nguyên tắc cuối cùng của tiến hóa là thuyết phán đoán duy lý. Trong khi diễn tiến thâu nạp và bắt chước đương tiếp tục, nhiều biến chuyển xuất hiện. Hiện tượng tạo thực thể, và thực thể đưa đến hiện tượng. Bắt chước lẫn nhau phát sinh ra nhiều loại sai biệt. Có những vật không lợi và có hại cho sự hiện hữu và phát triển của đời sống con người, có những sự kiện khác rất ích lợi. Vì những hiện tượng sai khác này phát xuất người phải lựa chọn, nghĩa là duy trì những gì có lợi và phải trừ những gì có hại. Nhờ đó nên có sự phân biệt giữa tốt và xấu, giữa thiện và ác.

Kinh Dịch nói : « Nhà hiền vương, quan sát hiện tượng phân biệt tốt xấu ». Tốt là hiện tượng thành đạt, xấu là hiện tượng không kết quả, không thâu hoạch được. Luân lý xã hội của Khổng giáo ở đây dựa trên nền tảng thực dụng. Đời sống của con người là mục đích cao nhất của xã hội. Căn cứ theo đó, xã hội phải được tổ chức làm thế nào để có thể khuyến khích dắt dẫn đời sống cao đẹp. Hơn nữa lịch sử và kinh nghiệm đoàn thể cho chúng ta thấy rằng những đức tính và hành động có lợi cho sự phát triển đời sống cao đẹp nhất. Trái lại có những đức tính và hành động có hại cho sự phát triển đời sống cao đẹp nhất. Vì thế nên những đức tính và hoạt động trước được xem là tốt, đức hạnh, luân lý, và những đức tính sau bị xem là xấu, ác và vô luân lý. Bồn phận của tất cả nam giới cũng như nữ giới là phải nghiên cứu phân biệt kỹ càng hai loại đức tính và hoạt động xã hội này. Đây là nền tảng của Luân lý học Khổng Giáo.

Kinh Dịch cắt nghĩa danh từ phán đoán duy lý như sau : Trong vũ trụ có nhiều hiện tượng khác nhau. Những hiện tượng này biến chuyển, tiến hóa, phát triển. Mỗi một loại có khuynh hướng tốt, có khuynh hướng xấu. Con người quan sát những khuynh hướng này và chú ý lựa chọn. Hợp tác chung sống trong hòa bình, có lợi ích cho đời sống con người và vì vậy nên tốt và cần được duy trì hay phát triển. Diễn tiến chọn lọc này tức là phán đoán duy lý.

Tư tưởng trên không khác gì thuyết xã hội tiến hóa hiện đại khi phán đoán duy lý là một giai đoạn theo sau « bắt chước theo hiện tượng sẵn có » trong thuyết tiến hóa. Căn cứ theo học thuyết hiện đại, tiến hóa xã hội gồm có sự biến chuyển xã hội hướng dẫn một mục tiêu luân lý. Nó khác hẳn tiến hóa xã hội, vì tiến hóa xã hội gồm những đợt di-chuyển không liên quan đến giá trị luân lý. Tiến hóa xã hội có thể hướng đến điểm tốt hay xấu. Nó có thể là tiến hóa hay thoái hóa. Tác giả của Kinh Dịch cho rằng vạn vật trong vũ trụ đều thay đổi, và vạn vật thành hình cùng biến chuyển qua hiện tượng, qua sự bắt chước lẫn nhau. Tác giả không mãn nguyện với sự tăng trưởng tiến hóa. Họ không muốn mọi vật tiến triển một cách tự nhiên, họ chỉ muốn những sự kiện tốt, lợi ích, phát triển, còn những hiện tượng không tốt, không lợi ích phải bị suy tàn. Đó là tư tưởng tiến bộ xã hội.

Vạn vật đều sống trong lối động. Chúng di chuyển, thay đổi và phát triển. Đặc tính của vạn vật không phải xấu. Hành động và khuynh hướng của chúng đem lại kết quả, nguyên nhân, thành công, thất bại, tốt, xấu, được, và thua. Trong sự phán đoán, chúng ta thấy hiện tượng tốt, xấu. Sự phân biệt này có nhiệm vụ : về phương diện khẳng định, nó khuyến khích dân chúng làm điều thiện, vì điều thiện sẽ mang lại lợi

ích và thành công cho những sinh mạng khác. Về phương diện phủ định, nó huấn luyện dân chúng không làm các việc ác, vì làm ác sẽ mang lại tai hại và thất bại cho người khác.

Cuối cùng, theo sự bàn luận trên chúng ta nhận thấy rằng phán đoán duy lý có 4 giai đoạn rõ ràng: 1) sự hiện diện của những hiện tượng gồm có kiểu mẫu, sự vật và những hiện tượng do bắt chước nhau mà phát sinh ra; 2) quan sát những khuynh hướng của các hiện tượng này và nghiên cứu kết quả của chúng; 3) phân biệt giữa tốt và xấu, định nghĩa tốt là những gì có lợi ích cho sinh mạng và xấu là những gì có hại cho sinh mạng, và 4) diễn tiến chọn lọc, nghĩa là thu nhận điều tốt và loại bỏ điều xấu. Diễn tiến này luôn luôn hiện diện trong tiến hóa; và như thế trước hết chúng ta có tiến hóa thiên nhiên và xã hội, sau đến việc nghiên cứu khoa học, giáo huấn đạo đức và cuối cùng khái niệm về tiến bộ xã hội.

CHƯƠNG XIII

Tiên-triền chánh-trị

Tinh thần quốc tế trong triết học Khổng - giáo

Trước khi bàn đến tư tưởng chánh trị tiến hóa trong triết học Khổng giáo, chúng ta nên nói sơ qua về Khổng Tử và môn đệ, nói đến công việc liên lạc quốc tế. Thường thường người ta lầm cho rằng Khổng Tử không đưa ra những sự kiện cần thiết nói về giao tế giữa Trung Hoa và các nước khác trong thế giới, hay Trung Hoa đối với Khổng Tử là « Trung Quốc », các nước khác thuộc dân tộc bán khai mọi rợ.

Một tác giả Trung Hoa có viết : « Khổng Tử đã đưa ra những điều kiện cụ thể về liên lạc giao hảo quốc tế giữa nước Trung Hoa và các nước độc lập khác ;... và chúng ta có thể soạn thảo luật quốc tế của Khổng Tử dựa trên kinh Xuân Thu. Trong thời đại chiến quốc, Trung Hoa chia ra nhiều tiểu bang, số những tiểu bang có danh tiếng độ chừng 12, nếu tính tất cả những quốc gia nhỏ, số đó có thể lên đến 100. Vì thế tiểu bang của Khổng Tử không phải là Trung quốc mà là nước Lỗ. Vì nước Lỗ giao thiệp tiếp tục với các nước độc lập khác, tại sao Khổng Tử lại không biết gì về họ cả ? Những quốc gia này đều gọi là Trung Quốc. Đó là một xã hội quốc tế và danh từ Trung Quốc cũng không khác gì danh từ nước La Mã trong thời La Mã cực thịnh. Ngoài những quốc gia này, người Trung Hoa chỉ

biết những bộ lạc bán khai, kém văn minh. Đó là điều kiện xã hội trong thời đại Khổng Tử. Tuy nhiên khi Khổng Tử dùng danh từ « thiên hạ » là muốn nói chung cho toàn cả thế giới, không những gồm các tiểu bang, mà gồm cả những bộ lạc bán khai. Mặc dầu những danh từ ấy đôi khi chỉ dùng để nói quốc gia Trung Hoa, nhưng như chúng ta biết nó không chỉ riêng cho một tiểu bang nào cả. Thực ra Khổng Tử luôn luôn nghĩ đến thế giới toàn diện (1).

Sách Lễ Ký nói rằng « người cai trị phải quan niệm thiên hạ là một nhà và tất cả mọi người ở Trung Quốc là một người » (2). Lời nói này cho chúng ta nhận thấy rằng nhà cầm quyền phải xem thế giới là một gia đình và nước Trung Hoa là một cá nhân trong gia đình ấy. Điều đáng cho chúng ta để ý trong câu nói này là các nhà nho học xưa không chú ý đến các tiểu bang mà xem xã hội quốc tế toàn diện và những tiểu bang Trung Hoa độc lập là một đơn vị thống nhất. Hơn nữa họ xem thế giới là một đơn vị mà nước Trung Hoa chỉ là một đơn vị nhỏ trong thế giới.

Câu nói của sách Lễ Ký trên cũng có một ý nghĩa đặc biệt khác nữa. Trong kinh sách Nho giáo danh từ « gia đình » chỉ cho tình thương yêu lẫn nhau, quyền lợi và nhiệm vụ như nhau trong việc xây dựng hạnh phúc vật chất cũng như tinh thần của nhau. Khi sách Lễ Ký nói rằng chúng ta phải xem thế giới là một gia đình và Trung Hoa là một cá nhân. Có nghĩa là tất cả các nước phải giúp đỡ thương yêu có trách nhiệm đến quyền

(1) Chen, H. C., « Economic Principles of Confucius and His School », in Columbia University Studies, vol. xlv, tr. 16-17.

(2) Lễ Ký, tập VII, đoạn 2, 18.

lợi sống cho nhau. Đạo đức gia đình phải được phát triển làm đạo đức quốc tế và phải xem mọi người, mọi chủng tộc, mọi quốc gia như đối đãi với chính gia đình mình vậy. Theo hệ thống Khổng giáo, cá nhân hình như mất sắc thái riêng biệt của mình mà phải phụ thuộc vào quyền lợi của gia đình tập thể. Cũng như vậy, một đế quốc như đế quốc Trung Hoa, cũng như các tiểu bang nhỏ khác vào thời đại Khổng Tử, không nên có những quan niệm hẹp hòi về chủ nghĩa quốc gia mà phải phát triển quan niệm quốc tế, tự hòa mình vào trong quyền lợi chung. « Tứ hải giai huynh đệ » là câu nói có thể diễn đạt được tinh thần quốc tế rộng lớn bao la ấy.

Thời kỳ hỗn loạn

Kinh Dịch có nói đến nguồn gốc của nền văn hóa cổ sơ và sự tiến bộ đi đến nền văn minh dồi dào hơn. Trong thời kỳ văn hóa cổ sơ, dân chúng sống trong sự hỗn loạn và trật tự. Tinh thần xã hội rất hẹp hòi và đời sống kinh tế hết sức thô sơ. Vì thiếu phương tiện giao thông, nên dân chúng sống trong những nhóm lẻ tẻ. Tinh thần lễ nghĩa, phong độ xử thế chưa được phát triển. Giữa đoàn thể này với đoàn thể khác khó lòng đi đến sự hợp tác chặt chẽ, hay tình liên lạc mật thiết, nếu có sự chung đụng nhau chẳng nữa, đó chẳng qua là vì chiến tranh. Dân chúng bị kiểm soát bằng võ lực chứ không dựa trên luật lệ đạo đức.

Sau đó các nhà cầm quyền sáng suốt xuất hiện. Một mặt họ cố gắng cải tiến đời sống kinh tế của nhân dân bằng những phương tiện thương mại, phát minh và phân chia nhân công và một mặt khác, giáo hóa tinh thần xã hội cốt un đúc tính tình con người bằng lễ nghĩa và đức hạnh. Phát minh

mới gồm những dụng cụ săn bắn, đánh cá, làm ruộng, làm nhà, dệt vải, thị trường, giá cả, hầm mỏ, hệ thống giao thông vận chuyển, nuôi dưỡng súc vật, quân cụ, máy móc tiêu công nghệ, máy chế tạo các sản vật dùng trong nhà, phương pháp chôn liệm người chết, ngôn ngữ, tổ chức xã hội và quốc gia chính trị (1).

Huấn luyện lễ nghĩa gồm có phương pháp thờ kính ông bà, các bậc tiền bối anh hùng xứ sở, và xây dựng hệ thống hành chánh dựa trên thuyết chính danh để quy định liên lạc giữa người này và người khác. Vì vậy tinh thần xã hội của thời đại bấy giờ càng ngày càng mở rộng và nền văn minh tiến triển từ giai đoạn ấu trĩ cồ sơ đến giai đoạn phát-triển và thuần thực hơn. Các nhà hiền triết mà kinh sách Khổng giáo thường đề cập đến là các nhà học giả có thiên tài lúc bấy giờ, người xây dựng nền văn minh mới.

Thời kỳ yên tĩnh.

Giai đoạn tiến triển văn hóa tiếp sau là thời đại mà hiện nay chúng ta đang sống, thời đại ấy gọi là thời kỳ yên tĩnh. Sách Lễ-Ký khi bàn về điều kiện chính trị và xã hội nói : Quốc gia nhờ gia đình mà có. Mỗi người chỉ xem cha mẹ họ là cha mẹ, con cái họ là con cái. Của cải và năng lực của mỗi người chỉ dành cho quyền lợi riêng họ. Các vị đại thần tưởng tượng, quan niệm quốc gia thuộc vào gia đình riêng họ. Họ xây thành, đắp lũy, phá hào. Lễ nghĩa chỉ được xem là phương tiện dùng để duy trì sự liên lạc giữa vua và tôi, giữa cha con, anh em và vợ chồng. Họ tự hạn chế sự tiêu dùng, phân phát tài

(1) Kinh Dịch, phần II, ch. II.

sản, nhà cửa, tách rời những người có khả năng văn hóa và chính trị để cốt đạt được những nguồn lợi cho cá nhân mình. Kết quả là gây nên chiến tranh. Trong thời kỳ yên tĩnh, chúng ta có những sự kiện như sau : 1) gia đình là nền tảng của tổ chức chính trị và xã hội ; 2) chế độ tư sản ; 3) chế độ quốc gia ; 4) chiến tranh ; 5) ích kỷ ; 6) thờ kính các nhà anh hùng và các nhà ngoại giao giáo quyết ; 7) cách mệnh. Muốn duy trì trật tự an ninh, chính phủ phải am hiểu đạo lý chính danh, thuyết lễ nghĩa, tổ chức chính quyền, thuyết dân chủ chính trị, luật pháp, giáo dục đạo đức và đường lối chính trị nhân đạo. Thực vậy đây là thời kỳ có thể thực hành lý tưởng sống của con người và trật tự an ninh xã hội.

Thời kỳ đại đồng

Giai đoạn văn minh đi đến chỗ tận cùng là thời kỳ đại đồng. Sách Lễ-Ký diễn tả điều kiện của thời kỳ ấy như sau : « Khi nguyên tắc đại đồng được lan tràn khắp nơi, toàn thể thế giới sẽ trở thành một quốc gia có tinh thần công cộng. Dân chúng bầu cử những người tài đức lên cầm quyền. Họ là những người thành thực, cốt xây dựng tình thân hảo, và tinh thần dung hòa. Nhờ đó con người không chỉ quan niệm cha mẹ của họ là cha mẹ, con cái là con cái. Chính phủ cung cấp nuôi dưỡng những người già yếu cho đến khi họ qua đời, cung cấp việc làm cho người mạnh và giáo dục cho hạng trẻ tuổi. Ngoài ra chính phủ còn giúp đỡ những kẻ góa phụ, mồ côi, đơn độc không con cái hay bệnh tật. Mỗi người có công việc làm riêng và mỗi người đàn bà có nhà cửa riêng. Họ sản xuất, khai thác kinh tế để làm cho quốc gia giàu mạnh, không hoang phí nhưng cũng không dành riêng cho mình. Họ ghét nhân

rối, nhưng làm việc không phải với mục đích làm lợi cho mình thôi. Nhờ cách đó nên những đường lối ích kỷ, vì lợi không thể đem ra thí hành được. Kẻ cướp, kẻ trộm, phản tặc không tồn tại. Nhà không đóng cửa, vì tất cả mọi người đều thật thà. Đó là thời kỳ đại đồng » (1).

Thời kỳ đại đồng là lý tưởng chính trị Khổng giáo. Đại đồng có nghĩa là một quốc gia hoàn toàn bình đẳng và dung hòa. Trong thế giới đại đồng tất cả các quốc gia tạo thành một tổ chức xã hội duy nhất và cá nhân là một đơn vị liên hệ, nhưng độc lập ; tính cách cá nhân và xã hội được phát triển tận cùng. Không có quốc gia riêng biệt, vì vậy không có chiến tranh, không có những kẻ đầu cơ chánh trị hay những quân nhân khát máu. Những người có tài, đức, được dân chúng lựa chọn, như thể dân chúng có quyền điều khiển chính phủ, và hệ thống quân chủ chuyên chế không thể tồn tại được. Gia đình không còn là nền tảng của tổ chức xã hội và chính trị. Khi dân chúng « không xem cha mẹ riêng của họ mới là cha mẹ, con cái riêng của họ mới là con cái » gây liên lạc giữa vợ và chồng, cha và con, anh và em không dựa trên hệ thống chuyên chế, hay đàn áp mà dựa trên tình thân hữu, thương mến giúp đỡ lẫn nhau. Tất cả mọi người đều thương yêu nhau như cha mẹ đối với con cái. Trong thế giới đại đồng, không có chế độ tư sản, không có giai cấp nhân rồi, không có vấn đề thừa tự hay những chương trình, đường lối làm việc giáo quyệt.

Trong thế giới đại đồng, người già cả, kẻ thất nghiệp, góa phụ, cô nhi, người không thừa tự hay đau yếu tàn tật đều được chính phủ giúp đỡ. Trong thế giới đại đồng người ta không thấy kẻ phạm pháp hay những hành động phi

(1) Lễ Ký, tập VII, đoạn 1.2.

pháp, vì thế nên không có luật pháp hay toà án. Nói tóm lại thế giới đại đồng là một thế giới lý tưởng Khổng giáo.

Tư tưởng của thế giới đại đồng là một tư tưởng khó thực hiện được. Có nhiều học giả phê bình quan niệm đại đồng của Khổng giáo cho đó là học thuyết không tưởng, ảnh hưởng của Lão Tử. Tuy nhiên lời bình luận ấy không có những bằng chứng rõ ràng. Đồng thời Khổng Tử cũng đưa ra hệ thống thực tiễn, cốt đem lại hòa bình, trật tự, hạnh phúc và tiến bộ trong cuộc sống hiện hữu. Hệ thống thực tiễn này tức là hệ thống « tiểu đồng của thời kỳ yên tĩnh ». Nhưng trong diễn biến chính trị, cần phải có giá trị và lý tưởng để xã hội có thể hướng theo mà đi cho đúng đường để tạo nên quan niệm xã hội, chính trị rộng rãi và sâu xa hơn. Vì lý do này nên tập Lễ Ký đã đưa ra lý tưởng xã hội chính trị như hòa bình, tình thân hữu, chế độ vô sản, chế độ vô quốc gia, nói tóm lại là thế giới đại đồng.

Sự kiện tiến hóa chính trị

Chúng ta đã nói qua về những nguyên tắc căn bản của tiến bộ chính trị và xã hội. Trong kinh sách Nho giáo người ta có thể khám phá ra nhiều sự kiện có liên quan đến tiến hóa. Sự kiện thứ nhất là hệ thống tithn điền, nhờ đó của cải được phân phát một cách đồng đẳng và đời sống kinh tế của dân chúng được bảo đảm. Sự tiến bộ của hệ thống tithn điền căn cứ theo nhà sử học có danh tiếng đời Tây Hán, có thể đo lường qua thời gian một năm, ba năm, chín năm, mười tám năm, hai mươi bảy năm và ba mươi năm. Theo hệ thống này dân chúng làm ruộng trong 3 năm sẽ thừa lúa chỉ dùng trong 1 năm. Nhờ khả năng phát triển kinh tế, nên tinh thần tự trọng cũng có thể được phát triển. Sau 3 năm, điều

kiện sinh hoạt của dân chúng và lễ lối làm việc của quan lại được khảo hạch kỹ càng.

Sau 9 năm, các tham quan ô lại bị cách chức và những kẻ làm ích nước lợi dân được tiến cử. Lương thực đủ dùng trong 3 năm và đời sống của dân chúng được cải thiện, đó gọi là « tiến bộ ». Trong 18 năm có hai thời kỳ tiến bộ, sự kiện ấy gọi là « hòa bình ». Lương thực đủ dùng trong 6 năm. Trong 27 năm có 3 thời kỳ « tiến bộ » và gọi là « đại hòa bình » và lương thực đủ dùng trong 9 năm. Đức hạnh sẽ lan tràn khắp tất cả và chính phủ sẽ đi đến thời kỳ hoàn hảo. Những giai đoạn như thế này chứng tỏ sự tiến bộ về đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và vì thế nên hệ thống tính điền đã có những khía cạnh rất tiến bộ (1).

Sự kiện thứ hai là phát minh kỹ thuật, nền tảng của tiến bộ kinh tế. Từ thời kỳ man dại, khi con người đương còn ăn lông ở lỗ cho đến bây giờ, với nền văn minh vật chất cũng như tinh thần, đều nhờ ở phát minh (2).

Sự kiện tiến bộ thứ ba có liên hệ đến thuyết truyền thống. Căn cứ theo kinh Lễ, vấn đề trọng đại của thuyết truyền thống và việc lựa chọn người mẹ. Vì thế khi cha mẹ muốn lấy vợ cho con trai, phải lựa chọn người con gái thuộc gia đình đức hạnh khắp mọi thế hệ. Vì lý do này, người con gái của gia đình phiến loạn, gia đình đồ vỡ, người con gái của gia đình có những kẻ phạm pháp hơn một thế hệ, hay con gái của gia đình đau bệnh cùi, hoặc con gái mất mẹ, và đã lớn tuổi không nên hỏi làm vợ.

(1) Tan Ku, History of Han, chương XXIV.

(2) Kinh Dịch, phần 11, ch. 1. 1.

Khi người đàn bà có chữa, phải theo những quy luật như sau : Khi ngủ không nên nằm ngửa, khi ngồi hay đứng phải cho ngay thẳng. Không được cười nói ồn ào, không ăn các vật thực xú uế, không ăn những gì cắt không ngay thẳng, hay không ngồi trên chiếu trải không ngay ngắn. Mắt không được thấy những màu sắc xấu, tai không được nghe tiếng xấu, và miệng không được nói lời xấu. Phải đọc văn thi hay, hoặc những câu chuyện hay. Nhờ những phương tiện này đứa trẻ khi sinh ra sẽ hoàn hảo về phương diện hình thức, tinh thần cũng như luân lý. Khi người đàn bà có thai phải chú ý đến những sự kiện bên ngoài có ảnh hưởng đến tâm tính mình. Nếu hoàn cảnh tốt, ảnh hưởng tốt, đứa con sẽ tốt ; hoàn cảnh xấu, ảnh hưởng xấu, đứa con sẽ xấu. Đây là những định luật về thuyết truyền thống của triết học Khổng giáo (1).

Sự kiện thứ tư là chính phủ bác ái. Chính quyền là một tổ chức con người hết sức quan trọng, chính quyền bác ái là sự kiện hết sức hiệu lực trong việc chính danh, giáo dục quần chúng phú cường, hành chánh, làm việc bố thí, duy trì công lý, tự do và dân chủ, duy trì an ninh và trật tự, phát triển phạm vi của chính quyền, đề ý đến tiến bộ xã hội (2).

Sự kiện thứ năm là vấn đề công lý và luật pháp. Nhờ trừng trị nên các phần tử xấu giữa dân chúng được cải hoá và loại trừ. Hình phạt giúp đỡ lễ nghĩa, lễ nghĩa áp dụng chính danh và hình luật dùng để thi hành thuyết chính danh. Hình thức pháp luật cao cả nhất là hình thức dựa trên tình yêu thương và trí tuệ dùng để cải hoá sự sai lầm và

(1) Tập XLVIII, LXXX.

(2) Lễ ký, tập XVIII.

đạt được sự toàn hảo. Hình phạt có nhiệm vụ khuyến khích phần tử tốt đẹp trong xã hội và loại trừ phần tử thối nát.

Sự kiện thứ sáu là nguyên tắc lễ. Nhờ lễ, con người đã phát triển tinh thần xã hội từ trình độ man di, bán khai đến trình độ chính danh, từ xã hội vô trật tự đến xã hội trật tự.

Lễ đem lại tiến bộ trong hai phương diện. Trước hết lễ quy định liên lạc xã hội và nhờ vậy con người hiểu rõ hành động của mình và biết nên làm những điều gì. Nhận thức địa vị của mình trong xã hội, một mặt ngăn ngừa vô trật tự và một mặt un đúc tình thân hảo. Thứ hai lễ điều khiển tâm tình con người bằng cách cấu tạo hoàn cảnh thuận tiện. Con người phần nhiều bị điều khiển bởi cảm tình và ham muốn làm cản trở tính tình thiên nhiên đạo đức của con người. Lễ công nhận cả hai khía cạnh tính tình thiên nhiên và tình cảm, có thể một mặt giúp đỡ cá nhân phát triển đức tính luân lý và một mặt làm thỏa mãn cảm tình và ham muốn. Nhờ lễ mà con người có thể cấu tạo một hệ thống điều hòa giữa tính tình và ham muốn. Ví dụ đồ ăn, uống, và sắc dục là những ham muốn mạnh mẽ nhất của con người. Lễ không diệt bỏ những ham muốn này cốt để phát triển khía cạnh đức tính thiên nhiên, mà chỉ hạn chế bằng những lễ hôn thú, lễ uống rượu, lễ thi bắn và các cuộc lễ khác. Những cuộc lễ như thế này trau dồi đức tính thực thà, thương mến, và khiêm nhượng. Như thế, cảm tình, ham muốn đều có thể thỏa mãn, đồng thời thiên tính cũng có cơ hội để phát triển. Khi thị dục và thiên tính đi song song với nhau, xã hội sẽ tiến đến giai đoạn lý tưởng.

Sự kiện thứ bảy là âm nhạc. Âm nhạc theo nghĩa hẹp của nó gồm có thi, ca, vũ và nhạc khí. Theo nghĩa rộng, gồm có sự nhận xét, thụ hưởng cái đẹp của tạo hóa, cái

thăng bằng của vũ trụ, hạnh phúc của cá nhân và tất cả các thứ tiêu khiển công cộng khác. Trong khi lễ điều khiển tình cảm con người bằng cách cấu tạo hoàn cảnh thuận tiện, nhạc dung hòa tình cảm cá nhân với tình cảm đoàn thể, un đúc thái độ cá nhân dung hợp với hoàn cảnh xã hội chung quanh.

Sự kiện thứ tám là tôn giáo. Nhờ nghi lễ tôn giáo, mà con người có thể cảm thông được với thiên nhiên. Thờ cúng tổ tiên phát triển lòng kính trọng đối với các vị tiền bối, tình thương yêu đối với đồng chủng, tình cảm thông đối với dân tộc, lòng yêu nước, kính trọng người già, tử tế với người trẻ, có tinh thần trách nhiệm đối với gia đình và xã hội. Thờ cúng quỷ thần là muốn cảm thông với luật thiên nhiên, cảm thông sự liên quan giữa người, giữa địa vị của mình trong phát triển chánh phủ. Tóm lại thờ cúng gây cho ta lòng kính trọng trời đất, lòng thương yêu nhân loại và cảm thấy mình liên quan với tất cả sự kiện cần thiết cho nền văn minh tiến bộ.

Sự kiện thứ chín là giáo dục, đào tạo trí óc, thân thể, tính tình và phát triển khả năng con người. Giáo dục không có nghĩa là sách vở từ chương ; kỷ luật gia đình, cách giao tế, nếp sống hằng ngày đều có giá trị giáo dục. Hơn nữa giáo dục nhấn mạnh phạm vi huấn luyện tinh thần làm cho cảm tình của con người tế nhị và sâu đậm hơn. Giá trị căn bản của giáo dục đối với đà tiến hóa là làm cho dân chúng hiểu rõ được nhiệm vụ của mình trong xã hội, xây dựng lý tưởng dân chủ và đại đồng, cố nhiên thể giới đại đồng đây dựa trên đạo đức, lòng hy sinh và tình thân yêu nhân loại. Tư tưởng này được cắt nghĩa rõ ràng trong sách Lễ Ký : « Khi nhà cầm quyền cai trị dân chúng đúng theo luật pháp, dùng những người ngay thẳng lương thiện. Điều kiện này có thể giúp họ duy trì thanh danh nhưng chưa chắc có thể đủ

sức dễ cảm thông với dân chúng. Khi nhà cầm-quyền biết lựa chọn những kẻ đức-hạnh để trị dân, thâu nhận dư-luận quần-chúng. Sự kiện này có thể cảm thông với dân chúng nhưng không đủ để cải hoán dân chúng. Nếu nhà cầm quyền muốn cải hoán dân chúng, muốn cải hoán phong tục và tập quán của dân chúng đi đến toàn thiện, nếu không bắt đầu từ phương diện giáo dục thì bắt đầu ở đâu ?

« Ngọc bất trát, bất thành khí ; nhân bất học bất tri lý », nếu viên ngọc không được trau chuốt thì không thể trở thành vật dụng, nếu con người không học thì không làm sao biết được lẽ phải, biết được con đường chính để noi theo. Vì vậy giáo dục là nền tảng của tiến hóa. Thiếu giáo dục dân chúng sẽ ngu si, không hiểu ý nghĩa của cuộc sống, không thể dự phần vào đà tiến hóa của con người » (1).

Sự kiện cuối cùng là lòng tin tưởng tiến hóa. Sách Luận Ngữ tập II, chương XXII nói : « Nhân nhi vô tín, bất tri kỳ khả giả, đại xa vô nghệ, tiểu xa vô ngột, kỳ hà dĩ hành chi tại ? ». Con người mà không có đức tính thì không làm sao biết được khả năng trí tuệ của mình. Giống như xe không có càng, không có trục thì làm sao có thể đi được. Nhờ lòng tin tưởng tiến bộ nên Khổng Tử và môn - đệ đã nêu ra những lý tưởng chính trị và xã hội để cho dân chúng noi theo. Khổng Tử nhấn mạnh đến đời sống kinh tế, đồng thời không quên phương diện giáo dục. Tất cả mọi hoạt động của con người phải hướng đến Chân, Thiện, Mỹ.

Sách Trung dung xem sự kiện tin tưởng ở tiến hóa là quan trọng nhất. Mục đích của tập sách này, cũng như mục đích toàn diện của triết lý Khổng giáo, có thể tóm tắt trong

(1) Lễ Ký, tập XIV, 1-3.

những câu đầu của sách Trung dung : « Thiên mệnh chi vị tính, xuất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo » nghĩa là những gì mà « Trời » đã ban bố cho tức là tính tình thiên nhiên của con người ; làm theo đức tính thiên nhiên này là con đường trí tuệ, phát triển con đường trí tuệ là giáo dục (1). Chúng ta có thể nói tóm tắt đại khái tư tưởng chính trị trong triết học Khổng giáo trong những lời như sau : « Muốn tiến bộ phải có 1) mục đích hay lý tưởng ; 2) con đường trí tuệ hay phương pháp thực tiến đi đến lý tưởng đó và 3) giáo dục khai phát con đường trí tuệ. Danh từ giáo dục gồm cả tôn giáo, lễ nghĩa, chính danh, giáo dục nhà trường, giáo dục xã hội, hoàn cảnh chung quanh, giải trí, và quốc gia. Quốc gia chỉ là phương tiện đi đến mục đích đạo đức, nhưng nó là phương tiện quan trọng nhất vì bảy lý do sau : 1) là hệ thống của nền giáo dục phổ thông ; 2) quyền hạn chính trị rất cần thiết trong đường lối chính danh ; 3) có thể duy trì đời sống kinh tế dân chúng ; 4) duy trì an ninh, trật tự để tiến bộ ; 5) là hệ thống tôn giáo ; 6) là cơ cấu để áp dụng lễ, và phát triển nghĩa, và 7) chính phủ đạo đức là một hệ thống giáo dục dạy dỗ và nuôi dưỡng dân chúng.

Tóm lại tư tưởng tiến hóa của Khổng giáo đi từ giai đoạn cổ sơ, hỗn loạn, đến giai đoạn yên tĩnh hay « tiểu đồng » và cuối cùng đi đến « đại đồng ». Nên nhớ « thế giới đại đồng » chỉ có thể thực hiện trong tình thương, trên đạo đức, trên lễ nghĩa.

(1) Chương I.

Hậu Bút

Chúng tôi rất hân-hạnh được tiếp chuyện và lãnh hội nhiều ý-kiến hay của quý thức giả, nhất là ông Bửu-Cầm, giáo-sư Hoa-ngữ tại Đại-học-đường Văn-Khoa Saigon, ông Nguyễn-đăng-Minh, tại Nha Thông-Tin.

Chúng tôi mong hàng thiện-hữu trí-thức sau khi đọc xong quyển sách này, cho chúng tôi được lãnh hội thêm những tư-tưởng hay, chỉ bày khuyết-diểm để sau này, nếu có dịp soạn những bộ sách liên-quan đến Không-giáo, được hoàn-hảo hơn.

Tâm-niệm tha-thiết của chúng tôi không ngoài mục đích khám-phá những tình hoa của xứ sở để làm kim-chỉ-nam cho cuộc sống phiền-toái hiện tại, để góp một phần nhỏ vào cái gia-tài quý giá của ông cha để lại.

MÙA THU TÂN-SỬU

(1961)

MỤC LỤC

LỜI TỰA	Trang
CHƯƠNG I Căn bản của Triết học chính trị Khổng giáo . . .	11
CHƯƠNG II Quan niệm và nguồn gốc của quốc gia trong Khổng-giáo . .	31
CHƯƠNG III Thuyết chính danh . . .	47
CHƯƠNG IV Chính quyền tập trung và tổ chức hành chánh . . .	66
CHƯƠNG V Học thuyết « Lễ » trong Khổng giáo	90
CHƯƠNG VI Chính quyền	103
CHƯƠNG VII Nhiệm vụ chính quyền . . .	130
CHƯƠNG VIII Luật pháp	153
CHƯƠNG IX Dân chủ và giáo dục đại diện . .	165
CHƯƠNG X Học thuyết Trung dung . . .	183
CHƯƠNG XI Người và Trời.	196
CHƯƠNG XII Biến chuyển xã-hội	204
CHƯƠNG XIII Tiến triển chính-trị	215
HẬU BÚT	228

Đính Chính

C H Ữ	TRANG	GIỜNG	XIN ĐỌC LÀ
Chang Hung	12	15	Thường Hoảng
Su Hsiang	12	15	Sư Tương
Tsang Tsu	12	15	Sư Khoáng
Chao công	12	24	Triều Công
Hsiang công	12	25	Tương Công
Nguyên soái	15	21	Thủ-Tướng
Lý-thế-Minh	22	6	Lục-dức-Minh
Ching tien Shinh wen	22	7	Kinh diển thích văn
Đại lễ	22,24,26	3, 6, 8	Đại đối Lễ
Ch'ieh Hsuan Tung	25, 27	15,19-21	Tiền-huyền-dồng
Yenching	25	17	Yên-Kinh
Ku-ch'ieh-Kang	27	18	Cổ-hiệt-Cương
Tam-quốc	28	10	Tam-dại
Lưu-Hsiu	28	12	Lưu-Hâm
à	36	10	và
dương	41	1	dương
Đại-thái-Lý	57	3	Đại-đối-Lễ
Trùng-trọng-Thư	64	30, 31	Đồng-trọng-Thơ
Xuân thu mãn lộ	64	30, 31	Xuân-thu phần lộ
kết	65	2	hết
trọng	65	2	trong
inh	76	13	linh
chết	91	1	chế
tưởng	97	7	tổ
kêu	104	10	kiêu
trùy	128	25	trì
vi phạm	157	29	phạm vi

*Tư-tưởng Chính-Trị trong Triết-
Học Không-Giáo của Trần-Quang-
Thuận, xuất bản tại Thư - Lâm
Ấn-Thư-Quán, 231-233, Phạm-
Ngũ-Lão — Saigon. Ngoài những
bản giấy thường, có 100 quyền
đặc biệt giấy blanc fin không bán.*

Giấy phép xuất bản số 2075/XB
ngày 4 - 10 - 1961

Tác giả giữ bản quyền

